



Việt Nam: Nghiên cứu Ngành Thủy sản

Ronald D. Zweig

Chủ nhiệm

*Vụ Phát triển Nông thôn và Tài nguyên Thiên nhiên Khu vực Đông Á-
Thái Bình Dương
Ngân hàng Thế giới*

Hà Xuân Thông

*Viện Kinh tế và Quy hoạch Thủy sản
Bộ Thủy sản
Hà Nội, Việt Nam*

Lê Thanh Lưu

*Viện Nghiên cứu Thủy sản 1
Tỉnh Hà Bắc
Việt Nam*

Jonathan R. Cook

*Sloane Cook & King Pty. Ltd.
North Sydney, Australia*

Michael Phillips

*Mạng lưới các Trung tâm Thủy sản khu vực Châu Á – Thái Bình Dương
Trường Đại học Kasetsart
Bangkok, Thailand*

17 tháng 2 năm 2005



Báo cáo được xây dựng trong khuôn khổ Chương trình Quỹ Ủy thác Toàn cầu của Nhật Bản dành cho Phát triển Thủy sản Bền vững của Việt Nam và Ngân hàng Thế giới

LỜI NÓI ĐẦU

Nghiên cứu này được thực hiện theo yêu cầu của Bộ Thủy Sản Việt Nam đối với Ngân hàng Thế giới. Nghiên cứu được đồng tài trợ trong khuôn khổ Chương trình Quỹ Ủy thác Tồn cầu của Nhật Bản cho phát triển Thủy sản bền vững được xây dựng cùng với Ngân hàng Thế giới với mục đích của Quỹ này là tăng cường các nghiên cứu cùng với chính phủ để xác định những can thiệp có thể trong ngành thủy sản nhằm nâng cao quản lý và tối ưu hóa những lợi ích thu được thông qua việc sử dụng bền vững các nguồn lợi thủy hải sản cho sản xuất và phát triển nuôi trồng thủy sản. Nguồn kinh phí này còn bổ xung cho hỗ trợ ngân sách của Ngân hàng Thế giới. Về phía Bộ Thủy sản, Bộ trưởng Tạ Quang Ngọc, Thứ trưởng Nguyễn Việt Thắng, các ông Vũ Văn Triệu và Phạm Trọng Yên (Vụ Hợp tác Quốc tế) đã hỗ trợ và hướng dẫn sát sao trong suốt quá trình đề xướng và thực hiện nghiên cứu. Ông Hoàng Việt Khang, Vụ phó Vụ Kinh tế Đối ngoại, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cũng đã cung cấp những định hướng quan trọng trong lĩnh vực ưu tiên đầu tư quốc gia cho nghiên cứu. Ngoài ra, nghiên cứu còn nhận được sự đóng góp từ các tỉnh mà nhóm nghiên cứu đã tới ở miền Bắc, miền Trung và miền Nam Việt Nam, từ các bộ, ngành liên quan và các nhà tài trợ tại Hà Nội. Rất nhiều đại diện của các cơ quan này đã tham gia các hội thảo tổ chức tại Hà Nội trong tháng 8 và tháng 10 năm 2004 để góp ý cho những kết luận của nghiên cứu. (Danh sách các đại biểu xin tham khảo trong Phụ lục M và Phụ lục L của báo cáo này). Nhóm nghiên cứu bao gồm các thành viên như sau: ông Ronald Zweig (Trưởng nhóm, Ngân hàng Thế giới), ông Hà Xuân Thông, ông Lê Thanh Lựu, ông Jon Cook, ông Michael Phillips, ông Nguyễn Văn Nguyên, và ông Nguyễn Quang Huy (Tư vấn). Nghiên cứu và báo cáo này còn nhận được những góp ý quan trọng từ ông Macpherson (Ngân hàng Thế giới); ông William Lane (Ngân hàng Thế giới); ông Gert van Santen (tư vấn); và ông John Virdin (Ngân hàng Thế giới) là những thành viên của ban đánh giá kỹ thuật cho nghiên cứu này. Ngoài ra, về phía Ngân hàng Thế giới, nghiên cứu còn nhận được sự hỗ trợ của ông Klaus Rohland (Giám đốc Quốc gia) và ông Martin Rama (Kinh tế trưởng) của Văn phòng Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam, và từ ông Mark Wilson (Giám đốc Vụ), bà Hoonae Kim (Phó Giám đốc Vụ), ông Stephen Mink, ông Laurent Msellati, ông Robin Mearns, ông Nguyễn Thế Dũng, ông Cao Thắng Bình, Nguyễn Thị Lệ Thu, Minhnguyet Le Khorami và Đào Thị Thùy Dung từ Vụ Phát triển Nông thôn và Nguồn tài nguyên Thiên nhiên – Khu vực Châu Á Thái Bình Dương.

Mục Lục

TÓM TẮT	i
I. HIỆN TRẠNG VÀ XU THẾ NGHỀ CÁ	1
A. Nguồn lợi	1
B. Khai thác Thủy sản	2
C. Nuôi trồng Thủy sản	Error! Bookmark not defined.
D. Khía cạnh kinh tế - xã hội	6
E. Môi trường và nguồn lợi tự nhiên	10
F. Sự phát triển/ Quản lý bền vững các cơ hội và hạn chế	11
II. CÁC CHÍNH SÁCH VÀ KHUNG PHÁP CHẾ	16
A. Luật nghề cá, chính sách và nghị định	16
B. Quốc tế	17
C. Quản lý cộng đồng	18
D. Quy hoạch vùng ven biển và quản lý	18
E. Những định hướng có thể cho chính sách mới	19
III. CÁC CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG	20
A. Thành phần tư nhân và công ty thủy sản quốc doanh	21
B. Các cơ quan cấp trung ương cấp tỉnh	22
C. Nghiên cứu và giáo dục	23
D. Các tổ chức đoàn thể	27
E. Các chương trình tài trợ, các dự án và hợp tác	27
IV. DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC, CÔNG TY TƯ NHÂN VÀ CÁC CỔ ĐÔNG	28
A. Các hoạt động thương mại và dịch vụ công	28
B. Hoạt động liên doanh của nhà nước và tư nhân	29
C. Tổ chức phi chính phủ	29
V. DỊCH VỤ HỖ TRỢ - NHỮNG THÁCH THỨC VÀ CƠ HỘI	30
A. Dịch vụ chợ đánh bắt hải sản	30
B. Phương tiện câu cáng	30
C. Nuôi trồng thủy sản	31
D. Khuyến ngư và Thông tin	33
E. Vốn tín dụng trong ngành Thủy sản	34
VI. THỊ TRƯỜNG VÀ CHẾ BIẾN	35
A. Các kênh thị trường	35
B. Chế biến	37
C. Những thách thức của thị trường xuất khẩu	37
D. Nhu cầu và giá trong tương lai	39
E. Những yêu cầu trong phát triển thị trường	39
VII. CÁC ƯU TIÊN PHÁT TRIỂN VÀ NHỮNG BƯỚC TIẾP THEO	40
A. Đói nghèo và Môi trường	40
B. Các hợp phần chương trình được đề xuất	41
C. Thực hiện, Điều phối và Bước tiếp theo	46

Danh mục các bảng

Bảng 1. Ước tính trữ lượng và khả năng khai thác bền vững tối đa (MSY)	1
Bảng 2: Ngư cụ sử dụng	2
Bảng 3: Các nguồn thu nhập của hội ngư dân, năm 2001	7
Bảng 4. Các doanh nghiệp thủy sản quốc doanh và ngoài quốc doanh	21

Danh mục các hình

Hình 1: Đội tàu khai thác 1991-2003	2
Hình 2: Tỷ lệ các đội tàu theo công suất máy, năm 1992 và 2001	2
Hình 3: Sản lượng của các nghề khai thác 1990-2002	3
Hình 4: Sản lượng khai thác cá biển theo các vùng 1993-2003 (x1000 tấn)	3
Hình 5. Sản lượng khai thác thủy sản nội địa	4
Hình 6: Diện tích nuôi trồng thủy sản theo các vùng	5
Hình 7: Lao động nghề cá	10
Hình 8: Sản lượng và giá trị xuất khẩu thủy sản	36
Hình 9: Giá thủy sản xuất khẩu	37

Danh mục các phụ lục

Phụ lụcA: Danh sách các xã đặc biệt nghèo và khó khăn theo nghị định 106 của chính phủ

Phụ lụcB: Các số liệu thống kê thủy sản

Phụ lụcC: Danh mục những các nhân, cơ quan được phỏng vấn

Phụ lụcD: Luật Thủy sản và khung pháp lý

Phụ lụcE: Các khu bảo tồn biển - hiện trạng

Phụ lụcF: Ngành Thủy sản và các sự án quản lý ven bờ

Phụ lụcG: Những ngư trường

Phụ lụcH: Các chính sách đối với nuôi trồng thủy sản

Phụ lụcI: Xu hướng phát triển của nuôi trồng thủy sản, phân tích và những vấn đề về môi trường

Phụ lụcJ: Những thách thức đối với chế biến và thị trường

Phụ lụcK: Những ưu tiên phát triển và đề xuất cho các công việc tiếp theo

Phụ lụcL: Những đề xuất từ hội thảo của báo cáo kết quả nghiên cứu, Bộ Thủy sản 31/8/2004

Phụ lục M: Khuyến nghị từ hội thảo về các ưu tiên đầu tư trong vòng 10 năm tới cho Bộ Thủy Sản, ngày 28 tháng 10, năm 2004

Danh mục các từ viết tắt

CITES	Commission on International Trade of Exotic Species
DANIDA	Tổ chức phát triển Quốc tế của Đan Mạch (DANIDA)
DARD	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
DOFI	Sở Thủy sản
DONRE	Sở Tài nguyên, Môi trường
DOST	Sở Khoa học & Công Nghệ
FA	Hội Nông dân
FAO	Tổ chức Nông lương- Liên Hiệp Quốc
FICEN	Trung tâm Thông tin Thủy sản
FIIP	Chương trình nâng cao cơ sở hạ tầng nghề cá (của Ngân hàng Phát triển Châu Á)
FSPS	Chương trình hỗ trợ Thủy sản (DANIDA/Bộ TS)
hp	công suất tàu (= 0.75 kW)

ICZM	Quản lý tổng hợp ven bờ
IFEP	Viện Kinh tế và Quy Hoạch Thủy sản
JICA	Tổ chức Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA)
MARD	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
MOET	Bộ Giáo dục & Đào tạo
MOFI	Bộ Thủy sản
MONRE	Bộ Tài nguyên & Môi trường
MOST	Bộ Khoa học, Công nghệ
MPA	Khu bảo tồn biển
MPI	Bộ Kế hoạch & Đầu tư
NACA	Trung tâm Mạng lưới Nuôi trồng Thủy sản Châu Á-Thái Bình Dương
NAFIQAVED	Cục An toàn chất lượng và Thú y Thủy sản
NGO	Tổ chức phi chính phủ
OIE	Office International des Epizooties
PC	Hội đồng Nhân dân
PL	Con giống ở giai đoạn hậu ấu trùng (ví dụ tôm giống)
PPC	Ủy ban Nhân dân Tỉnh
PDFRP	Chi cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Tỉnh
PUA	Hiệp hội những người sử dụng cảng (Port User Associations)
SEAFDEC	Ủy Ban Phát triển Thủy sản và Kinh tế Đông Nam Á (Southeast Asia Fisheries Development and Economic Commission)
SFE	Công ty thủy sản quốc doanh
VASEP	Hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam
VBARD	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
VINAFIS	Hiệp hội Thủy sản Việt Nam
VNICZM	Dự án Quản lý tổng hợp Đới Bờ Việt Nam – Hà Lan
VSP	Ngân hàng chính sách xã hội
WU	Hội liên hiệp Phụ Nữ Việt Nam

TÓM TẮT

1. Mục tiêu của nghiên cứu

1. Hai mục tiêu chính của nghiên cứu này là: (i) xem xét hiện trạng và các nhu cầu trong lĩnh vực khai thác và nuôi trồng thủy sản và quản lý nguồn lợi ở Việt Nam; và (ii) xác định những lĩnh vực then chốt nhất để có những tác động nhằm xoá đói, giảm nghèo, tăng sản lượng và cải thiện quản lý môi trường trên cơ sở phát triển bền vững.

2. Bối cảnh và hiện trạng

2. Khai thác và nuôi trồng thủy sản đóng góp đáng kể cho nền kinh tế Việt Nam. Giá trị hàng hoá chưa qua chế biến năm 2001 ước đạt 25 ngàn tỷ đồng, tương đương 1.7 tỷ USD, tức là khoảng 4% GDP. Số liệu hiện có cho thấy, Số liệu hiện có cho thấy tới 60% nguồn này là từ nuôi trồng thủy sản trong khi từ đánh bắt chỉ khoảng dưới 40%. Trong năm 2003, giá trị xuất khẩu từ cá, tôm và các loại hải sản khác là khoảng 2.2 tỷ USD, trong đó tôm chiếm tới 52%. Trong thập kỷ qua cả hai lĩnh vực này đều phát triển rất nhanh. Sản lượng khai thác tăng từ 800,000 tấn năm 1990 lên 1,5 triệu tấn năm 2003. Sản lượng nuôi trồng cũng tăng lên khoảng một triệu tấn, trong khi sản lượng đánh bắt nội địa cũng đạt trên 200.000 tấn.

3. **Khai thác ven bờ** được cả chính quyền lẫn người dân cho rằng đã đánh bắt quá mức, gây nhiều khó khăn cho đời sống của các cộng đồng cư dân ven biển. Cần phải có những can thiệp trực tiếp để tăng cường quản lý để đạt hiệu quả tốt hơn về mặt sản lượng, bảo tồn đa dạng sinh học và tạo sinh kế mới cho những người không thể đảm bảo cuộc sống từ nghề đánh bắt.

4. **Khai thác xa bờ** được chính phủ thúc đẩy mạnh mẽ từ năm 1997 đến nay. Trong khi các ngư trường phía Bắc (vịnh Bắc bộ) và phía Tây (vịnh Thái Lan) xem ra đã bị khai thác quá mức, các ngư trường phía đông và nam đang được tăng cường khai thác và xem ra còn có thể cho phép tăng thêm cường lực đánh bắt. Tuy nhiên, hiện có quá ít số liệu khoa học về trữ lượng và khả năng khai thác bền vững. Trong khi chờ có thêm những kết quả nghiên cứu, cần phải cắt giảm cường lực khai thác vùng gần bờ và giữ nguyên cường lực đánh bắt xa bờ.

5. **Sản lượng khai thác nội địa**, theo các số liệu thống kê chính thống, thì hàng năm đạt khoảng 200.000 tấn – gần như có thể chắc chắn là thấp hơn sản lượng thực tế. Nghề khai thác thủy sản nội địa, đặc biệt là những khu vực lũ lụt và ruộng trũng thuộc vùng đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long, cung cấp nguồn thủy sản quan trọng cho cư dân nông thôn. Mặc dù rất thiếu những số liệu thống kê nhưng một số nghiên cứu gần đây cho thấy, khai thác thủy sản nội địa đóng vai trò quan trọng đối với dân nghèo ở nhiều vùng nông thôn Việt Nam, không chỉ đối với những người đánh bắt chuyên nghiệp mà cả đối với những hộ dân coi kết hợp đánh cá như một sinh kế phụ bên cạnh những nghề khác. Theo kết quả nghiên cứu của Viện Sinh học Nhiệt đới Thành Phố Hồ Chí Minh trên khu vực 45.000 ha tại tỉnh Cần Thơ và Kiên Giang cho thấy, sản lượng cá hàng năm (2001) ở khu vực này đạt tới 430 kg/ha. Xem xét con số diện tích vùng lũ đồng bằng sông Cửu Long rộng tới 1 triệu ha vào mùa mưa, ta sẽ thấy sản lượng đánh bắt cá ở vùng đồng bằng ngập lũ này vượt xa ước tính hiện tại về sản lượng đánh bắt nội địa của Việt Nam.

6. **Nuôi trồng thủy sản** mấy năm gần đây phát triển rất mạnh, với tốc độ hàng năm trên 12% kể từ 1999. Nuôi trồng thủy sản đóng góp trên 40% tổng sản lượng thủy sản, với tổng giá trị nguyên liệu thu được năm 2003 là 15,4 ngàn tỷ đồng. Trong đó, nuôi nước ngọt chiếm khoảng 65-70% về sản lượng; nuôi nước lợ, chủ yếu là tôm, chiếm khoảng 220.000 tấn và hơn 40% tổng giá trị. Phần còn lại là từ nuôi cua và một lượng nhỏ từ cá biển và nhuyễn thể.

3. Những vấn đề chính

7. **Quản lý ven biển.** Trong vài năm qua đã có khá nhiều sáng kiến về quản lý vùng bờ đã được triển khai như: (i) bảo vệ rừng ngập mặn ở đồng bằng sông Cửu Long, (ii) Thiết lập các khu bảo tồn biển tại Cù Lao Chàm (Quảng Nam), Hòn Mun (Khánh Hòa) và Côn Đảo; và (iii) quy hoạch và quản lý tổng hợp vùng bờ (ICZM) tại Quảng Ninh, Nam Định, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng và Bà Rịa – Vũng Tàu. Tuy nhiên, hầu hết các địa phương vẫn chưa thực hiện được việc phân vùng và có được những giải pháp để giải quyết những mâu thuẫn trong khai thác và sử dụng nguồn lợi. Nếu thiếu một khuôn khổ quy hoạch tổng thể, việc bảo vệ vùng bờ, bảo tồn và phân khu sử dụng cho các mục đích khác nhau (như nuôi trồng thủy sản, khai thác thủy sản, du lịch, vận tải, bảo vệ đa dạng sinh học, công nghiệp, phát triển đô thị và năng lượng) sẽ bị tổn hại đáng kể. Cả nguồn lợi thủy sản tự nhiên cũng như nuôi trồng thủy sản đều có thể đứng trước rủi ro. Việc quy hoạch và quản lý tổng hợp đới bờ có thể mang lại những lợi ích về kinh tế và việc bảo vệ nguồn lợi. Hơn nữa, Luật thủy sản cũng đã phân trách nhiệm giao mặt nước nuôi trồng thủy sản biển cho các tỉnh. Để thực hiện được công việc này, cần phải có quy hoạch tổng thể ven biển.

8. **Khai thác thủy sản.** Nguồn lợi tự nhiên, nhất là nguồn lợi thủy sản gần bờ, đã bị khai thác quá mức một cách trầm trọng. Sản lượng những loài có giá trị kinh tế cao đang giảm đi nhanh chóng. Sản lượng của những loài có giá trị thấp đã tăng lên và nhưng cũng đồng thời đang dần cạn kiệt. Nhiều ngư dân đã bỏ nghề khai thác gần bờ hoặc chuyển sang sử dụng loại lưới có kích thước mắt lưới nhỏ để bắt cá nhỏ hơn, chủ yếu là để sản xuất nước mắm. Khai thác xa bờ có vẻ khả dĩ hơn, mặc dù nhìn chung đang suy giảm trên phạm vi cả nước. Các khảo sát gần đây cho thấy, ở một số vùng vẫn ghi nhận thu nhập cao. Tuy nhiên, nhiều tàu khác hoạt động rất kém hiệu quả và chỉ dám đánh bắt vào những ngày cao điểm của thời vụ. Các tàu đóng theo chương đánh cá xa bờ của chính phủ thì hoạt động rất kém hiệu quả, chỉ khoảng 10% trong số các tàu này có thể trả được vốn vay đúng hạn. Việc bán hoặc chuyển đổi chủ sở hữu các tàu kém hiệu quả này cũng đang được tiến hành. Đánh cá xa bờ có triển vọng phát triển thành nghề cá bền vững nhưng cũng đang phải đối mặt với việc đầu tư quá mức và khai thác quá mức. Việc nâng cao khả năng quản lý là nhu cầu bức bách. Sản lượng khai thác nội địa còn bị hạn chế hơn nhưng cũng có thể đạt hiệu quả hơn nếu tăng cường quản lý bằng cách thiết lập các khu bảo vệ hệ sinh cảnh, kiểm soát đánh bắt bằng ngư lưới cụ phù hợp hay cấm đánh bắt vào thời kỳ sinh sản ở những vùng nhất định giống như đối với khai thác xa bờ.

9. **Nuôi trồng thủy sản.** Những khó khăn trong nuôi trồng thủy sản hiện nay là chưa đủ năng lực trong việc khuyến khích và định hướng cho sự phát triển bền vững trong các vùng nuôi ngọt, lợ và mặn. Vấn đề cần quan tâm nhất hiện nay là việc cung cấp đủ giống, thức ăn có chất lượng tốt và kiểm soát dịch bệnh, quản lý môi trường, bao gồm cả những kiến thức về sức tải môi trường đối với cả vùng nội địa và ven biển, khuyến ngư và thông tin thị trường. Quan trọng hơn, cần sử dụng nuôi trồng thủy sản làm phương tiện xóa đói giảm nghèo. Vấn đề chất lượng sản phẩm đang được một số thị trường xuất khẩu đặt ra cũng như các vụ kiện bán phá giá đã phần nào cho thấy xuất khẩu thủy sản dễ bị tổn thương do các yếu tố ngoại cảnh liên quan đến lĩnh vực thương mại quốc tế.

10. **Hệ thống thị trường cá và thủy sản** nói chung thể hiện tính cạnh tranh và hiệu quả đối với các sản phẩm có giá trị cao. Thị trường được một số đồng các nậu vừa thực hiện qua việc phân phối đến các cơ sở bán lẻ, các chợ bán buôn hay những nhà máy chế biến. Kiến thức về thị trường còn rất hạn chế và cần thiết phải nhanh chóng trang bị cho người sản xuất những kiến thức này để giúp họ đưa ra quyết định đầu tư và tiêu thụ sản phẩm. Những đe dọa chính đối với thị trường thủy sản bao gồm cả việc đánh thuế chống phá giá cá tra – ba sa và tôm được Mỹ đưa ra để chống lại một số nhà sản xuất và chế biến nước ngoài. Các doanh nghiệp chế biến đã rất cố gắng để có được chứng chỉ cho các sản phẩm xuất vào thị trường Mỹ, châu Âu và Nhật Bản và có lẽ nếu được phép sẽ nhanh chóng mở rộng thị trường của họ. Việc truy cập nguồn gốc sản phẩm (đối với tôm chẳng hạn) là một vấn đề cấp bách cần được quan tâm nếu muốn tiếp tục phát triển thị trường EU. Năng lực của các chợ cá đầu mối còn rất hạn chế. Hiện mới chỉ có hai chợ ở thành phố Hồ Chí Minh, Long Biên và Pháp Vân ở Hà Nội. Nên có một nghiên cứu tổng thể về vấn đề thị trường thủy sản, bao gồm cả việc đánh giá xem liệu có cần củng cố hệ thống các chợ buôn bán

hay không nhằm tăng cường sức cạnh tranh và nâng cao nhu cầu tiêu thụ cá, nhất là đối với những vùng xa xôi.

4. Ngành thủy sản và vấn đề xoá đói giảm nghèo

11. Hàng triệu người Việt Nam có cuộc sống phụ thuộc một phần hoặc hoàn toàn vào nguồn lợi thủy sản. Trong chiến lược xoá đói giảm nghèo của quốc gia, vai trò của ngành thủy sản chưa được nhìn nhận một cách đúng mức. Vì vậy, các cơ quan ban ngành thủy sản cần phải tích cực lên tiếng và vận động nhiều hơn nữa. Mặc dù nghề khai thác ven bờ đang phải đối mặt với nhiều thách thức, nhưng khu vực ven biển nói chung chưa đến mức khó khăn như một số cộng đồng thuộc vùng nội địa và hải đảo. Chương trình 135 của chính phủ (hỗ trợ các xã đặc biệt nghèo) đã xác nhận 2369 xã nghèo thuộc vùng sâu vùng xa và hải đảo. Trong số này, 2240 xã đã nhận hỗ trợ từ chính quyền trung ương và 129 xã đã nhận được hỗ trợ từ các chính quyền cấp tỉnh. Chương trình 106 đã xác nhận thêm 157 xã đặc biệt nghèo (xem danh sách trong phụ lục A). Mặc dù gặp rất nhiều vấn đề đối với đánh bắt ven bờ nhưng mức nghèo khổ ở các vùng ven biển vẫn không đến nỗi nghiêm trọng như vùng hải đảo và miền núi. Tuy nhiên, có rất nhiều cộng đồng nghèo ở ven biển, đặc biệt là ở vùng Bắc miền Trung và ở vùng bãi ngang của nhiều tỉnh nhiều tỉnh khác. Cũng như vậy, ngay trong những vùng được coi là khá giả vẫn có nhóm người rất nghèo. Chẳng hạn khu vực đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long, vì có mật độ dân số rất cao nên tổng số người nghèo ở những vùng này có thể chiếm nhiều nhất trong cả nước. Như vậy, khai thác nội địa và nuôi trồng thủy sản thể hiện rõ ràng tiềm năng cho việc xoá đói giảm nghèo ở những vùng nội địa và vùng núi. Quan trọng hơn, hiện tại ngành thủy sản chưa được nhìn nhận đúng đắn trong chiến lược xoá đói giảm nghèo của quốc gia và đòi hỏi các cơ quan chức năng của ngành thủy sản lên tiếng mạnh mẽ hơn nữa.

5. Chính sách và pháp chế

12. Chính sách của Chính phủ và luật thủy sản mới ban hành tháng 11 năm 2003 là những khung pháp lý rất tốt cho quản lý nghề cá gần và xa bờ, phát triển nuôi trồng thủy sản bền vững và môi trường và xoá đói giảm nghèo trong ngành thủy sản. Quy hoạch tổng thể 2001-2010 của Bộ Thủy sản (đã được Bộ Trưởng phê duyệt và chờ Chính phủ xem xét) có mối quan hệ mật thiết với luật Thủy sản. Yêu cầu cấp thiết hiện nay là phải nâng cao năng lực triển khai và ban hành các quy định cho việc thực thi một cách hiệu quả các chính sách và luật này.

13. Việc gia nhập tổ chức thương mại WTO (dự kiến năm 2005) của Việt Nam sẽ có những ảnh hưởng quan trọng đến lĩnh vực nuôi trồng và khai thác thủy sản cũng như đến đời sống của những người liên quan. Những cam kết về tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm cũng là một trong những thách thức. Các doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu thủy sản đã đạt được những tiến bộ rất đáng khích trong việc đáp ứng các tiêu chuẩn vệ sinh để được chấp nhận theo tiêu chuẩn vệ sinh quốc tế. Tuy nhiên, việc áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế này đối với những người sản xuất quy mô nhỏ, các ngư dân và những người có liên quan là điều rất khó thực hiện. Cần tiến hành những phân tích kỹ lưỡng về quy chế thành viên WTO trong lĩnh vực thủy sản để làm nền tảng cho việc xây dựng chính sách và tìm các giải pháp thực tế để giảm thiểu những rủi ro đối với bộ phận sản xuất quy mô nhỏ.

6. Nâng cao quản lý nghề cá và quản lý ven biển

14. Trong chương cuối của báo cáo, bốn lĩnh vực then chốt cần sự hỗ trợ song phương và đa phương được xác định được là: (i) Quản lý tổng hợp vùng ven bờ; (ii) Quản lý nghề cá nội địa, xa bờ và ven bờ; (iii) đa dạng hoá việc phát triển nuôi trồng thủy sản nước ngọt, mặn và lợ; và (iv) thị trường. Theo dự kiến, các “vấn đề của chương trình” sẽ được thảo luận và xây dựng bởi Bộ Thủy sản trên cơ sở tham khảo các thành phần chủ chốt như các tỉnh, các nhà khai thác, nuôi trồng (thông qua hội Nghề cá, hội Chế biến xuất khẩu). Chủ đề chính dự kiến sẽ can thiệp (trợ giúp) vào ngành thủy sản là xoá đói giảm nghèo và quản lý môi trường. Hai vấn đề này có quan hệ mật thiết với nhau vì môi trường bền vững là yếu tố chủ yếu quyết định thành công trong quản lý nguồn lợi tự nhiên. Chương trình của chính phủ về hỗ trợ các xã nghèo ven

biển và vùng nội địa cần phải là tâm điểm của mọi sự trợ giúp. Do đó những tỉnh được lựa chọn để thực hiện chương trình trên cần phải là tỉnh có nhiều xã nghèo. Hơn nữa, Luật Thủy sản mới ban hành cũng đóng góp cho sự phát triển và quản lý nghề cá bền vững, và đòi hỏi cần có sự hỗ trợ cho các chương trình, đặc biệt là sự phân trách nhiệm quản lý từ chính quyền trung ương cho chính quyền các địa phương.

Quản lý tổng hợp ven bờ

15. Nhiều khía cạnh trong việc phát triển nuôi trồng và khai thác ven bờ cần phải được lên kế hoạch chi tiết và đưa vào triển khai để bảo vệ quyền lợi của những nhóm người liên quan trong quá trình phát triển vùng bờ. Điều này cho thấy cần xây dựng kế hoạch quản lý tổng hợp vùng biển vùng bờ (ICZM). Tất cả các dự án trong lĩnh vực thủy sản liên quan đến phát triển vùng ven bờ cần được thực hiện trong mô hình Quản lý tổng hợp đã có hoặc hình thành mô hình mới. Một chương trình quản lý tổng hợp sẽ bao gồm các khía cạnh sau: (i) nâng cao nhận thức và xây dựng năng lực; (ii) phát triển chiến lược quản lý tổng hợp vùng biển ven bờ trong phạm vi tỉnh/vùng; (iii) quy hoạch và lập kế hoạch phát triển tổng hợp; và (iv) hỗ trợ sinh kế. Bước đầu, chương trình nên thử nghiệm ở quy mô một vài tỉnh, sau đó dần dần mở rộng phạm vi đến tất cả các tỉnh quan tâm.

Quản lý nghề cá

16. **Nghề cá ven bờ.** Ở Việt Nam, trách nhiệm quản lý nghề cá thuộc về chính quyền. Tuy nhiên, các cơ quan như Sở Thủy sản thường thiếu nhân lực hoặc ngân sách để triển khai các công tác quản lý, kiểm tra, giám sát hoặc theo dõi việc thực thi luật lệ ở các vùng biển ven bờ (hoặc xa bờ). Dưới sức ép gia tăng dân số, cùng với sự phát triển của các loại như cụ hiệu quả hơn (và /hoặc các phương tiện đánh bắt hủy diệt), nguồn lợi vùng ven bờ ngày càng bị cạn kiệt. Trong bối cảnh này, lựa chọn đường lối duy nhất để nâng cao quản lý nguồn lợi đó là phương pháp đồng quản lý, nhằm chia sẻ trách nhiệm quản lý nguồn lợi cho cộng đồng cư dân và chính quyền địa phương. Luật Thủy sản vừa được ban hành tạo cơ sở cho việc này. Một số tỉnh đã xúc tiến công việc này, hoặc thông qua chương trình quốc gia về các vùng bảo tồn biển, hoặc ở quy mô nhỏ hơn tại các vùng nước nội địa. Các chương trình đồng quản lý đầy đủ có thể được áp dụng tại một số tỉnh được lựa chọn, bằng cách: i) xác định những đối tượng hưởng lợi; ii) nghiên cứu những nguồn lợi hiện tại và trong truyền thống; iii) xác định ranh giới; iv) phát triển kế hoạch quản lý nghề cá dựa vào cộng đồng; v) phân định ranh giới của vùng đồng quản lý và khu bảo tồn biển; vi) hỗ trợ cộng đồng ở các khía cạnh khác nhau như giúp phát triển sinh kế.

17. **Nghề cá xa bờ.** Việt Nam đã nhận thức được sự cần thiết phải quản lý nghề khai thác cá xa bờ. Đến nay khai thác cá xa bờ được xem là chưa đạt mức tới mức tới hạn, và do đó chưa có sự quản lý chặt chẽ. Có vẻ như khai thác xa bờ đang ngày càng bị khai thác quá mức trên toàn vùng đặc quyền kinh tế. Sự bùng phát mạnh mẽ số lượng tàu khai thác xa bờ từ dưới 1000 tàu có công suất >90 mã lực trong năm 1997 lên gần 7000 chiếc trong năm 2004 cần được xem xét một cách kỹ càng. Với công nghệ khai thác ngày càng trở nên hiệu quả, việc tăng cường lực khai thác sẽ dẫn đến sự suy sụp hơn nữa của nghề cá trong vòng 10 năm, ngay cả khi số lượng của đội tàu khai thác được giữ nguyên. Do đó cần thiết phải áp dụng các giải pháp quản lý hữu hiệu ở những vùng năng suất đánh bắt còn đáng kể trước khi bị cạn kiệt còn hơn là tái tạo lại nguồn lợi sau khi đã bị cạn kiệt. Đối với những vùng nước như Vịnh Bắc Bộ thì cần có một chương trình quản lý và kiểm soát kiên quyết để tái tạo lại nguồn lợi. Hiệp định nghề cá Vịnh Bắc Bộ vừa ký với Trung Quốc là bước đi quan trọng theo hướng này. Xác định một chương trình quản lý nghề cá xa bờ một cách chi tiết sẽ cần tới những nghiên cứu và phân tích quan trọng và đặc biệt là cần tham khảo ý kiến với những người khai thác cá. Những bước cần thiết cho quản lý hiệu quả nghề cá xa bờ ở biển Việt Nam có thể bao gồm: (i) xác định ranh giới khai thác sau khi đã tham khảo ý kiến của những người khai thác và các cơ quan nghiên cứu; (ii) xây dựng chiến lược, mùa vụ cấm khai thác; (iii) thực thi việc ghi nhật ký đánh cá; (iv) tiến hành việc cấp phép khai thác, ít nhất là cho tới khi có hiểu biết kỹ càng về nghề cá và tình trạng nguồn lợi, (v) xác định các ngư cụ cần phải hạn chế, bao gồm cả những đối tượng riêng rẽ phải cấm (vii) xem xét khả năng cải tiến thiết kế ngư cụ; (viii) hỗ trợ sự phát triển của hội nghề cá Việt Nam (VINAFIS); (ix) hỗ trợ những nghiên cứu về ngư trường và nghiên cứu cải tiến ngư cụ; (x) cùng

với Trung Quốc triển khai kế hoạch quản lý nghề cá Vịnh Bắc Bộ; (xi) xây dựng kế hoạch cho toàn bộ nghề cá Việt Nam, với sự nhấn mạnh vào vấn đề đồng quản lý; và (xii) đánh giá các phương pháp giao quyền khai thác cá, bao gồm cả việc cấp giấy phép (được quyền chuyển nhượng) và cấp hạn ngạch đánh bắt (cũng được chuyển nhượng).

18. **Khai thác nội địa** bị đe dọa bởi ô nhiễm do hoá chất dùng trong nông nghiệp và do các công trình thủy lợi xây dựng để kiểm soát lũ đã làm mất nơi ở, các bãi sinh sản và bãi ương nuôi của cá di cư hoặc các động vật thủy sản khác. Thực tế này tác động rất lớn tới người nghèo sống phụ thuộc vào nguồn lợi cá tự nhiên. Những hành động cần thiết để đảm bảo tính bền vững cho nghề khai thác thủy sản nội địa bao gồm: (i) đánh giá kỹ hơn nữa tầm quan trọng của nghề cá nội địa đối với nền kinh tế quốc dân, đối với người dân địa phương, ngư dân nghèo nội địa để so sánh, cân bằng giữa cái được và cái mất, chẳng hạn như các công trình trị thủy cho nông nghiệp; (ii) xác định các biện pháp quản lý phù hợp như mùa cấm khai thác trong các vùng nhất định, sử dụng các dụng cụ đánh bắt hợp lý trong những vùng được lựa chọn; và (iii) hình thành các khu sinh cảnh nhằm bảo vệ các bãi đẻ, bãi sinh trưởng chủ yếu của thủy sản, ổn định cũng như cải thiện năng suất và bảo tồn đa dạng sinh học.

Nuôi trồng thủy sản

19. Cần phải phát triển nuôi trồng thủy sản để đáp ứng nhu cầu về các sản phẩm thủy sản trong tương lai. Đây cũng là tiềm năng to lớn cho công cuộc xoá đói giảm nghèo ở vùng ven biển và nội địa và là một trong số ít cách lựa chọn sinh kế ở nhiều xã nghèo ven biển. Những hành động chính bao gồm: (i) hỗ trợ nuôi trồng thủy sản và coi đây như là sự lựa chọn cho sinh kế trong chương trình đa dạng hoá nông nghiệp ở các vùng nội địa, xây dựng trên cơ sở những kinh nghiệm tốt hiện có, bao gồm dự án đang triển khai hoặc đã lập kế hoạch của Ngân hàng Thế giới và các dự án xoá đói giảm nghèo khác ở nông thôn; (ii) hỗ trợ triển khai việc đa dạng hoá các hình thức nuôi bao gồm cả hình thức nuôi kết hợp như là một lựa chọn sinh kế cho xoá đói giảm nghèo, đặc biệt cho cộng đồng ngư dân nghèo khai thác ven bờ; (iii) cải thiện tình trạng môi trường và đưa các hướng dẫn về quản lý môi trường ao nuôi thông qua việc tăng cường quy hoạch và kỹ thuật nuôi, đầu tư cho cơ sở hạ tầng, nâng cao chất lượng dịch vụ, khôi phục môi trường và quảng bá cho những hoạt động đó; (iv) lấy đa dạng hoá nuôi thủy sản nước lợ làm lựa chọn an toàn cho đối với nghề nuôi tôm ven biển; (v) nâng cao năng lực và dịch vụ để hỗ trợ người dân quản lý nâng cao trình độ quản lý nuôi trồng thủy sản; (vi) tăng cường phối hợp và phát triển hệ thống quan trắc, cảnh báo môi trường và dịch bệnh thủy sản trong các vùng ven biển và nội địa, để đối phó với những rủi ro về môi trường và dịch bệnh; (vii) xác định yêu cầu đầu tư cho sản xuất giống thủy sản chất lượng cao; (viii) tăng cường trao đổi và khuyến ngư trong phạm vi ngành để chia sẻ những kinh nghiệm thực tế và điều phối; và (ix) đảm bảo sự tham gia đông đảo hơn của những nhóm người liên quan trong việc quyết định chính sách và quy hoạch, đặc biệt quan tâm tới sự tham gia của ngư dân và người nuôi thủy sản nghèo.

Thị trường

20. Tất cả các hoạt động nuôi trồng và khai thác thủy sản cần được định hướng theo nhu cầu của thị trường. Vấn đề tiếp thị ở Việt Nam khá và hiệu quả và chi phí thấp, nhất là đối với các sản phẩm xuất khẩu, mặc dù được coi nhẹ hơn đối với sản phẩm tiêu thụ nội địa. Hàng loạt hoạt động nên làm để cải tiến vấn đề tiếp thị ở Việt Nam. Một số trong số đó được thảo luận trong phần nuôi trồng thủy sản như đảm bảo vấn đề truy xuất nguồn gốc sản phẩm đến từng trại nuôi tôm, hay vấn đề theo cập nhật và phổ biến giá cả để hỗ trợ cho việc ra quyết định. Cũng cần thiết phải xem xét liệu sự hỗ trợ xây dựng hệ thống chợ đầu mối có giúp tăng cường cạnh tranh và cải thiện giá cả cho người sản xuất và người tiêu dùng, cũng như nâng cao chất lượng vệ sinh, khuyến khích gia tăng sản lượng và lợi nhuận đối với cộng đồng người nghèo.

7. Thực thi, điều phối và các bước tiếp theo

21. Chương trình được vạch ra ở trên đã xác định nhiều vấn đề về quản lý, môi trường, đói nghèo mà ngành thủy sản đang phải đối mặt. Những vấn đề này cần được các bên tham gia xem xét, kiểm tra và tán

thành. Sau đó phải lập một chương trình hành động hiệu quả. Giả sử rằng chương trình đó sẽ bao gồm một số vấn đề đã được thảo luận ở trên, hiển nhiên là nó sẽ liên quan đến nhiều cơ quan và các bên liên quan khác. Việc điều phối trong thiết kế và trong thực hiện chương trình sẽ phải thực hiện ở cấp cao hơn, ví dụ như giữa nhiều bộ khác nhau, các tổ chức, cá nhân khác, bao gồm cả những tổ chức tư nhân có liên quan trực tiếp đến các ngành và ở cấp tỉnh, thông qua các uỷ ban nhân dân.

22. Do tính phức tạp của chương trình này, tốt hơn hết nên thực hiện nó theo các pha khác nhau. Bước đầu một số khái niệm (ví dụ về đồng quản lí và thiết lập các vùng cấm khai thác theo mùa cũng như các vùng bảo tồn mới) nên được thực hiện ở quy mô thử nghiệm tại một số xã trong mỗi tỉnh trọng điểm. Điều này sẽ cho phép những nghiên cứu và phát triển cần thiết được hoàn thành trước khi đưa ra thực hiện ở phạm vi lớn hơn. Ưu tiên trong quản lí tổng hợp đới bờ (IZCM), nuôi trồng thuỷ sản và đồng quản lí nghề cá ven bờ cho các xã nghèo. Tuy nhiên để đảm bảo thành công cao thì sự cam kết của địa phương và quyền sở hữu mạnh mẽ là vô cùng quan trọng.

23. Đoàn công tác đề nghị hình thành một ban chỉ đạo ngành thuỷ sản, tương tự như nhóm điều hành Quốc tế về môi trường (ISGE) do Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì vì nhóm này sau khi được hình thành đã hoạt động rất tốt. Bản thân nhóm ISGE cũng đã có một nhóm ICZM. Trong khi đó trên nhiều phương diện, chương trình thuỷ sản đề nghị có mối quan hệ chặt chẽ với vấn đề môi trường. Việc thiết kết nối chương trình này với chương trình hỗ trợ thuỷ sản của DANIDA pha 2, hiện tại đang được hình thành, là rất cần thiết.

I. HIỆN TRẠNG VÀ XU THẾ NGHỀ CÁ

A. Nguồn lợi

24. Việt Nam có diện tích đất liền là 329.200 km² và diện tích vùng biển đặc quyền kinh tế khoảng 1 triệu km². Biển Việt Nam được chia thành 4 vùng (xem bảng 1). Trữ lượng hiện tại ước tính cho toàn vùng biển là 4,2 triệu tấn và khả năng khai thác bền vững tối đa là 1,67 triệu tấn. Trữ lượng nguồn lợi gần đây đã được ước tính lại. Mặc dù số liệu chưa được Bộ Thủy sản công bố, nhưng trữ lượng ước tính dường như giảm xuống khoảng 3 triệu tấn và khả năng khai thác bền vững tối đa khoảng 1,4 triệu tấn. Số liệu chính thức ước tính nguồn lợi hải sản được trình bày ở phụ lục B.

25. Biển Việt Nam được chia thành 4 vùng chủ yếu: Vịnh Bắc bộ, Trung bộ, Đông Nam bộ và Tây Nam bộ. Các hoạt động khai thác hải sản được phân chia thành nghề cá ven bờ và nghề cá xa bờ, dựa vào độ sâu ngư trường ở mỗi vùng biển. Ranh giới phân chia được xác định là đường đẳng sâu 50 m ở vùng biển Trung bộ và 30 m ở các vùng biển còn lại. Mùa vụ khai thác chủ yếu có 2 vụ: vụ cá nam (tháng 5-10 ở phía Bắc, tháng 7-11 ở phía Nam) và vụ cá Bắc (tháng 11-4 ở phía Bắc, tháng 2-5 ở phía Nam) tương ứng với hai mùa gió: mùa gió Tây Nam và mùa gió Đông Bắc (FICEN). Vùng miền Trung, đặc biệt là vùng phía Bắc Trung bộ từ Thanh Hóa đến Quảng Ngãi, là nơi thường xảy ra bão hình thành từ phía Tây Thái Bình Dương vào mùa gió Tây Nam. Các vùng khác cũng đôi khi có bão nhưng thường là ít hơn. Con bão số 5 (vào năm 1997) là cơn bão đáng ghi nhớ nhất, đã làm 3.000 ngư dân ở vùng biển xa bờ Cà Mau bị chết và mất tích.

26. Việt Nam có hệ thống sông ngòi dày đặc, bao gồm 2.360 con sông có chiều dài trên 10 km. Trong đó, có 8 hệ thống sông có lưu vực rộng lớn với diện tích trên 10.000 km². Hệ thống sông ngòi này bao gồm cả các sông bắt nguồn từ các nước lân cận làm cho Việt Nam bị lệ thuộc bởi các quyết định về nguồn nước của các quốc gia khác. Tổng diện tích lưu vực các hệ sông ngòi trong nước và ngoài nước lên đến 1,2 triệu km², ước tính gấp 3 lần diện tích lãnh thổ Việt Nam. Tổng lưu lượng nước hàng năm là 835 tỷ m³, nhưng sự thiếu hụt nguồn nước thường rất nghiêm trọng trong thời gian 6-7 tháng vào mùa khô, khi mà lưu lượng nước chỉ khoảng 15-30% tổng lưu lượng trong năm (MONRE 2003).

27. Tổng diện tích mặt nước tiềm năng cho nuôi trồng thủy sản, khai thác thủy sản nước ngọt và nghề cá hồ chứa ước tính khoảng 1,7 triệu ha (FICEN). Trong đó, khoảng 120.000 ha là cá hồ ao nhỏ, sông đào; 340.000 ha là diện tích của các hồ chứa lớn; 580.000 ha diện tích các ruộng lúa có thể sử dụng cho mục đích nuôi trồng thủy sản; 660.000 ha vùng triều. Các số liệu này không bao gồm diện tích mặt nước của các sông và khoảng 300.000-400.000 ha diện tích của các eo biển, đầm phá dọc theo bờ biển.

28. Rừng ngập mặn đóng vai trò chính trong sự bền vững của nghề cá Việt Nam, là môi trường sống cho các loài cá và giáp xác ở vùng ven bờ. Bờ vậy, vấn đề quan tâm là rừng ngập mặn ở Việt Nam đang bị thu hẹp rất đáng kể. Theo số liệu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (MARD 204), từ năm 1943 đến nay, diện tích rừng ngập mặn của cả nước đã giảm từ 409.000 ha xuống còn 155.000 ha. Tuy nhiên hiện nay việc chặt phá rừng ngập mặn hiện nay đã được kiểm soát chặt chẽ hơn. Trong 2 năm trở lại đây, việc kiểm soát này kết hợp với chương trình trồng lại rừng ngập mặn ở

Bảng 1. Ước tính trữ lượng và khả năng khai thác bền vững tối đa (MSY)

	Trữ lượng (x1000 tấn)	TAC (x1000 tấn)
Vịnh Bắc Bộ	681.2	272.5
Trung bộ	606.4	242.6
Đông Nam bộ	2075.9	830.5
Tây Nam bộ	506.7	202.3
Gò nổi	10.0	2.5
Tổng số	300.0	120.0
	4180.2	1670.4
Cá nổi nhỏ	1730.0	694.1
Cá đáy <50m	597.6	239.2
Cá đáy >50m	1542.6	617.1
Cá nổi biển khơi	300.0	120.0
Tổng số	4180.2	1670.4

MSY: Khả năng khai thác bền vững tối đa

TAC: Khả năng khai thác cho phép

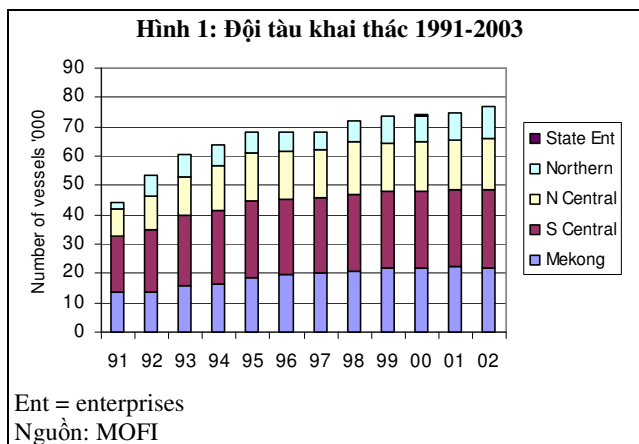
Nguồn: Fistenet (MoFi) dựa vào số liệu ước tính của RIMF 1997

tất cả các vùng đã làm hạn chế sự suy thoái rừng ngập mặn. Việc ban hành Nghị định về Bảo tồn và Phát triển vùng đất ngập nước của Thủ tướng và “Chiến lược hành động cho việc Bảo tồn, Khai thác bền vững vùng đất ngập nước” của Bộ Tài nguyên và Môi trường (MONRE) đã thúc đẩy và hướng dẫn cho các nhà quản lý, hoạch định chính sách và các nhà khoa học trong việc bảo tồn và sử dụng bền vững rừng ngập mặn. Dự án của Ngân hàng Thế giới về Vùng đất ngập nước ven biển đang tiến hành bảo vệ và phát triển rừng ngập mặn ở 4 tỉnh thuộc đồng bằng sông Mê-Kông là Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng và Trà Vinh.

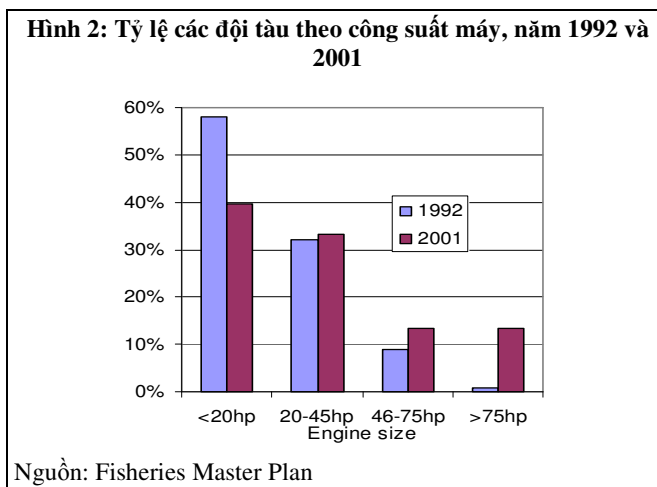
B. Khai thác Thủy sản

1. Các đội tàu khai thác

29. Số lượng tàu trang bị máy đã và đang gia tăng khá nhanh từ 44.000 vào năm 1991 tăng lên 77.000 vào năm 2002 (trung bình gia tăng 4,6%/năm). Công suất máy trung bình/tàu tăng 12%/năm và đạt đến công suất trung bình/tàu là 48 CV (năm 2002). Công suất máy trung bình của các đội tàu ở phía Nam đạt đến trên 90 CV/tàu và ở các vùng còn lại là 30 CV/tàu. Ở các đội tàu xa bờ, công suất máy trung bình đạt đến trên 90 CV/tàu. Đáng chú ý là các đội tàu quốc doanh đã giảm xuống còn 44 tàu (năm 2002).



30. Kích cỡ của các đội tàu có lắp máy đã tăng khá nhanh, xem hình 2. Năm 1991, tỷ lệ % các tàu có công suất trên 45 CV chỉ là 10%, năm 2001 tỷ lệ này là 27% và năm 2004 là trên 30%. Sự gia tăng chủ yếu là ở các đội tàu có công suất trên 75 CV và 46-75 CV. Đội tàu có công suất nhỏ hơn 20 CV đã giảm đi nhiều từ 60% (năm 1991) xuống còn 40% (năm 2001). Các tàu khai thác xa bờ với công suất máy trên 90 CV hiện nay khoảng 6.000 tàu. Sự gia tăng các đội tàu khai thác xa bờ nằm trong chính sách phát triển của Chính phủ trong vài năm trở lại đây, bắt đầu từ năm 1997, bằng sự trợ cấp của chính phủ. Chương trình này đã hỗ trợ kinh phí đóng mới 1.300 chiếc tàu xa bờ. Tuy nhiên, Có nhiều vấn đề thực tiễn nảy sinh như thảo luận ở trang 16.



31. Thông tin về các đội tàu sử dụng các loại ngư cụ khác nhau còn rất hạn chế. Các số liệu khảo sát năm 200 của các đội tàu và ước tính cho năm 2004 được trình bày ở bảng 2. Trong các ngư cụ chính, lưới giã (cả giã đơn và giã đôi) chiếm ưu thế ở phía Nam với khoảng 40% tổng số tàu thuyền. Lưới rê trôi ở phía Bắc chiếm chủ yếu, trong khi đó ở miền trung chủ yếu là nghề cố định, tập trung chủ yếu ở vùng cửa sông - ví dụ như Trà Vinh

Bảng 2: Ngư cụ sử dụng

Ngư cụ	2000	2004 ước tính
Lưới rê trôi	24.5	25
Lưới giã	22.5	18
Câu tay/câu vàng	19.7	25
Lưới vây	7.7	10
Mành	7.8	7
Fixed net	7.5	7
Khác	10.3	9
	100.0	100

Nguồn: Fisheries Master Plan & team estimates

và Thừa Thiên - Huế. Đáng chú ý là ở phá Tam Giang (Thừa Thiên - Huế), Sở Thủy sản và chính quyền địa phương đã có nỗ lực lớn trong việc giảm số lượng các nghề lưới đáy và lồng bẫy, các nghề được coi là phá hủy môi trường.

2. Sản lượng khai thác cá biển

Các xu thế chung sản lượng

32. Nghề khai thác cá biển ở Việt Nam phát triển khá nhanh trong những năm gần đây, xem hình 1 và chi tiết ở bảng 1-1, phụ lục 1. Tổng sản lượng khai thác tăng từ 500.000 tấn (năm 1980) lên 800.000 tấn (năm 1990) và 1,5 triệu tấn (năm 2002). Trong đó sản lượng cá khai thác tăng trung bình 5%/năm, giáp xác tăng 10%/năm và nhuyễn thể tăng 16%/năm.

Nghề cá ven bờ

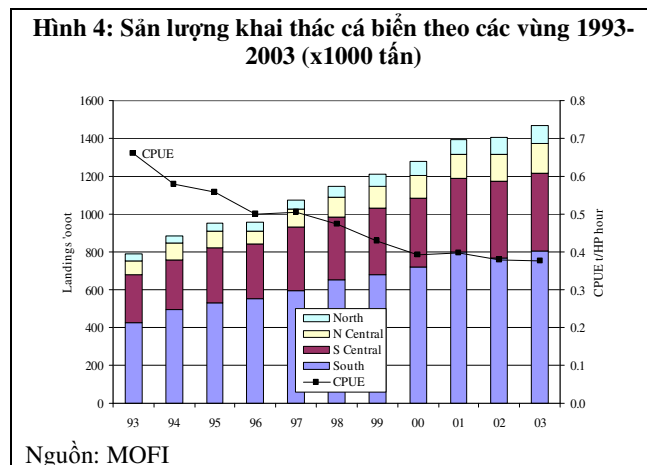
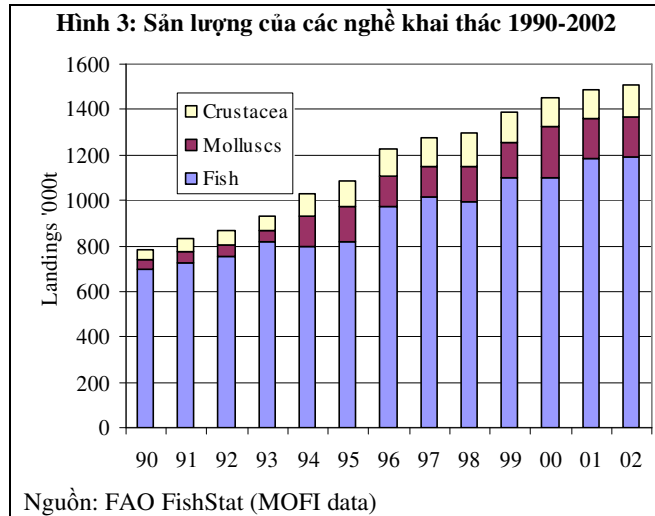
33. Phương pháp truyền thống để thu gom và đánh bắt cá trực tiếp ở các bãi biển, hoặc các bãi trong rừng ngập mặn, vùng cửa sông, đầm phá và vùng châu thổ các sông được thực hiện nhờ vào thủy triều. Các ngư cụ sử dụng được thực hiện từ đơn giản đến phức tạp để đánh bắt tất cả các loài cá, nhuyễn thể, giáp xác. Các nghề khai thác này cung cấp nguồn dinh dưỡng chủ yếu cho cộng đồng ngư dân ven biển. Sự gia tăng dân số đã tạo nên áp lực khai thác rất lớn lên các nguồn lợi này. Mặc dù chưa có các số liệu chính xác nhưng các con số ước tính có thể được rút ra từ việc phân tích hành vi. Theo các ước tính này, có khoảng 8 triệu người mà sinh kế của họ phụ thuộc vào nghề cá như là nguồn thu nhập chính của hộ gia đình và khoảng 12 triệu người có một phần thu nhập từ nghề cá.

34. Nghề cá ven bờ (cách bờ 4-5 hải lý) bao gồm đội tàu thủ công với khoảng 28.000 chiếc và khoảng 45.000 chiếc tàu nhỏ lắp máy công suất nhỏ, khoảng dưới 20 CV. Hầu hết các tàu hoạt động trực tiếp ở các bãi ngang, vùng cửa sông và lên cá tại các cảng. Các nghề khai thác chủ yếu là lưới rê, câu vàng, mành, te (bắt hợp pháp) và lồng bẫy. Thống kê cho các đội tàu này thường không chính xác vì chúng lên cá ở bất cứ chỗ nào dọc theo bờ biển. Hầu hết sản lượng khai thác được sử dụng tiêu thụ nội địa hoặc bán tại các chợ cá nhỏ ở thị trấn hoặc làng xã, còn đối với các loài có giá trị kinh tế cao như cua thường được bán cho các chủ nậu hoặc các nhà máy chế biến.

Xu thế theo các vùng

35. Sản phẩm nghề khai thác cá biển theo các vùng được tổng hợp ở hình 4. Trong tổng sản lượng khai thác năm 2003, phía nam chiếm 55%, Nam trung bộ chiếm 28% và Bắc trung bộ chiếm 11%. Nhìn chung sản lượng khai thác tăng bình quân khoảng 6%, tuy nhiên, tăng trưởng ở phía Bắc và Bắc trung bộ là nhanh nhất.

36. Năng suất, sản lượng khai thác của các đội tàu hiện ở Việt Nam nay chưa có các số liệu đánh giá chính xác. Chỉ số



đánh giá phổ biến nhất sử dụng là sản lượng khai thác/mã lực đối với các đội tàu lắp máy là không chính xác trong khi công suất máy tàu trang bị ngày càng tăng nhanh. Tuy nhiên, sản lượng khai thác trên đơn vị cường lực suy giảm từ 0,7 tấn/CV/năm (1993) xuống còn 0,4 tấn/CV/năm (2003) đã chỉ ra rằng năng suất khai thác đang giảm sút nhanh chóng.

Sản lượng cá tạp

37. Nhiều đội tàu khai thác ở Việt Nam có tỷ lệ cá tạp cao trong tổng sản lượng. Nghề lưới giã (giã đơn và giã đôi), sản lượng cá tạp khai thác được thường chiếm khoảng 50-70% tổng sản lượng, lượng cá tạp này được sử dụng (i) làm thức ăn cho cá hoặc gia súc; (ii) chế biến chượp và bột cá; (iii) chế biến nước mắm. Edwards (2004) đã ước tính sản lượng cá tạp chiếm khoảng 33% tổng sản lượng khai thác cá biển. Ở Đông Nam bộ, cá tạp chiếm tới 2/3 tổng sản lượng. Nghề cá ở phía Nam cá tạp chiếm tỷ lệ cao nhất (trung bình khoảng 60% tổng sản lượng), trong đó ở trung bộ là 5% và Vịnh Bắc bộ là 14%. Chất lượng sau khi bảo quản bằng muối hoặc ướp đá thường rất thấp. Tuy nhiên, do nhu cầu cá tạp đang có chiều hướng gia tăng và giá cá tạp cũng tăng theo, thường khoảng 2.500 đồng/kg hoặc cao hơn, như vậy sản lượng cá trở thành một nguồn lợi đáng kể đối với ngư dân. Sản lượng cá tạp dường như có xu thế gia tăng, mặc dù thiết kế của lưới đã được thay đổi để giảm tỷ lệ cá nhỏ.

Cá rạn san hô

38. Khai thác cá rạn cũng là một bộ phận đáng kể, nhưng các số liệu về sản lượng, cả về cá cảnh và cá sống xuất khẩu sang Trung Quốc không nhiều. Theo IMA (2001), các loài chính bao gồm cá song, cá hồng, tôm hùm khai thác tự nhiên và nuôi lồng. Vùng sản lượng chủ yếu bao gồm các vùng phía Bắc và miền Trung (Khánh Hòa và Phú Yên). Ở phía Bắc, khu vực thu mua chính tập trung ở Quảng Ninh và Hải Phòng. Quảng Ninh có 4 khu vực chính diễn ra các hoạt động thu mua đó là Đảo Cô Tô, Thượng Mai, Hạ Mai và Thành phố Hạ Long. Ở Hải phòng, khu vực thu mua chính là Cát bà và Bạch Long Vỹ, nơi mà dự kiến thành lập các khu bảo tồn biển. Hầu hết các loài cá rạn san hô đều được xuất khẩu tươi sống, thường là theo con đường không chính thống cho các tàu thu mua của Trung Quốc tại Đảo Cô Tô, cảng Cát Bà hoặc một số địa điểm khác.

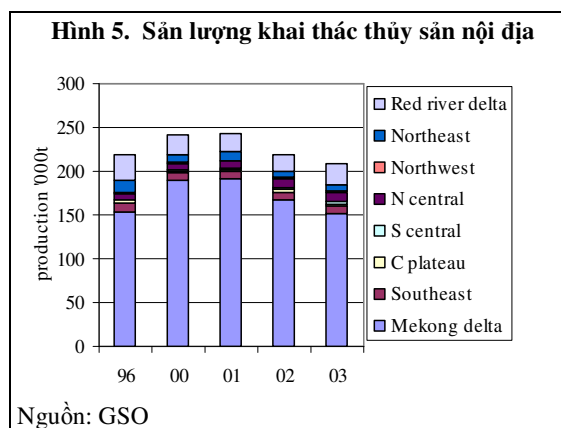
Cấp phép cho các đội tàu đánh cá nước ngoài

39. Trên nguyên tắc, Việt nam cho phép các các liên doanh trong các hoạt động khai thác hải sản trong vùng đặc quyền kinh tế. Tuy nhiên, hiện nay chưa có thỏa thuận chính thống nào về các hoạt động khai thác, mặc dù đã có một vài công ty của Trung Quốc và Hàn Quốc cam kết sẽ thu mua sản phẩm cá khai thác và các sản phẩm khác.

3. Nghề cá nội địa

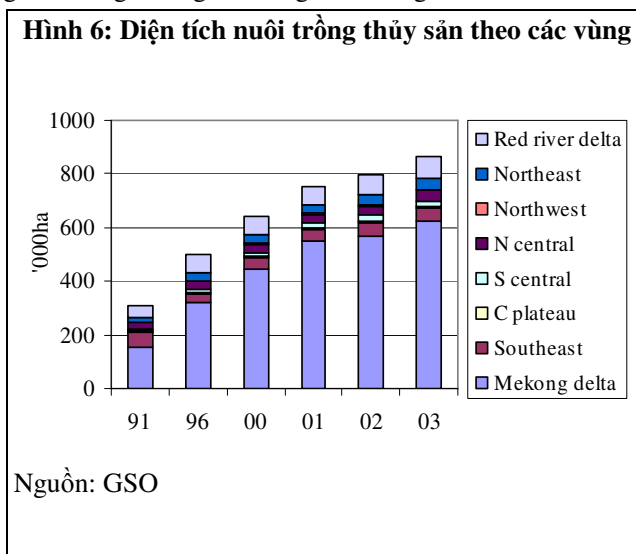
40. Trước đây, nghề khai thác thủy sản nước ngọt rất quan trọng trong nền kinh tế của nhiều vùng. Trong những năm 1970, đã có khoảng trên 70 hợp tác xã đánh cá với tổng sản lượng hàng năm đạt vài nghìn tấn. Tuy nhiên, việc khai thác hải sản dẫn đến nguồn lợi bị suy giảm và cuối cùng các hợp tác xã này phải chuyển đổi sang các hoạt động sản xuất khác.

41. Nghề cá nội địa (bao gồm sông, hồ, đập và các ruộng lúa) vẫn quan trọng đối với các cư dân ở nhiều khu vực. Nguồn dữ liệu chủ yếu về nghề cá nội địa là thống kê của GSO đã chỉ ra rằng sản lượng năm 2001 đạt cao nhất (244.000 tấn) và suy giảm xuống còn 209.000 tấn (năm 2003) và nguyên nhân có thể do tình trạng hạn hán. Sản lượng nghề cá nội địa bao gồm cả khai thác thủy sản dựa trên nuôi thả, thông qua việc thả giống ở các hồ chứa, đập hoặc các mặt nước khác, chủ yếu là cá



chép và cá rô phi. Tuy nhiên, điều tra về tình hình tiêu thụ sản phẩm của FAO (Lem 2002) đã chỉ ra rằng lượng cá tiêu thụ trung bình là 14 kg/người tương đương với tổng sản lượng là 1,1 triệu tấn. Sự khác biệt ở đây có thể là do điều tra của FAO đã bao gồm cả sản lượng nuôi trồng thủy sản và như vậy các số liệu đánh giá của GSO thấp hơn, đây cũng là một điều thường gặp trong hầu hết các thống kê nghề cá nội địa ở vùng sông Mê-Kông (FAO/MRC 2003).

42. Năng suất sinh học của các sông ngòi ở Việt Nam nhìn chung tương đối cao. Ví dụ, sông Mê-Kông đã cung cấp lượng cá hàng năm trên 30.000 tấn khai thác bởi 48.000 ngư dân thuộc 250 xã (MOFI Master Plan)¹. Tuy vậy, vùng châu thổ sông Hồng ở phía Bắc, nơi được coi là trù phú hiện nay lại hầu như không có cá do việc phát triển các hệ thống ngăn lũ và phá hủy các vùng ngập nước nơi sinh sản và sinh trưởng của cá.



C. Nuôi trồng thủy sản

43. Sản lượng nuôi trồng thủy sản theo thống kê của FAO (Bộ Thủy sản cung cấp) từ năm 1990 đã tăng khoảng 12%/năm cả nuôi trồng thủy sản nước ngọt và nước mặn với tốc độ tăng trưởng cao nhất (13% và 17% tương ứng). Tổng sản lượng nuôi trồng thủy sản năm 2003 ước tính đạt khoảng 966,100 tấn², đóng góp trên 40% sản lượng vào nghề cá, với tổng giá trị hệ thống ao đầm ước tính khoảng 15,4 tỷ đồng. Trong đó, mảng nuôi trồng thủy sản nước ngọt vẫn là chủ yếu, chiếm 65-70% tổng sản lượng. Nuôi trồng thủy sản nước lợ, chủ yếu là nuôi tôm, có sản lượng khoảng 220.000 tấn, chiếm trên 40% tổng giá trị sản lượng, còn lại là từ nuôi cua, tôm hùm, cá, và nhuyễn thể ở các vùng nước mặn. Tổng diện tích mặt nước cho nuôi trồng thủy sản theo GSO là 865.500 ha (hình 5). Tốc độ tăng trưởng trung bình từ năm 1991 tính chung cho tất cả đạt 9%. Mặc dù nuôi trồng thủy sản đang phát triển ở tất cả các vùng nhưng vùng châu thổ sông Mê-Kông vẫn là chủ yếu.

1. Xu thế theo vùng

44. **Khu vực duyên hải Bắc bộ**, bao gồm 5 tỉnh duyên hải là Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định và Ninh Bình, nuôi trồng thủy sản đã rất phát triển cả nuôi nước ngọt, nước lợ và nuôi biển với tiềm năng phát triển khá lớn. Nuôi lồng bè trên biển đã phát triển khá nhanh ở vịnh Bái Tử Long và vịnh Hạ Long, hai vùng di sản thiên nhiên. Ở khu vực này cũng phát triển nuôi các loài nhuyễn thể, cua, rong biển và tôm (*Penaeus monodon* và gần đây là giống nhập ngoại *P vannamei*). Khu vực này có 52 trại sản xuất giống thủy sản nước ngọt quy mô nhỏ, khoảng 30 trại sản xuất giống tôm và một vài trại sản xuất giống cá biển.

45. **Khu vực các tỉnh phía Bắc và châu thổ sông Hồng** có 14 tỉnh miền núi và 6 tỉnh thuộc đồng bằng sông Hồng, bao gồm cả một số vùng miền núi, vùng sâu và nghèo nhất của cả nước. Trong những năm gần đây, nuôi trồng thủy sản ở các tỉnh đồng bằng sông Hồng đã được mở rộng, từ 13.300 tấn (năm 1990) lên đến 76.000 tấn (năm 2003). Các mô hình nuôi kết hợp truyền thống và hệ thống

¹ Theo tài liệu của Viện Sinh Học Nhiệt đới, sản lượng cá hàng năm lên đến 430 kg/ha đối với những vùng ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long. Tuy nhiên, các ước tính khác trên quy mô quốc gia và quy mô vùng cho thấy sản lượng thường khoảng 50 đến 80 kg/ha mùa lũ.

² Thống kê thủy sản từ GSO, 2004. Có sự không nhất quán giữa số liệu thống kê của GSO và Bộ Thủy sản

nuôi tổng hợp (“Vườn - Ao - Chuồng” - VAC) tương đối phổ biến. Nuôi cá lồng cũng đã phát triển rộng rãi ở nhiều tỉnh miền núi, chủ yếu nuôi cá trắm cỏ, nhưng sự bùng phát dịch bệnh đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến loại hình nuôi này. Các tỉnh vùng đồng bằng sông Hồng có hệ thống các trại sản xuất giống khá mạnh với khoảng trên 100 trại giống với các quy mô khác nhau.

46. Khu vực duyên hải Trung bộ có 6 tỉnh với 600 km bờ biển, từ Thanh Hóa đến Thừa Thiên - Huế. Đặc điểm của khu vực này là có các bãi cát dài, với dải đồng bằng hẹp học ven biển (chủ yếu là các cánh đồng lúa) và đồi núi ở phía Tây. Nuôi trồng thủy sản đã phát triển, đạt đến 46.000 tấn (năm 2003) gấp 2 lần so với năm 1999. Khu vực này có 25 trại sản xuất giống quy mô nhỏ, chỉ cung cấp được khoảng 50% nhu cầu con giống, hạn chế việc nuôi trồng thủy sản nước ngọt ở vùng miền núi, vùng sâu vùng xa. Sản lượng tôm sú (*P. monodon*) của khu vực tăng, đạt đến 9.300 tấn (năm 2003). Các trại sản xuất giống trong khu vực chỉ đảm bảo được cho 25-30% nhu cầu con giống, phần còn lại phải nhập từ các tỉnh khác.

47. Khu vực duyên hải Nam Trung bộ cũng có khoảng 600 km bờ biển và có ưu thế đáng kể về khí hậu cũng như vị trí địa lý cho nuôi trồng thủy sản nước mặn và nuôi biển. Nghề nuôi tôm là chủ yếu, với sản lượng đạt 15.500 tấn (2003), chiếm 78% tổng sản lượng nuôi trồng thủy sản. Nuôi trồng thủy sản nước ngọt đóng vai trò thứ yếu. Nuôi nhuyễn thể cũng được áp dụng với ngọc trai, vẹm, bào ngư, sò, ốc, tuy nhiên sản lượng còn hạn chế. Nuôi cá song lồng trên biển, và gần đây là cá giò, ở khu vực này cũng đã phát triển và một số nhà đầu tư nước ngoài cũng đã đầu tư vào nuôi biển và sản xuất giống ở tỉnh Khánh Hòa. Khu vực này là nơi có nghề nuôi tôm hùm lồng lớn nhất ở Việt Nam, với khoảng 17.000 lồng, cho sản lượng khoảng 1.500 tấn tôm hùm (năm 2003). Đây cũng là nơi sản xuất giống tôm lớn nhất ở Việt Nam với khoảng 2.700 trại sản xuất giống, cung cấp khoảng 35% tổng sản lượng tôm giống.

48. Khu vực Đông Nam bộ: Nuôi trồng thủy sản ở khu vực này khá đa dạng và rộng lớn. Sản lượng nuôi tăng rất nhanh, từ 6.400 tấn (năm 1990) lên đến 48.000 tấn (năm 2003). Các nghề nuôi nhuyễn thể, tôm, tôm hùm và cá biển là rất quan trọng trong các hoạt động nuôi trồng thủy sản ở đây. Trong đó, nghề nuôi tôm đóng góp lớn nhất vào sản lượng, với 14.000 tấn (năm 2003). Mô hình nuôi lồng cũng đang phát triển. Khu vực hiện có 1.600 trại sản xuất tôm giống, cung cấp khoảng 8 tỷ ấu trùng tôm cho địa phương và cho các tỉnh phía Bắc và vùng châu thổ sông Mê-Kông.

49. Khu vực châu thổ sông Mê-Kông: Các tỉnh thuộc đồng bằng sông Mê-Kông, từ Long An đến Kiên Giang, là nơi đóng góp nhiều nhất cả về sản lượng và giá trị nuôi trồng thủy sản của Việt Nam. Hoạt động nuôi trồng thủy sản ở khu vực này rất đa dạng. Nó bao gồm việc cho sinh sản nhân tạo, ương nuôi và bán sản phẩm giống tôm nước ngọt, nhuyễn thể, cá giống, ương nuôi giống tự nhiên trong “hệ kín” hoặc “bán kín”, như ao, ruộng lúa, bãi ngập nước, lồng bè cả ở vùng nước ngọt và nước lợ. Theo số liệu thống kê của GSO, tổng sản lượng nuôi trồng thủy sản ở khu vực này là 324.400 tấn (năm 2003) với tổng diện tích nuôi 616.600 ha. Các thông tin chi tiết về nuôi trồng thủy sản ở khu vực châu thổ sông Mê-Kông và các khu vực khác của Việt Nam được trình bày ở phụ lục I.

D. Khía cạnh kinh tế - xã hội

1. Hộ và nhóm hộ gia đình

50. Hộ gia đình vẫn là đơn vị chủ yếu ở cả khai thác và nuôi trồng thủy sản. Năm 2001, ngành thủy sản đã có số hộ gia đình mà nghề cá là hoạt động chính chiếm 4,3% tổng số hộ gia đình và sử dụng khoảng 5,1% lực lượng lao động của cả nước (GSO 2001). Tỷ lệ này là cao nhất khu vực duyên hải Nam Trung bộ (9,9-11,3%) và khu vực châu thổ sông Mê-Kông (9,1-9,8%). Hầu hết các ngư dân và người nuôi thủy sản có quy mô sản xuất nhỏ - 77% tổng số hộ nuôi thủy sản có diện tích ao nhỏ hơn 0,1 ha, 7% số hộ khác có diện tích nuôi từ 0,1-0,2 ha.

Bảng 3: Các nguồn thu nhập của hộ ngư dân, năm 2001

	Thủy sản			Tổng số	Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Công nghiệp	Khác
	NTTS	Khai thác	Dịch vụ					
Khu vực duyên hải								
Nam trung bộ	35.7%	45.5%	0.3%	81.5%	3.3%	0.3%	3.5%	11.3%
Khu vực đồng bằng sông Mê-Kông	53.7%	21.2%	0.9%	75.7%	7.1%	0.7%	5.8%	10.6%
Cả nước	40.5%	34.9%	0.6%	76.0%	6.4%	0.5%	5.3%	11.8%

Nguồn: GSO Rural, Agriculture and Fisheries Census 2001 (2003), tables 6.6 & 6.12

51. Khi mà các hộ ngư dân thiếu sự gắn kết trực tiếp với thị trường, các chủ nậu tư nhân và thương nghiệp nhỏ đóng vai trò quan trọng trong việc phân phối sản phẩm thô, bao gồm việc cung cấp cho các nhà máy chế biến và xuất khẩu. Các chủ nậu và thương nghiệp nhỏ thường cung cấp vốn, và các nhu yếu phẩm cho các hộ ngư dân, do đó hỗ trợ một cách có hiệu quả cho sản xuất.

52. Khai thác và nuôi trồng thủy sản đóng góp khoảng 75% thu nhập của hộ ngư dân. Thu nhập này ở khu vực duyên hải Nam Trung bộ phụ thuộc vào khai thác hải sản. Hộ ngư dân thường ít có cơ hội tiếp cận với các nguồn vốn vay chính thống và các dịch vụ hỗ trợ khác, như nguồn giống có chất lượng cao, hoạt động khuyến ngư, kiểm soát dịch bệnh và các thông tin về thị trường. Khi cơ hội thu nhập của họ bị hạn chế, việc di chuyển lực lượng lao động sang các vùng khác là phổ biến, bao gồm việc làm thuê cho các đội tàu khai thác nước ngoài như Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan. Đã có một số hiệp hội hộ ngư dân được hình thành, ví dụ như hội tín dụng và hợp tác xã đã gắn kết khoảng 21.000 ngư dân trong 4.300 hợp tác xã (năm 2000) và hiện đang gia tăng đáng kể.

2. Nghề khai thác cá biển

53. Báo cáo hoàn chỉnh của dự án Nâng cao Hạ tầng cơ sở nghề cá của ADB (FIIP) đã nhận thấy mối liên hệ khá tích cực giữa lợi ích kinh tế - xã hội và sự phát triển hệ thống cảng cá (ADB 2004). Ngư dân trên các tàu đánh cá, chủ yếu là các tàu xa bờ, công suất từ 50-400 CV ở Sông Gianh (Quảng Bình), Phan Thiết (Bình Thuận), và Tắc Cầu (Kiên Giang) có thu nhập hàng tháng khoảng 2 triệu đồng, cao hơn gấp 3 lần mức đói nghèo (MOLISA). Phần lớn các tàu xa bờ này khai thác khá hiệu quả và tỷ lệ hoàn vốn trung bình khá cao (trung bình khoảng 50%). Ở cả 3 cảng cá này, đặc biệt là Phan Thiết và Tắc Cầu đã có sự hỗ trợ khá tốt, với hệ thống các nhà máy chế biến (hiện tại và trong kế hoạch sẽ xây dựng) và các dịch vụ hỗ trợ khác. Trong đội tàu có công suất trên 90 CV, với khoảng 7.000 chiếc, khoảng 60% có lợi nhuận cao, chủ yếu tập trung ở phía Nam Việt Nam, 20% có lợi nhuận thấp và số còn lại là hòa vốn hoặc lỗ. Trên thực tế, không thể có tàu nào làm ăn thua lỗ trong thời gian dài được vì cả chủ tàu và ngư dân đều cần phải có tiền để sinh sống. Cho nên, các tàu làm ăn thua lỗ thường phải bán đi hoặc loại bỏ.

54. Các kết quả của dự án Nâng cao Hạ tầng cơ sở nghề cá của ADB (FIIP) phản ánh gần đúng như kết quả điều tra của Viện Kinh tế và Quy hoạch Thủy sản (IFEP), Bộ Thủy sản. Điều tra trên 353 tàu (tháng 10/2001) ở 3 tỉnh phía Bắc là Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định đã xác định được mức thu nhập của 4 đội tàu có kích cỡ từ “dưới 20 CV” đến “trên 90 CV”. Nhìn chung, Hầu hết các chủ tàu đều đang giàu lên, trong đó thu nhập của 77% hộ ngư dân có tàu lắp máy là trên 250.000 đồng/tháng/người (năm 2000). Các chủ hộ thuộc đội tàu dưới 20CV giàu lên ít nhất, trong đó có 7% số hộ có thu nhập dưới 100.000 đồng/tháng/người. Điều tra hộ ngư dân của Viện Kinh tế và Quy hoạch Thủy sản (IFEP) cũng chỉ ra rằng khoảng 72% số hộ được coi là khá hơn so với 5 năm trước đây, 13% là không thay đổi và 15% được xem là sa sút hơn. Mặc dù mức đói nghèo của các hộ chủ tàu tương đối thấp, nhưng đối với ngư dân tỷ lệ này cao hơn, đặc biệt ở các tàu khai thác ven bờ hoặc các tàu khai thác theo mùa vụ, sự nghèo đói nghiêm trọng hơn ở một vài thời điểm trong năm. Nhìn chung, tỷ lệ phần trăm của các hộ chủ tàu được xác định là nghèo theo tiêu chuẩn của MOLISA khoảng 2% trong khi tỷ lệ này trung bình cả nước là 17%.

3. Khai thác thủy sản nội địa

55. Nguồn lợi thủy sản vùng nước nội địa (và vùng ven biển) là rất quan trọng đối với người nghèo ở Việt Nam (DFID, 2001; Nhi & Guttman, 1999a, 1999b). Các số liệu lịch sử tổng hợp bởi DFID (2001) đã chỉ ra rằng hầu hết những người sống phụ thuộc vào nguồn lợi thủy sản là những người đã chuyển đổi sang từ các hoạt động nông nghiệp, và đặc biệt là ở các vùng ven bờ. Nguồn lợi thủy sản bao gồm nguồn lợi thủy sản tự nhiên (cả nội địa và biển), cung cấp nguồn thu nhập và nguồn dinh dưỡng quý giá cho người nghèo, tạo nên một bộ phận quan trọng trong chiến lược sinh kế nhiều thành phần và phức tạp trong sự đa dạng của sự sắp xếp cơ cấu nông nghiệp ở Việt Nam. Nghề cá thủ công quy mô nhỏ đóng vai trò quan trọng đối với nhóm người nghèo; mặc dù quy mô thậm chí lớn hơn nhưng rất ít người nghèo phụ thuộc vào khai thác thủy sản nội địa như là một phần chính trong sinh kế (DFID, 2001). Vai trò của khai thác thủy sản nội địa rất điển hình ở Tây Ninh và Long An ở Nam bộ Việt Nam (Nho and Guttman, 1999a and 1999b) quan nghiên cứu về vai trò của nguồn lợi thủy sản đến hiện trạng nền kinh tế. Nghiên cứu đã chỉ ra rằng hầu hết các hộ ngư dân đều tham gia vào các mô hình khai thác thủy sản, nhưng khai thác thủy sản đặc biệt quan trọng đối với các hộ nghèo. Trong nhóm nghèo nhất (với thu nhập rất thấp), có khoảng 88% hộ gia đình khai thác thủy sản.

4. Nuôi trồng thủy sản

56. Các nhóm người tham gia vào nuôi trồng thủy sản là khá phong phú, bao gồm những người nghèo có thu nhập thấp và cả những người khá giả có nhiều vốn hơn để đầu tư. Đối với những người khá giả, nuôi trồng thủy sản có thể mang lại cho họ lợi nhuận để hoàn vốn đầu tư, ví dụ như các trang trại nuôi cá ba sa hoặc trang trại nuôi tôm. Một số lượng đáng kể các hộ có quy mô nhỏ ở vùng nông thôn tham gia vào nuôi trồng thủy sản. Điều tra của MARD (năm 2002) trên 1.261 ngư dân đã cho thấy 21% ngư dân ở Đồng bằng sông Mê-Kông đã tham gia vào nuôi trồng thủy sản, trong đó ở đồng bằng sông Hồng là 13% (MARD/UNDP, 2003). Ở các vùng khác, nuôi trồng thủy sản ít phổ biến hơn.

57. Nuôi trồng thủy sản có thể cung cấp các hoạt động sinh kế khá đa dạng. Người dân có thể tham gia vào các hoạt động cung cấp dịch vụ đầu vào, như giống cá, thức ăn, hóa chất, khuyến ngư, dịch vụ lao động, ... và thu hoạch, như mua bán sản phẩm, chế biến. Ví dụ như, ở vùng đồng bằng sông Mê-Kông, các nhà máy chế biến phi-lê cá ba sa đã cung cấp việc làm cho nhiều phụ nữ, thường là ở các khu vực dân nghèo (Tung & Phillips 2004). Mặc dù vậy, các nguồn lực đầu tư cho sản xuất nuôi trồng thủy sản là cần thiết, những người nghèo, và người không có đất đai có thể tham gia và hưởng lợi từ việc luân canh nuôi trồng thủy sản. Gia đình chị Hoàng Thị Mai dân tộc H'mông ở Lai Châu là một điển hình mà ở đó nuôi trồng thủy sản đã xóa đi đói nghèo (Chị Mai đã nhận được giải thưởng của Liên Hợp Quốc về "Đấu tranh chống đói nghèo", năm 1997). Các nghiên cứu của dự án Đất ngập nước ven biển của Ngân hàng Thế giới đã cho thấy những người nghèo ở Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau đã có thu nhập tốt hơn trong với các mô hình nuôi trồng thủy sản quy mô nhỏ nước lợ, đặc biệt là nuôi cua trong rừng ngập mặn (Can Tho University, 2004).

58. Ở Việt Nam, ít có quan niệm bắt buộc trong việc tham gia của phụ nữ vào nuôi trồng thủy sản; cả nam giới, phụ nữ và trẻ em đều tham gia vào nhiều hoạt động khác nhau. Đặc biệt, phụ nữ thường tham gia vào việc cho ăn hàng ngày, bón phân, thu hoạch, buôn bán và chợ búa. Hơn nữa, kinh nghiệm của dự án Khuyến ngư trong phát triển nuôi trồng thủy sản (READ) của Ủy ban sông Mê-Kông (MRC) ở vùng đồng bằng sông Mê-Kông đã chỉ ra rằng vai trò của phụ nữ ở các hộ nghèo là lớn hơn, trong khi nam giới phải làm việc ở xa gia đình theo mùa vụ hoặc hàng ngày (Phillips 2002). Ở một số vùng, khoảng cách từ nhà đến nơi nuôi trồng thủy sản cũng trở thành vấn đề hạn chế, khi mà các việc vặt trong gia đình có thể mâu thuẫn với nhu cầu cho cá ăn và chăm sóc, quản lý.

59. Mặc dù nuôi trồng thủy sản góp phần vào việc xóa đói nghèo, trở ngại chủ yếu đối với người nghèo tham gia vào nuôi trồng thủy sản là sự thiếu các dịch vụ hỗ trợ (AusAID, 2004, Oxfam, 1999). Nghiên cứu ở Trà Vinh của (Oxfam 1999) cho thấy các hộ giàu có hơn thường gắn với nuôi tôm vì họ không chỉ có cơ hội sử dụng đất phù hợp, mà còn bởi vì họ có các "mối liên hệ" giúp họ giành được cơ hội về tài chính (World Bank/DFID 1999). Trong một thời gian dài hơn, điều này dẫn đến sự mất công bằng càng tăng lên. Khi mà sự đa dạng hóa tạo ra sự giàu có nhiều hơn cho nông dân thì khoảng

cách giữa những người có thể đa dạng hóa sản xuất của họ và những người không thể đa dạng hóa chắc chắn sẽ lớn hơn. Một số chỉ tiêu trong các hệ thống nuôi thâm canh cao như nuôi tôm ven biển ở đó sự không bình đẳng tăng lên, sự giàu lên từ nuôi tôm tập trung ở một số người cạnh tranh trong cùng một nguồn lợi hạn chế dẫn đến một số người nghèo bị chiếm chỗ (Adger 1998, Oxfam 1999). Trong nuôi lồng trên biển, sự cạnh tranh cũng xảy ra giữa những ngư dân khai thác thủ công và người nuôi trồng thủy sản sử dụng cùng một diện tích mặt nước (Aasen 2000). Tuy nhiên, những vấn đề như vậy không làm giảm đi tiềm năng đáng kể của nuôi trồng thủy sản trong việc xóa đói nghèo ở Việt Nam, mà còn làm nổi bật sự cần thiết của nó trong mục tiêu tiếp cận.

60. Cho đến nay, việc tiếp cận trong phát triển nuôi trồng thủy sản đã nhấn mạnh sự gia tăng năng suất nuôi trồng thủy sản, nhưng hoạt động sản xuất đó và các tiếp cận công nghệ thường không tập trung vào những người nghèo. Trong một số trường hợp, các tiếp cận này có thể thậm chí bất lợi đối với người nghèo (Haylor 2001). Các dự án ở Việt Nam trong một vài năm qua đã chứng minh rằng việc tập trung vào sự tham gia của nhóm người nghèo vào nuôi trồng thủy sản có thể tạo nên những đóng góp đáng kể trong việc cải thiện kinh tế ở vùng nông thôn. Các công nghệ tốt nhất cho nuôi trồng thủy sản quy mô nhỏ của các hộ nghèo ở vùng nông thôn là cần ít vốn đầu tư, rủi ro thấp và hoàn vốn nhanh. Các công nghệ này cần phải đơn giản, dễ mô phỏng, mở rộng và đóng góp vào việc đáp ứng nhu cầu thủy sản ở địa phương. Các công nghệ nuôi trồng thủy sản này bao gồm nuôi trong ao, ương nuôi cá trong giai lưới và nuôi cá hoặc cua trong ruộng lúa (DFID 2001).

5. Chương trình xóa đói giảm nghèo

61. Chiến lược tổng thể Phát triển kinh tế và Xóa đói nghèo của Việt Nam đã được ban hành vào tháng 5/2002. Chiến lược này đã đưa ra chương trình khung cho việc xóa đói nghèo ở Việt Nam đến năm 2010 và tiếp sau³. Nghề cá và nuôi trồng thủy sản được xem là có vai trò chủ đạo trong chương trình xóa đói nghèo quốc gia. Chiến lược cũng chỉ ra rằng tiềm năng cho nuôi trồng thủy sản và khai thác hải sản xa bờ đang tăng lên đáng kể, và xác định rằng việc nuôi thâm canh và khai thác hải sản đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và xóa đói nghèo. CPRGS bao gồm các vấn đề liên quan đến các hoạt động hỗ trợ sau:

- Quy hoạch và xây dựng các con đập, cống và kênh dẫn nước; cung cấp các sản phẩm xã hội như dịch vụ khuyến ngư, kiểm dịch, kiểm soát chất lượng con giống và thức ăn để giúp cho ngư dân gia tăng sản lượng một cách hiệu quả và đạt đến sự bền vững;
- Đầu tư hỗ trợ cơ sở hạ tầng nghề cá, điện, đường, ... ở các vùng nuôi trồng thủy sản mới thành lập hoặc chuyển đổi từ cây lúa hoặc làm muối.
- Xây dựng 6 trung tâm sản xuất giống quốc gia, các trung tâm quan trắc cảnh báo môi trường trong vùng nuôi ở Bắc bộ, Trung bộ và đồng bằng sông Mê-Kông;
- Đảm bảo đến năm 2005, diện tích nuôi trồng thủy sản đạt khoảng 1,2 triệu ha, với tổng sản lượng xấp xỉ 2,6 triệu tấn, trong đó sản lượng tôm khoảng 300.000 tấn;
- Đảm bảo tăng trưởng bền vững sản lượng nuôi trồng thủy sản; và
- Nâng cao khả năng tiếp cận của các hộ ngư dân nghèo với các đầu vào, thông tin, dịch vụ khuyến ngư, vốn và thị trường.

62. Chính phủ đã ban hành Quyết định 106/QĐ-TTg tháng 6/2004, phê duyệt danh sách các vấn đề khó nhất hiện nay của các xã ven biển và đảo. Theo quyết định này, 157 xã thuộc 21 tỉnh trong danh sách sẽ được hỗ trợ từ quỹ đặc biệt, thiết lập theo quyết định 106/QĐ-TTg tháng 7/1998. Hàng

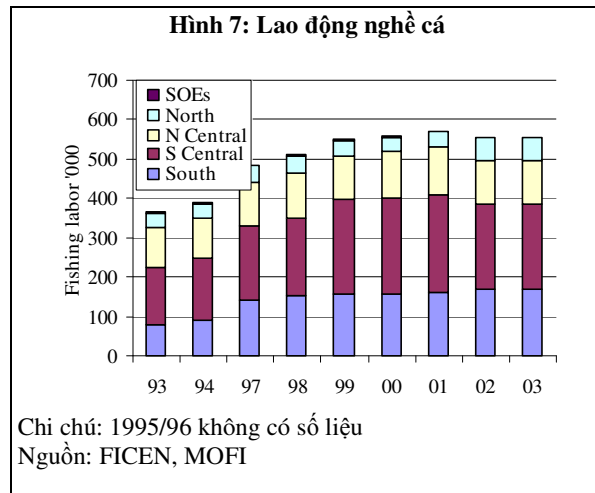
³ Phần IV: Các chính sách và Biện pháp chính cho Phát triển các Ngành và Ngành công nghiệp để Đảm bảo Xóa đói Giảm nghèo, Tăng trưởng Bền vững, Phát triển Nông nghiệp và Nông thôn: các mục tiêu bao gồm: “đảm bảo an ninh lương thực, sản xuất nông nghiệp đa dạng; tầm quan trọng của nghiên cứu thị trường và đảm bảo cung cấp kịp thời thông tin; tăng đầu tư cho Nông nghiệp; gắn liền sản xuất các cây trồng giá trị cao với phát triển các trang thiết bị lưu giữ và chế biến; đẩy mạnh nghiên cứu và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên; mở rộng các hoạt động nông, lâm, ngư nghiệp và các hoạt động khuyến nông, lâm, ngư sao cho phù hợp với điều kiện sản xuất ở các vùng miền khác nhau và đáp ứng được nhu cầu của người nghèo; phát triển nuôi trồng thủy sản đa dạng; xây dựng một chiến lược phòng chống thiên tai nhằm giảm thiểu những thiệt hại và ổn định đời sống và sản xuất trong những khu vực chịu ảnh hưởng của thiên tai”

năm hỗ trợ cho mỗi xã 500 triệu đồng để nâng cấp cơ sở hạ tầng theo dự toán của Hội đồng Nhân dân xã và phê duyệt của chính quyền tỉnh. Đối với chương trình các xã ven biển, nguồn vốn hỗ trợ có thể được sử dụng để cải thiện cơ sở hạ tầng như đường xá, hệ thống thủy lợi trong vùng nuôi trồng thủy sản. Chương trình 135 hiện đang được mở rộng đến 2.369 xã, chủ yếu ở vùng miền núi.

63. Mặc dù khai thác hải sản và nuôi trồng thủy sản là rất quan trọng đối với sinh kế của người nghèo ở Việt Nam, việc tham gia của Bộ Thủy sản trong việc hình thành các chính sách cho thực hiện các chương trình hướng tới người nghèo trong ngành thủy sản còn khá hạn chế. Gần đây, chỉ có chính sách “Nuôi trồng thủy sản bền vững phục vụ Xóa đói giảm nghèo” được Bộ Thủy sản soạn thảo và phê duyệt theo văn bản 321/CP-NN năm 2001 và Quyết định 657/2001/QĐ-BTS. Chính sách này cung cấp nền tảng cho thực hiện việc can thiệp sâu hơn phục vụ chương trình giảm đói nghèo trong khai thác và nuôi trồng thủy sản.

6. Lao động nghề cá

64. Nghề cá là bộ phận thu hút lao động chủ yếu, trực tiếp thông qua các công việc trên tàu khai thác, các trang trại nuôi, hoặc gián tiếp thông qua các hoạt động ở vùng thượng nguồn và hạ nguồn các sông, ví dụ như chế biến thủy sản. Các lao động trực tiếp trong nghề cá ước tính khoảng 555.000 lao động, hiện tại số lượng này đang tăng lên khoảng 26.000 lao động/năm (Bảng A-3 và Phụ lục A). Tổng số lao động nghề cá bao gồm cả trong nuôi trồng thủy sản và các dịch vụ khác ước tính trên 2 triệu lao động.



65. Phụ nữ ít khi tham gia vào các hoạt động khai thác thủy sản. Dang & Ruckes (2003) đã chỉ ra rằng phụ nữ tham gia vào các hoạt động khai thác thủy sản chỉ chiếm 1,4%, và hầu hết là các hoạt động ở trên bờ. Tuy nhiên, phụ nữ thường là chủ sở hữu các tàu hoặc đội tàu khai thác, ví dụ như ở Kiên Giang, một số đội tàu khai thác lớn mà chủ sở hữu và quản lý là phụ nữ. Lao động nữ thường được sử dụng trong việc chuẩn bị các nguyên vật liệu cho các chuyến biển, sửa chữa ngư cụ, phân loại sản phẩm và bán lẻ các sản phẩm ở các chợ cá. Ở vùng đồng bằng sông Mê-Kông, khoảng 90% các đại lý / thương nhân là phụ nữ.

66. Các nhà máy chế biến thu hút bình quân khoảng 300 người lao động, trong đó 80-85% là lao động nữ. Kết quả phỏng vấn các nhà máy chế biến trong nghiên cứu đã chỉ ra rằng phụ nữ chiếm ưu thế ở các vị trí quản lý. Tổng số lao động trong lĩnh vực chế biến, xuất khẩu thủy sản ít nhất chiếm khoảng 65.000 người (VASEP). Nghề chế biến thủy sản rất quan trọng đối với cộng đồng (ví dụ: đối với cộng đồng người Khơ-me ở Sóc Trăng, nơi mà đói nghèo được coi là phổ biến). Điều tra năm 1997 trên 196 doanh nghiệp chế biến cá (Nguyen The Cong 1997) đã cho thấy trong khi lợi nhuận từ các hoạt động kinh tế gia tăng đáng kể, công việc chế biến cá đã để lại một số khả năng rủi ro lâu dài cho các công nhân, đây cũng là một đặc điểm của nền công nghiệp trên thế giới. Vấn đề này không chỉ trở nên đặc biệt nghiêm trọng ở một số nhà máy cũ, mà còn xảy ra đối với các nhà máy hiện đại, như các nhà máy chế biến tôm được thành lập ở vùng đồng bằng sông Mê-Kông trong thập kỷ qua, mặc dù việc cải thiện tình hình vẫn luôn được thực hiện liên tục. Nhiều công nhân vẫn tồn tại trong khoảng 10-15 năm.

E. Môi trường và nguồn lợi tự nhiên

67. Nghề cá, bao gồm nghề khai thác cá biển và nuôi trồng thủy sản ảnh hưởng của các thay đổi do con người và điều kiện tự nhiên gây ra và sự tác động đó có thể là tích cực hoặc tiêu cực đến môi trường.

1. Khai thác thủy sản

68. Vị trí địa lý và địa hình đã khiến cho Việt Nam trở nên dễ bị nguy hiểm từ các hiểm họa của thiên nhiên. Hàng năm, các thảm họa thiên nhiên như bão nhiệt đới, dông, lụt lội hoặc khô hạn đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến con người, sinh kế, đất nông nghiệp, vật nuôi và hạ tầng cơ sở (Quan trắc môi trường Việt Nam, 2003). Những người liên quan đến nghề cá cũng bị đe dọa bởi các sự kiện trên, bao gồm cả những người nghèo nhất, những người dễ bị nguy hại nhất. Nghề cá ven biển và nội địa cũng bị nguy hại bởi các thay đổi do con người, ví dụ như phá hoại các môi trường sống quan trọng và bãi đẻ ở vùng đất ngập nước hoặc thay đổi dòng chảy do phát triển tài nguyên nước. Hoạt động khai thác hải sản cũng ảnh hưởng đáng kể đến nguồn lợi nghề cá vùng ven bờ, nhiều bằng chứng cho thấy các hoạt động khai thác hải sản hiện nay, đặc biệt là các hoạt động khai thác có tính hủy diệt đã gây nên các tác động bất lợi đáng kể đến đa dạng sinh học thủy vực.

2. Nuôi trồng thủy sản

69. Sự phát triển nuôi trồng thủy sản liên quan đáng kể với môi trường. Nuôi trồng thủy sản có thể gây nên các tác động môi trường, cả tích cực và tiêu cực và rất nhạy cảm trong việc thay đổi các điều kiện môi trường. Các nguy cơ môi trường từ tự nhiên và con người, bao gồm bão, lụt, thuốc trừ sâu sử dụng trong nông nghiệp và sự suy giảm chất lượng nguồn nước (Phuong 2002). Bão nhiệt đới và lụt lội có thể phá hủy nghiêm trọng cơ sở hạ tầng như ao đầm, lồng bè, ví dụ như lụt lội ở vùng đồng bằng sông Mê-Kông năm 2000 (van Anroy, 2000). Một ví dụ về tác động môi trường tích cực của nuôi trồng thủy sản, bao gồm nông nghiệp truyền thống, nuôi trồng thủy sản và hệ thống nuôi tổng hợp, tái sử dụng chất thải và dự trữ nguồn nước cho các mục đích khác nhau và hệ thống ao nuôi tổng hợp đối với kế hoạch sử dụng nước trong hệ thống thủy lợi. Gần đây, nuôi cá nước thải và nông nghiệp ở huyện Thanh Trì ngoại thành Hà Nội đã cung cấp mô hình sản xuất hiệu quả trên phương diện môi trường và xử lý chất thải nội địa.

70. Các mối quan tâm về môi trường liên quan đến phát triển nuôi trồng thủy sản bao gồm:

- Sự ô nhiễm môi trường cục bộ nảy sinh từ việc nuôi tập trung ở các hệ thống nuôi nước ngọt và nước mặn không có sự cân nhắc về sức tải môi trường;
- Sự thận trọng cần thiết đối với việc đưa các loài mới nhập ngoại vào nuôi thủy sản, do các rủi ro về dịch bệnh, tác động môi trường và đa dạng sinh học thủy vực;
- Sự mất đi đáng kể rừng ngập mặn và vùng đất ngập nước từ việc chuyển đổi các diện tích ven biển và cửa sông sang nuôi tôm;
- Sự bùng phát dịch bệnh thủy sản, ô nhiễm nước và nhiễm mặn do nuôi tôm tràn lan và không có kế hoạch ở trên cát và các diện tích đất nông nghiệp; và
- sự tăng đột biến gần đây trong việc sử dụng cá tạp trong nuôi trồng thủy sản nước mặn và nước lợ.

Các tương tác môi trường như vậy cần được cân nhắc khi xúc tiến nuôi trồng thủy sản ở Việt Nam, và cần phải được đặt ra trong việc quy hoạch môi trường tốt hơn, thực tiễn quản lý và sức tải môi trường. Các chi tiết được trình bày ở phụ lục I.

F. Sự phát triển/ Quản lý bền vững các cơ hội và hạn chế

71. Dựa trên các công việc thực địa của nhóm nghiên cứu và các số liệu hiện có, các kết luận cơ bản được rút ra như sau:

Nghề cá biển

- Hầu hết các vùng ven bờ đã bị khai thác quá mức, gây ra những khó khăn cho các cộng đồng dân cư ven biển sống dựa vào nghề cá. Kế hoạch tổng thể ngành thủy sản đã dự kiến đến năm 2010 cắt giảm xuống khoảng 30.000 tàu có công suất nhỏ hơn 45 CV, so với 64.000 tàu hiện nay.

- Các hộ ngư dân nhỏ rất khó khăn trong tìm ra các sinh kế khác. Tuy nhiên, vấn đề này chưa nhận được sự quan tâm của cá nhà quản lý địa phương.
- Vùng nước xa bờ ở phía Bắc (Vịnh Bắc bộ) đã bị khai thác quá mức.
- Tăng cường nuôi trồng thủy sản và việc cấm đánh bắt theo các mùa ở vùng nước của Trung Quốc có thể đẩy mạnh việc khai thác hải sản (bao gồm cả khai thác cá tạp) ở biển Việt Nam.
- Vùng biển xa bờ Trung bộ và Nam bộ chưa bị khai thác quá mức - Nguồn lợi một số loài còn ở dưới mức khai thác cho phép, ví dụ như cá đáy và cá nổi lớn ở vùng nước sâu (>100 m). Các tỉnh Nam bộ hiện vẫn đang hỗ trợ cho việc gia tăng cường lực khai thác ở vùng nước xa bờ, ngoại trừ Kiên Giang, nơi mà vùng biển xa bờ (đặc biệt là Vịnh Thái Lan) được coi là đã khai thác quá mức. Bà Rịa Vũng Tàu cũng đã rất quan tâm đến nguồn lợi hải sản xa bờ.
- Rất nhiều tàu thuyền cỡ lớn đang khai thác ở vùng ven bờ và các vùng khác, số lượng các tàu cỡ lớn này về căn bản cần được giảm bớt, quy hoạch tổng thể đã chỉ ra rằng đội tàu có công suất trên 75 CV không nên vượt quá 6.000 chiếc, so với số lượng hiện tại là 10.500 chiếc.
- Nhiều tàu trong tổng số 1.300 tàu hỗ trợ bởi vốn vay tín dụng đã thất bại, đặc biệt các tàu này được mua bởi các doanh nghiệp nhà nước. Bộ phận tàu xa bờ tư nhân nhìn chung là có mang lại lợi nhuận, trong điều tra của FIIP PCR và Bộ Thủy sản.
- Việc điều tra, quan trắc và quản lý nguồn lợi chưa được thực hiện một cách có hiệu quả.
- Tất cả các Sở Thủy sản đều đưa ra sự cần thiết cải tiến công nghệ cho khai thác hải sản xa bờ.
- Kỹ năng của thủy thủ trong khai thác hải sản thường ở mức khá thấp, đặc biệt ở các tàu xa bờ. Rất ít các thuyền trưởng và thủy thủ được tham gia các khóa tập huấn chính thống về khai thác hải sản.
- Tiềm năng đối với sự gia tăng cường lực các đội tàu là rất lớn và các tàu bắt đầu được trang bị các thiết bị dò cá, và trở nên hiệu quả hơn với những ngư cụ lớn hơn. Tuy nhiên, sự gia tăng sẽ giảm đi bởi giới hạn các nguồn vốn tín dụng.
- Hầu hết các tàu giã ở phía Nam sử dụng mắt lưới nhỏ, khoảng 2a = 2-3 cm kéo căng ở đụt. Không có tàu nào sử dụng chì lặn, dẫn đến việc phá hủy nền đáy tầng lên.
- Khai thác bằng chất nổ hiện vẫn đang khá phổ biến ở một số vùng, nhưng ở các vùng khác (nơi mà nguồn lợi đã cạn kiệt nghiêm trọng), việc khai thác bằng chất nổ đã chấm dứt. Khai thác bằng xung điện cũng đang gia tăng, hủy diệt nguồn lợi và rất khó ngăn chặn.
- Nghề te xiệp là nghề có tính hủy diệt cao và vẫn đang được sử dụng ở một số tỉnh mặc dù đã cấm.
- Khung pháp chế về bảo vệ nguồn lợi hải sản là tương đối toàn diện. Tuy nhiên, khung pháp chế chưa hoàn toàn hiệu quả bởi vì thiếu năng lực thi hành.
- Quản lý sau thu hoạch chưa được phát triển. Tất cả các tàu hiện nay đều sử dụng đá để bảo quản, nhưng đối với các chuyến dài ngày (ví dụ, trên 1 tháng) chất lượng của các sản phẩm đánh bắt được đầu chuyến sẽ trở nên xấu đi. Điều này có thể khắc phục bằng cách sử dụng các tàu thu mua và cung cấp trên biển hoặc xây dựng các cảng biển xa bờ như Côn Đảo.
- Khả năng bảo quản hạn chế đá của một số tàu có nghĩa rằng không đủ đá cho các chuyến dài ngày và đặc biệt là cho việc bảo quản các loài có giá trị kinh tế thấp. Muối thường được sử dụng để bảo quản các loài cá có giá trị kinh tế thấp.

Cảng cá và nơi trú ẩn

- Số lượng cảng và tổng toàn bộ chiều dài cầu cảng tăng lên nhanh chóng. Tuy nhiên, quy hoạch cảng còn chưa hợp lý, cả FIIP và thông qua các chương trình phát triển cảng của địa phương.
- Hầu hết các cảng đều thiết kế khá sơ sài. Vấn đề chính ở Tran De bao gồm sự thiếu khả năng thoát lũ hàng năm, dẫn đến các cầu tàu bị ngập nước, làm hỏng tàu thuyền và cấu trúc cảng. Trong khi các cảng chủ yếu thiết kế cho các tàu xa bờ, tất cả các cảng FIIP

được trang bị các thiết bị dành cho các tàu nhỏ sử dụng. Tuy nhiên, thiết kế đã chứng tỏ bất tiện trong điều kiện của cảng, và chỉ một số ít các tàu nhỏ sử dụng chúng.

- Sự xói lở vùng bờ đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến các cộng đồng ngư dân ven biển ở một số tỉnh duyên hải, bao gồm Bạc Liêu, Quảng Nam, Quảng Ngãi và Thừa Thiên - Huế.
- Một số cửa sông bị lắng bùn nghiêm trọng - ảnh hưởng đến việc ra vào của tàu thuyền với mục đích an toàn, hiệu quả và làm giảm tiềm năng của chúng trong việc cung cấp các nơi trú bão.
- Rất nhiều các cảng cá đã được địa phương phát triển. Quản lý và vệ sinh sạch sẽ còn rất hạn chế.
- Duy tu cảng là một vấn đề khi mà việc thu phí của hầu hết các cảng không đủ chi phí hoạt động và người sử dụng chưa tham gia vào việc quản lý cảng.
- Nhu cầu cần thiết trang bị các thiết bị cải thiện việc quản lý chất thải (làm sạch dầu, rác và chất biến chất thải) ở một số cảng.

Thông tin và quy hoạch

- Thống kê ở các tỉnh đều rất yếu - Các tỉnh chưa thể truy cập các nguồn số liệu về tàu thuyền, ngư cụ và sản lượng khai thác. Sự thiếu hụt các số liệu sẵn có về sản lượng khai thác của các loài, nhóm loài đã làm giảm giá trị của các số liệu đầu vào cho quản lý nghề cá.
- Thông tin từ các nguồn khác nhau (như Bộ Thủy sản, GSO và ALMRV) thường không thống nhất. Kế hoạch kết hợp thống kê của Bộ Thủy sản và GSO là đang có bước tiến khá tích cực.
- Thông tin về nghề cá quy mô nhỏ ven bờ, nghề khai thác cá nội địa và tầm quan trọng của nó đối với sinh kế của dân nghèo còn đang rất yếu.
- Các kiến thức trang bị cho Sở Thủy sản các tỉnh về nguồn lợi hải sản, hiện trạng nguồn lợi, ngư trường khai thác, kỹ thuật và cá bài học thực tế còn rất thiếu.
- Ở một số tỉnh, năng lực xây dựng quy hoạch cho khai thác và nuôi trồng thủy sản còn hạn chế.
- Quy hoạch nuôi trồng thủy sản có xu hướng tập trung vào việc quy hoạch sử dụng đất, ít có sự hỗ trợ của các cơ quan nghiên cứu dẫn đến khả năng thực thi kém và nảy sinh các vấn đề về môi trường.

Quản lý tổng hợp đới bờ và Đồng quản lý

- Hầu hết các tỉnh nơi có mô hình quản lý tổng hợp đới bờ và đồng quản lý đều khuyến khích muốn được tham gia, tuy nhiên ý kiến ở tỉnh Sóc Trăng còn chưa rõ ràng.
- Mô hình đồng quản lý nghề cá xa bờ cũng đã được thảo luận, ví dụ về việc tôn trọng giới hạn cho phép, ngư cụ, và giới hạn địa lý, mùa vụ khai thác. Nói chung, một số ít ngư dân được hỏi chấp nhận ủng hộ, nhưng một điều nhận thấy rằng việc thực hiện ở Việt Nam là khó khăn, giống như ở hầu hết các quốc gia, do mức độ nhận thức về sự cần thiết phải bảo tồn còn thấp.
- Các khu bảo tồn biển được nhìn nhận là rất có ý nghĩa.

Nuôi trồng thủy sản nước ngọt

- Nuôi trồng thủy sản nước ngọt là hệ thống nuôi khá đa dạng, nó phát triển rộng rãi đồng đều trên cả nước.
- Hệ thống nuôi tổng hợp đa loài trong ao, ruộng lúa đã được áp dụng rộng rãi, chủ yếu là các loài thuộc họ cá chép.
- Nuôi trồng thủy sản nước ngọt đã góp phần vào sự đa dạng hóa nền nông nghiệp.

- Mô hình nuôi bán thâm canh và nuôi thâm canh đơn loài cá ba sa và cá rô phi đã được hình thành ở đồng bằng sông Hồng và sông Mê-Kông với xu thế thâm canh hóa và đơn loài.
- Sản xuất nhân tạo giống cá cũng đã được thực hiện. Chất lượng giống cá, quản lý đa dạng nguồn gen và đa dạng hóa loài cần được hỗ trợ.
- Cá giống và hệ thống ương nuôi cần được mở rộng để hỗ trợ cho các vùng sâu, vùng xa.
- Thức ăn cho các loài thuộc họ cá chép trong mô hình nuôi đa loài và trong hệ thống nuôi tổng hợp không phải là bắt buộc. Với xu thế thâm canh hóa trong nuôi trồng thủy sản nước ngọt, cần phát triển các nguồn thức ăn rẻ, từ thực vật.

Nuôi trồng thủy sản nước lợ

- Nghề nuôi tôm là chủ yếu trong nuôi trồng thủy sản nước lợ.
- Sản lượng tôm đang gia tăng một cách ổn định, chủ yếu qua việc mở rộng các diện tích nuôi. Vấn đề chính là sự bền vững. Sự cải thiện hiệu quả, kiểm soát dịch bệnh, quy hoạch và quản lý môi trường, quản lý chất lượng đảm bảo an toàn thực phẩm là vấn đề thiết yếu.
- Các vấn đề về môi trường nảy sinh từ hạn chế trong quy hoạch và hoạt động quản lý của các đầm nuôi tôm. Sự cải thiện trong quản lý môi trường là rất cấp bách.
- Chất lượng tôm giống và sự lây nhiễm với các mầm bệnh vi-rút là những vấn đề then chốt. Bởi vậy, sự cải thiện trong việc kiểm soát chất lượng giống là rất cần thiết.
- Những người nghèo thường dễ bị nguy hiểm bởi giống chất lượng kém và rủi ro dịch bệnh.
- Trong nhiều trại nuôi tôm cơ sở hạ tầng quản lý chất lượng nước còn yếu, do thiết kế kém, đầu tư hạn chế và ít có sự cộng tác của các cơ quan chức năng trong quản lý hệ thống thủy lợi dẫn đến rủi ro cho nông dân.
- Tham khảo ý kiến tư vấn của các tỉnh khi thực hiện cần có sự hỗ trợ trong việc điều chỉnh quy hoạch môi trường và quản lý các vùng nuôi tôm.
- Các nhà máy chế biến và xuất khẩu tôm quan tâm nhiều hơn đến khả năng truy xuất và nguồn gốc của sạch bệnh. Sự phối hợp đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm giữa người nông dân và các nhà máy chế biến là rất cần thiết.
- Đa dạng hóa về loài trong vùng nuôi nước lợ là ưu tiên cấp bách. Các mô hình nuôi rủi ro thấp hơn được lựa chọn cho các hộ nghèo, bao gồm nuôi nhuyễn thể (ngao, sò huyết, vẹm xanh), cua và cá.

Nuôi biển

- Các đầu tư liên quan đến nuôi biển đang ngày càng tăng, từ chính phủ, tư nhân và cả các nhà đầu tư nước ngoài.
- Nuôi cá biển đang rất phát triển ở Quảng Ninh và Nha Trang (Khánh Hòa). Các vấn đề môi trường nay sinh như sức tải của thủy vực đã bị quá tải. Đặc biệt, việc cho ăn các thức ăn tươi sống, cá tạp đã phá hủy môi trường do việc rơi vãi thức ăn với một tỷ lệ đáng kể.
- Nuôi nhuyễn thể các bãi biển ở vùng duyên hải phía Bắc phát triển đã đưa đến cơ hội phát triển với rủi ro thấp.
- Nuôi cá biển phụ thuộc rất lớn vào khai thác tự nhiên, bởi do việc thu giống từ tự nhiên và sử dụng cá tạp làm thức ăn. Thực tiễn này là không bền vững và cần được thay thế bằng sự đầu tư phát triển các trại sản xuất giống và lựa chọn nguồn thức ăn tốt hơn.
- Mục tiêu của Bộ Thủy sản là đạt đến 200.000 tấn cá biển đến năm 2010 và như vậy nhu cầu cần ít nhất là 2 triệu tấn cá tạp, điều mà khó có thể đạt được nếu không có sự đầu tư vào các nguồn thức ăn có hiệu quả hơn và tập quán nuôi.
- Kinh nghiệm gần đây với các loại lồng giá thấp và lồng kiểu Na-Uy trong nuôi cá biển đã cho thấy triển vọng của việc sử dụng các loại lồng khác nhau cho nuôi thương phẩm nhiều loài cá biển.
- Các kiến thức chuyên ngành về công trình và thực tiễn đối với hệ thống nuôi biển chưa được tích lũy thỏa đáng để đảm bảo cho sự an toàn và độ bền của lồng.

Môi trường và nguồn lợi

- Các tác động của tự nhiên và con người đến sự thay đổi môi trường đã ảnh hưởng đến nuôi trồng thủy sản. Thuốc trừ sâu và chất lượng nguồn nước ô nhiễm chất thải nội địa, nông nghiệp và công nghiệp là mối quan tâm đặc biệt đối với tương lai phát triển của nuôi trồng và khai thác thủy sản.
- Các vấn đề môi trường hiện tại cần được giải quyết trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản ven biển, đặc biệt là việc chặt phá rừng ngập mặn và suy thoái chất lượng nước do nuôi tôm.
- Tăng cường quản lý môi trường trong việc quy hoạch và quản lý các hoạt động nuôi trồng thủy sản nước lợ và nuôi biển là tối cần thiết.
- EIA thường không được thực hiện như một phần của quá trình quy hoạch, mặc dù có căn cứ dựa trên khung pháp lý của EIA.
- Các loài hải sản có giá trị kinh tế cao như cá song, tôm hùm và tôm góp phần vào việc tận dụng nguồn lợi hải sản, bao gồm cả cá tạp có giá trị thấp, bột cá và dầu cá.
- Kiểm soát dịch bệnh trong nuôi trồng thủy sản cần phải được ưu tiên ở tất cả các tỉnh.
- Quy hoạch nuôi trồng thủy sản ở các tỉnh là rất khó thực hiện. Các tỉnh yêu cầu hỗ trợ trong việc cải thiện quy hoạch nuôi trồng thủy sản và quản lý tổng hợp vùng bờ.

Sự nghèo đói và phát triển xã hội

- Sinh kế của nhiều người dân ở vùng nội địa và vùng ven biển phụ thuộc nhiều vào nguồn lợi thủy sản.
- Thu nhập của hộ ngư dân ở các tỉnh phía bắc Trung bộ là tương đối thấp. Chương trình của MOLISA đã xác định 157 xã ven biển nơi có 30% số hộ có thu nhập bình quân đầu người dưới 100.000 đồng/tháng (dưới 0,07 USD/người/ngày).
- Các nhà quản lý địa phương đề nghị hỗ trợ nuôi trồng thủy sản phục vụ xóa đói giảm nghèo ở các vùng ven biển. Họ cũng đã nhận ra sự cần thiết phải nâng cao việc thực hiện của chương trình xóa đói giảm nghèo.
- Hiện đã có các công nghệ cho nuôi trồng thủy sản quy mô nhỏ, việc làm tốt nhất đối với các hộ nghèo ở nông thôn. Điều trở ngại chính đối với các hộ nghèo trong việc tham gia vào nuôi trồng thủy sản là khả năng của các nhà cung cấp đối với sự hỗ trợ một cách hiệu quả.
- Các công nghệ cho nuôi trồng thủy sản quy mô nhỏ, việc làm tốt nhất đối với các hộ nông dân nghèo ở miền núi được xem là có tiềm năng đáng kể đối với việc mở rộng nuôi trồng thủy sản phục vụ xóa đói giảm nghèo.
- Nuôi trồng thủy sản mang lại cơ hội cho việc đa dạng hóa các nguồn thu nhập của nông nghiệp.

Đào tạo Khai thác / Nuôi trồng Thủy sản

- Trường Đại học Thủy sản đã có nhiều tiến bộ trong thập kỷ qua. Tuy nhiên, cần phải nâng cao hơn nữa. Các trường Đại học khác cũng đào tạo nuôi trồng thủy sản ở phía Bắc, Trung và Nam bộ.
- Đào tạo / tập huấn cho các hoạt động khai thác hải sản và quản lý còn hạn chế. Tuy nhiên, Trường Đại học Thủy sản Nha Trang đã cho biết những khó khăn trong việc giải quyết vấn đề hiện nay.
- Kỹ năng nuôi công nghiệp đã được cải thiện, tuy nhiên vẫn còn ở mức khá thấp đối với ngư dân và chính quyền hành chính cấp thấp.
- Nâng cao kỹ năng thông qua các mức độ tập huấn hướng nghiệp cần được quan tâm và hỗ trợ hơn nữa.
- Phát triển bền vững trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản và tập trung vào các hộ nghèo cần thiết nâng cao hơn nữa các dịch vụ hỗ trợ.

II. CÁC CHÍNH SÁCH VÀ KHUNG PHÁP CHẾ

A. Luật nghề cá, chính sách và nghị định

72. Ở Việt nam, các chính sách của chính phủ được thể hiện bằng các điều luật, nghị định, sắc lệnh, thông tư và quy định, những quy định thường được thể hiện ở cấp tỉnh. Các tỉnh là cấp thấp nhất mà những quy định được soạn thảo, thống nhất với pháp chế của cấp quốc gia. Từ năm 1996, chính phủ đã nhân mạnh phát triển kinh tế thị trường dưới chính sách đổi mới.

Luật Thủy sản

73. Luật Thủy sản mới được Bộ Thủy sản đã được phác thảo dưới sự giúp đỡ của tổ chức NORAD và FAO đã được Quốc hội thông qua tháng 11 năm 2003 và được thực thi từ ngày 1 tháng 7 năm 2004. Luật Thủy sản được soạn thảo khá tốt, là công cụ mạnh mẽ cho việc quản lý nguồn lợi, nhất là ở cấp tỉnh. Các điều khoản của Luật được tóm tắt trong phụ lục 3. Luật nghề cá cung cấp nền tảng cho việc cải tiến quản lý nghề khai thác cá biển và ngành nuôi trồng thủy sản, bao gồm cả sự đầu tư trong tương lai của người dân. Luật được kết nối chặt chẽ với quy hoạch tổng thể thủy sản và có thể là phương tiện tốt cho việc định rõ các chính sách về quy hoạch phát triển theo cơ chế thị trường. Ở một số thời điểm trong tương lai, với mong muốn luật nghề cá được cập nhật hoặc những sắc lệnh đưa ra phù hợp để vạch rõ quyền của nhà nước, ngư dân đánh cá, người dân nuôi trồng thủy sản hoặc những người liên quan khác. Về nguyên tắc, sự can thiệp của chính phủ đối với ngành có thể tập trung tốt nhất vào việc tập trung thiết lập cơ cấu tổ chức cho việc phát triển, các quy định (ví dụ giới hạn cường lực trong), quan trắc, giám sát và cưỡng chế, khuyến cáo và thông tin tuyên truyền. Các quyết định tham gia đầu tư cần được giới hạn nhằm đảm bảo tính bền vững của môi trường sinh thái, các khía cạnh xã hội như khuyến khích lao động hoặc sự đa dạng hoá và sự gắn kết chặt chẽ với luật và chính sách cơ bản của chính phủ.

Kế hoạch tổng thể

74. Các chính sách phát triển của chính phủ đã được tóm tắt trong kế hoạch tổng thể của ngành thủy sản (Bộ Thủy sản 2004b). Bộ Thủy sản giữ trách nhiệm lập kế hoạch của ngành thông qua kế hoạch cụ thể mà hiện tại được các cơ quan hành chính cấp tỉnh và cấp dưới tỉnh trong phạm vi chính sách phân cấp quản lý của chính phủ. Kế hoạch cơ bản được triển khai từ cấp xã với kế hoạch được thống nhất với cấp huyện, tin và cuối cùng là cấp trung ương. Những kế hoạch này bao gồm kinh phí hàng năm, trung hạn (5 năm) đến dài hạn (10 năm) cho mục đích phát triển. Kế hoạch tổng thể mới đã được hàn tất năm 2003 và được Bộ Thủy sản chấp thuận năm 2004. Hiện tại kế hoạch này đang được chính phủ xem xét và khi được chấp nhận sẽ cung cấp những hướng dẫn có lợi cho luật nghề cá và sự phát triển nghề cá cũng như nuôi trồng thủy sản.

Hạn chế cấp chứng chỉ khai thác và kinh phí hỗ trợ cho việc đóng tàu thuyền

75. Luật pháp quốc gia đã đưa ra năm 1997 về việc hạn chế đóng tàu công suất nhỏ hơn 20 sức ngựa. Sau năm 1998, việc đóng mới tàu này đã bị cấm. Việc làm này nhằm buộc ngư dân khai thác ven bờ đóng phương tiện khai thác lớn hơn để có thể khai thác xa bờ. Tuy nhiên trong thực tế những phương tiện với công suất lớn hơn đó vẫn thường xuyên tiếp tục khai thác gần bờ hoặc không thể đăng ký mới những tàu nhỏ. Chính sách này có thể yêu cầu xem xét và xác định lại, có thể bao gồm chính sách bắt buộc nhượng giấy phép.

76. Tương tự như vậy, số tàu có công suất lớn hơn 90 sức ngựa đã tăng lên, như những quy định ở quyết định 393/TTg năm 1997 của Thủ tướng chính phủ nhằm giúp đỡ việc đóng tàu thuyền cho ngư với sự trợ giá lãi suất. Chương trình này có một số tác động tích cực. Ví dụ như sự tiên phong cho nghề cá xa bờ ở một số nơi như Phan Thiết. Tuy nhiên những tàu được trợ giá này lại có tỷ lệ thất bại

cao, và chỉ khoảng 10% trong tổng số 1300 tàu được vay vốn từ chương trình này trả đúng thời hạn mặc dù lãi suất đã giảm từ 7% đến 5.4% vào năm 2003.⁴

77. Nuôi trồng thủy sản đã nhận được sự trợ giúp đáng kể từ chính sách của Chính phủ trong vòng 10 năm qua, bởi ngành thủy sản đã được ngày càng được công nhận có vai trò quan trọng cho việc đóng góp đến sự phát triển kinh tế của đất nước và xoá đói giảm nghèo. Môi trường chính sách đối với nuôi trồng thủy sản là rất phức tạp, nó bị tác động bởi chính sách đã được áp dụng ngay trong Bộ Thủy sản và các Bộ khác. Kết quả báo cáo cho biết có tới vài trăm quy định, nghị quyết và thông tri tác động đến ngành Thủy sản. Những quy định và chính sách liên quan đến nghề cá của Việt nam được liệt kê trong phụ lục C.

B. Quốc tế

78. Các nước thành viên của tổ chức Lương thực và Nông nghiệp thế giới (FAO) bao gồm cả Việt nam đã chấp nhận Bộ luật đánh cá có trách nhiệm (CCRF) năm 1995. Bộ luật này xác định nguyên tắc của việc phát triển nghề cá bền vững; rất nhiều nước bao gồm cả Việt nam đã chấp nhận Bộ luật này. Kinh nghiệm của FAO cho thấy không thể quản lý hiệu quả nghề cá khi không có sự loại trừ những nguyên nhân cơ bản đằng sau như là mức đầu tư quá mức vào các đội tàu và cơ sở hạ tầng của thời gian trước đó. Với vấn đề này, việc công khai hay che dấu những trợ giúp được coi là nguyên tắc chính.

79. Chương 9 của Bộ luật đánh cá có trách nhiệm⁵ liên quan đến nuôi trồng thủy sản, cung cấp cơ cấu hữu ích để phân tích hiện trạng các chính sách về nuôi trồng thủy sản và sự phát triển từ triển vọng về sự nhận ra thực tiễn chuẩn mực quốc tế. Hội thảo do Bộ Thủy sản tổ chức với sự kết hợp của FAO và Mạng lưới các Trung tâm nuôi trồng thủy sản khu vực Châu Á Thái Bình Dương (NAC) trong năm 2003 đã tổng kết lại tình hình áp dụng Bộ luật đánh cá có trách nhiệm đối với ngành nuôi trồng thủy sản ven biển ở Việt nam. Trong khi việc xúc tiến đang được cân nhắc, cùng với luật nghề cá mới được hình thành đã cung cấp nền tảng pháp luật rõ ràng cho phát triển nuôi trồng thủy sản trong tương lai, hội thảo cũng đã chỉ ra một số vùng có khả năng xây dựng và nâng cấp có thể được triển khai như sau:

- Tăng cường các quy trình kế hoạch nuôi trồng thủy sản và ứng dụng ở mức tỉnh, huyện và cấp xã, với sự quan tâm đúng mức về quản lý môi trường và vấn đề đời sống
- Tăng cường đánh giá các quy trình tác động của môi trường.
- Kết hợp nuôi trồng thủy sản với quản lý ven biển.
- Quản lý tốt hơn vấn đề đa dạng về gen di truyền trong nuôi trồng thủy sản, với chính sách mới về sản xuất con giống (Quyết định 112) như một cơ sở luật pháp tốt cho việc xác định các chương trình ứng dụng.
- Những quy định và quy trình đánh giá sự rủi ro từ việc nhập những loài mới, chứa đựng rủi ro về sinh thái hoặc các động vật thủy sinh có nguy cơ gây bệnh, giám sát hiệu quả dịch bệnh và các chương trình cách ly dịch bệnh.
- Tăng cường các tổ chức cho người dân địa phương và quản lý nuôi trồng thủy sản dựa vào cộng đồng, và sự tham gia của người dân địa phương cũng như các ngư dân trong việc lập kế hoạch và quản lý nuôi trồng thủy sản ven biển.

⁴ Nhiều lý do khác nhau đã được đặt ra trong tương lai từ các tỉnh bởi chương trình xa bờ kém thành công bao gồm: (i) thiếu công nghệ khai thác xa bờ; (ii) người chỉ huy cũng như thủy thủ thiếu kinh nghiệm; (iii) tàu thuyền được xác định trước và không có các thông số kỹ thuật phù hợp, giá đóng đất hơn 20-50% với những tàu cùng loại do tư nhân đóng; (iv) thiếu sự trợ giúp tiếp theo về kinh phí cũng như các cơ quan nghiên cứu; (v) có suy nghĩ rằng tiền vay không cần thiết phải hoàn lại, và cản trở việc hồi lại vốn của một số chủ phương tiện làm ăn phát đạt. Các tàu quốc đặc biệt không thành công và ví dụ như ở Sóc Trăng, toàn bộ 12 quốc doanh đánh cá đã bị tịch thu và giao cho các ngư dân khác.

⁵ Kết quả tổng kết ở đây chủ yếu lấy từ nguồn của các tác giả Van Anrooy, R. Trần Văn Nhường; Phillips, M. (Biên tập) Báo cáo của hội thảo quốc gia về Bộ luật nghề cá có trách nhiệm và ứng dụng thực tế cho sự phát triển nuôi trồng thủy sản ven biển ở Việt nam, được tổ chức tại Huế, Việt nam ngày 3-4 tháng 10 năm 2003. *FAO/FishCode Review*. No. 8. Rome, FAO. 2003

- Tạo dựng nhiều hợp tác giữa các hộ khác nhau, bao gồm các tổ chức nông dân địa phương và các nhà đầu tư, người cung cấp dịch vụ, nhân viên khuyến ngư, nhà sản xuất giống và các cơ quan nghiên cứu.
- Những quy định và quy trình cho việc đảm bảo chất lượng của các yếu tố đầu vào cho nuôi trồng thủy sản bao gồm con giống, thức ăn, hoá chất và quản lý chất thải.
- Tăng cường nhận thức giữa chính quyền trung ương và người dân về quy định an toàn vệ sinh quốc tế và sự hiểu biết về hàng rào thương mại và vấn đề sử dụng hoá chất vô trách nhiệm.

C. Quản lý cộng đồng

80. Tháng 5 năm 1995, Bộ Thủy sản đã tổ chức 1 hội thảo về quản lý cộng đồng về nguồn lợi sống ven biển ở Hiệp hội các nước Đông nam Châu Á: Lý thuyết, Thực hành và ứng dụng ở Việt nam. Ở phần kết luận của hội thảo Thứ trưởng Bộ Thủy sản khẳng định những nguyên tắc về quản lý cộng đồng và tuyên bố Bộ Thủy sản sẽ làm việc theo hướng; ‘Lựa chọn, chính thức công nhận và tài trợ cho việc thử nghiệm thiết lập các hoạt động quản lý cộng đồng ở nghề cá ven biển bao gồm các khu bảo tồn biển và nuôi trồng thủy sản’ (ADB 1996).

81. Từ đó, quản lý cộng đồng đã được chắc chắn được xúc tiến. Đặc biệt quyền quản lý nước nội địa đã được chuyển cho cấp xã. Ở các vùng ven biển, nguyên tắc quản lý cộng đồng biển đã được khuyến nghị cho ít nhất 4 tỉnh (Quảng ninh, Khánh hoà, Bình Thuận...). Nguyên tắc quản lý cộng đồng đang được áp dụng dưới sự tài trợ về tài chính của Ngân Hàng Thế giới/GEF/DANIDA như dự án bảo tồn Hòn Mun. Ở vùng nuôi trồng thủy sản nước lợ nhận thức về nguyên tắc quản lý cộng đồng được mở rộng hơn, tuy nhiên việc cung cấp bản hướng dẫn cho các sở Thủy sản và người nông dân về việc áp dụng ví dụ chất lượng môi trường nước và quản lý nước thải.

82. Luật nghề cá mới ra đời hỗ trợ nhất nhiều cho quản lý cộng đồng. Quản lý cộng đồng còn nhận được sự giúp đỡ dưới nê tăng chính sách dân chủ của chính phủ, giao quyền lực cho cấp xã trong việc lập quy hoạch, phát triển và quản lý nguồn lợi của họ.⁶

D. Quy hoạch vùng ven biển và quản lý

83. Theo truyền thống, quy hoạch vùng ven bờ ở Việt nam đã là đặc biệt lớn. Các cơ quan khác nhau có mối quan tâm khác nhau đến vùng định quy hoạch có thể đề xuất kế hoạch cho Hội đồng nhân dân và Phòng Kế hoạch - đầu tư để sau đó việc phê chuẩn các kế hoạch liên quan đến vấn đề kinh phí, trong rất nhiều trường hợp bỏ qua ranh giới của các vấn đề, tác động xấu của môi trường hoặc mối quan tâm của các thành viên khác. Hội đồng nhân dân và Phòng kế hoạch đầu tư có thể tập một số cách điều khiển thông qua quá trình quy hoạch, nhưng nhìn chung quy hoạch cấp tỉnh và các cấp địa phương vẫn chưa thực sự hiệu quả. Những vấn đề khác nảy sinh do sự tự quản của các tỉnh dẫn đến kết quả là sự phát triển (ví dụ các cảng cá) của các tỉnh thiếu sự tính toán đến những phát triển khác ở trong vùng.

84. Cùng với sự cố gắng để chiến thắng những vấn đề này và nhiều vấn đề khác, lý thuyết về kết hợp quy hoạch vùng ven biển và quản lý đã phát triển mạnh ở một số nước ở vùng châu Á Thái Bình Dương. Bản thân Việt nam đã tham gia vào chương trình Quản lý kết hợp vùng ven biển, khởi đầu tại Đà Nẵng (dưới sự trợ giúp của tổ chức Hàng Hải Quốc tế), và Nam Định, Thừa Thiên Huế, Bà Rịa Vũng Tàu dưới sự giúp đỡ của chính phủ Hà Lan, thông qua dự án Việt nam-Hà lan về quản lý kết hợp vùng ven bờ mà hiện tại đang bắt đầu bước vào giai đoạn thứ hai. Ngân hàng phát triển Châu Á có mong muốn thiết kế một dự án bao gồm ít nhất 5 tỉnh từ Quảng bình đến Quảng Nam trong tương lai

⁶ Năm 1998, quy chế dân chủ cơ sở là khung pháp lý tạo điều kiện cho người dân tham gia vào quá trình ra quyết định tại cấp xã phường và quyền được giám sát chi tiêu ngân sách của chính quyền địa phương. Mặc dù mức độ tham gia của người dân vào quá trình đưa ra quyết sách còn nhiều hạn chế (nhất là do trình độ nhận thức về quyền lợi này thấp), quy chế cũng khiến cho vấn đề đưa ra những quyết sách, lập kế hoạch được rõ ràng hơn, đồng thời cũng làm rõ trách nhiệm giải trình của các cán bộ chính quyền cơ sở.

gần. NOAA hiện đang hỗ trợ chương trình quản lý kết hợp ven bờ tỉnh Quảng ninh. Trong 10 năm tới, với mong muốn 29 tỉnh ven biển của Việt nam sẽ có khả năng quản lý kết hợp vùng ven bờ trợ giúp bởi Trung tâm quốc gia về quản lý kết hợp vùng ven bờ và phòng quản lý ven bờ của the Bộ Tài nguyên và môi trường. Quản lý kết hợp ven bờ sẽ không thể thiếu được cho việc quy hoạch, phát triển và quản lý ven biển và nghề cá gần bờ cũng như các hoạt động nuôi trồng thủy sản.

E. Những định hướng có thể cho chính sách mới

1. Kế hoạch tổng thể và luật nghề cá

85. Kế hoạch tổng thể và luật nghề cá là những bổ sung mới mẽ cho việc quy hoạch, phát triển và quản lý ngành thủy sản. Những kế hoạch đó đưa ra một bước tiến bên vững cho tương lai, đặc biệt qua việc khuyến khích sự đầu tư chặt chẽ hơn của các hộ dân trong quyết định có thể làm ảnh hưởng đến họ. Tuy nhiên, có bằng chứng cho rằng, việc tiến tới phát triển cần tiếp tục áp dụng nhiều nguyên tắc từ những quy hoạch trung tâm (cơ bản). Kế hoạch tổng thể được đề cập đến trong mục 11 và 62 của luật nghề cá và là chủ đề chính cho kế hoạch tổng thể. Tuy nhiên, kế hoạch tổng thể còn có một số mềm dẻo trong đó vấn đề sẽ được xem xét lại sau định kỳ 3 năm và tập trung trực tiếp đến các tỉnh trong quá trình đưa ra quyết định.

86. Bộ Thủy sản cần tiếp tục thực hiện và phối hợp giám sát toàn bộ nghề cá và đảm bảo khai thác hợp lý bền vững. Điều này có nghĩa từ việc giám sát này có thể mang lại lợi ích từ tư vấn của ngành công nghiệp, cơ quan nghiên cứu để tiến tới phát triển công cụ quản lý nghề cá như giấy phép khai thác, sản lượng đánh bắt, ngư cụ khai thác bắt buộc. Kế hoạch quản lý nghề cá cần phát triển theo hướng dựa trên nền tảng quản lý cộng đồng, ví dụ chia sẻ trách nhiệm giữa chính phủ và người sử dụng nguồn lợi. Mặt khác còn cần có tài liệu hướng dẫn cho việc chế biến sản phẩm đánh bắt (ví dụ tham khảo để có thể nhận được sự chấp nhận theo tiêu chuẩn quốc tế), và giám sát chặt chẽ các nhà máy chế biến để giúp đỡ duy trì giấy phép xuất khẩu và tiêu chuẩn vệ sinh cho cả sản phẩm xuất khẩu cũng như tiêu thụ nội địa. Tuy nhiên, ngoài những vấn đề này và một số khía cạnh khác, sự mong muốn phát triển nghề cá là cánh tay cho ngành tư nhân. Dưới thời kinh tế thị trường, chính phủ không cần thiết phải quy định chi tiết đường hướng phát triển để có thể được bảo trợ.

2. Hiệp hội nghề cá VINAFIS

87. VINAFIS là một tổ chức lớn đại diện ngư dân và người nuôi trồng thủy sản. Trong khi đó cơ quan này có tiềm năng trở thành 1 tổ chức hùng mạnh, hiện tại tổ chức này vẫn đang tìm chỗ đứng cho mình và đã đang còn trở thành một đối tác hiệu quả cho chính phủ về vấn đề phát triển chính sách và quy hoạch và xem xét tổ chức đó nên trở thành 1 ngành tư nhân hoàn toàn. Chỉ bằng cách này thì các ngành khai thác và nuôi trồng mới phát triển và tạo dựng được tiếng nói của mình. Trong khi VINAFIS đang được đánh giá cao rằng cơ quan này là sự kết hợp nghề cá và hiệp hội nuôi trồng thủy sản, người ta luôn cần nhắc đây là 2 ngành khác nhau và có rất ít phần chung từ sản phẩm mà họ sản xuất ra. Chính vì thế, VINAFIS nên phát triển mạnh nghề cá biển và nuôi trồng thủy sản, từ đó tầm quan trọng của mỗi ngành có thể được đại diện. Tham gia hiệu quả của hiệp hội nuôi trồng thủy sản địa phương thuộc VINAFIS sẽ là chìa khóa để xây dựng lên một tổ chức dân chủ, và đẩy mạnh sự đại diện và sự tác động của VINAFIS.

3. Quyền sở hữu Quốc gia

88. Theo kế hoạch tổng thể, Bộ Thủy sản đã giảm vai trò quản lý của mình từ sự tham gia của quốc gia đến một trong những cách giám sát chung. Tuy nhiên, trong thực tế ngoài 51 công ty thuộc 3 tổng công ty có khá nhiều các công ty ở các địa phương. Tuy thiếu các số liệu về tình hình hoạt động của các công ty này, nhưng thực tế nhiều công ty đang có những vấn đề rất lớn, ví dụ như các hoạt động khác với quy định ban đầu, như xuất khẩu lao động. Nghề cá và các hoạt động liên quan đến nghề cá như chế biến, tiếp thị là không phù hợp với quản lý nhà nước. Các hoạt động này đã chứng minh là không hiệu quả ở tất cả các nước, và Việt Nam không là ngoại lệ. Do đó, mong muốn rằng tất cả các doanh nghiệp nhà nước, cả trung ương và địa phương đã bị tư nhân hóa trong vài năm trở lại

đây, nhà nước không tham gia vào việc sở hữu và quản lý khai thác, chế biến thủy sản. Bộ phận tư nhân hiện nay được thiết lập và có khả năng đáp ứng nhu cầu phát triển của ngành.

4. Đồng quản lý

89. Trước mắt, việc áp dụng đồng quản lý đòi hỏi phân tích và xác định lại vai trò của nhà nước và các tổ chức. Tạo ra các điều kiện cần thiết cho việc thiết lập các tổ chức, nâng cao năng lực và đảm bảo cơ hội tiếp cận thông tin, đặc biệt là các thông tin liên quan đến nguồn lợi là rất quan trọng. Về lâu dài, cần thiết phải phát triển các khung pháp chế cho quản lý cộng đồng nguồn lợi thủy sản. Mặc dù Luật thủy sản và luật đất đai cho phép sử dụng mặt nước cho nuôi trồng thủy sản và cấp "chứng nhận quyền sử dụng đất" cho hộ gia đình và các công ty, nhưng nó vẫn cần được thực hiện triệt để. Quyền của cộng đồng trong với nguồn lợi thủy sản sử dụng trong sinh kế của họ cần được xác định rõ. Các quyết định thực thi trong khía cạnh này cần phải xây dựng các quy định cho việc thực thi Luật Thủy sản. Quá trình tham gia của cộng đồng là rất quan trọng đảm bảo các vấn đề liên quan giữa các cộng đồng được cân nhắc trong việc xây dựng và tính khả thi của các quy định cho Luật Thủy sản.

5. Các quy định của SPS

90. Trước mắt, việc đồng bộ hóa các quy định SPS của Việt Nam với các tiêu chuẩn quốc tế là rất quan trọng trong việc gia nhập WTO của Việt Nam, gắn liền với lĩnh vực khai thác và nuôi trồng thủy sản. Trong đó, cần phải đánh giá mức độ hỗ trợ của nhà nước cho ngành. Cần thiết phải tiếp tục nâng cao khả năng thực hiện các yêu cầu liên quan đến khả năng cạnh tranh của Việt Nam trên thị trường quốc tế và trong nước. Tầm quan trọng của nuôi trồng thủy sản quy mô nhỏ của đối với sản xuất Việt Nam, các hỗ trợ kỹ thuật là cần thiết để giúp các hộ nuôi trồng thủy sản tuân thủ các quy định nghiêm ngặt của SPS.

6. Chiến lược giảm đói nghèo

91. Sự kết hợp việc giảm đói nghèo thành sang lĩnh vực chiến lược và kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế xã hội đã có rất nhiều điểm nổi bật. Dựa vào kết quả quy hoạch, tương lai sẽ được phát triển nhằm cung cấp những trọng tâm có sẵn về các đầu vào và các đầu ra của các chương trình ưu tiên và phân phối tài nguyên như đã được chính phủ xúc tiến. Việc áp dụng hiệu quả những vấn đề theo cách Bộ Thủy sản sẽ đưa ra có thể có một khung làm việc rõ ràng nhằm hướng dẫn cả nguồn lực nội địa và các nguồn lực bên ngoài của ngành. Đặc biệt, trước sự tham gia thực sự của Bộ Thủy sản về việc khôi phục lại chương trình giảm nghèo có thể cải thiện mục tiêu và nhận được trợ giúp hợp tác từ địa phương vùng nội địa và địa phương ven biển.

92. Phát triển chính sách cần sự giúp đỡ và phối hợp chặt chẽ giữa Bộ Thủy sản và các Bộ ngành khác của chính phủ. Nếu việc đó có thể đạt được vào cuối tháng 4 năm 2005, vấn đề làm Chính phủ / Bộ Thủy sản quan tâm, nó được đề xuất bao gồm các hoạt động về chính sách nêu trên để chính phủ thảo luận và làm các nhà tài trợ quan tâm dưới sự chuẩn bị cho chương trình hỗ trợ giảm nghèo Phần IV được bắt đầu vào tháng 12 năm 2004.

III. CÁC CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG

93. Hơn một thập niên qua, ngành Thủy sản Việt Nam đã có những thay đổi đáng kể trong bộ máy và chính sách nhà nước, từ nền kinh tế tập trung bao cấp sang kinh tế thị trường. Những cải cách này vẫn chưa hoàn thiện và vẫn còn nhiều câu hỏi được đặt ra về tính bền vững và hợp lý.

A. Thành phần tư nhân và công ty thủy sản quốc doanh

94. Các thành phần ngoài quốc doanh bao gồm tư nhân, hợp tác xã và các công ty cổ phần, là những động lực chính tạo công ăn việc làm, đầu tư và tăng trưởng của ngành. Mặc dù những thành phần này đã tỏ ra lớn mạnh cả về đầu tư và lợi nhuận thu được nhưng số lượng các công ty ngoài quốc doanh không thay đổi từ năm 2001 (bảng 4). Thành phần tư nhân cũng đóng vai trò ngày càng lớn trong việc cung cấp vật tư nguyên vật liệu, nhất là ngư lưới cụ, cung cấp thức ăn và con giống, sửa chữa tàu thuyền và khuyến ngư.

95. Ngược lại, vai trò của các công ty thủy sản quốc doanh lại ngày một yếu và suy giảm cả trong đánh bắt và nuôi trồng vì sản lượng đã chuyển về phía tư nhân. Tuy nhiên các công ty quốc doanh vẫn tiếp tục chiếm ưu thế trong các lĩnh vực chế biến, xuất nhập khẩu và dịch vụ nghề cá khác như sửa chữa và đóng mới tàu thuyền.

Ngoài nhiệm vụ kinh doanh, một số doanh nghiệp thủy sản quốc doanh, đặc biệt là những doanh nghiệp tham gia vào đánh cá xa bờ và dịch vụ nghề cá còn được giao nhiệm vụ chung như bảo vệ biển và cung cấp dịch vụ tới vùng hải đảo xa xôi.

96. Số lượng doanh nghiệp quốc doanh giảm một cách đáng kể. Trong số 41 doanh nghiệp còn tồn tại trong năm 2002 có 3 tổng công ty lớn do Bộ Thủy Sản quản lý tập trung; các công ty còn lại nhỏ hơn do các Ủy ban Nhân

Bảng 4. Các doanh nghiệp thủy sản quốc doanh và ngoài quốc doanh

	Đơn vị	2000	2001	2002
Số lượng doanh nghiệp	Số lượng	2453	2563	2407
- Doanh nghiệp quốc doanh		49	49	41
- Doanh nghiệp ngoài quốc doanh		2392	2496	2345
Số lượng người lao động	Người	37253	40376	40746
- Doanh nghiệp quốc doanh		4310	5926	4357
- Doanh nghiệp ngoài quốc doanh		31915	33008	34519
Tài sản cố định và đầu tư dài hạn	Tỷ đồng	1595	1765	2051
- Doanh nghiệp quốc doanh		216	266	227
- Doanh nghiệp ngoài quốc doanh		1340	1403	1722
Doanh thu	Tỷ đồng	2237	2292	2230
- Doanh nghiệp quốc doanh		469	448	345
- Doanh nghiệp ngoài quốc doanh		1745	1788	1830
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	146	131	188
- Doanh nghiệp quốc doanh		6	-4	28
- Doanh nghiệp ngoài quốc doanh		167	170	174

Nguồn: GSO (2004) Kết quả khảo sát các doanh nghiệp trong 2001-03

dân tỉnh quản lý. Mặc dù có xu hướng tăng số nhân công, lượng vốn và nhận được trợ cấp của chính phủ thông qua ưu đãi vay vốn (thông qua cả Chương trình Đánh cá xa bờ và vốn ưu đãi từ Quỹ hỗ trợ phát triển của chính phủ- DAF), các công ty thủy sản quốc doanh bao gồm cả những công ty lớn trong quá khứ (ví dụ SEAPRODEX và Hạ Long Fisco) đều làm ăn kém hiệu quả. Trong khi các công ty quốc doanh thủy sản nhận phần lớn ưu đãi từ chính phủ và làm giảm lượng vốn đầu tư cho thành phần tư nhân, thì sự bền vững nguồn vốn và năng lực cạnh tranh của các công ty này so với sự phát triển nhanh chóng của thành phần tư nhân là đáng phải xem xét. Sự hợp lý hóa - quá trình chuyển đổi một công ty quốc doanh bằng cách phân chia các chức năng, bán cổ phần cho người lao động trong công ty đó và bên ngoài, đưa công ty hoạt động theo luật doanh nghiệp thay cho luật doanh nghiệp nhà nước - đang được Chính phủ tiến hành như một công cụ để giải quyết vấn đề đó. Tuy nhiên, quá trình này diễn ra còn chậm và phần lớn những công ty được cổ phần có quy mô nhỏ. Bộ Thủy sản đã có kế hoạch sắp xếp lại ba tổng công ty trong đó nhà nước vẫn giữ vai trò chính.

97. Các cơ cấu tổ chức trợ giúp cho lĩnh vực thủy sản cho cộng đồng dân cư chưa phát triển. Sau khi xoá bỏ cơ chế hợp tác xã cũ vào đầu những năm 90, các hợp tác xã cải tiến do người sản xuất quản lý đã hoạt động rất tốt. Số lượng của các hợp tác xã loại này đã tăng lên đáng kể. Đến năm 2001 đã có 525 cơ sở với khoảng 20.000 xã viên, bao gồm 463 hợp tác xã khai thác thủy sản với 16.000 xã viên và 33 hợp tác xã nuôi trồng thủy sản với 3200 xã viên. Tuy nhiên, sự đóng góp của thành phần hợp tác xã cho ngành thủy sản vẫn còn hạn chế và còn nhiều vấn đề cần quan tâm giải quyết nhằm thu hút những người sản xuất nhỏ. Thiếu sự hợp tác hiệu quả giữa những người sản xuất nhỏ là hạn chế lớn ngăn cản sự phát triển của thành phần này. Do đó, nếu như Hiệp hội nghề cá Việt Nam (VINAFIS) phát triển hơn nữa sẽ tăng cường sự phối hợp và chia sẻ kiến thức giữa các thành viên.

B. Các cơ quan cấp trung ương cấp tỉnh

1. Vai trò của chính phủ và chi tiêu ngân sách

98. Chính phủ là phần không thể thiếu và tác động lớn nhất đến sự phát triển của ngành trong nhiều năm qua. Chính phủ kiểm soát (i) sự phát triển của các cơ quan có liên quan đến ngành thủy sản thông qua các cơ chế chính sách, (ii) cung cấp các dịch vụ công ích (ví dụ như quy hoạch tổng thể, xây dựng cơ sở hạ tầng và trợ giúp người nghèo) và (iii) trực tiếp can thiệp (bằng cả quản lý hành chính và thông qua các công ty quốc doanh). Các cơ quan chuyên ngành của Chính phủ bao gồm Bộ Thủy sản - là đầu mối quản lý ở cấp quốc gia (cùng với các đơn vị phục vụ công cộng trực thuộc và các công ty quốc doanh thủy sản), các Sở thủy sản ở các tỉnh (tại 25 tỉnh ven biển trong số 64 tỉnh thành của Việt Nam, và các chi nhánh của công ty quốc doanh thủy sản) và các trạm thủy sản tại một số huyện. Không có cơ quan đại diện cho chính phủ ở cấp xã. Tại phần lớn các tỉnh và huyện không có biên thì trách nhiệm quản lý thủy sản lại thuộc về Sở NN&PTNT. Cấu trúc này cũng bao gồm sự tham gia của các cơ quan khác thuộc Văn phòng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ NN&PTNT, Bộ Tài nguyên và Môi trường, các ngân hàng thương mại của nhà nước (ví dụ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam) và các Ủy ban Nhân dân cùng cấp cùng cấp, đã làm cho việc hợp tác và quản lý gặp nhiều khó khăn và phức tạp.

99. Thay đổi đáng kể nhất là xu hướng phân quyền mạnh mẽ từ chính quyền trung ương cho các địa phương trong các lĩnh vực thực hiện chính sách, lên kế hoạch, dự thảo toán và chi tiêu ngân sách. Sự tham gia trong kiểm soát việc chi tiêu ở cấp trung ương đã giảm từ 47% năm 1997 xuống còn 22% năm 2002, ngược lại ở cấp địa phương tăng từ 59% lên đến 78%. Cùng với việc ra đời Luật Ngân sách năm 2004, chính quyền địa phương chịu hoàn toàn trách nhiệm trong chi tiêu ngân sách nhà nước ở cấp tương ứng, ngoại trừ ngân sách dành cho nghiên cứu và giáo dục. Nghị định phân quyền quản lý của chính phủ đã mở rộng quyền tự quyết của địa phương ra cả việc phân chia nguồn vốn và chi tiêu. Đây lại là khó khăn đối với Bộ Thủy sản trong việc đảm bảo việc thi các chính sách của ngành ở cấp địa phương; đặc biệt là khi sự quan tâm của địa phương không trùng với sự quan tâm của chính quyền trung ương (ví dụ bảo vệ nguồn lợi hải sản, vệ sinh và kiểm soát chất lượng sản phẩm hoặc trong một vài trường hợp là chiến lược xóa đói giảm nghèo).

100. Sự thiếu thốn của cơ sở hạ tầng cũng có nghĩa là nguồn ngân sách nhà nước tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển cơ sở hạ tầng. Do đó, ngân sách dành cho ngành thủy sản còn tiếp tục thấp hơn so với đóng góp của ngành này cho GDP, xuất khẩu và sự lớn mạnh của ngành trong những năm 1997-2002. Điều này một phần là vì vai trò của các thành phần ngoài quốc doanh được tăng lên. Việc điều chỉnh lại mức độ đầu tư ngân sách cho lĩnh vực thủy sản trong tương lai có thể theo các hướng như sắp xếp lại hệ thống thủy lợi dành cho trồng lúa hiện tại thành một hệ thống dành cho cả trồng trọt và nuôi trồng thủy sản; phát triển cơ sở hạ tầng cho thị trường; nâng cao, duy trì và bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Tuy nhiên, bất kỳ một sự đầu tư với mục đích giảm nghèo cần phải được thiết kế một cách cẩn thận và đảm bảo hiệu quả của Chương trình xóa đói giảm nghèo của chính phủ và Chương trình giúp đỡ những xã đặc biệt khó khăn.

2. Bộ Thủy Sản

101. Bộ Thủy sản là cơ quan nhà nước chính chịu trách nhiệm bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản. Bộ Thủy Sản có trách nhiệm xác định (i) tổng sản lượng khai thác cho phép, (ii) các biện pháp bảo vệ môi trường biển và nguồn lợi sinh vật, (iii) phân vùng, giám sát và nghiên cứu. Bộ Thủy Sản cũng là cơ quan phát hành và thu hồi giấy phép đánh bắt. Bộ bao gồm 11 vụ có trách nhiệm giúp bộ trưởng thực thi chức năng quản lý nhà nước, và hệ thống các viện nghiên cứu, các trường đại học và các công ty quốc doanh trong lĩnh vực khai thác và nuôi trồng. Tổng số nhân viên của bộ hiện tại là 222 người (trừ lái xe, bảo vệ và các chi nhánh) với ngân sách hoạt động hàng năm khoảng 9 tỷ đồng. Cho dù quy mô đã tăng đáng kể so với năm 2002-2003 Bộ Thủy Sản vẫn là một trong những bộ nhỏ.

3. Cục quản lý chất lượng và thú y thủy sản (NAFIQAVED)

102. NAFIQUAVED có một văn phòng chính và 6 chi nhánh tại các khu vực trọng tâm của ngành thủy sản. Đây là cơ quan thẩm quyền nhà nước chịu trách nhiệm đảm bảo vệ sinh, an toàn sản phẩm và quản lý chất lượng. Từ tháng 8/2003 nhiệm vụ của cơ quan này được mở rộng thêm ra cả vấn đề thuốc thú y và kiểm soát bệnh dịch bệnh thủy sản.

4. Các Sở Thủy sản

103. Phần lớn các tỉnh ven biển đã thành lập sở Thủy sản nhằm giúp đỡ chính quyền địa phương quản lý các lĩnh vực khai thác và nuôi trồng thủy sản. Tuy nhiên, ở một số tỉnh nội địa không có Sở Thủy sản nên chức năng quản lý thuộc về Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Sở thủy sản là cầu nối giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý ngành thủy sản của địa phương. Đồng thời, Sở lại báo cáo và nhận hướng dẫn kỹ thuật từ Bộ Thủy sản. Sở Thủy sản thường có khoảng 15 đến 20 cán bộ biên chế tùy thuộc vào vai trò và mức độ đánh bắt và nuôi trồng thủy sản tại địa phương. Sở Thủy sản thường bao gồm một số phòng ban như sau: phòng hành chính, phòng kỹ thuật, kế hoạch - tài chính. Sở Thủy sản cũng đồng thời quản lý các trung tâm khuyến ngư và Chi cục bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Một số Sở Thủy sản còn mở các trường dạy nghề để đào tạo nghề thủy sản. Trung tâm khuyến ngư có trách nhiệm thực hiện các chương trình khuyến ngư cho cả khai thác và nuôi trồng thủy sản. Chi cục bảo vệ nguồn lợi thủy sản có trách nhiệm quản lý đăng ký tàu thuyền và kiểm soát hoạt động khai thác trong vùng biển và các khu vực khác theo quy định của pháp luật; cấp phép đánh bắt; và cho phép đánh bắt tại một số khu vực cụ thể. Tại nhiều địa phương còn thành lập ban quản lý dự án có trách nhiệm quản lý các dự án phát triển khai thác và nuôi trồng thủy sản.

104. Vấn đề lớn nhất mà các Sở Thủy sản gặp phải là lực lượng cán bộ thiếu về số lượng, yếu về chuyên môn và không thường xuyên có mặt được tại các huyện. Điều này kết hợp với sự thiếu phương đi lại và trang thiết bị khiến họ khó có thể hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Đánh bắt và nuôi trồng thủy sản đã có những bước phát triển đáng kể, trở thành lĩnh vực chính trong kinh tế xã hội và phát triển nông thôn tại các tỉnh ven biển. Việc thiếu cán bộ chuyên trách ở cấp huyện và xã khiến cho việc thu thập số liệu và các hoạt động giám sát gặp nhiều hạn chế, kết quả thu được chưa cao và làm giảm khả năng đánh giá tiềm năng và hiện trạng của địa phương.

105. Khuyến ngư thủy sản (cả khai thác và nuôi trồng) hiện đang khá đa dạng. Nhiều cơ quan tham gia bao gồm các trung tâm khuyến ngư, ba trường thủy sản, các viện nghiên cứu quốc gia và khu vực (xem trong phần sau), các tổ chức xã hội (hội nông dân, hội nghề cá mới được thành lập, hội phụ nữ) và các cơ sở nuôi và chế biến tôm. Sở Thủy sản có trách nhiệm khuyến khích và tạo ra các hoạt động khuyến ngư hiệu quả. Trong khi các cơ quan nhà nước và các công ty cung cấp thức ăn và chế biến tôm hỗ trợ đáng kể về kỹ thuật, điều cần thiết là các hỗ trợ này phải được thực hiện trong thời gian dài, nhất là đối với lĩnh vực nuôi trồng thủy sản.

5. Các cơ quan địa phương

106. Các cơ quan chính bao gồm:

- Đảng Cộng sản và hội đồng nhân dân tại các cấp tương ứng;
- Ủy ban nhân dân tỉnh, huyện và xã;
- Các chi nhánh của VINAFIS tại địa phương, Hội Phụ nữ, Hội nông dân và Đoàn Thanh niên.

C. Nghiên cứu và giáo dục

1. Các cơ quan nghiên cứu

107. Các chương trình nghiên cứu thủy sản đã được một số cơ quan của Bộ Thủy sản tiến hành, bao gồm:

1. Viện Kinh tế và Quy hoạch Thủy sản (Hà Nội)
2. Viện Nghiên cứu Hải sản (Hải Phòng)
3. Viện Nghiên cứu nuôi trồng thủy sản 1 (Bắc Ninh)
4. Viện Nghiên cứu nuôi trồng thủy sản 2 (Thành phố Hồ Chí Minh)
5. Trung tâm nghiên cứu nuôi trồng thủy sản 3 (Nha Trang, Khánh Hòa)
6. Trung tâm Thông tin Thủy sản (FICEN)

Những cơ quan này đã giúp cho Bộ Thủy sản thúc đẩy phát triển ngành thủy sản như trong những lĩnh vực: xây dựng chính sách, quy hoạch, phát triển kỹ thuật nuôi trồng và những lĩnh vực khác. Các cơ quan nghiên cứu thuộc các bộ khác bao gồm: (i) Viện Hải dương học (Nha Trang và Phân viện Hải Phòng, thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ (MOST)); (ii) Trường Đại học Thủy sản (Bộ Giáo dục và Đào tạo-MOET); và (iii) một số cơ quan giáo dục khác (xem phía dưới) đã và đang tiến hành đào tạo và nghiên cứu về nuôi trồng thủy sản.

2. Các nghiên cứu và quan trắc đang triển khai

108. Các nghiên cứu về nuôi trồng thủy sản đang được các trường đại học và viện nghiên cứu tiến hành. Trong Bộ Thủy sản, các nghiên cứu được điều phối bởi Vụ Khoa học và Công nghệ. Ngân sách để nghiên cứu được cấp từ Bộ Thủy sản, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Giáo dục và Đào tạo. Một số trường đại học và trung tâm nghiên cứu còn được chính quyền địa phương hỗ trợ nghiên cứu các vấn đề của địa phương. Ví dụ trường Đại học Cần Thơ đã được hỗ trợ kinh phí từ Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Long An và An Giang trong nghiên cứu cá tra, basa.

109. Nguồn kinh nghiên cứu từ các tổ chức quốc tế cũng hỗ trợ cho các nghiên cứu về khai thác và nuôi trồng thủy sản, tạo ra mối quan hệ tốt, đồng thời mang theo khoa học kỹ thuật đến với các cơ quan tham gia. Các công ty tư nhân lớn (ví dụ các công ty hóa chất và sản xuất thức ăn gia súc) đã bắt đầu đầu tư cho nghiên cứu nhưng chủ yếu trong việc thử nghiệm và phát triển sản phẩm. Tổng số tiền tài trợ cho các nghiên cứu tăng một cách rõ rệt trong ba năm qua do giá trị xuất khẩu thủy sản ngày càng gia tăng.

110. Hiện có khá nhiều dự án nghiên cứu nuôi trồng thủy sản đang được triển khai. Phần lớn nghiên cứu về nuôi trồng thủy sản trước đây thường chú trọng vào các vấn đề về kỹ thuật và rất ít các nghiên cứu theo các nhu cầu của người nông dân. Nhưng hiện nay, các nghiên cứu nuôi trồng thủy sản thiết thực theo những nhu cầu của người dân đang được tiến hành thí điểm, ví dụ như các dự án RIA-1, MRC READ và AIMS tại vùng đồng bằng sông Cửu Long (Phillips 2002). Những tác động của nghiên cứu phát triển nuôi trồng thủy sản có thể tăng lên một cách bền vững nếu chú trọng đến những vấn đề sau:

- nâng cao chất lượng của các nghiên cứu bằng cách tăng cường cạnh tranh trong việc lựa chọn đề tài, chẳng hạn mở rộng hơn nữa việc đấu thầu nghiên cứu.
- nâng cao giám sát và đánh giá kết quả của các nghiên cứu;
- xây dựng các chương trình hợp tác nghiên cứu dài hơi, lôi kéo sự tham gia của các cơ quan có liên quan trong nghiên cứu;
- tạo thêm cơ hội tiếp cận nguồn kinh phí nghiên cứu của Bộ Thủy sản cho các trường đại học.
- xây dựng các dự án nghiên cứu gắn liền với nhu cầu thực tế của người nông dân bằng cách bàn bạc và hợp tác chặt chẽ hơn với người nông dân trong xác định các yêu cầu của nghiên cứu, bao gồm việc tăng cường hợp tác giữa các nhà khoa học và cả trong các dự án phát triển đang thực hiện.
- quan tâm hơn nữa đến việc phổ biến những kết quả nghiên cứu thu được đến người dân;
- tạo động lực làm việc cho các nhà nghiên cứu bằng cách ứng dụng các kết quả nghiên cứu của họ;
- Tăng cường định hướng các nghiên cứu nuôi trồng thủy sản vào lĩnh vực xóa đói giảm nghèo; và
- đảm bảo sự cân bằng giữa lĩnh vực nghiên cứu về kỹ thuật, môi trường, xã hội và giữa nuôi trồng với đánh bắt cả trong vùng nội địa và ven biển.

111. Các nghiên cứu về khai thác thủy sản chủ yếu được thực hiện bởi Viện nghiên cứu Hải sản và Trường đại học Thủy sản. Những kết quả thu được còn nhiều hạn chế, chưa tương xứng với quy mô và giá trị kinh tế mà đánh bắt thủy sản đem lại. Trong tương lai, cần thiết phải tăng cường hoạt động nghiên cứu cũng như kinh phí nghiên cứu nếu muốn nắm được cơ sở khoa học nghề cá và các biện pháp quản lý thích hợp.

3. Quan trắc bệnh dịch và môi trường

112. Từ việc coi trọng nguồn lợi thủy sản, chính phủ đã chú trọng đầu tư cho các chương trình quan trắc cảnh báo môi trường. Bộ Tài nguyên và môi trường hiện nay đã hoàn thành bộ tiêu chuẩn quốc gia về chất lượng nước và không khí và đang tăng cường mạng lưới quan trắc môi trường. Mười tám đơn vị giám sát môi trường đã được thành lập cùng với gần 150 trạm quan trắc, tập trung chủ yếu vào môi trường không khí và môi trường nước. Để giảm thiểu các tác động tiêu cực đến kinh tế và thương mại do bùng phát dịch bệnh, Việt Nam cần thiết lập một hệ thống giám sát, cảnh báo dịch bệnh đối với các đối tượng nuôi trồng thủy sản theo tiêu chuẩn quốc tế được OIE (Office International des Epizooties).

113. Hiện nay, Bộ Thủy sản đã thông qua một dự án dài hơi nhằm thiết lập mạng lưới quan trắc môi trường và dịch bệnh trên ba khu vực chính của Việt Nam. Các viện nghiên cứu thủy sản ở miền bắc, trung và nam đã được giao nhiệm vụ thiết kế và xây dựng mạng lưới này, nhưng đến nay vẫn chưa hoàn thành. Chính phủ đã rót vốn và DANIDA cũng đang tài trợ cho việc xây dựng mạng lưới thông qua Chương trình hỗ trợ phát triển nghề cá (SFPS).

114. Chương trình quan trắc môi trường đã và đang được nhiều cơ quan tiến hành. Tuy vậy vẫn còn chông chéo và thiếu sự hợp tác chặt chẽ giữa các cơ quan này. Hệ thống này cần được đào tạo, tổ chức và quản lý tốt hơn. Các quy định về thủ tục tiến hành và trách nhiệm của các bên trong việc vận hành hệ thống này cũng rất cần thiết, đặc biệt ở cấp tỉnh. Hệ thống quan trắc, cảnh báo dịch bệnh cũng cần có sự trợ giúp kỹ thuật nhằm nâng cao năng lực và hoàn thiện cơ cấu tổ chức.

4. Sự kết nối với các tổ chức khác trong khu vực và trên quốc tế

115. Việt Nam là thành viên của nhiều tổ chức liên chính phủ liên quan đến phát triển nuôi trồng và đánh bắt thủy sản trong khu vực, bao gồm SEAFDEC, NACA và Ủy ban sông Mê Kông (MRC). Sự hợp tác này tạo cơ hội tốt để chia sẻ kinh nghiệm giữa các nước trong khu vực cũng như sự trợ giúp về kỹ thuật và tài chính cho Việt Nam. Sự hợp tác đồng thời còn tạo cơ hội cho Việt Nam thảo luận với các nước khác trong khu vực tìm ra những giải pháp thích hợp cho những vấn đề chung mà các bên cùng gặp phải. Ví dụ, sự hợp tác hiện nay với NACA, FAO và OIE đang tập trung vào giải quyết các vấn đề về dịch bệnh thủy sản, một vấn đề rất phổ biến ở các quốc gia Châu Á.

116. Việt Nam cũng hợp tác với nhiều tổ chức quốc tế liên quan đến phát triển nuôi trồng và khai thác thủy sản và hợp tác kinh tế như FAO, Ủy ban kinh tế Châu á- Thái Bình Dương (APEC) và cơ quan thiết lập tiêu chuẩn buôn bán quốc tế ví dụ như OIE (thiết lập tiêu chuẩn về sức khỏe động vật, trong đó có động vật thủy sinh), CITES và Codex Alimentarius (Bộ luật về An toàn Thực phẩm). Bộ Thủy sản cũng đã có chút ít kinh nghiệm trong việc thiết lập tiêu chuẩn quốc tế, và trong một số trường hợp (ví dụ như trường hợp thiết lập tiêu chuẩn OIE) không cần sự trợ giúp của tổ chức khác (ở đây là Bộ NN&PTNT). Việc tiến hành cập nhật và chuẩn hóa các tiêu chuẩn thương mại quốc tế là rất cần thiết trong tương lai và cho thấy Việt Nam cũng rất quan tâm đến các tổ chức thiết lập nên các tiêu chuẩn.

5. Các cơ quan giáo dục

117. Bộ Giáo dục và đào tạo cung cấp kinh phí cho giáo dục và đào tạo ngành thủy sản và chuyên ngành nuôi trồng thủy sản.

118. Trường Đại học Thủy sản Nha Trang là đơn vị giáo dục quan trọng với tổng số sinh viên khoảng 10000 và 400 cán bộ giáo viên. Khoảng 1700 sinh viên đại học và 150 sinh viên sau đại học tốt nghiệp hàng năm, trong đó có 10 tiến sĩ. Ngoài ra trường còn có các lớp cao đẳng và dạy nghề mỗi năm thu hút khoảng 200 và 300 sinh viên. Trường đào tạo nhiều chuyên ngành như: công nghệ khai thác, an toàn hàng hải, hải dương học, máy thủy, công nghệ thực phẩm (bao gồm chế biến hải sản), kinh tế thủy sản, nuôi trồng thủy sản, quản lý môi trường và nguồn lợi thủy sản. Mặc dù số lượng sinh viên hàng năm là đáng khích lệ nhưng nhà trường vẫn gặp khó khăn trong vấn đề thu hút sinh viên về học tập chuyên ngành đánh bắt cá biển. Ngành nuôi trồng thủy sản thì phổ biến hơn. Trường cũng có tiềm năng nghiên cứu khoa học rất mạnh, đặc biệt là trong nuôi trồng thủy sản nhưng lại yếu trong công nghệ khai thác; đánh giá và quản lý nguồn lợi.

119. Trường Đại học Cần Thơ được thành lập vào năm 1966, với các chương trình cấp bằng cử nhân, thạc sĩ và tiến sĩ và trọng tâm là vào vùng đồng bằng sông Cửu Long. Khoa Nuôi trồng và Khai thác Thủy sản của Đại học Cần Thơ đào tạo khoảng 50 cử nhân và 10-15 thạc sĩ mỗi năm. Khoa này có 24 giáo viên, 59 cán bộ nghiên cứu và 10 kỹ thuật viên. Trường nằm ở vị trí rất thuận lợi cho nghiên cứu khoa học tại vùng đồng bằng sông Cửu Long và đã thu được những kết quả rất đáng kể. Các cán bộ của trường đã tham gia trong nhiều dự án cấp nhà nước và quốc tế như: (i) Dự án nâng cao năng lực cho hệ thống nuôi trồng thủy sản nước ngọt do chính phủ Hà Lan tài trợ (còn gọi là chương trình Đông-Tây Nam bộ), (ii) Chương trình áp dụng công nghệ nuôi trồng mới do JIRCAS (Nhật Bản) tài trợ, (iii) dự án nuôi bền vững bằng cách kết hợp nuôi tôm biển với trồng lúa, thuần hóa nuôi tôm biển bằng nước ngọt do tổ chức ACIAR (Úc) tài trợ, và (iv) dự án phát triển nuôi trồng kết hợp tôm-lúa, sản xuất giống tôm nước ngọt (Macrobranchium) và giống cá da trơn (Pangasius sp.) trong các đầm nuôi cua biển và trong các ao muối nuôi Artemia.

120. Ngoài ra còn có 4 trường đại học khác có đào tạo bằng cử nhân nuôi trồng thủy sản, đó là các trường:

- Đại học Vinh
- Đại học Nông nghiệp Hà Nội kết hợp với Viện nghiên cứu thủy sản 1;
- Đại học Huế
- Trường Đại học Nông Lâm thuộc Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.

121. Tổng số sinh viên thủy sản ra trường hàng năm vào khoảng 500 người. Có 3 cơ sở đào tạo cấp nhà nước và một cơ sở đào tạo cấp tỉnh với các khóa học chính quy và không chính quy cho các cán bộ kỹ thuật. Thêm vào đó là rất nhiều trường cao đẳng và trung học chuyên nghiệp tại các địa phương đào tạo chính quy và không chính quy các ngành công nghệ nuôi trồng thủy sản và nông nghiệp. Một số trường cấp tỉnh đào tạo nuôi trồng thủy sản, sửa chữa máy thủy, đánh bắt, lái tàu ... Một số trường dạy nghề còn đào tạo vừa học vừa làm. Rất nhiều người tốt nghiệp trong số này hiện đang làm việc cho các doanh nghiệp tư nhân.

122. Các trường đại học và cao đẳng hiện đang phải đối mặt với sự thiếu hụt thực hành. Cho dù đã kết hợp với các trang trại sản xuất nhưng các trang thiết bị và điều kiện phòng thí nghiệm không đáp ứng được yêu cầu đặt ra. Các trường Đại học và Cao đẳng còn thiếu kinh phí để nghiên cứu. Kết quả là sinh viên sau khi ra trường không thể tiếp cận với kỹ thuật và nghiên cứu mới. Trường Đại học Cần Thơ còn kết hợp với trường Đại học Ghent thực hiện dự án thí điểm về đào tạo từ xa. Việc dạy nghề hiện đang còn rất nhiều hạn chế, điều này đã dẫn đến việc thiếu công nhân địa phương lành nghề và chất lượng của các dịch vụ nuôi trồng thủy sản còn kém. Có hai trung tâm đào tạo tại thành phố Hải Phòng, một do Bộ Thủy sản quản lý và một do Sở Thủy sản Hải Phòng quản lý. Tuy nhiên, tại miền Nam, nơi tập trung của nền công nghiệp nuôi trồng và chế biến thủy sản lại không một cơ sở đào tạo nào có tàu nghiên cứu và đào tạo riêng, điều này đã hạn chế rất nhiều khả năng của những sinh viên, những người mới vào nghề hoặc những người muốn làm thuê cho tàu nước ngoài.

D. Các tổ chức đoàn thể

123. Các tổ chức đoàn thể là một phần chính thức và không thể tách rời của hệ thống nhà nước của Việt Nam, tạo ra một nhánh riêng biệt đối với cấu trúc Bộ/Sở. Các tổ chức này là thành viên của Mặt trận Tổ quốc và có vai trò rất lớn trong Quốc hội, có tài khoản, nhân viên và chương trình riêng. Quốc hội đã quy định quyền hoạt động hợp pháp và cơ cấu tổ chức của các tổ chức đó. Các tổ chức đoàn thể có Ủy ban điều hành trung ương và Đoàn chủ tịch nhằm quản lý các hoạt động của tổ chức đó.

124. Hiệp hội nghề cá Việt Nam(Vinafis) là tổ chức đoàn thể đầu mối trong phát triển ven bờ và nghề cá. Hội Nông dân, Liên hiệp Phụ nữ và Đoàn Thanh niên được thành lập vào đầu những năm 30 có cấu trúc và số lượng thành viên rất lớn cũng là những thành phần quan trọng khác. Hiệp hội nghề cá Việt Nam được thành lập vào tháng 5/2000 thông qua việc hợp nhất Hội nuôi trồng Thủy sản và Hội Ngư dân. Vinafish là tổ chức đoàn thể đại diện cho những người ngư dân, nuôi trồng thủy sản, chế biến thủy sản và các dịch vụ nghề cá khác. Mục đích chính của hiệp hội là tạo ra môi trường làm việc thuận lợi cho các thành viên nhằm tăng cường giá trị sản phẩm. Nó cũng tìm kiếm biện pháp nhằm giảm thiểu những tác động của thiên tai và dịch bệnh, bảo vệ và phát triển nguồn lợi cá và bảo vệ môi trường. Hiệp hội đại diện cho các thành viên và bảo vệ quyền lợi của họ. Các hoạt động chính của hiệp hội bao gồm:

- Mở rộng và đào tạo các thành viên.
- Tạo điều kiện cho các thành viên hợp tác và liên kết trong các hoạt động của họ;
- Cộng tác với các cơ quan khuyến ngư của nhà nước.
- Đề xuất các cải tiến kỹ thuật và chuyển giao các kỹ thuật mới cho các thành viên;
- Cung cấp thông tin về giá cả cho các thành viên.
- Giúp đỡ các thành viên tổ chức các hoạt động kinh doanh của họ.
- Cộng tác với các tổ chức đoàn thể khác và cơ quan phát triển thủy sản của nhà nước;
- Thiết lập và phát triển quan hệ quốc tế với các tổ chức của ngư dân và nghề cá trong khu vực và quốc tế.

125. Cũng giống như các tổ chức đoàn thể khác Vinafis có ban lãnh đạo trung ương và các hội cấp địa phương. ở cấp huyện và xã, nơi nào có nhiều hơn 5 thành viên thì có thể thành lập chi nhánh. Hội hoạt động phần lớn ở các tỉnh ven biển nhưng ở cấp xã và các tỉnh nằm sâu trong đất liền thì sự phát triển còn nhiều hạn chế. Số lượng thành viên của hiệp hội tăng lên nhanh chóng, hiện nay vào khoảng 20 nghìn người.

126. Hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt nam (VASEP) được thành lập năm 1998, với sự tham gia của phần lớn các công ty chế biến hải sản lớn và số lượng thành viên hàng năm càng tăng lên. VASEP đóng vai trò quan trọng trong việc tư vấn cho Bộ Thủy Sản về các chính sách và các quyết định thương mại và đóng vai trò tích cực trong 2 vụ kiện chống bán phá giá.

E. Các chương trình tài trợ, các dự án và hợp tác

127. Trước hết, hơn một thập kỷ qua ngành thủy sản đã nhận được rất ít sự hỗ trợ song phương hoặc đa phương khi so với các lĩnh vực nguồn lợi tự nhiên khác. Trong tương lai việc giúp đỡ ở cấp cao hơn là rất cần thiết do nhu cầu cấp thiết nâng cao khả năng quản lý, trình độ nhằm xóa đói giảm nghèo và bảo vệ môi trường vùng bờ. Nguồn vốn ODA dành cho lĩnh vực này còn hạn chế nhưng đóng vai trò quan trọng, cung cấp khoảng 36% nguồn vốn từ ngân sách (bảng A8 trong phụ lục B). Sự tập trung cao vào vấn đề đầu tư và các hỗ trợ kỹ thuật trong đầu tư đã chiếm đến 2/3 nguồn vốn ODA trong 12 dự án năm 2003. Điều đó đã góp phần làm mất cân bằng giữa đầu tư, duy trì và quỹ hoạt động trong lĩnh vực này. 50 dự án trợ giúp kỹ thuật nhỏ độc lập chỉ chiếm 1/3 tổng số vốn ODA. Danh mục các dự án ODA trong lĩnh vực khai thác, nuôi trồng và quản lý tổng hợp vùng bờ được trình bày trong phụ lục F.

128. Có rất nhiều tổ chức đang hỗ trợ cho ngành thủy sản Việt Nam. Các tổ chức quan trọng bao gồm: DANIDA, NORED (liên quan đến việc xây dựng khung chính sách thủy sản và nâng cao năng lực), AusAID thông qua ACIAR và EU. Trước đây ADB cũng đã từng tham gia rất tích cực.

129. Chương trình trợ giúp chính hiện nay là chương trình Hỗ trợ Phát triển Thủy sản do DANIDA tài trợ. Chương trình này gồm năm hợp phần⁷: khai thác, chế biến hải sản, sắp xếp lại cơ cấu các công ty quốc doanh và lĩnh vực nuôi trồng thủy sản. ADB cũng đã tiến hành nghiên cứu phát triển nuôi trồng thủy sản ven biển vào năm 1996, kết hợp với nghiên cứu tiền khả thi của một dự án đầu tư. Trong khi việc nghiên cứu đã rất hữu ích trong việc nâng cao năng lực quy hoạch nuôi trồng thủy sản của Bộ Thủy sản thì dự án lại không được thực hiện, chủ yếu là ADB đã đầu tư vào dự án Nâng cấp cơ sở hạ tầng cho nghề cá. DANIDA cũng đã hỗ trợ cho nghiên cứu bước đầu quy hoạch tổng thể nghề cá trong giai đoạn từ 1005 đến 1997, tạo nền móng cho các hoạt động quy hoạch lâu dài sau này. Chương trình thiết lập mạng lưới các khu bảo tồn (gồm 15 khu chủ yếu trên các đảo dọc bờ biển Việt Nam từ Vịnh Bắc Bộ cho đến biên giới Campuchia) được ADB tài trợ vào cuối những năm 90.

130. UNDP đã hỗ trợ nhiều dự án xóa đói giảm nghèo thông qua nuôi trồng thủy sản, bao gồm dự án nuôi trồng thủy sản ở miền núi (VIE/98/009) và một dự án tạo sinh kế cho cộng đồng dân cư ven biển thông qua nuôi trồng thủy sản và quản lý tốt hơn môi trường ven biển. Những kinh nghiệm thu được từ dự án của UNDP đã trở thành công cụ hữu ích trong việc thuyết phục Chính phủ và các nhà tài trợ về tiềm năng của thủy sản đối với công cuộc xóa đói giảm nghèo tại Việt Nam.

131. Các dự án đang về phát triển nông thôn đang triển khai cũng tham gia trợ giúp phát triển nuôi trồng thủy sản, như dự án Bảo vệ và phát triển vùng đất ngập nước ven biển của Ngân hàng thế giới (World Bank), dự án Cung cấp nước sạch và dự án xóa đói giảm nghèo miền núi phía Bắc Việt Nam. Đầu tư vào phát triển sinh kế của người dân trong các dự án trên bao gồm cả phát triển nuôi trồng thủy sản nước lợ và nước ngọt.

132. Hiện tại không có nhóm tư vấn riêng biệt cho ngành thủy sản. Trong tương lai, việc thành lập một nhóm như vậy cần được xem xét. Nhóm tư vấn sẽ bao gồm những nhà tài trợ chính, Bộ Thủy sản và các Bộ ngành liên quan (Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và đầu tư, Bộ tài nguyên và môi trường, Bộ Khoa học và Công nghệ) và các bên liên quan khác (ví dụ VINAFIS, VASEP, các tổ chức phi chính phủ...). Một mô hình thích hợp cho nhóm này có thể là nhóm tư vấn quốc tế về môi trường (ISGE), do Thứ trưởng Bộ Tài nguyên và môi trường đứng đầu. Trên thực tế, rất nhiều hoạt động trong ngành thủy sản đã ảnh hưởng xấu đến môi trường nên có thể thiết lập một tiểu ban thủy sản nằm trong Nhóm tư vấn Môi trường nói trên. Mô hình này cũng giống như tiểu ban Quản lý Tổng hợp vùng bờ (ICZM) được thiết lập vào năm 2003. Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn cũng thành lập Nhóm tư vấn – Nhóm Tư vấn quốc tế (ISGMard), nhóm này đang phát hành các bản tin tiếng Việt và tiếng Anh rất có hiệu quả, cung cấp những thông tin về dự án và quá trình phát triển và thúc đẩy sự phối hợp giữa các dự án và các nhà tài trợ.

IV. DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC, CÔNG TY TƯ NHÂN VÀ CÁC CÔNG ĐÔNG

A. Các hoạt động thương mại và dịch vụ công

133. Hiện nay, Bộ thủy sản đang điều hành 3 tổng công ty lớn (Tổng Công ty Thủy sản Biển Đông, Tổng Công ty Thủy sản Việt nam, và Tổng Công ty Thủy sản Hạ Long). Ba công ty này có 51 công ty con, trong đó 10 công ty có vốn công đồng. Căn cứ trên nguyên tắc phân quyền quản lý kinh tế trong quản lý nhà nước, Bộ Thủy sản chỉ quản lý về tổ chức chung, phê duyệt các quy hoạch phát triển, ra quyết định bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm nhân sự ở những vị trí chủ chốt, bao gồm vị trí thành viên ban lãnh đạo, các tổng giám đốc, và chánh thanh tra, ra các quyết định thành lập, giải thể, cho thuê lại hoặc phá sản một công ty. Nhìn chung, các công ty nhà nước hoạt động hiệu quả không cao. Theo đánh giá trích trong Quy Hoạch Tổng thể Ngành Thủy sản, 20% doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ, 40% doanh nghiệp kinh doanh không có lãi, và 40% chỉ có lãi nhỏ. Trong số 51 doanh nghiệp thành viên, có 6 doanh nghiệp sở hữu các đội tàu đánh cá thì 3 doanh nghiệp hoạt động ì ạch, và 3 doanh

nghiệp còn lại đã ngừng hoạt động. Có 3 doanh nghiệp nuôi trồng thủy sản thuộc doanh nghiệp nhà nước, thì một doanh nghiệp đang bên bờ vực phá sản. Trong lĩnh vực thương mại nội địa và chế biến, có một số rất ít doanh nghiệp trực thuộc tổng công ty thủy sản tham gia, trong đó 3 doanh nghiệp có trụ sở tại Hà Nội (Công ty Thủy sản I, Công ty Thủy sản Miền Trung, và Công ty Nước mắm Phú Quốc mà một có trụ sở tại miền Trung (Công ty Thủy sản II) và một có trụ sở tại miền Nam (Công ty Thủy sản III ở thành phố Hồ Chí Minh).

134. Hầu hết các tỉnh duyên hải đều có 1 hoặc nhiều doanh nghiệp nhà nước trong lĩnh vực thủy sản. Những doanh nghiệp này cũng thường làm ăn thua lỗ. Theo ADB (1995), hầu hết các SFE hoạt động trong những lĩnh vực sau:

1. Khai thác hải sản;
2. Nuôi trồng thủy sản và các dịch vụ nuôi trồng thủy sản;
3. Chế biến thủy sản;
4. Đóng tàu, cơ khí máy tàu, và cơ khí đông lạnh;
5. Lưới chài, ngư cụ, đóng gói, và cung ứng vật tư;
6. Xuất nhập khẩu thủy sản;
7. Tiếp thị thủy sản và kinh doanh thủy sản cho tiêu thụ nội địa; và
8. Xây dựng công trình thủy sản

B. Hoạt động liên doanh của nhà nước và tư nhân

135. Ở Khánh Hoà và Bình Thuận, một số khu công nghiệp đã được xây dựng với sự đầu tư của Chính phủ về cơ sở hạ tầng. Nghị định 106 đã từng bước được thực thi thông qua việc đầu tư cơ sở hạ tầng của Chính phủ, với các dự án cấp thoát nước trong các vùng nuôi tôm ở hầu hết các tỉnh duyên hải. Người chăn nuôi chỉ phải đầu tư cho những khu vực chăn nuôi trong cơ sở hạ tầng đó. Thực tế, các dự án trên đã không thành công do thiếu quy hoạch về môi trường, nguồn tài chính hạn hẹp và thiếu sự quản lý hiệu quả ở địa phương. Thực tế cho thấy hầu hết các Sở thủy sản địa phương đều có kế hoạch khoanh vùng thêm các khu vực nuôi trồng thủy sản, dựa trên sự kết hợp vốn của nhà nước và tư nhân. Ví dụ, Sở Thủy sản Khánh Hoà đang thực hiện một dự án lớn để xây dựng lại các trại sản xuất giống tôm về những khu vực sản xuất giống, với sự đầu tư của Chính Phủ về cơ sở hạ tầng và của tư nhân trong việc sản xuất giống và các dịch vụ cần thiết khác.

136. Trục thuộc FIIP, ban quản lý cảng cá đã được dự kiến thúc đẩy sự thành lập các hiệp hội những người sử dụng cảng cá (PUAs). Các hiệp hội này sẽ lên kết các cổ đông chính và cung cấp đầu vào cho quản lý, khai thác và phát triển cảng cá. Trong thực tế việc này chưa thực hiện được, mặc dù đã có Thông tư chỉ đạo của Chính phủ đầu năm 2004. Mặc dù các PUAs chưa được thành lập, các nhà quản lý cảng cá đã hội ý rộng rãi với các bên liên quan như ngư dân, các nhà máy đá, các nhà máy chế biến và các đại lý.

137. Viện Nghiên cứu cung cấp các dịch vụ tư vấn. Ví dụ, RIA I hiện có 127 cán bộ biên chế, nhưng có tới 430 lao động hợp đồng bằng nguồn thu từ các hoạt động thương mại như tư vấn, hợp đồng nghiên cứu và phát triển các hoạt động khuyến ngư.

C. Tổ chức phi chính phủ

138. Một loạt các tổ chức phi chính phủ đã tăng cường hoạt động trong khối nuôi trồng thủy sản ở Việt Nam.

- Action Aid đã hăng hái tham gia hai vụ kiện chống bán phá giá, lấy ý kiến người nông dân về những tác động và chủ trương phản đối quyết định của Chính Phủ Mỹ.
- IUCN đã tích cực phát triển dự án khu bảo tồn biển (MPA) ở Nha Trang (Hòn Mun) và đã gộp nuôi trồng thủy sản như một hoạt động chuyên nghề của người khai thác thủy sản.
- Worldwide Fund for Nature đã nỗ lực đánh giá, phát triển và giám sát khu bảo tồn biển Côn Đảo.

- Một số tổ chức phi chính phủ như Oxfam hoạt động trong lĩnh vực xoá đói giảm nghèo đã bắt đầu thực hiện các chương trình ở Việt Nam nhằm thúc đẩy nuôi trồng thủy sản trở thành các phương tiện nâng cao thu nhập cho người dân ở các nông thôn.
- Một số tổ chức phi chính phủ về môi trường cũng bắt đầu hoạt động trong các lĩnh vực sản xuất nuôi trồng thủy sản để đưa ra các vấn đề liên quan đến phát triển môi trường, như Oxfam và **Environmental Justice Foundation**. Những đầu tư và vận động đang dần dần đưa ra tổng quan các vấn đề về môi trường và xã hội trong lĩnh vực nuôi tôm ở Việt Nam cả trong nước và quốc tế.

139. Các tổ chức phi chính phủ và đoàn thể đóng vai trò quan trọng trong các dịch vụ hỗ trợ ở địa phương và có ý nghĩa quyết định trong phát triển nuôi trồng thủy sản. Ví dụ, kinh nghiệm từ vùng đồng bằng sông Mê-Kông cho thấy những rủi ro tất yếu trong nuôi trồng thủy sản khi mà nó được thúc đẩy nhưng thiếu sự hỗ trợ hiệu quả của công tác khuyến ngư và áp dụng những công nghệ đất tiên nhưng không phù hợp, thiếu sự hiểu biết các khó khăn về kinh tế-xã hội của người dân nông thôn (Phillips 2002). Bởi vì, sự thiếu nhân lực và nguồn lực là một hạn chế của hệ thống khuyến ngư, Chính phủ cần phải hợp tác với cả khối tư nhân và các tổ chức phi chính phủ. Các phương tiện truyền thông đại chúng có thể sử dụng cùng với các phương thức tiếp cận khác nhằm quảng bá thông tin. Cũng có thể thông qua các tổ chức của phụ nữ, như Liên hiệp Hội Phụ Nữ. Cần phải có các tiếp cận tổng hợp trong khuyến ngư và cung cấp dịch vụ ở địa phương. Quá trình phân quyền hiện nay ở Việt Nam kết hợp với triển vọng phát triển các hội nuôi trồng thủy sản địa phương mở ra những hướng đi mới tốt đẹp cho vấn đề tổ chức và quản lý của ngành. Với sự phát triển chuyên gia ở các tổ chức phi chính phủ, hẳn sẽ thực sự góp phần vào sự phát triển các chính sách và chiến lược của ngành.

V. DỊCH VỤ HỖ TRỢ - NHỮNG THÁCH THỨC VÀ CƠ HỘI

140. Khối doanh nghiệp tư nhân hiện đang đảm nhiệm hầu hết các dịch vụ hậu cần thủy sản và nuôi trồng thủy sản. Đóng tàu, cung ứng đá, nhiên liệu và vật tư thiết bị ở các cảng cá hầu hết là do các doanh nghiệp tư nhân. Tương tự như vậy, trong nuôi trồng thủy sản, các công ty tư nhân và thương nhân đảm nhiệm cung ứng giống, thức ăn và các dịch vụ buôn bán.

A. Dịch vụ cho đánh bắt hải sản

141. Đến giữa thập kỷ 90, các dịch vụ hậu cần cho khai thác hải sản ở Việt Nam vẫn còn rất yếu. Hầu hết các nghề cá quy mô lớn đều do các công ty quốc doanh trung ương và địa phương thực hiện, mà các công ty này ít nhiều đều cung cấp như đá, nhiên liệu và các sửa chữa máy móc, tàu bè. Khối doanh nghiệp tư nhân đã nhanh chóng mở rộng, và các dịch vụ cung ứng đã phát triển rất nhanh. Nhiều nhà máy đá có thể cung cấp đủ cho nhu cầu tại các cảng lớn. Ở các cảng nhỏ, các điếm lên cá dọc bờ biển và trong đất liền thì đá vẫn còn khó kiếm.

142. Ở Việt Nam hiện đang có 2 công ty nhà nước và 5 công ty của Thái Lan, Đài Loan và Hàn Quốc sản xuất ngư lưới cụ với công suất khoảng 12.000 Tấn/năm. Việc sửa chữa tàu và máy tàu còn chưa hoàn toàn bắt kịp sự phát triển nhu cầu của nghề các xa bờ. Các phương tiện âu đà hiện đại cũng vẫn còn thiếu.

143. Theo Quy hoạch Tổng thể ngành Thủy sản, hiện có 700 xưởng đóng tàu với tổng công suất vào khoảng 4.000 tàu/năm. Hầu hết tàu thuyền được đóng bằng gỗ trong các xưởng đóng tàu truyền thống ở các làng nghề hoặc thị trấn ven biển. Hiện chỉ có hai xưởng đóng tàu sắt ở Hạ Long và Nhà Bè. Hầu hết cá tàu cá ven bờ được đóng bởi các xưởng đóng tàu hoặc các công ty địa phương.

B. Phương tiện cầu cảng

144. Trong thập kỷ qua, cơ sở hạ tầng trong các cảng cá của Việt Nam đã được mở rộng rất nhanh chóng. ADB đã tài trợ cho FIIP là đơn vị đã phát triển 10 cảng cá ở Cát Bà, thành phố Hải Phòng, thuộc miền Bắc Việt Nam, và ở Cà Mau thuộc miền Nam Việt Nam. Dự án đã được hoàn thành đầu năm 2004 và đã hoàn tất bản báo cáo trong đó cung cấp những thông tin về dự án và các kết quả đã đạt được. Các cảng cá này đã được chú ý xây dựng để hỗ trợ và thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp

đánh bắt xa bờ và mục tiêu này đã được thành tựu mỹ mãn. Tuy nhiên sự phát triển mau lẹ của nghề cá đã bắt kịp với dự án và bốn cảng cá được xây dựng thành công là cảng cá Sông Gianh (Quảng Bình), Thuận Phước (Đà Nẵng), Phan Thiết (Bình Thuận) và Tắc Cầu (Kiên Giang) giờ đã trở nên quá tải khi phải cố gắng phục vụ cho các đội tàu cá. Những cảng cá khác đã không đạt được thành tựu như dự kiến, thế nhưng ít nhất là trước mắt, một số cảng như các cảng ở những đảo Cát Bà và Côn Đảo (Bà Rịa-Vũng Tàu) cũng có thể phục vụ cho các mục đích khác chẳng hạn như làm các đầu mối trung chuyển.

145. Các tỉnh cũng đã cho xây dựng các cảng cá trên địa bàn, nhưng một số cảng có lẽ đã không được quy hoạch chiến lược để phục vụ tối đa cho ngành công nghiệp thủy sản. Tổng chiều dài cầu cảng đã tăng từ 4.000m năm 1997 lên 10.000 m năm 2004. Có hơn 80 điểm lên cá cho các tàu cơ giới. Tuy nhiên, rất ít cầu cảng hoàn toàn phù hợp với nhu cầu sử dụng của nghề cá xa bờ quy mô lớn. Cơ quan Phát triển Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) cấp vốn xây dựng cảng Vũng Tàu hiện sắp hoàn thành, tiếp theo sau cảng Tắc Cầu. Cảng mới này sẽ đòi hỏi quy mô lớn ít nhất gấp đôi để có thể dung nạp được đội tàu xa bờ Rạch Giá hiện đang được yêu cầu di chuyển ra ngoài thị xã. Trên hết là nhu cầu phải có một nghiên cứu quy hoạch cảng quốc gia, đặc biệt chú trọng xác định những nhu cầu phục vụ đối với các đội tàu đánh cá hiện đại của nghề cá xa bờ. Ở một vài cảng cá cũng có thể tích hợp nghề cá và dịch vụ du lịch, như ở Cát Bà, Đà Nẵng và một số trung tâm khác.

146. Một số cảng, như những cảng trực thuộc FIIP đã có các phương tiện cơ bản như các phương tiện cung ứng đá, nước ngọt và nhiên liệu. Hầu hết các cảng phục vụ các đội tàu xa bờ quy mô lớn, còn các tàu nhỏ hơn tiếp tục sử dụng các điểm lên cá truyền thống mà ở đó thường không có các dịch vụ hỗ trợ. Việc cung ứng đá hiện nay nói chung đủ để đáp ứng nhu cầu của ngành công nghiệp thủy sản, thế nhưng tất cả các nhà máy sản xuất loại đá cây là loại đá ứp cá kém hiệu quả hơn loại đá mềm hiện đang được sử dụng trong nghề cá ở các nước tiên tiến. Trong một vài cảng cá đã có xây dựng các nhà máy chế biến. Ở hầu hết các cảng, loại hình buôn bán vừa và nhỏ được thiết lập trong phạm vi khu vực cảng, tạo ra một mạng lưới dịch vụ hậu cần cho ngành công nghiệp đánh bắt hải sản. Không một cảng nào trong số các cảng thuộc FIIP có phương tiện hạ thủy hoặc các phương tiện sửa chữa đáng kể, khiến cho các tàu cá phải di chuyển đến những vị trí có phương tiện ở gần hoặc xa hơn. Bởi hoạt động sửa chữa tàu có thể đem lại nguồn thu nhập đáng kể cho các cảng và tạo ra một dịch vụ quý giá cho nghề cá, công tác phát triển cảng trong tương lai nên cần nhắc thiết kế phương tiện hạ thủy và sửa chữa tàu trong quy mô cảng.

C. Nuôi trồng thủy sản

147. Việc cung ứng nguyên vật liệu nuôi trồng thủy sản và các dịch vụ như khuyến ngư và vay tín dụng đóng một vai trò hết sức quan trọng đối với sự bền vững của nuôi trồng thủy sản. Đối với những nông dân nghèo, việc tiếp cận với những dịch vụ khuyến ngư và vay tín dụng đóng vai trò then chốt trong việc bảo đảm chắc chắn cho sự tham gia và lợi nhuận của họ từ phát triển nghề nuôi (DFID 2001).

1. Cung ứng giống vật nuôi và thức ăn

148. Nhu cầu ngày càng cao về thức ăn cho nuôi trồng thủy sản đã dẫn đến gia tăng số lượng các nhà cung cấp thức ăn, bán các sản phẩm nội địa và nhập ngoại. Các loại thức ăn cho các loại cá nước ngọt, tôm, cá trê, cá rô phi hiện sẵn có trong nước, trong khi đó thức ăn cho cá biển được nhập khẩu, chủ yếu dùng cho các mục đích thí nghiệm. Nghề nuôi ở Việt Nam chủ yếu thực hiện theo phương thức quảng canh hoặc bán thâm canh nên lượng thức ăn nhân tạo tiêu thụ dù đang gia tăng nhưng vẫn còn hạn chế. Thức ăn tự chế cũng được sử dụng, người nuôi lồng cá da trơn cho ăn bằng loại thức ăn tự chế từ những nguyên liệu sẵn có ở địa phương.

149. Hiện nay ước tính ở miền Trung và miền Nam Việt Nam có 24 nhà máy sản xuất thức ăn quy mô nhỏ hàng năm cung cấp 50.000 Tấn thức ăn cho tôm. Số lượng công ty sản xuất thức ăn có vốn đầu tư nước ngoài cũng tăng đáng kể trong vòng 5 năm qua, trong đó có CP Group (Thái Lan), Uni-President của Đài Loan, Proconco, Cargill, Cataco and Tomboy của Pháp. Theo Trung tâm Hỗ trợ

Thương mại và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh⁷, 13 công ty lớn nhất dự kiến sản xuất hơn 400.000 tấn thức ăn trong năm 2004, so với nhập khẩu 140.000-150.000 tấn thức ăn từ Thái Lan, Hong Kong và Đài Loan. Các công ty sản xuất thức ăn cho tôm và cá da trơn cũng tích cực tham gia các hoạt động khuyến ngư, mở các lớp đào tạo và cung cấp tài liệu khuyến ngư. Dự kiến các công ty sản xuất thức ăn trong khối tư nhân sẽ tiếp tục phát triển đủ đáp ứng nhu cầu đang ngày càng tăng.

2. Cá và tôm giống

150. Các trại sinh sản nhân tạo, ương nuôi cá giống nước ngọt, mạng lưới kinh doanh cá giống hiện đang được thiết lập rất tốt trong các khu vực nuôi trồng ở Việt Nam. Trong suốt những năm 50 và đầu những năm 60 người dân thu cá bột từ sông ngòi (chủ yếu là sông Hồng) vào mùa mưa (tháng 6-7) chủ yếu tập trung ở trung tâm vùng đồng bằng sông Hồng (Hà Nội và Hưng Yên). Ước tính hàng năm đã thu thập được khoảng 300-700 triệu ấu trùng cá chép. Việc lấy giống từ nguồn giống tự nhiên tiếp tục tồn tại mãi đến giữa năm những năm 80 thậm chí kể cả khi giống ương nuôi nhân tạo đã trở nên sẵn có hơn.

150. Vào đầu những năm 60 người ta bắt đầu sản xuất cá giống, sau khi việc nhân giống thành công loại cá chép (Chinese carps), và ngay sau đó các cơ sở ương giống kiểu Trung Hoa đã được xây dựng ở hầu hết các tỉnh huyện có tiềm năng phát triển nuôi trồng thủy sản. Ở miền Nam Việt Nam, hệ thống trại ương giống này được xây dựng vào cuối những năm 70. Trước khi cải cách nông nghiệp (1986), cá giống chủ yếu được sản xuất ở các hợp tác xã nông nghiệp, nhưng kể từ đó số lượng các cơ sở ương giống tư nhân đã tăng nhanh đáng kể. Hiện Việt Nam có trên 350 cơ sở sản xuất giống cá nước ngọt, cả của nhà nước lẫn tư nhân, hàng năm sản xuất hơn 10 tỉ cá bột và cá hương cá chép (common carps), cá mè trắng (silver carp), trắm cỏ (grass carp), Mè vinh (silver barb), cá trôi Ấn Độ (rohu, mrigal), cá trê (catfish), cá rô phi (tilapia) và các loài khác. Hầu hết các cơ sở ương giống nằm ở các tỉnh vùng trũng đặc biệt là vùng đồng bằng sông Hồng và sông Mê Kông. Ở những vùng đất cao và vùng duyên hải có rất ít các trại giống nước ngọt. Các khu nuôi cá con và phân phối sản phẩm giống và hệ thống kinh doanh giống hoạt động rất thành công và có thể phát triển rộng hơn, đặc biệt là ở vùng miền núi hẻo lánh.

151. Hiện có khoảng 5000 cơ sở ương giống tôm, hầu hết là các doanh nghiệp quy mô nhỏ nằm ở miền Trung Việt Nam (chiếm tỉ lệ 65-70%) và vùng đồng bằng sông Mê Kông. Hầu hết các tỉnh duyên hải chỉ có số lượng nhỏ các trại ương giống địa phương, thế nhưng việc cung ứng ở địa phương các tỉnh miền Bắc và miền Nam không đủ đáp ứng nhu cầu, còn ở miền Trung lại có một cơ sở cung cấp lớn. Sản lượng ấu trùng tôm hàng năm (chủ yếu là *P. monodon*) vào khoảng hơn 25 tỉ ấu trùng (PLs). Có một mạng lưới kinh doanh lớn vận chuyển tôm giống từ các trại sản xuất giống ở Trung bộ đến các vùng duyên hải trên khắp đất nước. Nhằm kiểm soát chất lượng giống, hệ thống kiểm tra, cấp giấy chứng nhận chất lượng được hình thành, hiện do NAFIQAVID. Hệ thống này cần được nâng cấp rất nhiều để có thể trở thành những công cụ hữu hiệu trong kiểm soát chất lượng giống và dịch bệnh trong nghề kinh doanh tôm.

152. Một khối lượng lớn cá biển con đang được nuôi trong các lồng ghép là lượng cá đánh bắt tự nhiên, trừ giống cá giò *Cobia* mới được phát triển nuôi gần đây hoàn toàn lấy giống từ các trại sản xuất giống. Ước tính các cơ sở nuôi cá con cung cấp một lượng cá giống vào khoảng xấp xỉ 4% tổng sản lượng cung ứng cá giống, lượng giống nhập nhậu (chủ yếu từ Đài Loan và Trung Quốc) chiếm 5% và lượng giống tự nhiên chiếm trên 90%. Áp lực đối với nghề cá ven bờ đã gợi mở một triển vọng cho sinh sản nhân tạo hoặc nhập khẩu giống nuôi trong sự phát triển của nghề nuôi biển tương lai. Đã thấy những trại sản xuất giống cá biển ở vịnh Hạ Long thuộc miền Bắc Việt Nam, và ở các khu vực miền Trung và miền Nam. Sự phát triển đáng kể này sẽ là cần thiết nếu Bộ Thủy sản muốn phấn đấu đạt chỉ tiêu là 200.000 tấn sản lượng cá biển sản xuất từ nghề nuôi vào năm 2010.

⁷ http://itpc.hochiminhcity.gov.vn/English/business_news/business_day/Folder.2004-07-27.1307/News_Item.2004-07-27.1616

3. Kiểm soát dịch bệnh vật nuôi thủy sản

153. Nghề nuôi trồng thủy sản ở Việt Nam hiện đang phải đương đầu với những rủi ro đáng lo ngại do sự bùng phát bệnh dịch trong các vùng nuôi, không những gây ra thiệt hại to lớn về kinh tế đối với các đầm nuôi tôm, mà còn đối với nghề nuôi cá biển và nghề nuôi cá da trơn, cá chép. Các dịch vụ kiểm soát dịch bệnh tăng lên không ngừng những vẫn còn hạn chế và không đủ để kiểm soát rủi ro.

154. Các hệ thống giám sát dịch bệnh vật nuôi thủy sản cũng đang bắt đầu được phát triển. Những hệ thống này sẽ được yêu cầu đối phó với các vấn đề dịch bệnh vật nuôi thủy sản trong tương lai và cho mục đích thương mại. Để phát triển một chương trình giám sát dịch bệnh và quản lý môi trường toàn diện cho các tỉnh đồng bằng, đòi hỏi phải xây dựng một đội ngũ cán bộ năng lực, hệ thống quản lý tiên bộ và đầu tư trang thiết bị. Việt Nam đòi hỏi phải có một hệ thống kiểm soát dịch bệnh vật nuôi thủy sản hữu hiệu trên cơ sở các tiêu chuẩn quốc tế nhằm phục vụ mục đích thương mại. Trong chiến lược kiểm soát dịch bệnh quốc gia, cần phải xem xét những yếu tố sau (FAO/NACA 2000):

- Kiểm soát mầm bệnh vật nuôi thủy sản;
- Năng lực chẩn đoán bệnh;
- Các thủ tục chứng nhận và đảm bảo sức khỏe vật nuôi;
- Khoanh vùng dịch bệnh;
- Lập kế hoạch đối phó với trong trường hợp bùng phát dịch khẩn cấp;
- phân tích rủi ro; và
- Phát triển năng lực chuyên môn, xây dựng thể chế và phát triển chính sách.

155. Được sự phê duyệt của Bộ Thủy sản, NAFIQAVED đang phát triển hội đồng tư vấn quốc gia về kiểm soát dịch bệnh vật nuôi thủy sản, với một mục tiêu là cung cấp tư vấn và điều phối triển khai các biện pháp kiểm soát dịch bệnh vật nuôi thủy sản.

D. Khuyến ngư và Thông tin

1. Khuyến ngư đối với khai thác và nuôi trồng thủy sản

156. Bộ Thủy sản hiện đã thành lập Trung Tâm Khuyến ngư Quốc gia, sau đổi tên thành Trung Tâm Khuyến ngư Trung ương, trung tâm này đảm nhiệm việc lập kế hoạch khuyến ngư, điều phối các hoạt động khuyến ngư trên toàn quốc và triển khai một số hoạt động khuyến ngư. Công tác khuyến ngư hầu hết tập trung vào nghề nuôi thủy sản, và một ít vào nghề khai thác hải sản.

157. Các Sở Thủy sản địa phương điều hành các trung tâm khuyến ngư. Các trung tâm này đảm nhiệm việc lập kế hoạch khuyến ngư và tổ chức triển khai hoạt động khuyến ngư trong tỉnh. Trung tâm khuyến ngư điều phối các hoạt động giữa các huyện có phòng khuyến ngư. Ngoài ra trung tâm khuyến ngư trong nhiều trường hợp cũng đảm nhiệm việc thực thi khuyến ngư thông qua các cơ quan địa phương hoặc bộ phận khuyến nông huyện. Các mối quan hệ phức tạp đòi hỏi cả hai bên là trung tâm khuyến ngư và cơ quan địa phương có trách nhiệm phải linh hoạt mềm dẻo. Đối với các tỉnh trong đất liền, các hoạt động khuyến ngư trong nghề nuôi thủy sản do Trung Tâm Khuyến Ngư (DARD) tổ chức thực hiện hoặc điều phối. Công tác triển khai hoạt động khuyến ngư trong những tỉnh này đòi hỏi sự liên hệ hết sức chặt chẽ giữa các cán bộ cấp tỉnh, cấp huyện và nông dân chủ chốt/điểm trình diễn.

158. Viện nghiên cứu cũng tham gia vào các hoạt động khuyến ngư. Họ chú trọng vào công tác xây dựng năng lực thể chế ở các tỉnh, phát triển các tài liệu khuyến ngư và tư vấn cho các dự án phát triển.

159. Mặc dù có sự đầu tư đáng kể từ các cơ quan bộ, chính quyền tỉnh thành và các cơ quan nghiên cứu, nhưng công tác khuyến ngư vẫn còn là một điểm yếu trong chuỗi thông tin đến người nông dân. Thực tế thiếu thốn nhân lực khuyến ngư ở các cấp để có thể phục vụ đông đảo người nông dân vẫn là một hạn chế to lớn. Trong một số trường hợp ngoại lệ, khuyến ngư được thực hiện chỉ trên nguyên tắc hơn là thực hiện dựa vào nhu cầu của người nông dân. Mô hình khuyến ngư theo nhu cầu đã được thử

nghiệm tương đối thành công trong thời gian gần đây như dự án của RIA I và MRC READ. Phát triển các dịch vụ hậu cần, các hệ thống và mạng lưới thông tin liên lạc cần thiết để hỗ trợ phát triển nghề nuôi thủy sản quy mô nhỏ ở những vùng nuôi chủ đạo là một thử thách to lớn.

160. Sự phát triển của các dịch vụ hậu cần địa phương là tâm điểm để phát triển nghề nuôi thủy sản. Nuôi thủy sản đã thất bại, hoặc có nguy cơ thất bại cao, trong khi nghề này được thúc đẩy phát triển mà không được hỗ trợ bằng công tác khuyến ngư hiệu quả, hoặc chú trọng quá mức vào công nghệ, thiếu hiểu biết về những hạn chế về kinh tế-xã hội của những hộ dân vùng hẻo lánh như đã được thảo luận trong Mục 138. Bởi vì sự thiếu đội ngũ nhân lực được đào tạo và các nguồn lực là một hạn chế đối với hệ thống khuyến ngư, nên chính phủ mong muốn liên kết khối tư nhân với các tổ chức phi chính phủ. Các phương tiện tuyên truyền đại chúng có thể sử dụng cùng với các cách tiếp cận mới để tuyên truyền thông tin. Ở Việt Nam, các hội phụ nữ, như Liên hiệp Phụ nữ, cũng đã can thiệp có hiệu quả. Những phương thức tiếp cận tổng hợp đối với công tác khuyến ngư và cung ứng dịch vụ là cần thiết ở cấp độ địa phương. Quá trình phân quyền đang được thúc đẩy, kết hợp với tiềm năng phát triển các hội nông dân địa phương mở ra nhiều hứa hẹn.

161. Có nhiều cơ hội để xây dựng được sự công tác hiệu quả hơn giữa các cơ quan phát triển khác nhau hoạt động trong nuôi thủy sản và phát triển nông thôn. Sự cộng tác và chia sẻ kinh nghiệm giữa các bên liên quan thông qua công tác khuyến ngư và tuyên truyền hiệu quả sẽ rất quan trọng nếu nguồn lực và nguồn vốn sẵn có được sử dụng một cách hữu hiệu nhất.

2. Thông tin

162. Thông tin về ngành thủy sản chủ yếu được cung cấp từ Bộ Thủy sản. Bộ Thủy sản có Trung tâm Thông tin (FICEN) đảm nhiệm công tác thu thập và trao đổi thông tin liên quan đến lĩnh vực thủy sản. FICEN và Trung tâm Khuyến ngư Quốc gia cung cấp các bản tin thường kỳ. FICEN đã thiết lập quan hệ với các thư viện của các cơ quan nghiên cứu và đào tạo ở Việt Nam. Trung tâm cũng có quan hệ chính thức với các tổ chức quốc tế và khu vực như FAO, Inforfish, the World Fish Center, AIT và NACA/STREAM nhằm mục đích xây dựng thể chế, cải thiện luồng thông tin và trao đổi thông tin. Tuy nhiên trung tâm này hiện đang phải đương đầu với một loạt vấn đề. Trong đó một trong những vấn đề nghiêm trọng nhất liên quan đến sự yếu kém về năng lực thể chế và cơ sở hạ tầng nghèo nàn dẫn đến việc hạn chế về quy mô và các lĩnh vực hoạt động của trung tâm. Ngoài ra, có hơn một cơ quan nghiên cứu ở Việt Nam thu thập số liệu sản lượng mà không sử dụng cùng một phương pháp thu mẫu tiêu chuẩn nên các số liệu báo cáo thường không đồng nhất với nhau. Rõ ràng, sự chông chéo của các hệ thống thu thập dữ liệu cần được xem xét, cân nhắc lại và tiêu chuẩn hoá để đảm bảo tính đồng nhất và chính xác nhằm loại trừ sự lãng phí về tài chính.

E. Vốn tín dụng trong ngành Thủy sản

163. Các hộ dân ở nông thôn, bao gồm những hộ làm nghề đánh bắt cá và nông nghiệp, đã được vay vốn tín dụng hoặc vay từ các nguồn tài chính khác theo các kênh chính thức và không chính thức. Những kênh cho vay vốn chính thức hiện nay chủ yếu gồm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (VBARD), Ngân hàng Công thương (CIB), Ngân hàng Chính sách Xã hội (BSP-trước đây là Ngân hàng cho Người Nghèo được thành lập năm 1996). Ngân hàng này chủ yếu cung cấp các khoản vay vốn trợ cấp cho các hộ và cá nhân nghèo (đến mức 5.000.000 đ). VBARD and CIB cho các đối tượng vay là các doanh nghiệp, các nhóm cộng đồng và đôi khi là các hộ dân với các khoản vốn lớn hơn. Các kênh cho vay không chính thức là các thành viên trong gia đình và bạn bè, chủ yếu cung cấp dịch vụ vay vốn và cầm đồ. Nói chung nguồn vốn tín dụng chính thức phục vụ phát triển nông thôn, và nghề cá nói riêng, còn hạn chế và chưa đủ đáp ứng nhu cầu.

164. VBARD được thành lập theo nghị định năm 1998. Đây là Ngân hàng của Nhà nước có vốn pháp định 2.200 tỷ đồng (tương đương 150 triệu USD) và được giám sát bởi Ngân hàng Nhà nước Việt nam. Tổng trị giá tài sản cố định của Ngân hàng đến cuối năm 1998 là 36.000 tỷ đồng, tương đương 2,7 tỷ USD. VBARD điều hành khối Ngân hàng Phát triển Nông thôn ở Việt nam và cung cấp khoảng 75% nguồn vay tín dụng cho các vùng nông thôn trên toàn quốc. Theo báo cáo, năm 1998

ngân hàng đã cho vay khoảng 1/3 trong tổng số 12 triệu hộ nông thôn. VBARD đã thay đổi cơ chế hoạt động và sớm chú trọng cho vay các đối tượng trong khối liên hiệp bắt nhịp với sự thay đổi của nền kinh tế để trở thành cơ sở tài chính mang tính cạnh tranh đáp ứng nhu cầu của các hộ chăn nuôi, thủy sản và khối doanh nghiệp tư nhân đang nổi lên. VBARD đã cải tiến phương thức tiếp cận những hộ nông thôn và hộ nghèo có khả năng vay tín dụng và đã trở thành xúc tác cho sự phát triển kinh tế. Vì là một trong bốn ngân hàng nhà nước, năm 1990 VBARD đã được tin cậy giao nhiệm vụ uỷ thác tín dụng nông thôn và ngân hàng đã phát triển mạng lưới của mình trở thành mạng lưới chi nhánh lớn nhất đất nước bao phủ toàn bộ các thành phố và các vùng nông thôn. Ngân hàng hiện có 22.000 nhân viên làm việc tại tổng số 1.291 chi nhánh ở cả hai miền, trong 61 tỉnh thành, tại 527 huyện (bao phủ toàn bộ), với 626 ngân hàng xã và 75 ngân hàng lưu động (ADB 2003). VBARD ở các tỉnh báo cáo những khó khăn trong việc cân đối các khoản vay vốn của các tàu đánh cá và nuôi trồng thủy sản, riêng các khoản vay để nuôi trồng thủy sản là do địa điểm nuôi không phù hợp và quản lý yếu kém đầm tôm.

165. Để đầu tư hiệu quả vào thủy sản và nuôi trồng thủy sản, VBARD đã ký kết Bản Ghi nhớ với Bộ Thủy sản trong năm 2000 sẽ cung cấp vốn vay tín dụng cho nghề cá và nuôi trồng thủy sản. MOFI đồng ý hỗ trợ VBARD trong công tác: (i) Lập kế hoạch vay vốn cho các khối nghề; (ii) cung cấp hỗ trợ khuyến ngư kỹ thuật cho người vay, (iii) đánh giá môi trường đầu tư; và (iv) cung cấp danh sách người vay vốn tin cậy. VBARD đã đồng ý tiến hành các thẩm định các yêu cầu tín dụng.

166. Đối với một số hộ đánh cá nghèo hơn thì việc tiếp cận vay vốn là một khó khăn do không có tài sản thế chấp. Hơn nữa những hộ này vội vàng vay vốn là do rủi ro và thường dựa vào sự giúp đỡ lẫn nhau với nhu cầu tài chính rất lớn như vay để mua tàu hoặc mua máy mà thường là loại tàu nhỏ, dài 5 m, công suất 12 CV và giá không quá 10 triệu đồng. VBARD hiện rất thận trọng trong việc quyết định cho vay vốn đối với nghề cá xa bờ, một nghề được coi là có nhiều rủi ro. Do sự khai thác quá mức của vùng gần bờ và một số khu vực khai thác của nghề cá xa bờ, tâm điểm của sự phát triển tổng thể là cố gắng làm giảm áp lực khai thác để cho phép nguồn lợi tái tạo và sẽ chỉ được phép khai thác trong những giới hạn thương phẩm bền vững, và điều đó có nghĩa là sẽ có rất nhiều ngư dân phải đổi nghề. Có một lựa chọn là giúp họ chuyển sang làm những nghề thuộc lĩnh vực sản xuất nuôi trồng thủy sản, các hoạt động hay dịch vụ hậu cần. Việc cấp vốn vay tín dụng cho những hộ gia đình như thế đòi hỏi công tác xây dựng thể chế và đào tạo phải được làm trước khi cấp giấy chứng nhận đủ khả năng vay vốn.

167. Một trở ngại quan trọng cho việc tham gia của người nghèo vào nghề nuôi thủy sản là thiếu tiền và tài sản để vay tín dụng. VBARD sẽ cung cấp vốn vay cho nghề nuôi cá nước ngọt và nước mặn, miễn là những người nông dân có “sổ đỏ” chứng nhận “sở hữu” nhà đất làm vật thế chấp. Vay vốn tín dụng cần phải được phân tích như một phần của tiến trình hỗ trợ các hộ nông dân gia nhập nghề nuôi trồng thủy sản. Những khó khăn đặc biệt mà những hộ nông dân nghèo, những hộ gặp khó khăn trong việc thế chấp tài sản, đang phải đương đầu cần được các cơ quan hỗ trợ nhận thức và đề cập.

VI. THỊ TRƯỜNG VÀ CHẾ BIẾN

168. Dưới thời kinh tế thị trường, giá sản phẩm phụ thuộc vào thị trường-sự tác động qua lại giữa cung và cầu. Do đó sự hiểu biết thị trường có tính chất quyết định cả trong công tác lập kế hoạch đầu tư dài hạn lẫn sản xuất ngắn hạn và các quyết định tiếp thị. Các hệ thống thông tin thị trường vẫn chưa được phát triển đầy đủ, và trong tương lai đòi hỏi cần được chú trọng nếu muốn tăng hiệu quả của ngành. Chương này thảo luận một số khía cạnh về công tác thị trường của Việt nam. Chi tiết được trình bày trong Phụ lục K.

A. Các kênh thị trường

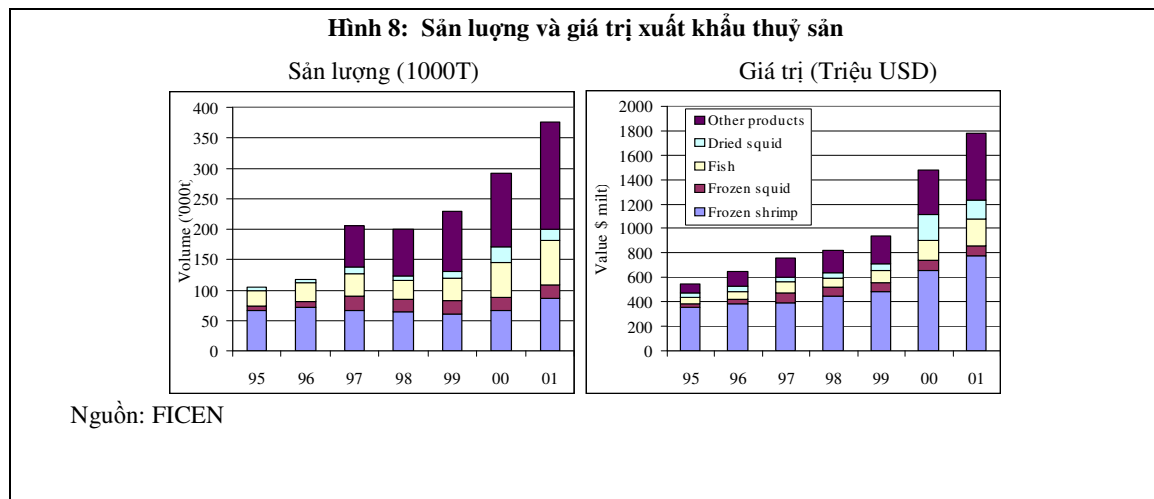
169. Công tác tiếp thị cá, tôm và các sản phẩm đánh bắt và nuôi trồng ở Việt Nam rất phức tạp. Có vô khối loài cá, các hình thức sản phẩm, các kênh tiếp thị và các khu vực thị trường. Sản phẩm có thể được người nông dân đem bán tươi sống ở chợ hoặc bán cho các đầu nậu-những người thu mua sản

phẩm từ nông dân rồi đem bán lại cho các nhà máy chế biến (hoặc trong trường hợp tôm hương hoặc cá song giống, họ bán cho các nhà nhân xuất khác).

170. Cá biển thường được bán cho các đại lý tại cầu cảng hoặc ụ tàu. Ngư dân thường giữ mối quan hệ lâu dài với những người bán chợ hoặc những người bán buôn là những người đã cho họ mua chịu nhiên liệu, đá, và cung ứng phẩm khác, và có thể trang trải tài chính cho những thời điểm khó khăn khi hết vụ sản xuất thậm chí hỗ trợ vốn mua tàu. Những tàu cá xa bờ có thể bán cá ngay trên biển cho những người thu mua hay bán cho các tàu vận chuyển hoặc tàu thu mua do đại lý của họ quản lý. Khi các nhà máy chế biến hải sản xuất hiện, các tàu có thể hợp đồng cung cấp sản phẩm cho họ làm nguyên liệu. Các nhà máy chế biến có thể tìm kiếm các sản phẩm tận ngoài biển khơi. Ở Miền Bắc, một số lượng đáng kể cá và các hải sản khác được các đại lý Trung Quốc thu mua bằng đội tàu thu mua và bán lại. Sản phẩm nuôi trồng thủy sản cũng đi theo con đường tương tự, mặc dù có một số nhà sản xuất đã hợp đồng trực tiếp cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy chế biến. Gần như toàn bộ (96%) sản lượng nuôi trồng thủy sản được dự trữ sản xuất để xuất khẩu. Cá nuôi thường được bán tươi sống cho các thị trường địa phương hoặc thành phố.

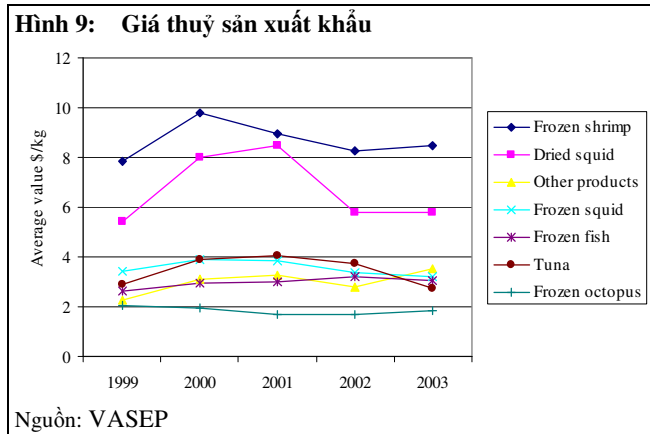
171. Có rất ít số liệu về giá vốn và giá bán lẻ. Hầu hết các số liệu chi tiết là của vùng sông Mê Kông, các số liệu này cho biết giá tôm cỡ lớn đã tăng lên trong vòng 12 năm qua (từ khoảng 120.000-130.000 đồng/kg đối với loại tôm trên 50 gram/con (tức dưới 20 con/kg)). Giá của loại tôm cỡ nhỏ hơn (41-50 con/kg) đã giảm xuống từ 85.000 đồng/kg vào tháng 8/2003 còn 70.000 đồng/kg vào cùng kỳ năm 2004. Đối với các loại cá chép bán trên thị trường Hà Nội năm 2001, giá bán lẻ là 22.400 đồng cao hơn giá bán tại đầm 59% (Dang & Ruckes 2003). Đối với những loài cá chép chủ đạo, giá bán lẻ cao hơn giá bán tại đầm 62%. Tóm lại, số dư giữa phân phối và thị trường thấp, đủ thấy một chuỗi thị trường hiệu quả.

172. Sản lượng và giá trị xuất khẩu trong thời kỳ từ 1995-2001 được biểu diễn trong Hình 8. Tổng



giá trị xuất khẩu đạt 1,8 tỷ USD năm 2001 và năm 2003 đạt 2,2 tỷ USD. Sản lượng tôm đóng góp 1,4 tỷ USD (52%). Năm 2004, giá trị xuất khẩu có lẽ thấp hơn, nhưng chắc sẽ cao hơn năm 2003.

173. Theo VASEF, giá xuất khẩu trung bình trong thời kỳ từ năm 1999 được tổng hợp như trong Hình 1. Giá của một số loại sản phẩm đạt mức cao nhất vào năm 2000/2001, đặc biệt là tôm đông lạnh và mực khô. Sau đó giá có chiều hướng giảm dần. Giá tôm giảm cũng được phản ánh tại các đầm tôm.



174. Đã có một số nghiên cứu về lượng tiêu thụ thủy sản ở Việt Nam. Những số liệu cân đối thực phẩm của FAO cho thấy lượng tiêu thụ trung bình ở Việt Nam đã tăng từ 13,2 kg/người năm 1990 đến 18,7 kg/người năm 2000 (Lem 2002). Nghiên cứu này cho rằng lượng thủy sản tiêu thụ cao gấp ba lần lượng tiêu thụ từ các nguồn đạm động vật khác. Theo báo cáo từ cuộc điều tra dinh dưỡng thực phẩm thường niên năm 2000, chỉ số tiêu thụ hàng năm tính trên toàn quốc là 24kg/người, dao động từ 12kg/người ở miền Bắc đến 33kg/người ở vùng đồng bằng sông Mê Kông.

B. Chế biến

175. Khởi chế biến đã phát triển nhanh chóng trong vòng vài năm trở lại đây, đặc biệt là sự phát triển của các phương tiện sản xuất quy mô lớn hiện đại, đặc biệt ở Khánh Hoà và nhất là ở các tỉnh đồng bằng sông Mê Kông. Có khoảng 400 nhà máy chế biến đăng ký kinh doanh tại Việt Nam đòi hỏi một khối lượng nguyên liệu đầu vào khoảng 800 triệu tấn. Theo Dang & Ruckes 2003, 74% các nhà máy chế biến có chứng nhận HACCP, 54% có chứng nhận Good Management Practice, 24% có chứng nhận của EU trong đó 16% được cấp chứng nhận ISO. Trong số các nhà máy chế biến đã đăng ký hoạt động ở Việt Nam, 80% ở miền Nam, 12% ở miền Trung và 8% ở miền Bắc. Vào năm 2003, 100 nhà máy chế biến và 8 khu vực chế biến nhuyển thể đã được cấp giấy chứng nhận vào thị trường EU. Phần lớn là các nhà máy chế biến tôm. Tôm đông lạnh xuất khẩu đạt 56.000 tấn năm 2000, sau đó tăng dần. Các sản phẩm khác trong đó có ghe, ốc, cua, bunn, hàu, điệp đóng góp tổng cộng 77.200 tấn sản lượng xuất khẩu năm 2000 chiếm 26% tổng sản lượng xuất khẩu.

176. Có tổng số 43 công ty và hàng ngàn cơ sở chế biến nước mắm nhỏ lẻ phục vụ thị trường nội địa với tổng lượng nguyên liệu đầu vào là 330.000 tấn/năm (Theo Quy hoạch Tổng thể Ngành Thủy sản). Chúng loại sản phẩm bao gồm nước mắm, sản phẩm khô, thức ăn cá, sản phẩm đông lạnh. Sản phẩm khô là loại sản phẩm phổ biến của các cơ sở chế biến nhỏ bởi cách chế biến đơn giản mà không đòi hỏi phương tiện và công nghệ phức tạp. Dạng sản phẩm chính là mực khô, cá khô, tôm khô, rong biển khô (*Gracilaria*) và các sản phẩm khô tẩm ướp.

C. Những thách thức của thị trường xuất khẩu

177. Vì sự đóng góp quan trọng ngày một tăng của sản phẩm nuôi trồng thủy sản đối với giá trị xuất khẩu và kinh doanh sản phẩm thủy sản, Việt Nam đang gặp rất nhiều vấn đề về các phương thức kinh doanh trên trường quốc tế. Việt Nam đã tăng cường đầu tư nhằm nâng cao chất lượng của các nhà máy chế biến hải sản trong nước, và đã bắt đầu áp dụng rộng rãi các tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm HACCP, EU và Nhật Bản. Hơn nữa, các sự kiện xảy ra gần đây cùng với những khuynh hướng mới đã cho thấy Việt Nam còn phải tiếp tục đương đầu với những thử thách to lớn để có thể cạnh tranh trên trường quốc tế về sản phẩm nuôi trồng còn hơn cả vấn đề kiểm soát chất lượng các nhà máy chế biến và vấn đề công nghệ chế biến. Nuôi trồng thủy sản có thể là nguồn cung chính cho các sản phẩm thủy sản xuất khẩu cao cấp, vì vậy sự đầu tư đáng kể trong việc làm rõ các trở ngại liên quan đến hoạt động kinh doanh là cần thiết để Việt Nam có thể tiếp tục cạnh tranh quốc tế. Trước đây, do đã rất thành công trong việc thâm nhập các thị trường quốc tế nên gần đây đã có nhiều phát đạt, nhưng việc đó đã khiến cho sản phẩm thủy sản của Việt Nam cấm nhập khẩu hoặc bị hạn chế ở một số thị trường.

178. Sản phẩm cá trê đã phải chịu ảnh hưởng của luật chống bán phá giá của Mỹ năm 2002. Các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam đã rất thành công trong việc tìm kiếm thị trường mới để tiêu thụ sản phẩm cá trê chế biến, mà hiện nay mặt hàng này đã được xuất khẩu cho hơn 40 thị trường. Lượng xuất khẩu vào Châu Âu đã tăng 250% năm 2003 và vào khu vực Thái Bình Dương tăng 350%. Số lượng các nhà máy chế biến cá trê xuất khẩu đã tăng từ 16 nhà máy tại thời điểm trước khi áp dụng thuế nhập khẩu đến hơn 30 nhà máy. Giá bán cá trê tại đầm ở vùng đồng bằng sông Mê Kông đã đạt mức kỷ lục 15.000 đồng/kg.

179. Các biểu thuế nhập khẩu chống bán phá giá tôm do Mỹ đề xuất (được dự định áp đặt cho Trung Quốc và năm nước khác ngoài Việt Nam), có thể khiến các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam phải chịu phạt lên tới 12-93% giá trị hợp đồng FOB. Vụ việc này sẽ có thể gây ảnh hưởng lớn trong một thời gian ngắn, nhưng những nhà xuất khẩu Việt Nam nhìn nhận tôm như một mặt hàng và mong đợi những vấn đề về giá cả như thế sẽ nhanh chóng trở nên ngang bằng hoàn toàn trên các thị trường. Ngoài biện pháp chống bán phá giá, khôi phục nuôi ở Việt Nam sẽ phải chịu ảnh hưởng bởi một vài khuynh hướng mang tầm vĩ mô và quan hệ thị trường, bao gồm:

- Những tiêu chuẩn nghiêm ngặt về chất lượng và an toàn thực phẩm đang gia tăng;
- Chứng nhận và khả năng truy xuất nguồn gốc;
- Nhận thức của nước nhập khẩu về các vấn đề xã hội và môi trường trong lĩnh vực nuôi tôm;
- Sự đồng nhất từ trên xuống trong ngành công nghiệp tôm nhằm kiểm soát chi phí và rủi ro; và
- Khuynh hướng hạ thấp hơn giá bán tại đầm

180. Thông tin chi tiết về các cụ kiện chống bán phá giá tôm và cá trê và các trở ngại khác về thị trường được trình bày trong Phụ Lục K.

181. Vấn đề **an toàn thực phẩm** tiêu biểu cho một thách thức lớn lao mà ngành thủy sản Việt Nam phải đương đầu có quan hệ tới vấn đề thâm nhập thị trường, đặc biệt là thị trường EU, tiếp theo là thị trường Mỹ và Nhật Bản. Trên thế giới đang có xu hướng gia tăng trong việc khả năng truy xuất nguồn gốc và áp dụng HACCP đến tận đầm nuôi để giảm thiểu sự lây nhiễm trong các sản phẩm chế biến, đặc biệt là dư lượng kháng sinh. Điều này đưa đến những thử thách đáng kể cho cả khối chế biến tôm ở Việt Nam, mà có lẽ hầu hết là đối với hàng nghìn cơ sở chế biến quy mô nhỏ chỉ liên kết với thị trường bởi những chuỗi thị trường rời rạc. Khi việc thực thi các biện pháp vệ sinh và vệ sinh thực vật hiệu quả (SPS) trong khối chế biến tôm sẽ khiến cho cả nước giữ vững cạnh tranh trên các thị trường quốc tế, thì đối với những người nông dân nghèo hơn đây có thể coi là những ngẫm ý vô cùng ý nghĩa. Việc áp dụng HACCP và quản lý an toàn thực phẩm ngay tại đầm nuôi đòi hỏi phải có kiến thức, kỹ năng, đầu tư cơ sở hạ tầng và công tác khuyến ngư. Còn đối với những người nông dân nghèo nhất-do thiếu nhân lực, kiến thức xã hội, tài sản có giá trị- điều này sẽ có thể khó mà thực hiện được. Yêu cầu đảm bảo chất lượng nguyên liệu đầu vào và các thủ tục khả năng truy xuất nguồn gốc và xác minh cũng có thể khiến mọi thứ trở nên khó khăn nhưng hầu hết các nhà cung cấp nguyên liệu đầu vào (thức ăn và giống) có tổ chức đều chấp nhận mạo hiểm ví dụ như các doanh nghiệp kinh doanh tôm giống.

182. **Chứng nhận** sản phẩm tôm nuôi đang dần trở thành tình hình quốc tế chung, một phần là phản hồi những lo ngại về vấn đề an toàn thực phẩm, nhưng bao quát hơn là phản hồi cho những quan tâm của người tiêu dùng và của các tổ chức phi chính phủ về sự bền vững của nghề nuôi tôm. Sự chứng nhận tiêu biểu cho một thử thách lớn và sẽ đòi hỏi sự tăng cường đầu tư vào hội chăn nuôi, hỗ trợ thực hiện những tiêu chuẩn chứng nhận và hệ thống chứng nhận được tổ chức chặt chẽ. Chắc chắn là rằng những người nông dân nghèo hơn sẽ thấy khó có thể tham gia vào những hệ thống như thế, trừ phi có sự hỗ trợ tập trung đáng kể cho khối sản xuất quy mô nhỏ.

183. **Nhận thức về môi trường và xã hội ở các nước nhập khẩu:** Mặc dù an toàn thực phẩm có thể trở thành vấn đề có ý nghĩa nhất ảnh hưởng đến xuất khẩu tôm trong thời điểm hiện nay, có bằng chứng cho thấy sự nâng cao nhận thức về các vấn đề xã hội và môi trường ở các nước nhập khẩu và trong khu vực. Ví dụ, tiếp theo một chiến dịch lớn của các tổ chức phi chính phủ tại Anh, các siêu thị ở Anh đã biết tìm đến những nguồn thực phẩm tôm được sản xuất và chế biến có “trách nhiệm xã hội”. Ở Mỹ, các tổ chức phi chính phủ đang liên tục tập trung vào khách hàng bằng những chiến dịch mang

ý nghĩa tuyên truyền về môi trường và xã hội trong vấn đề thực phẩm hải sản. Những hoạt động này đang dần dần đưa ngành công nghiệp theo hướng áp dụng các hệ thống chứng nhận và an toàn công nghiệp mà theo đó sẽ đề cập đến nhiều vấn đề xã hội và môi trường.

184. Mọi khuynh hướng đều nhằm chỉ ra những khó khăn và những điểm nhạy cảm đang ngày một gia tăng của những người nuôi tôm quy mô nhỏ miền duyên hải và chỉ ra nhu cầu đa dạng hoá sản phẩm nhằm chuyên hướng những sản phẩm đang có nguy cơ sang những dạng sản phẩm khác, cũng như đa dạng hoá thị trường. Cuối cùng, sự tăng cầu đối với sản phẩm thủy sản ở Trung Quốc và tiềm năng cạnh tranh với Trung Quốc có khả năng tạo ảnh hưởng lớn đến nhu cầu và tình hình thị trường hải sản đánh bắt và nuôi trồng của Việt Nam.

D. Nhu cầu và giá trong tương lai

185. Nhu cầu địa phương đối với cá và các thực phẩm hải sản khác dự kiến sẽ tăng nhanh theo thời gian do sự tăng trưởng dân số, tăng thu nhập thực và những yếu tố sức khỏe. Trong khi sản lượng hải sản đánh bắt dự kiến có thể sẽ giảm, nếu có tăng thì cũng tăng rất ít, thì sản lượng nuôi trồng lại có tiềm năng phát triển nhanh rộng để đáp ứng thị trường, dự kiến thực giá trung bình sẽ luôn giữ ở mức bền vững hợp lý. Tuy nhiên, khi cầu không đổi thì những ảnh hưởng tạm thời có thể rất là đáng kể.

186. Giá xuất khẩu bị chi phối bởi một loạt các yếu tố, trong đó có nhiều yếu tố nằm ngoài tầm kiểm soát của Việt Nam. Tôm chế biến là mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam, và những biến động về giá cả có tính chất quyết định cho tương lai sống còn của nghề nuôi trồng nước lợ ở hầu hết các khu vực dọc theo bờ biển. Giá tôm đang có chiều hướng giảm và đã xuất hiện những yếu tố mang lại sự lạc quan về giá trong tương lai. Tuy nhiên, Việt Nam chỉ là một nước có chi phí sản xuất thấp nên sẽ có khả năng vượt qua những cú sốc thị trường tốt hơn một số nước cạnh tranh khác (như Thái Lan và Trung Quốc). Nhu cầu đối với sản phẩm tôm trong tương lai có thể tăng và điều này sẽ được khuyến khích bằng việc cải tiến thương hiệu và đẩy mạnh hàng Việt Nam. Việc sản xuất tôm nuôi có kích thước lớn sẽ trở nên khó khăn hơn, sẽ khiến cho trong một khoảng thời gian không dài (medium-term), giá tôm cỡ lớn (<40 con/kg) sẽ tăng hoặc ít nhất giữ nguyên ở mức hiện tại, còn giá của loại tôm cỡ nhỏ hơn sẽ tiếp tục giảm.

187. Cùng với sự đầu tư không ngừng vào hệ thống kiểm tra chất lượng và an toàn thực phẩm, như trình bày ở dưới, xu hướng giá cả dự kiến sẽ liên tục ảnh hưởng đến sự cạnh tranh của những người nuôi trồng quy mô nhỏ. Có một giải pháp là sẽ mở ra một nền kinh tế quy mô và hiệu quả cho khối nuôi tôm quy mô nhỏ bằng sự hợp tác sản xuất, có thể thông qua một tổ chức chính quy hơn hoặc qua các hội nông dân tự hỗ trợ. Nếu không có sự tập trung kỹ lưỡng của Chính Phủ và ngành công nghiệp đối với khối sản xuất tôm quy mô nhỏ, rất có thể sẽ nảy sinh những vấn đề nghiêm trọng trong các cộng đồng nuôi trồng miền duyên hải.

E. Những yêu cầu trong phát triển thị trường

188. Những yêu cầu để phát triển thị trường bao gồm:

- Người ngư dân/nông dân có đầu óc thị trường nhạy bén, cùng với sự cung cấp đầy đủ thông tin giá cả cập nhật từng ngày để hỗ trợ họ ra những quyết định về thị trường và đầu tư ngắn hạn và dài hạn;
- Phát triển không ngừng mạng lưới quốc gia vững chắc nhằm đẩy mạnh công tác bảo quản vệ sinh hiệu quả và công tác thị trường đối với sản phẩm thủy sản.
- Tăng cường đầu tư vào thị trường bán buôn, có thể gồm cả việc thành lập các chợ cá đầu giá tại các thành phố lớn, và
- Đào tạo cho các đại lý, cơ sở mua buôn, mua lẻ và các cơ sở chế biến.
- Nâng cao những hiểu biết thị trường cho ngư dân/nông dân, cập nhật thông tin giá cả từng ngày nhằm hỗ trợ họ ra các quyết định thị trường và đầu tư ngắn hạn và dài hạn
- Tiếp tục phát triển mạng lưới quốc gia bền vững nhằm thúc công tác bảo quản sản phẩm vệ sinh và hiệu quả hơn và tiếp thị sản phẩm

- Tăng cường đầu tư vào thị trường bán buôn, có thể bao gộp cả việc xây dựng chợ bán đầu giá ở những thành phố lớn, và
- Đào tạo cho các đại lý, cơ sở bán buôn, bán lẻ, và các cơ sở chế biến

189. Trong tương lai cần cân nhắc việc thu thập và phổ biến số liệu giá theo từng ngày hoặc theo tuần. Cần khuyến khích thực hiện một nghiên cứu về hệ thống thu thập, phân tích và công bố số liệu.

VII. CÁC ƯU TIÊN PHÁT TRIỂN VÀ NHỮNG BƯỚC TIẾP THEO

190. Ngành nuôi trồng và khai thác thủy sản Việt Nam rộng và phức tạp. Ngành này có vai trò quan trọng về mặt kinh tế và xã hội, hỗ trợ sinh kế cho vài triệu cư dân sống ở vùng ven biển và nội địa. Trong những năm qua, ngành Thủy sản phát triển mạnh mẽ và đóng góp to lớn cho phát triển kinh tế và xã hội của đất nước. Tuy nhiên, một điều hiển nhiên đang tồn tại là một số lĩnh vực của ngành đang gặp khó khăn, ví dụ như khai thác nguồn lợi quá mức, thiếu quy hoạch đầy đủ (ví dụ cho nuôi trồng thủy sản) và năng lực/ khả năng thi hành luật lệ còn hạn chế. Những thay đổi gần đây trong luật môi trường như dân chủ hoá cơ sở và luật nghề cá mới đã tạo ra một chính sách môi trường dựa trên cơ sở này những cải tiến quan trọng trong quản lý khai thác và nuôi trồng thủy sản có thể áp dụng được.

191. Trên bình diện quốc tế và ở Việt Nam, cách tiếp cận tốt nhất với quản lý nghề cá đã được thừa nhận là thông qua cộng đồng ngư dân và phát triển phương pháp quản lý chia sẻ trách nhiệm thông qua sự cộng tác giữa người dân và chính phủ. Phương pháp tiếp cận này có thể hỗ trợ rất hiệu quả cho việc áp dụng các biện pháp cần thiết để quản lý và phát triển ngành thủy sản bền vững. Nguồn lực về nhân sự và tài chính của chính quyền các tỉnh quá hạn chế để có thể quản lý một cách có hiệu quả nghề cá ven bờ đầy phức tạp. Chính quyền các tỉnh cũng có thể không thực hiện được các biện pháp quản lý nghề khai thác cá xa bờ nếu không có sự hỗ trợ của đại đa số cộng đồng ngư dân. Đồng quản lý - sự phát triển của việc cộng tác giữa các nghề thủy sản và chính phủ cho quản lý nguồn lợi tự nhiên - được xem là giải pháp quản lý tối ưu và có thể là cách duy nhất đến nguồn lợi cá Việt Nam được duy trì, quản lý và khai thác hiệu quả và sự phát triển của ngành nuôi trồng và khai thác được ổn định hơn. Những nhà hoạch định chính sách và quy hoạch Việt Nam đã nhận ra điều này và ủng hộ tích cực cho phương pháp quản lý dựa vào cộng đồng là cần thiết cho quản lý nguồn lợi một cách hiệu quả.

192. Chương này tổng kết lại những ưu tiên phát triển chính và các bước phát triển tiếp theo của ngành thủy sản dựa trên nguyên tắc quản lý chia sẻ hay là quản lý cộng đồng trong phát triển, quản lý và lập kế hoạch khai thác và nuôi trồng thủy sản. Chương này tổng hợp một loạt các hành động đề nghị được xác định trong báo cáo điều tra ngành (danh sách chi tiết được cung cấp ở phụ lục L) cấu trúc bao gồm bốn hợp phần chính

1. Quản lý tổng hợp vùng đới bờ
2. Quản lý nghề cá
3. Phát triển nuôi trồng thủy sản đa dạng ở mặt nước lợ, biển và nước ngọt; và
4. Thị trường

193. Khung vấn đề được trình bày ở đây là cơ sở cho một chương trình phù hợp có tiềm năng cho sự kết hợp giữa chính phủ và các nhà tài trợ để hỗ trợ cho chương trình phát triển bền vững của ngành thủy sản đặc biệt về các vấn đề quản lý môi trường và xoá đói giảm nghèo. Có thể nhận ra rằng khung các vấn đề chỉ là bước khởi đầu, cần có những nghiên cứu tiếp theo và sự tư vấn cần thiết để phát triển các hợp phần này vào trong một chương trình thống nhất và có sức sống.

A. Đói nghèo và Môi trường

194. Trọng tâm mà ngành thủy sản tham gia được đề nghị là vấn đề xoá đói giảm nghèo và quản lý môi trường. Hai vấn đề này có mối quan hệ mật thiết với nhau vì môi trường bền vững là yếu tố quyết định sự thành công trong quản lý nguồn lợi tự nhiên. Do đó trong tất cả hợp phần chương trình, vấn đề môi trường đều được đề cập và ít nhiều liên quan trực tiếp tới việc xoá đói giảm nghèo. Khai thác xa

bờ thực sự có tác động tới vấn đề đói nghèo vì nó tạo ra nhiều công ăn việc làm cho ngư dân và các ngành khác có liên quan (ví dụ chế biến) nhưng tác động ít trực tiếp hơn đến giảm nghèo so với nuôi trồng thủy sản ven biển và nội địa, và quản lý nghề cá ven bờ và nội địa.

195. Nhiều chính sách quốc gia 'tổng thể' đã sẵn sàng để hỗ trợ cho cách thức tiếp cận gần hơn với vấn đề đói nghèo trong sự phát triển của ngành khai thác và nuôi trồng thủy sản. Vấn đề quan trọng hàng đầu bây giờ là thực thi. Chương trình của chính phủ về hỗ trợ 157 xã nghèo vùng ven biển nên được xem là trọng tâm cho bất cứ sự tham gia nào vào vùng ven biển. Do đó, những tỉnh được lựa chọn sẽ có nhiều số xã nghèo trong danh sách 157 xã đã lựa chọn, và/ hoặc có nhu cầu cấp thiết về nâng cao năng lực quản lý môi trường. Phát triển nuôi trồng và khai thác nội địa, đặc biệt ở những vùng miền núi cũng nên được đưa vào chương trình với tâm điểm là xoá đói giảm nghèo.

B. Các hợp phần chương trình được đề xuất

1. Quản lý tổng hợp vùng đới bờ

196. Các ưu tiên phát triển: Nhiều khía cạnh của phát triển ngành nuôi trồng thủy sản ven bờ và khai thác gần bờ cần được quy hoạch và thực hiện để bảo vệ quyền lợi của tất cả các thành phần tham gia trong sự phát triển ven biển. Điều này có nghĩa là cần có quy hoạch và quản lý tổng hợp vùng đới bờ, được biết đến như ICZM. ICZM đang mở rộng nhanh chóng ở Việt Nam với sự phát triển về khung thể chế (trong Bộ tài nguyên môi trường) và các dự án đang được triển khai hoặc đã lập kế hoạch trong 8 tỉnh. Các dự án của ngành thủy sản có liên quan đến phát triển vùng đới bờ đều có mong muốn được thực hiện trong một khung sẵn có hoặc phát triển một khung ICZM mới.

197. Các bước tiếp theo: Đối với các tỉnh hiện tại chưa có chương trình ICZM các bước tiến hành có thể sẽ bao gồm:

- i. Đánh giá lại các quy trình quy hoạch vùng ven biển
- ii. Xây dựng năng lực và nâng cao nhận thức cho người làm công tác quy hoạch cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã;
- iii. Tiến hành điều tra hiện trạng nguồn lợi và diện tích sử dụng
- iv. Phát triển một chiến lược quản lý và quy hoạch vùng đới bờ của tỉnh (có thảo luận với tất cả các thành phần tham gia)
- v. Phát triển một chiến lược vùng với có sự thảo luận với các tỉnh lân cận
- vi. Chuẩn bị cho những kế hoạch phát triển đối với các ngành chủ yếu và cần thiết như thủy sản, nông nghiệp, du lịch và giải trí, phát triển đô thị, phát triển công nghiệp, công viên (trên bờ và ở biển) và những vùng bảo tồn, giao thông, quản lý chất thải, không chế ô nhiễm, quản lý đa dạng sinh học và các khía cạnh khác về bảo vệ và cải thiện môi trường và quản lý chung vùng ven biển.
- vii. Hỗ trợ sinh kế, tập trung vào nuôi trồng thủy sản, khai thác cá ven bờ và các sinh kế khác, chủ yếu tập trung vào các xã nghèo vùng ven biển, đặc biệt là những xã nằm trong danh sách 157 xã nghèo; và
- viii. Củng cố và mở rộng một số cảng cá đã được mô tả trong đoạn số 144 cho Rạch Giá

198. Quy trình thực hiện trông có vẻ dễ hiểu, dễ thực hiện, nhưng có thể nhận ra sự cạnh tranh về quyền lợi trong những vùng ven biển của nhiều tỉnh và đây là vấn đề có thể khó giải quyết. Trong các vùng quy hoạch đã được giao quyền phát triển cho nhiều người sử dụng tài nguyên, những khó khăn là phải làm hài lòng tất cả những người tham gia. Áp lực của vấn đề này được xem xét vì vậy những người hưởng lợi chính nên là những hộ dân nghèo vùng ven biển giả sử rằng hiện tại những người khác không bị tác động lớn hoặc bị thiệt hại cho bất kỳ sự mất mát nào. Đây là những thử thách lớn. Tuy nhiên, mặc dù có khó khăn, sự phát triển quy trình quản lý tổng hợp vùng đới bờ một cách rõ ràng, có sự tư vấn, là rất cần thiết. Quy hoạch tổng hợp vùng cũng có thể được đưa vào để đảm bảo các ảnh hưởng của biên giới (ví dụ sự phát triển của một tỉnh làm ngăn chặn sự phát triển hoặc làm thiệt hại các hoạt động phát triển của tỉnh láng giềng) được loại bỏ tới mức tối đa. Có những lợi thế khác để quy hoạch vùng nên phát triển cấp thiết hơn. Ví dụ, không phải tất cả các tỉnh đều cần một cơ sở hạ

tầng giống nhau như sân bay quốc tế, cảng hàng hải hay nhà máy đường. Một khi mục tiêu đã được xác định, nó cần có tính khả thi để cho các tỉnh có thể lập kế hoạch phát triển và những dự án đầu tư lớn trong một khung thống nhất của vùng mà không ảnh hưởng đến sự cạnh tranh quyền lợi. Để đạt được điều này, một uỷ ban ICZM cần được thành lập tại cấp tỉnh và do một phó chủ tịch tỉnh chủ trì với sự tham gia của tất cả các đại diện của các sở và những nhóm hưởng quyền lợi khác.

2. Quản lí nghề cá

a) Nghề cá ven bờ

199. Những ưu tiên phát triển: Theo truyền thống, Nhà nước đảm nhận trách nhiệm quản lí nghề cá. Tuy nhiên, các cơ quan như sở Thủy sản thường thiếu nhân lực hoặc ngân sách để triển khai các công tác quản lí, kiểm tra, giám sát hoặc theo dõi việc thực thi luật lệ ở các vùng biển ven bờ (hoặc xa bờ) của Việt Nam. Cùng với áp lực gia tăng dân số và nhu cầu sử dụng một cách hiệu quả hơn các phương tiện khai thác (cả đánh bắt mang tính huỷ diệt), nguồn lợi vùng ven bờ ngày càng bị cạn kiệt. Trong bối cảnh này, phương pháp “đồng quản lí” nhằm chia sẻ trách nhiệm quản lí nguồn lợi giữa cộng đồng địa phương và các cơ quan nhà nước là sự lựa chọn duy nhất để tăng cường quản lí nguồn lợi thủy sản. Cách tiếp cận như thế dễ thực hiện hơn ở những quốc gia có truyền thống quản lí nguồn lợi dựa vào cộng đồng như một số nước thuộc khu vực Thái Bình Dương. Trong bối cảnh mà nguồn lợi tự nhiên theo truyền thống được tiếp cận tự do, sẽ dẫn đến một điều không thể tránh khỏi một “nghịch cảnh của ngư dân” , điều này càng khó khăn hơn nhưng không có nghĩa là không giải quyết được.

200. Việt Nam cũng đã có một số ví dụ về quản lí nguồn lợi dựa vào cộng đồng. Một số nguồn lợi nội địa được quản lí bởi người dân địa phương như nguồn lợi rừng được quản lí bởi các nhóm cộng đồng người thiểu số. Tuy nhiên, thậm chí khi nguồn lợi gần bờ được chia sẻ, quyền lợi có thể được phân chia nếu có khung pháp lí quốc gia tốt. Điều 9 của Luật Thủy sản vừa được ban hành đã tạo nền tảng cơ bản cho các tỉnh trong việc xây dựng và phát triển hệ thống “đồng quản lí” với cộng đồng dân cư địa phương. Một số tỉnh thông qua chương trình quốc gia về các vùng bảo tồn biển (tại các đảo Cù Lao Chàm, Hòn Mun và Côn Đảo) hoặc ở quy mô nhỏ hơn tại các vùng nước nội địa của các tỉnh như Quảng Ninh, Khánh Hoà, Bình Thuận và Yên Bái mặc dù những hoạt động này đang còn là bước khởi đầu theo đó những kinh nghiệm và các bài học lớn được đúc rút.

201. Các bước tiếp theo: Một chương trình đồng quản lí kết hợp với việc tạo thu nhập thay thế được đề nghị triển khai ở một số tỉnh đã được lựa chọn. Những yếu tố chính của đồng quản lí sẽ liên quan đến các bước sau đây:

- i. Xác định các cộng đồng có quyền lợi ở vùng ven bờ
- ii. Nghiên cứu hiện trạng nguồn lợi hiện tại và trong quá khứ thông qua nghiên cứu thực địa và điều tra phỏng vấn.
- iii. Phân chia ranh giới dựa vào dân số, nguồn lợi và truyền thống sử dụng thông qua hàng loạt các cuộc thảo luận với các cộng đồng và các nhóm;
- iv. Phát triển một kế hoạch quản lí cộng đồng, và công bố nó tại tỉnh, sau đó để một khoảng thời gian cho công chúng thảo luận và đóng góp ý kiến. Kế hoạch quản lí có thể bao gồm những khía cạnh như sự thiết lập khu bảo tồn biển, hạn chế khai thác cá (vùng và ngư cụ), quản lí nuôi cá biển và nuôi nhuyển thể, và nếu có thể, phát triển các rạn san hô nhân tạo, các thiết bị tập trung cá, lưới ngăn chặn cá
- v. Phân chia ranh giới của khu vực đồng quản lí và vùng bảo tồn biển bằng các cọc hoặc bằng phao đánh dấu;
- vi. Hỗ trợ cộng đồng về các khía cạnh kĩ thuật và luật pháp, đặc biệt là làm thế nào để khu bảo tồn biển có thể đưa vào trong mạng lưới quốc gia để có được sự công nhận chính thức và nhận được các hỗ trợ cần thiết
- vii. Là một phần của một dự án tương lai, một chương trình như vậy có thể được kết hợp với quản lí khai thác gần bờ, nuôi trồng thủy sản nước lợ nơi có sự phát triển các kế sinh nhai phù hợp và tương đối giống nhau.

- viii. Những nơi có điều kiện hợp lý, hỗ trợ xây dựng nơi tránh bão cho tàu thuyền trong cửa sông hoặc các đảo. Các yếu tố môi trường cũng cần phải tính đến; và
- ix. Tiếp tục hỗ trợ cho chương trình quốc gia về MPA thông qua phát triển cơ sở khoa học cho sự hình thành và hoạt động của MPA, và tài trợ thêm các MPA trong số 12 điểm chưa hình thành.

b) Nghề cá xa bờ

202. Các ưu tiên phát triển: Việt Nam đã nhận thức được sự cần thiết phải quản lý nghề khai thác xa bờ. Điều 15 trong Luật Thủy sản nói rằng “Chính phủ sẽ có trách nhiệm phân chia ranh giới vùng biển và lộ trình khai thác, sẽ uỷ quyền cho những bộ, ngành liên quan và các tỉnh để đảm bảo sự điều phối tổng hợp và chặt chẽ giữa lực lượng kiểm ngư trên biển và trên các lộ trình khai thác cá”. Tuy nhiên, cho đến nay khai thác cá xa bờ được xem là chưa đến mức tới hạn và do vậy chưa đòi hỏi sự quản lý chặt chẽ. Trong khi đó, đã có dấu hiệu chỉ ra rằng khai thác cá xa bờ ngày càng trở nên quá mức trên toàn vùng đặc quyền kinh tế của đất nước. Sự bùng phát số lượng tàu khai thác xa bờ từ dưới 1000 chiếc có công suất hơn 90 mã lực trong năm 1997 lên gần 7000 chiếc trong năm 2004 cần được xem xét một cách kỹ càng, điều này có nghĩa: việc quản lý nghề khai thác xa bờ một cách cẩn trọng là một nhu cầu bức thiết. Hiện tại chỉ có một số thuyền sử dụng thiết bị dò cá nhưng một khi nguồn cá trở nên khan hiếm thì sẽ có nhiều thuyền khai thác áp dụng các kỹ thuật dò cá hiện đại có tính chất hủy diệt cao. Việc gia tăng nỗ lực khai thác cá hiệu quả sẽ có thể dẫn đến sự sụp đổ của nghề khai thác trong vòng 10 năm như kinh nghiệm quốc tế đã chỉ ra. Bởi vậy, cần thiết phải áp dụng những biện pháp quản lý hữu hiệu trước khi những vùng còn có khả năng khai thác tương đối tốt bị cạn kiệt hơn là nỗ lực tái tạo lại nguồn lợi sau khi sự việc đã xảy ra. Để xác định một chương trình quản lý nghề cá xa bờ một cách chi tiết cần có những nghiên cứu và phân tích quan trọng và đặc biệt là cần tham khảo ý kiến ngành khai thác thủy sản. Tuy nhiên, kết quả thảo luận với các chủ tàu trong chuyến khảo sát thực địa đánh giá hiện trạng ngành cá ho thấy ngư dân đã sẵn sàng chấp nhận các biện pháp quản lý miễn sao các biện pháp đó không gây bất lợi cho họ hơn so với các ngư dân khác.

203. Các bước tiếp theo: Các biện pháp để quản lý nghề cá xa bờ một cách hiệu quả ở vùng biển Việt Nam có thể bao gồm các bước sau:

- i. Xác định và phân định ranh giới của nghề khai thác cá xa bờ sau khi đã tham khảo với các nhà khai thác và các nhà nghiên cứu; lý tưởng nhất là có sự phân chia nghề khai thác theo loài ví dụ như khai thác cá, tôm, mực... và xác định vùng khai thác.
- ii. Thiết lập một chương trình quản lý và chuẩn bị cho việc đánh giá hàng năm về nguồn lợi biển và nghề khai thác để tư vấn cho người khai thác và chính phủ nhằm quản lý nghề cá bền vững
- iii. Qua tham khảo ý kiến người khai thác, xây dựng một hệ thống sổ ghi chép bắt buộc cho tàu khai thác xa bờ với sự hỗ trợ tư pháp cần thiết, có cả hình thức xử phạt nếu không tuân thủ. Để phối hợp có hiệu quả, sổ ghi chép này cần phải được thu lại và có sẵn sàng hệ thống phân tích.
- iv. Xem xét lại và thực thi chương trình cấp hạn ngạch khai thác. Cần giám sát các chủ tàu để họ không lách luật, ví dụ, nếu tàu có công suất 90 mã lực được xem là tàu khai thác xa bờ thì cần phải đảm bảo rằng không có sự đổ xô phát triển tàu có công suất 89 mã lực. Việc cấp giấy phép sẽ cần phải có những điều giới hạn về khu vực thật chặt chẽ;
- v. Xác định các phương tiện khai thác cấm sử dụng, và nếu các nghề khai thác khác nhau thì đưa ra giới hạn về ngư cụ cụ thể cho từng nghề. Vì thế lưới rê khai thác tôm và cá có thể phân biệt được qua độ dài của dây đáy, đặc điểm của sải lưới, chỉ lưới và chiều cao của lưới. Yếu tố chính của lưới khai thác cá là kích thước mắt lưới. Rất ít cá có thể lọt qua mắt lưới hiện nay vào khoảng 20-30 mm. Xác định kích cỡ mắt lưới cho từng nghề khai thác nhau là rất cần thiết, có tính đến tỉ lệ sản phẩm phụ, cá tạp khai thác và tốc độ kéo lưới. Về nguyên tắc, kích thước mắt lưới kéo dài nằm giữa 50 mm và 100mm có thể phù hợp cho lưới rê khai thác cá. Chỉ có cách hoàn toàn đồng ý với các nhà khai thác và tiếp theo là một chương trình nghiên cứu thì những thay đổi lớn mới có thể được xây dựng một cách có hiệu quả.

- vi. Đánh giá tiềm năng để cải tiến thiết kế ngư cụ, ví dụ thiết bị thoát cá trong lưới rê khai thác tôm và thiết bị thoát rùa biển trong lưới khai thác cá. Những thiết bị dùng để thử nghiệm lưới khai thác đã được áp dụng vào khu vực;
- vii. Để xây dựng việc tư vấn hiệu quả với công nghiệp khai thác, cần hỗ trợ cho việc phát triển hội nghề cá Việt Nam (VINAFIS) thành một tổ chức dân chủ, đại diện cho ngư dân, có quyền lực và ít phụ thuộc hoặc độc lập hoàn toàn với chính phủ.
- viii. Hỗ trợ những nghiên cứu cần thiết về ngư trường và cho việc xác định ngư cụ tối ưu.
- ix. Bước đầu cùng với Trung quốc xây dựng một kế hoạch quản lý nghề cá Vịnh Bắc Bộ;
 - x. Theo thời gian, qua việc thảo luận với các nhà khai thác một cách toàn diện, đưa ra các kế hoạch quản lý cho tất cả các nghề khai thác, trong đó có việc xem xét những mùa cấm khai thác, hạn chế một số loại ngư cụ khai thác theo mùa ở những vùng nước nhất định.
- xi. Đánh giá các phương pháp phân bổ các quyền khai thác, gồm cấp giấy phép có thể chuyển nhượng và cá nhân hạn ngạch có thể chuyển nhượng (nếu cần để hạn chế đánh bắt) và (theo chương trình dài hạn) có sự quản lý tàu khai thác từ xa. Trong kế hoạch đề xuất về quản lý Vịnh Bắc Bộ có thể phát triển một thử nghiệm về các hoạt động quản lý khai thác từ xa, có thể đây là nghiên cứu chung giữa Việt Nam và Trung Quốc.
- xii. Đánh giá hiện trạng về năng lực và khả năng giám sát. Phát triển các hệ thống cải tiến. Xem xét áp dụng chế độ thưởng cho các sở thủy sản bắt được ngư dân (kể cả tàu khai thác nước ngoài) vi phạm luật.
- xiii. Hỗ trợ, khuyến khích ngư dân chuyển sang sinh kế khác và hạn chế các hộ mới tham gia khai thác thông qua hệ thống cấp giấy phép; và
- xiv. Đánh giá lại nhu cầu của các cảng cá, bao gồm cả nhu cầu tiềm năng về củng cố và mở rộng cảng như đề xuất của Rạch Giá.

c) Nghề cá nội địa

204. Các ưu tiên phát triển: Thủy sản nội địa là nguồn cá và các sản phẩm thủy sản khác quan trọng cho nông dân vùng nội địa, kể cả những người nghèo nhất không có đất. Một số hình thức phát triển thủy sản nội địa như nuôi cá ở hồ chứa, nuôi cá quy mô nhỏ trong các vùng được tưới tiêu, có thể có tiềm năng để phát triển trong tương lai. Sản lượng thủy sản nội địa có thể được tăng lên nhờ việc hình thành các khu bảo tồn để bảo vệ nơi sống tự nhiên quan trọng của các loài thủy sản, các ngư cụ khai thác phù hợp, và mùa cấm khai thác trong thời kỳ sinh sản chính ở những khu vực lựa chọn.

205. Các bước tiếp theo: Các bước thực hiện để đảm bảo sự bền vững và sinh kế cho người dân có cuộc sống phụ thuộc vào nguồn lợi thủy sản nội địa sẽ bao gồm:

- i. Tiếp tục đánh giá tầm quan trọng của nghề cá nội địa đối với nền kinh tế quốc dân, đối với người dân địa phương, ngư dân nghèo để đạt đến sự hài hòa, đặc biệt là việc quản lý lũ cho nông nghiệp.
- ii. Xác định các biện pháp quản thích hợp như mùa cấm khai thác trong các vùng đã xác định, sử dụng các ngư cụ đánh bắt hợp lý trong những vùng đã lựa chọn; và
- iii. Xây dựng các khu bảo tồn nhằm bảo vệ các sinh cảnh là bãi đẻ và các bãi ương, nơi sinh trưởng chủ yếu của các giống loài thủy sản để ổn định hoặc cải thiện năng suất và bảo tồn đa dạng sinh học.

206. Bản đánh giá về nghề cá nội địa cần được chuẩn bị vì nó sẽ là điểm khởi đầu cho các can thiệp trong tương lai. Việc đánh giá này cần tập trung cụ thể vào: tầm quan trọng của nó đối với nền kinh tế quốc dân, người dân địa phương và ngư dân nghèo, đa dạng sinh học, và đặc biệt cần đạt được sự hài hòa tốt nhất giữa những vấn đề này với việc xây dựng cơ sở hạ tầng để phòng chống lụt trong ngành nông nghiệp và việc thực hiện nghị định mới về đất ngập nước khi được áp dụng vào các vùng đất ngập nước nội địa.

3. Nuôi trồng thủy sản

207. Các ưu tiên phát triển: Phát triển nuôi trồng thủy sản là cần thiết để đáp ứng nhu cầu dự báo về các sản phẩm động vật thủy sản trong tương lai, tuy nhiên cần có các can thiệp nhằm tăng cường tính bền vững về môi trường và trọng tâm giảm nghèo.

208. Các bước tiếp theo: Những bước ưu tiên để tăng khả năng đóng góp của ngành thủy sản về cung cấp thực phẩm, giảm đói nghèo và cải thiện tính bền vững môi trường bao gồm:

- i. Hỗ trợ nuôi trồng thủy sản (và nhưng nơi có nghề cá nội địa quy mô nhỏ phù hợp) như là một khả năng về sinh kế cho vấn đề giảm nghèo ở nông thôn và cho các chương trình đa dạng hoá nông nghiệp, kể cả các dự án đang triển khai hoặc trong kế hoạch của ngân hàng Thế giới về xoá đói nghèo ở nông thôn (Dự án miền núi phía bắc; Dự án hỗ trợ nguồn lợi nước và dự án đang đề nghị về đa dạng hoá nông nghiệp)
- ii. Hỗ trợ cho các sáng kiến mới về đa dạng hoá và nuôi kết hợp trong nuôi biển như là một sự lựa chọn sinh kế thay thế, đặc biệt cho ngư dân nghèo ven biển, hướng tới chương trình 157 xã nghèo ven biển của Bộ Lao động thương binh và xã hội.
- iii. Trong nghề nuôi tôm, cần hỗ trợ các cải tiến về những biểu hiện xã hội và môi trường, thông qua việc áp dụng kỹ thuật quản lý tốt, đầu tư vào việc phân vùng và hạ tầng cơ sở do dân địa phương quản lý, cải tiến các dịch vụ cung cấp khuyến khích thị trường tiêu thụ sản phẩm sử dụng kỹ thuật nuôi tốt, giảm rủi ro về thị trường cho các hộ nuôi quy mô nhỏ và đảm bảo an toàn thực phẩm. Cần xác định những vùng nuôi tôm không phù hợp và hỗ trợ nuôi thủy sản là sinh kế cho người dân hoặc hỗ trợ việc cải tạo môi trường đang tiến hành.
- iv. Phát triển đa dạng các hình thức nuôi nước lợ thành các giải pháp lựa chọn cho người dân nghèo ở vùng ven biển, hoặc cho những hộ nuôi tôm nhỏ đang đối mặt với những rủi ro quá mức về thị trường;
- v. Hỗ trợ việc hình thành các nhóm ngư dân có trách nhiệm quản lý hoạt động nuôi trồng thủy sản và các trung tâm dịch vụ ở địa phương (ví dụ như vấn đề không chế dịch bệnh, quản lý nguồn nước, theo dõi môi trường, và cách thức tiếp cận với thị trường/công nghệ/thông tin về kỹ thuật nuôi tốt và có thể là cả nguồn tín dụng). Tập trung sử dụng những nhóm ngư dân và các trung tâm dịch vụ, từng bước mở rộng mạng lưới đến các dịch vụ cấp tỉnh và cấp quốc gia (nghiên cứu, khuyến ngư) và hội nghề cá (VINAFIS)
- vi. Củng cố các hệ thống điều tra cảnh báo về môi trường và dịch bệnh ở vùng ven biển và nội địa để quản lý và cảnh báo về xu hướng chất lượng môi trường và nguy cơ bùng phát dịch bệnh ở các khu vực nuôi trồng thủy sản. Cần có sự điều phối hiệu quả giữa hội nông dân địa phương, cơ quan hành chính tỉnh, bộ Thủy sản và bộ Tài nguyên và Môi trường;
- vii. Đầu tư và hỗ trợ kỹ thuật cho việc sản xuất giống có chất lượng như đã nêu trong chương trình 112 của chính phủ, tập trung vào việc duy trì quỹ gen động vật thủy sản, ít nhất cho thời gian ngắn hạn và vai trò của tư nhân trong sản xuất giống đại trà. Cũng cần khai thác vai trò của các doanh nghiệp tư nhân và khuyến khích họ đầu tư vào vấn đề bảo tồn tính đa dạng nguồn gen của động vật thủy sản (ví dụ duy trì nguồn gen phục vụ nuôi trồng thủy sản trong tương lai)
- viii. Hỗ trợ các vấn đề nêu trên cùng với việc mở rộng chương trình xây dựng năng lực với hướng đào tạo nghề để nâng cao năng lực của nông dân, nhóm nông dân, quản lý hành chính địa phương và những người cung cấp dịch vụ để cung cấp hiệu quả dịch vụ cho nuôi thủy sản, tiếp cận tốt hơn với quy hoạch và quản lý nuôi trồng thủy sản địa phương; và
- ix. Hỗ trợ để cải thiện đối thoại trong cùng một ngành và những thành phần tham gia khác để chia sẻ những kinh nghiệm và kỹ thuật tốt ở tất cả các cấp và khuyến khích nhiều hơn nữa sự tham gia của người nghèo trong việc quy hoạch và đưa ra quyết định.

209. Những vấn đề trình bày ở trên thể hiện một quyết tâm lớn. Cách tiếp cận bằng dự án thử nghiệm, gồm có kết hợp đầu tư và hỗ trợ kỹ thuật, sẽ là lí tưởng để áp dụng cho xây dựng và chia sẻ kinh nghiệm, từng bước mở rộng chương trình trong khi chờ đợi kết quả của thử nghiệm và điều kiện về môi trường, xã hội và thị trường.

210. Chương trình đòi hỏi có sự đầu tư phối hợp về tài chính, ví dụ xây dựng cơ sở hạ tầng, vận hành, và hỗ trợ kỹ thuật để xây dựng năng lực. Trong những chương trình đầu tư của chính phủ, như chương trình 225 trước đây, thường ít quan tâm đến vấn đề xây dựng kỹ năng nghề nghiệp và năng lực cơ sở cho công tác quản lý, điều này dẫn đến các thành công và các vấn đề môi trường đi cùng với nhau. Thách thức tiếp theo đó sẽ là thiết kế một chương trình kết hợp hài hòa giữa xây dựng năng lực cơ sở và phát triển chính sách, cùng với đầu tư về tài chính để đảm bảo một kết quả ổn định. Tiếp theo, cần chuẩn bị những chiến lược cụ thể cho các hợp phần tiềm năng của chương trình nhằm xác định các vấn đề cần đầu tư và hỗ trợ kỹ thuật để thực hiện chương trình này.

211. Những rủi ro của các hộ nuôi thủy sản quy mô nhỏ liên quan đến sự biến động về thị trường, giá cả và tiêu chuẩn thương mại quốc tế sẽ ngày càng trở nên rõ nét sau khi Việt Nam gia nhập tổ chức thương mại quốc tế. Cũng cần quản lý vấn đề rủi ro của ngành, có thể thông qua việc tập trung vào thị trường trong nước, xây dựng năng lực cho các nhóm nông dân, hợp tác giữa những hộ nuôi quy mô nhỏ với các nhà đầu tư nuôi thương mại, hợp đồng nuôi, cung cấp các thông tin thị trường, tạo ra mối liên kết giữa nông dân và thị trường, và những khả năng khác. Do đó một chương trình nghiên cứu đặc biệt về Tổ chức thương mại quốc tế và nuôi thủy sản của Việt Nam được đề nghị tiến hành để hỗ trợ phát triển các chính sách cho những lĩnh vực chủ chốt.

4. Thị trường

212. Các ưu tiên phát triển: Các kênh thị trường của cá và các sản phẩm thủy sản nhìn chung đã phát triển tốt cho xuất khẩu và tiêu thụ nội địa các sản phẩm hiện có của những vùng sản xuất chính ở Việt Nam. Cùng lúc này có một số trở ngại về mở rộng hơn và phát triển nghề khai thác và nuôi trồng thủy sản nội địa vì một số vùng có khó khăn do hạn chế về cơ sở hạ tầng. Thêm vào đó, việc hình thành các chợ bán buôn thường xuyên trong những vùng thị trường trọng điểm là cần thiết ví dụ như ở Hà Nội chưa có loại chợ này. Chợ bán buôn cũng có vai trò tích cực trong việc cải thiện giá cả cho cả người sản xuất và người tiêu thụ thông qua việc hình thành nên cơ sở cạnh tranh giữa các thương gia.

213. Các bước tiếp theo: Nên tiến hành nghiên cứu thị trường một cách toàn diện để đánh giá tính hiệu quả của hệ thống thị trường, phát hiện những lỗ hổng trong đó, và tiếp cận những thị trường hiện chưa đáp ứng được nhu cầu sản phẩm thông qua nuôi trồng thủy sản đặc biệt là ở Việt Nam. Nâng cấp hệ thống theo dõi và báo cáo giá cả là cần thiết để thúc đẩy việc đưa ra các quyết định có hiệu quả cho đầu tư, sản xuất, tiếp thị sản phẩm đồng thời trao đổi thông tin rộng rãi về biến động giá cả hàng ngày cho người sản xuất, đặc biệt trong giai đoạn thu hoạch sản phẩm. Cần phải xây dựng một hệ thống truyền tin thông qua đài phát thanh, vô tuyến, và báo chí. Cũng cần phải điều tra xem liệu những hỗ trợ thêm cho phát triển thị trường bán buôn để cải thiện tính cạnh tranh và giá cả cho người sản xuất và người tiêu thụ có làm nâng cao hơn nữa sản lượng và lợi nhuận cho cộng đồng dân nghèo hay không.

C. Thực hiện, Điều phối và Bước tiếp theo

214. Các hợp phần của chương trình đã vạch ra ở trên xác định nhiều vấn đề về quản lý, môi trường và đói nghèo đang thách thức ngành thủy sản. Một khi những vấn đề này được các thành phần tham gia chấp thuận với những điều chỉnh cần thiết, chúng cần được đưa vào trong một chương trình để thực hiện. Giả sử rằng chương trình đó có một số hợp phần đã thảo luận ở trên, hiển nhiên là nó sẽ liên quan đến một loạt các tổ chức, cơ quan và những người tham gia khác. Cần có sự điều phối trong thiết kế và thực hiện chương trình ở cấp cao hơn như giữa bộ Thủy sản, bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, bộ Tài nguyên và Môi trường và ở cấp tỉnh thông qua hội đồng nhân dân tỉnh.

215. Do tính phức tạp của chương trình, nó sẽ được thực hiện theo cách thức phân kỳ. Ban đầu một số khái niệm (ví dụ đồng quản lý, các khu bảo tồn biển rất nhỏ) nên được đưa vào như một thử nghiệm ở quy mô nhỏ tại một số xã trong những tỉnh đã lựa chọn. Điều này sẽ cho phép những nghiên cứu và phát triển cần thiết để hoàn thiện trước khi có dự định áp dụng ở phạm vi rộng hơn (ví dụ những kế hoạch quản lý nghề cá xa bờ). Ưu tiên trong quản lý tổng hợp đối bờ, nuôi trồng thủy sản và đồng quản

lý ven bờ sẽ được thực hiện cho những xã nghèo. Tuy nhiên, lựa chọn vùng thử nghiệm có nhu cầu thực hiện dự án cao và triển vọng cao nhất hoặc ít nhất là rất cao để thành công là rất quan trọng.

216. Báo cáo này đề nghị hình thành một ban chỉ đạo ngành thủy sản, tương tự như nhóm điều hành Quốc tế về môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì. Thực tế nhóm điều hành nghề cá có thể hoạt động như một nhánh của nhóm điều hành Quốc tế về môi trường (ISGE), vì nhóm này đã được thành lập và hoạt động có hiệu quả. Nhóm ISGE đã có một nhóm ICZM trong khi đó trên nhiều phương diện của chương trình thủy sản đề nghị có mối quan hệ chặt chẽ với vấn đề môi trường. Việc thiết yếu là kết nối chương trình này với chương trình hỗ trợ thủy sản của DANIDA pha 2, hiện tại đang được xây dựng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Aasen, B 2000 Household Adaptation in Coastal Economies. (Paper presented at the Scoping Meeting for the Sustainable Aquaculture Development for Poverty Alleviation in , Hanoi 23-25 May 2000)
- ADB 1996 Vietnam Coastal Aquaculture Sector Review – Final Report (TA 2382-VIE). Asian Development Bank, Manila, Philippines
- ADB 2003 Institutional assessment; Assessment and Strengthening of Coastal Management Institutions (TA 3830)
- ADB 2004 Fisheries Infrastructure Improvement Project, Project Completion Report
- Adger WN 1999 Exploring Income Inequality in Rural, Coastal Vietnam *Journal of Development Studies vol.35, n.5* pp.96-119
- ALMRV 2002 Analyses of survey data from 2000 - 2001 and recommendations for survey program, Hai Phong
- Anbinh Phan 2003 The New “Catfish” War: United States v. , Woodrow Wilson School of Public Policy and International Affairs [includes numerous references and recommendations on policy]
- AusAID 2004 The Regional Poverty Assessment - Mekong River Region. Published by UNDP and AUSAID.
- Can Tho University (2004) Survey of the farming systems in the buffer zone of Tra vinh, Soc trang, Bac lieu and Ca mau provinces. Report prepared by College of Aquaculture and Fisheries, College of Agriculture. CWPDP Project World Bank. October 2003 – April 2004.
- Dang NV & E Ruckes 2003 Fisheries marketing in : Current situation and perspectives for development, DANIDA SPS MTF/VIE/025/MS
- DFID (2001) Poverty and Aquatic Resources in : an assessment of the role and potential of aquatic resource management in poor people’s livelihoods. Aquatic Resources Management Programme. DfID SEAsia, Bangkok, Thailand (www.streaminitiative.org/virtuallibrary)
- Duong Long Tri 2003 Fisheries Report, 15th Standing Committee on Tuna and Billfish, Honolulu, Hawaii,
- Edwards P et al 2004 A survey of marine trash fish and fish meal as aquaculture feed ingredients in . ACIAR report.
- EJF 2003 Risky Business: ese Shrimp Aquaculture – Impacts and Improvements. Environmental Justice Foundation, London, UK.
- FAO 1995 FAO Code of Conduct for Responsible Fisheries
- Government 2004 Decree 122/2004/ND-CP Regulating the mandate and authorities of legal sections within Ministries, ministerial-level agencies, institutions under Government, specialized agencies under People’s Committees of provinces and cities under the Central control and State-run enterprises
- GSO 2001 Rural, Agriculture and Fishery Census
- GSO 2001 2001 Rural, Agriculture and Fisheries Census
- Haylor, G. 2001. Report of the email conference on poverty and aquatic resources. Aquatic Resources Management Programme. DfID Southeast Asia, Bangkok (www.streaminitiative.org/virtuallibrary)
- Hong, PN & HT San 1993 Mangroves of . IUCN, 1993. 172 pp
- IMA 2001 Proceedings of the live ref fish trade workshop, International MarineLife Alliance, Hanoi
- Le Than Luu 2000 Aquaculture for Rural Development in FAO: Hanoi
- Lem A 2002? Economic Modeling and Fish Consumption, FAO Fisheries Circular Chapter 5
- MARD 2004 International Steering Group Monthly Briefing Issue No. 13 - August 2004
- MARD/UNDP 2003 National survey on farmer needs. Report of project VIE/98/004/B/01/99. Ministry of Agriculture and Rural Development and United Nations Development Program, Hanoi.
- McCullough B & Phung Giang Hai 2004 *The live reef fish trade in : a preliminary report from the field*, SPC Live Reef Fish Information Bulletin #8
- Minh, LT, DT Huong & NA Tuan 1996 Women in Cantho City are profitably involved in fish nursing activities’ *Aquaculture Asia Oct-Dec 1996*

MOFI		Fishery Sector and WTO Accession, World Bank
MOFI	2004a	Fistenet http://www.fistenet.gov.vn [includes sustainable yield estimate]
MOFI	2004b	Fisheries Sector Master Plan
MONRE	2003	Vietnam Environment Monitor – Water
Nguyen The Cong	1998	Improving OSH service for female workers, Formulation and implementation of OSH action program for female workers in the fish processing industry in Vietnam, National Institute of Labor Protection
Nguyen TT & M Phillips	2004	Policy Research – Implications of Liberalisation of Fish Trade for Developing Countries. A Case Study of . Draft document. Project PR 26109. June 2004. Strategy for International Fisheries Research (SIFAR, Rome, Italy.
Nho, Pham Van & H Guttman	1999a	Aquatic Resources Use Assessment in Tay Ninh
Nho, Pham Van & H Guttman	1999b	Aquatic Resources Use Assessment in Long An Province, (results from 1997 survey) AIT AquaOutreach Working Paper No. SV-52
Oxfam GB	1999	<i>Tra Vinh: A Participatory Poverty Assessment</i> (in partnership with Tra Vinh Province, World Bank and DFID Hanoi)
Phillips MJ	1998	Freshwater cage culture development in the reservoirs of the Central Highlands of Vietnam. Report to the Mekong River Commission. Phnom Penh. 124 pp.
Phillips MJ	2002	Fresh water aquaculture in the Lower Mekong Basin. MRC Technical Paper No. 7, Mekong River Commission, Phnom Penh. 62 pp. ISSN: 1683-1489
Phuong, Dan Minh	2002	The impacts of pesticide use in rice production on aquaculture in the Mekong delta: a dynamic model. EEPSEA Research Report. Available on line at http://www.eepsea.org
Rab M, MM Dey, A Mahfuzuddin		Province, (results from 1997 survey) AIT Aqua Outreach Working Paper No. SV-51
		2002 <i>Socioeconomics of Freshwater Fish Farming in Asia</i> , Policy Research and Impact Assessment Program WorldFish Center, Penang, Malaysia
SAPA	2000	Proceedings of the Scoping Meeting for Development of the Sustainable Aquaculture for Poverty Alleviation (SAPA), 23 rd -25 th May 2000. Ministry of Fisheries, Hanoi, .
Smith P (Ed)	1999	Coastal Shrimp Aquaculture in Thailand:, Key Issues for Research (ACIAR)
Tran Duc Luong	2001	An Alternative Design of Trawls for Offshore Fishing In , Nha Trang University of Fisheries
Tran V N, Dinh V T, Bui TTH, Trinh QT, Le VK, Tuong PL	2004	The shrimp industry in : status, opportunities and challenges. Unpublished report from the Department for Fisheries Extension and Socio-economic Studies (DFESS), Research Institute for Aquaculture No.1, Dinh Bang, Tu Son, Bac Ninh, highland aquaculture.
UNDP	2001	Report on Economic Valuation of Mangrove Sites
UNEP/GEF	2002	Unpublished FAO report on impacts of 1999 flooding on fisheries and aquaculture in the Mekong delta. FAO, Hanoi.
van Anroy, R.	2000	
World Bank & DFID	1999	: <i>Voices of the Poor</i> (in partnership with Action Aid, Oxfam GB, Save the Children UK, and -Sweden MRDP, Hanoi)

**PHỤ LỤC A. DANH SÁCH CÁC XÃ VEN BIỂN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN
THEO NGHỊ ĐỊNH 106**

3


**DANH SÁCH CÁC XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN
VÙNG BẮC NGANG VEN BIỂN VÀ HẢI ĐẢO**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 106/2004/QĐ-TTg
ngày 11 tháng 6 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ)*



1. Tỉnh Quảng Ninh	Huyện Vân Đồn	01. Xã Bản Sơn
	nt	02. Xã Đài Xuyên
	nt	03. Xã Vạn Yên
2. Tỉnh Ninh Bình	nt	04. Xã Thăng Lợi
	Huyện Kim Sơn	05. Xã Kim Hải
	nt	06. Xã Kim Trung
3. Tỉnh Thanh Hóa	nt	07. Xã Kim Đông
	Huyện Tĩnh Gia	08. Xã Ninh Hải
	nt	09. Xã Tĩnh Hải
	nt	10. Xã Hải Lĩnh
	nt	11. Xã Hải Ninh
	nt	12. Xã Hải An
	nt	13. Xã Hải Yến
	Huyện Quảng Xương	14. Xã Quảng Thạch
	nt	15. Xã Quảng Lợi
	nt	16. Xã Quảng Thái
	Huyện Hậu Lộc	17. Xã Ngự Lộc
	nt	18. Xã Đa Lộc
	Hoàng Hóa	19. Xã Hoàng Thanh
	nt	20. Xã Hoàng Trường
	nt	21. Xã Hoàng Tiến
Huyện Nga Sơn	22. Xã Nga Thiên	
nt	23. Xã Nga Tân	
nt	24. Xã Nga Điền	
nt	25. Xã Nga Thái	
4. Tỉnh Hà Tĩnh	Huyện Nghi Xuân	26. Xã Xuân Trường
	nt	27. Xã Xuân Liên
	nt	28. Xã Xuân Yên
	nt	29. Xã Xuân Thành
	nt	30. Xã Xuân Hải
	nt	31. Xã Xuân Phổ
	nt	32. Xã Xuân Hội
	nt	33. Xã Xuân Đan
	Huyện Cẩm Xuyên	34. Xã Cẩm Lĩnh
	nt	35. Xã Cẩm Dương
	Huyện Kỳ Anh	36. Xã Kỳ Ninh
	nt	37. Xã Kỳ Nam

	nt	38. Xã Kỳ Phương
	nt	39. Xã Kỳ Lợi
	nt	40. Xã Kỳ Xuân
	nt	41. Xã Kỳ Hà
	nt	42. Xã Kỳ Phú
	nt	43. Xã Kỳ Khang
	Huyện Can Lộc	44. Xã Thịnh Lộc
	Huyện Thạch Hà	45. Xã Thạch Lạc
	nt	46. Xã Thạch Bằng
	nt	47. Xã Thạch Bàn
	nt	48. Xã Thạch Hải
	nt	49. Xã Thạch Trì
	nt	50. Xã Thạch Văn
	nt	51. Xã Thạch Hội
	nt	52. Xã Thạch Đỉnh
5. Tỉnh Nghệ An	Huyện Diễn Châu	53. Xã Diễn Vạn
	nt	54. Xã Diễn Trung
	nt	55. Xã Diễn Bích
	Huyện Quỳnh Lưu	56. Xã Quỳnh Lộc
	nt	57. Xã Quỳnh Thọ
	nt	58. Xã Quỳnh Liên
	Huyện Nghi Lộc	59. Xã Nghi Tiến
	Thị xã Cửa Lò	60. Phường Nghi Tân
6. Tỉnh Quảng Bình	Huyện Lệ Thủy	61. Xã Ngư Thủy (Ngư Thủy Nam)
	nt	62. Xã Ngư Hòa (Ngư Thủy Bắc)
	nt	63. Xã Hải Thủy (Ngư Thủy Trung)
	nt	64. Xã Sen Thủy
	Huyện Quảng Trạch	65. Xã Phù Hóa
	nt	66. Xã Quảng Đông
	nt	67. Xã Quảng Văn
	nt	68. Xã Quảng Hải
	Huyện Quảng Ninh	69. Xã Hải Ninh
	Huyện Bố Trạch	70. Xã Mỹ Trạch
7. Tỉnh Quảng Trị	Huyện Hải Lăng	71. Xã Hải An
	nt	72. Xã Hải Khê
	Huyện Vĩnh Linh	73. Xã Vĩnh Thái
	nt	74. Xã Vĩnh Thạch
	Huyện Triệu Phong	75. Xã Triệu Lăng
8. Tỉnh Thừa Thiên Huế	Huyện Phong Điền	76. Xã Phong Chương
	nt	77. Xã Điền Hương
	nt	78. Xã Điền Hải
	Huyện Quảng Điền	79. Xã Quảng Lợi
	nt	80. Xã Quảng Thái
	nt	81. Xã Quảng Công



	nt	82. Xã Quảng Ngạn
	Huyện Phú Vang	83. Xã Phú Đa
	nt	84. Xã Vinh Thái
	nt	85. Xã Vinh Phú
	nt	86. Xã Vinh Hà
	nt	87. Xã Phú Xuân
	nt	88. Xã Phú Thanh
	nt	89. Xã Phú Diên
	nt	90. Xã Vinh Xuân
	Huyện Phú Lộc	91. Xã Vinh Hải
	nt	92. Xã Lộc Vĩnh
	nt	93. Xã Vĩnh Mỹ
	nt	94. Xã Vĩnh Hiền
	nt	95. Xã Vĩnh Giang
	Huyện Hương Trà	96. Xã Hương Phong
	nt	97. Xã Hải Dương
9. Tỉnh Quảng Nam	Thị xã Tam kỳ	98. Xã Tam Phú
	nt	99. Xã Tam Thăng
	nt	100. Xã Tam Thanh
	Huyện Thăng Bình	101. Xã Bình Hải
	nt	102. Xã Bình Dương
	nt	103. Xã Bình Nam
	Huyện Núi Thành	104. Xã Tam Hòa
	nt	105. Xã Tam Tiến
	nt	106. Xã Tam Hải
	nt	107. Xã Tam Giang
	nt	108. Xã Tam Anh
	Huyện Duy Xuyên	109. Xã Duy Nghĩa
	nt	110. Xã Duy Hải
10. Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Bình Sơn	111. Xã Bình Phú
	Huyện Lý Sơn	112. Xã An Bình
11. Tỉnh Bình Định	Huyện Quy Nhơn	113. Xã Nhơn Châu
	nt	114. Xã Nhơn Hải
	nt	115. Xã Nhơn Lý
	nt	116. Xã Nhơn Hội (xã đảo)
	Huyện Phù Mỹ	117. Xã Mỹ Thọ (ven đầm)
	nt	118. Xã Mỹ Thăng (BN)
	nt	119. Xã Mỹ An (xã BN)
	nt	120. Xã Mỹ Thành (BN)
	Huyện Phù Cát	121. Xã Cát Thành
	nt	122. Xã Cát Khánh
	nt	123. Xã Cát Minh
	nt	124. Xã Cát Tiến
	nt	125. Xã Cát Chánh
12. Tỉnh Phú Yên	Huyện Tuy An	126. Xã An Hải

	nt	127. Xã An Phú
	Huyện Sông Cầu	128. Xã Xuân Thịnh
13. Tỉnh Ninh Thuận	Huyện Ninh Phước	129. Xã Phước Dinh
	nt	130. Xã An Hải
	Huyện Ninh Hải	131. Xã Vĩnh Hải
14. Tỉnh Long An	Huyện Châu Thành	132. Xã Thành Vinh Đông
	Huyện Cần Giuộc	133. Xã Tân Lập
	nt	134. Xã Phước Vĩnh Đông
15. Tỉnh Bến Tre	Huyện Thạch Phú	135. Xã An Quy
	nt	136. Xã An Thuận
	nt	137. Xã An Nhơn
	Huyện Bình Đại	138. Xã Thừa Đức
16. Tỉnh Trà Vinh	Huyện Cầu Ngang	139. Xã Mỹ Long Nam
17. Tỉnh Sóc Trăng	Huyện Kế Sách	140. Xã Nhơn Mỹ
	nt	141. Xã An Lạc Thôn
	nt	142. Xã An Lạc Tây
	nt	143. Xã Phong Năm
	Huyện Cù Lao Dung	144. Xã Đại An
	nt	145. Xã An Thạnh
18. Tỉnh Bạc Liêu	Huyện Đông Hải	146. Xã An Phúc
19. Tỉnh Tiền Giang	Huyện Gò Công Đông	147. Xã Bình Xuân
20. Tỉnh Cà Mau	Huyện Phú Tân	148. Xã Tân Hải
21. Tỉnh Bình Thuận	Huyện Tuy Phong	149. Xã Hòa Phú
	nt	150. Xã Liên Hương
	nt	151. Xã Phan Rí Cửa
	nt	152. Xã Vĩnh Tân
	nt	153. Xã Phước Thế
	Huyện Hàm Tân	154. Xã Sơn Mỹ
	Huyện Hàm Thuận Nam	155. Xã Tân Thuận
	nt	156. Xã Tân Thành
	Thành phố Phan Thiết	157. Xã Tiến Thành

PHỤ LỤC B: THỐNG KÊ NGHỀ CÁ

Bảng A-1 Sản lượng khai thác hải sản ('000 tấn)

	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003
Miền Bắc	34.5	37.0	42.2	44.9	45.9	57.3	63.3	71.5	79.6	90.3	95.1
Bắc Trung bộ	78.2	86.6	86.8	71.3	95.4	104.0	115.6	124.0	124.3	141.2	156.4
Nam Trung bộ	250.6	261.4	288.8	289.3	336.8	335.8	350.6	361.1	391.3	401.5	411.0
Miền Nam	426.4	497.1	533.2	551.6	596.6	650.5	680.3	720.9	799.0	770.7	805.7
Tổng sản lượng các tỉnh	789.8	882.1	950.9	957.0	1074.8	1147.6	1209.8	1277.5	1394.2	1403.7	1468.2
Khác	8.3	7.9	3.8	4.0	3.9	3.8	3.0	3.1	1.5	2.5	2.0
Tổng số	798.1	890.0	954.6	961.0	1078.6	1151.4	1212.8	1280.6	1395.8	1406.2	1470.2

Nguồn: Bộ Thủy sản FICEN

Bảng A-2 Số lượng các tàu lắp máy của cả nước, 1991 to 2002

Tàu lắp máy	1991	1992	1993	1994	1995	1997	1998	1999	2000	2001	2002
Số lượng tàu											
Miền Bắc	2149	7229	7403	7155	7158	6326	7026	8974	9118	9127	10671
Bắc Trung bộ	9358	11658	13567	14926	16129	16057	17630	16756	16959	16791	17390
Nam Trung bộ	18935	20864	23588	25289	26150	26039	26384	26243	25845	26208	26671
Mê-Kông	13746	13807	15985	16421	18791	19986	20725	21557	21958	22331	21997
Tổng số	44188	53558	60543	63791	68228	68408	71765	73530	73880	74457	76729
Hợp tác xã quốc doanh	159	148	108	68	68	44	36	32	38	38	44
Tổng số	44347	53706	60651	63859	68296	68452	71801	73562	73918	74495	76773
Tổng công suất ('000 CV)											
Miền Bắc	41	80	87	87	91	130	151	196	217	221	261
Bắc Trung bộ	128	152	179	210	239	280	325	366	398	411	443
Nam Trung bộ	300	351	414	494	561	666	710	782	829	869	928
Mê-Kông	279	364	487	706	786	1031	1226	1469	1797	1977	2052
Tổng số	749	947	1166	1498	1678	2107	2413	2813	3241	3479	3683
Hợp tác xã quốc doanh	50	38	31	29	29	19	15	16	19	19	19
Tổng số	799	985	1197	1527	1707	2126	2428	2829	3260	3497	3701
Công suất CV/tàu											
Miền Bắc	19	11	12	12	13	21	22	22	24	24	24
Bắc Trung bộ	14	13	13	14	15	17	18	22	23	24	25
Nam Trung bộ	16	17	18	20	21	26	27	30	32	33	35
Mê-Kông	20	26	30	43	42	52	59	68	82	89	93
Tổng số	17	18	19	23	25	31	34	38	44	47	48
Hợp tác xã quốc doanh	314	258	285	424	424	422	412	498	498	498	422
Tổng số	18	18	20	24	25	31	34	38	44	47	48

Nguồn: Bộ Thủy sản - Phòng Thông tin Thủy sản

Bảng A-3 Lao động nghề cá ('000)

	93	94	97	98	99	00	01	02
Nam bộ	78.1	92.2	143.5	154.8	155.7	156.3	160.7	167.8
Nam Trung bộ	144.2	157.3	187.7	195.6	242.9	246.1	249.8	215.9
Bắc Trung bộ	103.8	99.5	108.5	111.9	110.6	115.9	121.7	112.1
Bắc bộ	35.9	38.0	42.6	46.0	37.9	37.4	37.5	58.1

SOEs	2.2	2.2	1.7	1.8	1.9	1.9	1.9	1.9
Total	362.0	387.0	482.3	508.4	547.1	555.8	569.7	553.9

Nguồn: FICEN

Bảng A-4 Ước tính trữ lượng và khả năng khai thác

		Độ sâu	Trữ lượng		Khả năng khai thác cho phép	
			tấn	%	tấn	%
Vịnh Bắc bộ	Cá nổi nhỏ		390,000	57	156,000	57
	Cá đáy < 50m	< 50m	39,200	6	15,700	6
	Cá đáy > 50m	> 50m	252,000	37	100,800	37
	Tổng số		681,200		272,500	
Trung bộ	Cá nổi nhỏ		500,000	82	200,000	82
	Cá đáy < 50m	< 50m	18,500	3	7,400	3
	Cá đáy > 50m	> 50m	87,900	14	35,200	15
	Tổng số		606,400		242,600	
Đông Nam bộ	Cá nổi nhỏ		524,000	25	209,600	25
	Cá đáy < 50m	< 50m	349,200	17	139,800	17
	Cá đáy > 50m	> 50m	1,202,700	58	481,100	58
	Tổng số		2,075,900		830,500	
Tây Nam bộ	Cá nổi nhỏ		316,000	62	126,000	62
	Cá đáy < 50m		190,700	38	76,300	38
Tổng số		506,700		202,300		
Gò nổi Toàn bộ vùng biển	Cá nổi nhỏ		10,000	100	2,500	100
	Cá nổi biển khơi ^{a/}		300,000		120,000	
Tổng số	Cá nổi nhỏ		1,730,000	41	694,100	41
	Cá đáy < 50m	< 50m	597,600	14	239,200	14
	Cá đáy > 50m	> 50m	1,542,600	37	617,100	37
	Cá nổi biển khơi ^{a/}		300,000	7	120,000	7
Tổng số		4,180,200	100	1,672,900	100	

a/ Số liệu dựa trên tổng sản lượng đánh bắt của các nước trong khu vực này

Nguồn: MOFi - FISTENET http://www.fistenet.gov.vn/index_En.asp

Bảng A-5 Chi phí theo các loại của ngành thủy sản ở trung ương và địa phương 1997-2002

(Tỷ đồng)							
	Tổng chi phí cả nước	Chi phí vốn **	Tổng chi phí	Tổng tiền lương và thưởng	Chi phí hoạt động và duy trì	Tình trạng chi phí: Trung ương	Tình trạng chi phí: Địa phương
1997	103	60	42	8	33	42	60
1998	484	453	30	6	19	426	58
1999	275	230	46	8	31	181	94
2000	157	106	51	12	34	50	107
2001	376	300	76	15	52	102	274
2002	478	384	94	16	60	104	373
Chia sẻ	Chia sẻ trong tổng số %	Chia sẻ vốn đầu tư %	Chia sẻ tổng chi phí %	Chia sẻ tổng tiền lương %	Chia sẻ chi phí hoạt động và duy trì %	Chia sẻ tổng chi phí công cộng của ngành %	Chia sẻ tổng chi phí công cộng của ngành %
1997	0.1	0.3	0.1	0.0	0.2	41.4	58.6
1998	0.7	1.9	0.1	0.0	0.1	88.1	11.9
1999	0.3	0.7	0.1	0.0	0.2	65.8	34.2
2000	0.2	0.3	0.1	0.0	0.1	32.0	68.0
2001	0.3	0.7	0.1	0.0	0.2	27.1	72.9
2002	0.4	0.7	0.1	0.0	0.3	21.9	78.1

* không bao gồm chi phí hỗ trợ xã hội, trợ giá, khoản chuyển phụ thêm cho các cấp thấp hơn, tiền trả lãi suất và các chi phí vãng lai khác.

** Bao gồm chi phí cho các sửa chữa chính

Nguồn: Bộ Tài chính, 2004

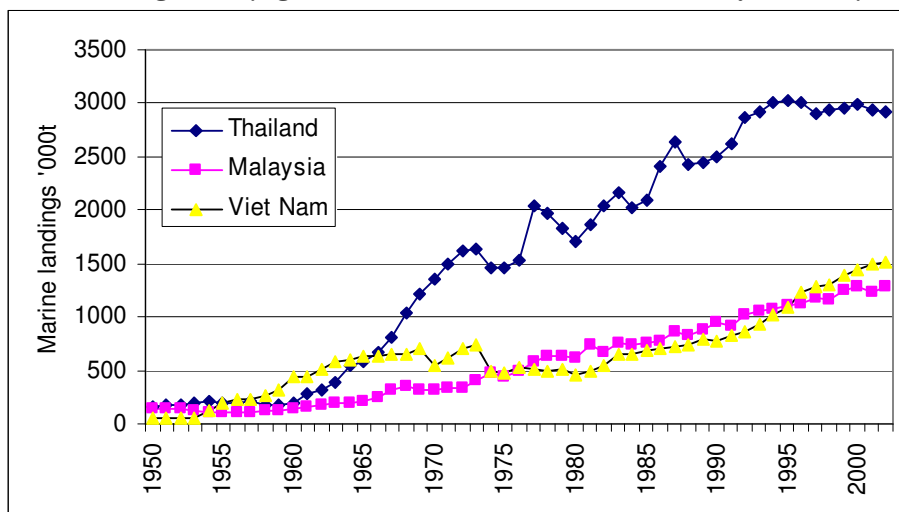
Bảng A-6 Vốn ODA trong ngành thủy sản, 1997-2002 (triệu \$)

	Tổng chi phí ODA	Đầu tư các dự án nhóm A	Các dự án khác	% vốn ODA trong tổng số chi phí của ngành	Tỷ lệ của IPA & IPT trong tổng số vốn ODA
1997	12.05	7.69	4.36	182%	64%
1998	4.89	2.48	2.41	16%	51%
1999	6.46	3.80	2.66	37%	59%
2000	7.72	4.80	2.92	77%	62%
2001	7.78	6.32	1.45	32%	81%
2002	4.16	3.30	0.86	14%	79%
Total	43.05	28.38	14.66	36%	66%

ODA = Hỗ trợ Phát triển Chính thức, IPA = , IPT = TDZ*

Nguồn: UNDP Vietnam Development Cooperation, 2003.

Hình A-1 Tổng sản lượng khai thác hải sản của Thái Lan, Malaysia và Việt Nam



Nguồn: FAO FishStat

PHỤ LỤC C: DANH SÁCH NHỮNG CÁ NHÂN, CƠ QUAN ĐƯỢC PHÒNG VẤN

	Họ tên	Chức vụ	Bộ phận	Cơ quan
1.	TS Nguyễn Việt Thắng	Thứ trưởng		Bộ Thủy sản
2.	Mr Phạm Trọng Yên	Phó Vụ trưởng	Vụ hợp tác Quốc tế	Bộ Thủy sản
3.	Mr Dũng Tiến	Chuyên viên	Vụ nghề cá	Bộ Thủy sản
4.	Mr Sơn		Vụ tài chính, Kế toán	Bộ Thủy sản
5.	TS Nam	Chuyên viên	Vụ Khoa học Công nghệ	Bộ Thủy sản
6.	Mr Oai	Phó trưởng phòng	Vụ Bảo vệ Nguồn lợi Thủy sản	Bộ Thủy sản
7.	Ms Lan	Chuyên viên	NAFIQAVET	Bộ Thủy sản
8.	Mr Lâm	Phó giám đốc	National Agriculture Extension Centre	Bộ NN&PTNT
9.	Mr Chiêu	Vụ trưởng	International Cooperation Department	Bộ NN&PTNT
10.	Mr Chuông	Chuyên gia cao cấp	International Cooperation Department	Bộ NN&PTNT
11.	Mr Đào Q Thu	Vụ phó	Vụ Nông - Lâm	Bộ KHĐT
12.	Mr Nguyễn Văn Tý		Vụ Nông - Lâm	Bộ KHĐT
13.	Mr Ngân		Vụ Nông - Lâm	Bộ KHĐT
14.	Mr Hoàng Việt Khang	Phó vụ trưởng	Vụ kinh tế Đối ngoại	Bộ KHĐT
15.	Ms Lê Minh Toàn	Chuyên gia	Vụ Môi trường	Bộ TNMT
16.	Mr Nguyễn Đức Hưng	Chuyên gia	Vụ Môi trường	Bộ TNMT
17.	Mr Phong			Ngân hàng PT châu Á
18.	Mr David Brown		Dự án Đất ngập nước ven biển của Ngân hàng thế giới	
19.	Mr Lars Joker	Cố vấn trưởng	STOFA -Dự án tăng cường Năng lực Thủy sản	FSPS
20.	Mr Karl Johan Staehr	Cố vấn trưởng kỹ thuật	Dự án Đánh giá nguồn lợi sinh vật biển Việt Nam - ALMRV	FSPS
21.	TS Nguyễn Long	Phó Viện trưởng		Viện NCHS
22.	Mr Nguyễn Việt Nghĩa	Phó trưởng phòng	Phòng NC nguồn lợi	Viện NCHS
23.	Mr Nguyễn Khắc Bát	Phó trưởng phòng	Phòng NC nguồn lợi	Viện NCHS
24.	Mr Phan Huu Dung	Giám đốc	Công Ty Thủy sản Saigon-Vietlong	
25.	Mr Trương Trọng Nghĩa	Hiệu phó	Đại Học Nông Lâm	ĐH Cần Thơ
26.	Le Xuan Sinh		Phòng Khai thác và Quản lý nguồn lợi, Khoa Thủy sản	ĐH Cần Thơ
27.	TS Thái Thanh Dương	Giám đốc	Trung tâm thông tin Thủy sản FICEN	Bộ Thủy sản
28.	Mr Dương Long Trì	Phó giám đốc	Trung tâm thông tin Thủy sản FICEN	Bộ Thủy sản
29.	Ms Phạm Tuyết Nhung	Phó giám đốc	Trung tâm thông tin Thủy sản FICEN	Bộ Thủy sản
30.	TS Vũ Văn Xứng	Hiệu phó		ĐH Thủy sản
31.	TS Hoàng Tùng	Trợ lý hiệu trưởng		ĐH Thủy sản
32.	TS Nguyễn Tác An	Viện trưởng		Viện Hải dương
33.	TS Võ Sỹ Tuấn	Phó Viện trưởng		Viện Hải dương
34.	Mr Trung	Phó viện trưởng		Viện NCNTTS 2

35.	Mr Nguyễn Hưng Điền	Viện trưởng		Viện NCNTTS 3
36.	Mr Bernard O'Callahan	Cố vấn trưởng		Dự án Bảo tồn biển Hòn Mun
37.	Mr Hồ Văn Trung Thu	Điều phối viên		Dự án Bảo tồn biển Hòn Mun
38.	Mr Trương Kinh	Giám đốc	Ban quản lý Khu bảo tồn biển vịnh Nha Trang	Dự án Bảo tồn biển Hòn Mun
39.	Đậu Văn Cường	Phó giám đốc	Sở Thủy sản	TP Hải Phòng
40.	Nguyễn Thanh Ngọc	Giám đốc	Công ty Thu mua Bắc Hải	TP Hải Phòng
41.	Mr Đinh Khắc Nhún	Chủ tịch	Hợp tác xã đánh cá Lập Lễ, Thủy Nguyên	TP Hải Phòng
42.	Mr Nguyễn Duy Hưng	Phó chủ tịch	UBND tỉnh	Tỉnh Quảng Ninh
43.	Mr Việt		Công ty Nuôi trồng Thủy sản	Tỉnh Quảng Ninh
44.	Mr Cao Tuy	Phó giám đốc	Sở Thủy sản	Tỉnh Quảng Ninh
45.	Mr Nguyễn Phi Hùng	Chủ tịch	Ủy ban nhân dân huyện Vân Đồn	Tỉnh Quảng Ninh
46.	Mr Mai Văn Ninh	Phó chủ tịch	UBND tỉnh Thanh Hoá	Tỉnh
47.	Mr Bao	Giám đốc	Sở Thủy sản	Tỉnh Thanh Hoá
48.	Ms Sang	Phó giám đốc	Sở Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn	Tỉnh Thanh Hoá
49.	Mr Nam	Giám đốc	Sở KH-CN	Tỉnh Thanh Hoá
50.	Mr Dang Van Thong	Phó giám đốc	Sở Thủy sản	Tỉnh Thanh Hoá
51.	Hanh	Trưởng phòng Nông nghiệp	UBND tỉnh	Tỉnh Thanh Hoá
52.	Le Kha Cat	Phó chánh văn phòng	UBND tỉnh	Tỉnh Thanh Hoá
53.	Mr Trinh Ngoc Dong	Trưởng phòng	Sở KHĐT	Tỉnh Thanh Hoá
54.	Mr Mai Xuan Xinh	Giám đốc	Sở LĐ&TBXH	Tỉnh Thanh Hoá
55.	Mdm Nguyen Thi Ly	Trưởng phòng chính sách	Sở LĐ&TBXH	Tỉnh Thanh Hoá
56.	Mr Nguyen Xuyen Thuy	Phó chủ tịch	Xã Ninh Hải, Huyện	Tỉnh Thanh Hoá
57.	Mr Le The Ky	Phó phòng	Phòng xã hội và lao động	Tỉnh Thanh Hoá
58.	Mr Dau Van Lan	Chủ tịch HĐND		Tỉnh Thanh Hoá
59.	Le Van Chat	Phó chủ tịch	UBND tỉnh	Tỉnh Hà Tĩnh
60.	Bui Tung Phong	Giám đốc	Sở Thủy sản	Tỉnh Hà Tĩnh
61.	Le Duc Nhan		Sở Thủy sản	Tỉnh Hà Tĩnh
62.	Nguyen Xuan Tinh	Giám đốc	Sở KH-CN	Tỉnh Hà Tĩnh
63.	Vo Ta Dinh	Phó giám đốc	Sở TNMT	Tỉnh Hà Tĩnh
64.	Dung Viet Hung	Phó giám đốc	Sở KHĐT	Tỉnh Hà Tĩnh
65.	Phan Cao Thanh	Phó giám đốc	Sở Tài chính	Tỉnh Hà Tĩnh
66.	Nguyen Van Thanh	Phó chánh	Văn phòng UBND	Tỉnh Hà Tĩnh
67.	Dao Quang ??,	Phó giám đốc	Sở LĐ& TBXH	Tỉnh Hà Tĩnh
68.	Nguyen Ba Song	Phó chủ tịch	Huyện Kỳ Anh	Tỉnh Hà Tĩnh
69.	Do Khoa Van	Phó chủ tịch	Huyện Thạch Hà	Tỉnh Hà Tĩnh
70.	Nguyen Duc Quang	Phó chủ tịch	Huyện Cẩm Xuyên	Tỉnh Hà Tĩnh
71.	Tran Nghia	Đội trưởng đội Thủy lợi	Sở NN&PTNT	Tỉnh Hà Tĩnh
72.	Mr Phann Dinh Cong	Chủ tịch	UBND Thạch Bang, Huyện Thạch Hà	Tỉnh Hà Tĩnh

73.	Le Duc Nien	Phó giám đốc	Cảng cá Xuân phồ	Tỉnh Hà Tĩnh
74.	Ho Thi Hang	Phó giám đốc	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hải sản Nghệ An	
75.	Mr Tach Sao	Người dân	Xã Vinh Rach Dong	Tỉnh Bạc Liêu
76.	Le Minh Chien	Phó giám đốc	Sở Thủy sản	Tỉnh Bạc Liêu
77.	Huynh Quoc Khoi	Giám đốc	Trung tâm Khuyến ngư	Tỉnh Bạc Liêu
78.	Mr Truc		Chi cục Bảo vệ Nguồn lợi TS	Tỉnh Bạc Liêu
79.	Mr Binh	Người nuôi tôm	Xã Hoà Bình	Tỉnh Bạc Liêu
80.	Mr Bui Cong Chu	Chủ tịch	UBND	Tỉnh Cà Mau
81.	Mr Pham Van Duc	Giám đốc	Sở Thủy sản	Tỉnh Cà Mau
82.	Mr Ha	Phó giám đốc	Sở Thủy sản	Tỉnh Cà Mau
83.	Mr Hoang Quoc Viet	Phó giám đốc	Sở Thủy sản	Tỉnh Cà Mau
84.	Mr Le Van Quang	Tổng giám đốc	Hiệp hội Hải sản Minh Phú	Tỉnh Cà Mau
85.	Mr Pham Thanh Ky	Phó giám đốc	Công Ty Chế biến, Xuất nhập Khẩu Thủy sản Cà Mau (CAMIMEX)	Tỉnh Cà Mau
86.	Mr Bui Chien	Giám đốc	Cảng cá Cà Mau	Tỉnh Cà Mau
87.	Mr Nguyen Van Nhiieu, Mr Nguyen Thanh Ut Mr Bui Van Tam Mr Vo Van Kiep Mr Nguyen Van Be	Nông dân	Xã Luong The Tran, Huyện Cái Nước	Tỉnh Cà Mau
88.	Mrs Nguyen Ngoc Phuong	Phó giám đốc	Sở Thủy sản	Tỉnh Kiên Giang
89.	Mr Ho Van Chien	Phó giám đốc	Trung tâm Khuyến ngư	Tỉnh Kiên Giang
90.	Mr Ngo Anh Kinh	Phó giám đốc	Công Ty Xuất Nhập khẩu Thủy sản	Tỉnh Kiên Giang
91.	Mr Ngo Thanh Tam	Phó giám đốc	Trung tâm đào tạo, Sở LD&TBXH	Tỉnh Kiên Giang
92.	Mr Le Van Thieu	Phó giám đốc	Sở Thủy sản	Tỉnh Kiên Giang
93.	Mr Nguyen Lam Son	Trưởng phòng hành chính	Phòng hành chính, Sở Thủy Sản	Tỉnh Kiên Giang
94.	Mrs Vo Thi Van	Giám đốc	Sở Tài Nguyên Môi trường	Tỉnh Kiên Giang
95.	Mrs Le Thi Nhut	trưởng phòng Kỹ thuật	Sở Thủy Sản	Tỉnh Kiên Giang
96.	Mr Phung Van Thanh	Phó giám đốc	Sở KHCN	Tỉnh Kiên Giang
97.	Mr Tran Vinh	Phó Phòng Kế hoạch, đầu tư,	Sở Thủy sản	Tỉnh Kiên Giang
98.	Mr Buu	Nông dân	Xã Phong To Chau, Ha Tien	Tỉnh Kiên Giang
99.	Mr Ong Van Khan	Nông dân	Ha Tien	Tỉnh Kiên Giang
100.	Ho Xuan Quang	Giám đốc	Công Ty quản lý cảng cá Kiên Giang, Cảng cá Tác Cậu	Tỉnh Kiên Giang
101.	Nguyễn Thị Hoa	Phó phòng Kỹ thuật Nuôi	Sở Thủy sản	Tỉnh Khánh Hoà
102.	Mr Quách Thanh Sơn	Trưởng phòng Kế hoạch	Sở Thủy sản	Tỉnh Khánh Hoà
103.	Ms Trần Mỹ Trang	Trưởng phòng Thương mại		Nha Trang Fisco
104.	Ms Ngô Thị Thu Thanh	Kế toán		Nha Trang Fisco
105.	Ms Hằng	Trợ lý giám đốc		Nha Trang Fisco
106.	Mr Lê Văn Tuấn	Phó giám đốc	Sở Thủy sản	Tỉnh Bình Thuận

107	Mr Nguyễn Văn Chiến	Trưởng phòng Kinh tế, Kỹ thuật	Sở Thủy sản	Tỉnh Bình Thuận
108	Mr Nguyễn Hoàng Thái Vinh	Chi cục trưởng chi cục Bảo vệ NLTS	Sở Thủy sản	Tỉnh Bình Thuận
109	Mr Trần Hữu Đức	Chuyên viên	Sở Thủy sản	Tỉnh Bình Thuận
110	Mr Đỗ Văn Nam	Giám đốc	Cảng cá Phan Thiết	Tỉnh Bình Thuận
111	Mr Từ Nghi Lễ	Giám đốc	Công Ty Xuất nhập khẩu Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận
112	Ms Hồ Thị Xuân	Phó ban	Ban quản lý dự án cơ sở hạ tầng nghề cá tỉnh Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận
113	Mr Hồ Lâm	Phó giám đốc	Sở TNMT	Tỉnh Bình Thuận
114	Mr Nguyễn Văn Chót	Chuyên viên	Sở KH-CN	Tỉnh Bình Thuận
115	Mr Nguyễn Thành Hưng	Trưởng phòng kế hoạch	Sở NN&PTNT	Tỉnh Bình Thuận
116	Mr Lê Dương Xương Huân	Trưởng phòng kinh tế	Sở KHĐT	Tỉnh Bình Thuận
117	Mr Trương Minh Chánh	Phó chủ tịch	UBND tỉnh	Tỉnh Sóc Trăng
118	Mr Phạm Minh Tiên	Giám đốc	Sở Thủy sản	Tỉnh Sóc Trăng
119	Mr Trần Anh Xuân	Phó Giám đốc	Sở LĐ&TBXH	Tỉnh Sóc Trăng
120	Mr Phạm Văn Đăng	Phó Giám đốc	Sở TNMT	Tỉnh Sóc Trăng
121	Mr Huỳnh Văn Đượ	Phó Giám đốc	Sở KH-CN	Tỉnh Sóc Trăng
122	Mr Mai Phước Hưng	Phó Giám đốc	Sở KHĐT	Tỉnh Sóc Trăng
123	Mr Nguyễn Đại Lượng	Phó Giám đốc	Cảng cá Trần Đề	Tỉnh Sóc Trăng
124	Mr Tiêu Cẩm Châu	Tổng giám đốc	Công Ty chế biến Thủy sản Út Xi	Sóc Trăng prov
125	Mr Craig Perry	Giám đốc tại Việt Nam	Phillips Seafood (Vietnam) Co Ltd	Nha Trang

PHỤ LỤC D: LUẬT THỦY SẢN VÀ KHUNG PHÁP LÝ

D. Luật Thủy sản

Luật Thủy sản có hiệu lực từ tháng 6/2004 với 62 điều được tóm tắt như sau:

- 1: Điều khoản áp dụng
- 2: Giải thích thuật ngữ
- 3: Quyền sở hữu nguồn lợi thủy sản
Nguồn lợi thủy sản được sở hữu bởi mọi người, dưới sự quản lý thống nhất của nhà nước. .
- 4: Các quy định về hoạt động thủy sản
Sử dụng hiệu quả kết hợp với bảo vệ, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản và đa dạng sinh học; bảo vệ môi trường, Phát triển phù hợp với quy hoạch tổng thể quốc gia và của các tỉnh. Ngăn ngừa, phòng tránh và giảm thiểu tác động xấu đến môi trường của thiên tai và dịch bệnh; bảo đảm an toàn cho con người, tàu thuyền khai thác và các thiết bị.
- 5: Phát triển khai thác thủy sản bền vững
Căn cứ vào quy hoạch tổng thể
- 6: Các hoạt động khai thác bị cấm
Căn cứ vào quy hoạch tổng thể
- 7: Bảo vệ sinh cảnh
- 8: bảo tồn, bảo vệ, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản
bao gồm phương thức khai thác, ngư cụ bị cấm hoặc hạn chế; loài, kích thước và mùa vụ cấm và những quy định cần thiết từ các
- 9: Quy hoạch và quản lý các khu bảo tồn biển và nội địa
- 10: Nguồn tài chính cho khôi phục nguồn lợi
- 11: Những quy định về hoạt động khai thác hải sản, bao gồm những lĩnh vực như khai thác bền vững, mùa vụ, loại ngư cụ, loài và kích cỡ
- 12: Đánh cá xa bờ
- 13: Đánh cá ven bờ
- 14: Điều tra, nghiên cứu nguồn lợi hải sản
- 15: Quản lý ngư trường
- 16: Giấy phép đánh bắt
- 17: Điều kiện cấp phép đánh bắt
- 18: Thu hồi giấy phép đánh bắt
- 19: Báo cáo khai thác và nhật ký đánh bắt
- 20: Quyền của các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động khai thác
- 21: Nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động khai thác
- 22: Phòng ngừa, kiểm soát và giảm thiểu tác động của thiên tai trong hoạt động khai thác
- 23: Quy hoạch tổng thể phát triển nuôi trồng thủy sản
- 24: Điều kiện nuôi trồng thủy sản
- 25: Quyền của các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động nuôi trồng thủy sản
- 26: Nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động nuôi trồng thủy sản
- 27: Cho thuê, giao quyền sở hữu và thu hồi đất cho nuôi trồng thủy sản
- 28: Cho thuê, giao quyền sở hữu mặt biển cho nuôi trồng thủy sản
Subject to masterplan
- 29: Thu hồi quyền sở hữu mặt biển nuôi trồng thủy sản
- 30: Quyền của các tổ chức, cá nhân được giao quyền sở hữu mặt nước cho nuôi trồng thủy sản
- 31: Nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân được giao quyền sở hữu mặt nước cho nuôi trồng thủy sản
- 32: Nuôi trồng thủy sản tập trung
- 33: Cá giống
Chất lượng, mua bán, loài mới, kiểm soát
- 34: Xuất nhập khẩu cá giống
- 35: Thức ăn, thuốc và hoá chất sử dụng trong nuôi trồng thủy sản
- 36: Phòng ngừa và kiểm soát dịch bệnh thủy sản
- 37: Phát triển tàu thuyền

- Tham chiếu quy hoạch tổng thể, khuyến khích tàu xa bờ; nhập khẩu tàu
- 38: Đóng mới và sửa chữa tàu cá
 - 39: Kiểm soát tàu thuyền
 - 40: Đăng ký tàu thuyền và thủy thủ
 - 41: Cảng cá, điểm neo đậu tàu thuyền, điểm tránh trú bão cho tàu thuyền đánh cá
Tham chiếu quy hoạch tổng thể
 - 42: Chợ cá đầu mối
Tham chiếu quy hoạch tổng thể, hỗ trợ đầu tư, hệ thống quản lý và tiêu chuẩn kỹ thuật
 - 43: Chế biến cá và sản hải sản
Xây dựng nhà máy theo quy hoạch tổng thể, các tiêu chuẩn, nhân viên, chất lượng sản phẩm
 - 44: Bảo quản nguyên liệu và sản phẩm hải sản
 - 45: Chất lượng, vệ sinh và an toàn thực phẩm cá
 - 46: Xuất nhập khẩu cá và hải sản
 - 47: Quy định về hợp tác quốc tế về hoạt động nghề cá
 - 48: Phát triển quan hệ quốc tế về hoạt động nghề cá
 - 49: Khai thác cá trên biển theo luật pháp Việt Nam
 - 50: Tàu cá nước ngoài đánh bắt trên vùng biển Việt Nam
 - 51: Những nội dung quản lý của nhà nước đối với hoạt động nghề cá
 - 52: Trách nhiệm quản lý của nhà nước đối với hoạt động nghề cá
 - 53: Lực lượng kiểm ngư
 - 54: Trách nhiệm của lực lượng kiểm ngư
 - 55: Thẩm quyền của lực lượng kiểm ngư
 - 56: Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong hoạt động kiểm ngư
 - 57: Thường quan đến sự đóng góp trong việc thực thi luật này]
 - 58: Hình phạt
 - 59: Tổ giặc, tổ cáo
 - 60: Điều khoản chuyển tiếp (Transitional provisions)
 - 61: Hiệu lực thi hành [luật có hiệu lực từ ngày 1/6/2004]
 - 62: Hướng dẫn tóm tắt

E. Khung pháp lý

(a) Đánh bắt hải sản

- Năm 1997, sau nghị định số 274 TTg vào tháng 4 năm 1997, đã thành lập uỷ ban xây dựng chính sách khai thác xa bờ. Nghị định này được bổ sung bởi nghị định số 393 về tài chính và đóng tàu khai thác xa bờ. Nghị định được coi là khẩn cấp nên và việc triển khai đã bỏ qua công đoạn nghiên cứu khả thi. Bên cạnh đó, cũng còn có những bất cập trong việc quy định đối tượng hưởng lợi của chương trình, cũng như sự thiết rõ ràng và linh hoạt. Các doanh nghiệp nhà nước không yêu cầu phải thế chấp. Các hộ ngư dân thì phải thế chấp 15%, nhưng lại được phép sử dụng chính con tàu làm tài sản thế chấp. Ngay chính con tàu mới đóng lại có thể được dùng làm thế chấp cho con tàu tiếp theo hoặc cho con tàu khác. Kể từ năm 2001, không còn dự án xa bờ nào được cấp vốn.
- Nghị định 48CP, tháng 8 năm 1996 và 91CP, tháng 8 năm 1997 cấm các hình thức khai thác trái phép và thúc đẩy bảo vệ nguồn lợi. Tất cả tàu thuyền đều phải đăng ký. Sắc lệnh 1/1998/CT-TTg cấm nghiêm ngặt việc sử dụng mìn, chất độc và xung điện để đánh cá.
- Thông tư 600/TTL giữa Bộ Thủy sản và Bộ Giao thông Vận Tải quy định về việc đảm bảo an toàn cho tàu đánh cá (áo phao cứu sinh, pháo sáng)
- Quyết định 358TTg, tháng 5 năm 1997 quy định chính sách ưu đãi thuế đối với tàu đánh cá xa bờ và quy định chế độ miễn thuế 5 năm cho tất cả các tàu đánh cá xa bờ (ví dụ 3% thuế tài nguyên).
- Quyền quản lý mặt nước nội địa được giao cho cộng đồng hoặc cá nhân theo quy định số 100 năm 1999.

- Hàng loạt quyết định trong khoảng từ năm 1997 đến 2001 về việc quyết định thành lập các sở thủy sản ở tất cả các tỉnh ven biển.

(b) Nuôi trồng thủy sản

- Quyết định số 224/TTg “Phát triển nuôi trồng thủy sản 1999-2010”, được Thủ tướng phê chuẩn tháng 12 năm 1999, hỗ trợ nâng cao sản lượng nuôi trồng thủy sản và đặt nền móng cho những đầu tư tiếp theo của chính phủ cho sự phát triển của ngành.
- Nghị quyết 09/2000/NQ-CP của chính phủ tháng năm 2000 về chính sách cho chuyển đổi kinh tế và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Cùng với quyết định 224 đã thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của nuôi trồng thủy sản.
- Quyết định 103/2000/QĐ-TTg, tháng 8 năm 2000 khuyến khích phát triển giống cá.
- Quyết định 173/2001/QĐ-TTg, tháng 11 năm 2001 tập trung vào phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long và thông qua việc cho phép chuyển đổi đất nông nghiệp đã thúc đẩy nhanh chóng tốc độ mở rộng nuôi tôm ra diện tích đất nông nghiệp.
- Quyết định 112 “Chương trình giống”, tháng 6 năm 2004 bổ sung cho quyết định 224 với việc tập trung vào giống cá, tôm và nhuyễn thể phục vụ phát triển nuôi trồng thủy sản.
- Luật Bảo vệ Môi trường tạo cơ sở cho việc đánh giá tác động môi trường, kèm theo hướng dẫn cho việc đưa đánh giá tác động môi trường vào quy hoạch nuôi trồng thủy sản và các dự án nuôi trồng thủy sản
- Sắc lệnh bảo tồn và phát triển các vùng đất ngập nước được ban hành tháng 9 năm 2003.
- Các chính sách về cấp đất, bao gồm luật đất đai sửa đổi năm 2004 tác động đến việc giao quyền sở hữu mặt đất cho nuôi trồng thủy sản.

(c) Chế biến và xuất khẩu

- Quyết định 13, tháng 1 năm 1997 quy định yêu cầu đăng ký loại sản phẩm và chất lượng phải được kiểm soát (liên quan đến hầu hết các sản phẩm trừ sản phẩm khô, bột cá và cá tươi bán ở chợ)
- Quyết định 18, tháng 4 năm 1998 cấm sử dụng tạp chất làm tăng khối lượng bán (ví dụ đối với tôm)
- Quyết định 178, tháng 9 năm 1998 hỗ trợ việc cung cấp tài chính cho người chế
- Quyết định 251, tháng 12 năm 1998 thông qua chương trình phát triển chế biến và xuất khẩu thủy sản đến năm 2005
- Quyết định 425, tháng 5 năm 2001 quy định tiêu chuẩn chất lượng vật tư thủy sản
- Quyết định 251/1998/QĐ-TTg, tháng 12 năm 1998, về việc thông qua chương trình phát triển xuất khẩu thủy sản đến năm 2005

PHỤ LỤC E: CÁC KHU BẢO TỒN BIỂN – TÌNH TRẠNG HIỆN NAY

Mười lăm Khu Bảo tồn biển đã được đề xuất với mục tiêu bảo vệ đa dạng sinh học cá, san hô và các nhóm sinh vật khác trong một hệ thống Khu bảo tồn biển Quốc gia dưới sự quản lý của Bộ Thủy sản. Ba trong số 15 khu đã được tài trợ và đang trong thời gian thực hiện là Hòn Mun (tỉnh Khánh Hoà) bắt đầu vào năm 2000 dưới sự tài trợ của WB/Danida/IUCN, Cù Lao Chàm (từ năm 2003 nhận được một phần ngân sách từ dự án DANIDA) và Côn Đảo (được sự giúp đỡ của UNDP/GEF/WWF trong năm nay)

Mười lăm khu bảo tồn biển bao gồm:

Vị trí	Độ sâu lớn nhất (m)	Kiểu loại/xếp hạng	Tỉnh/ thành phố	Chú thích
<i>Vịnh Bắc Bộ</i>				
1. Đảo Trần	10	Chưa xác định	Quảng Ninh	Đảo giáp ranh, thiếu thông tin và số liệu
2. Đảo Cô Tô	20	MPA	Quảng Ninh	Là một huyện đảo, không phân vùng chi tiết
3. Đảo Cát Bà	35	MP	Hải Phòng	Một đảo được thiết lập dựa trên NP đã được Chính phủ phê duyệt năm 1986 với 540ha mặt nước biển (Biển Đông)
4. Đảo Bạch Long Vĩ	30	Khu dự trữ thiên nhiên biển	Hải Phòng	Huyện đảo giáp ranh, với độ phủ rạn san hô lớn nhất và những rạn rộng
5. Đảo Me	20	MPA	Thanh Hoá	Phạm vi san hô rộng nhưng mức độ đe dọa cao, phát hiện được 11 loài cá mới cho Việt Nam ở đây
6. Đảo Côn Cỏ	20	MPA	Quảng Trị	Rạn san hô nguyên vẹn với đa dạng cao, nằm trong ranh giới
7. Đảo Hải Vân – Sơn Trà	30	MPA và Bảo vệ Hải sản	Thừa Thiên - Huế	Gồm đảo Sơn Chà, bắc Hải Vân và đầm Lăng Cô, đa dạng về nơi sinh cư
<i>Vùng biển Trung bộ</i>				
8. Cù Lao Chàm	30	MPA	Quảng Nam	Rạn san hô nguyên vẹn với cấu trúc đặc thù, cá san hô đa dạng và các nguồn gen có giá trị
9. Đảo Lý Sơn	Chưa rõ	MP	Quảng Ngãi	Rạn san hô hình thành trên núi lửa, các loài quý hiếm và có nhiều giá trị
10. Hòn Mun – Bích Lam	30	MP	Khánh Hoà	Quần xã san hô đa dạng nhất, cá san hô đa dạng nhất, nhiều loài quý hiếm có giá trị
11. Hòn Cau – Vĩnh Hào	27	Khu vực bảo vệ loài và ổ sinh cư	Bình Thuận	Rạn san hô nguyên vẹn, đa dạng sinh học cao, nhiều loài quý hiếm có giá trị, vườn ương của cá và rùa biển
12. Đảo Phú Quý	42	Chưa xác định	Bình Thuận	Nguồn lợi hải sản đa dạng và sản lượng cao nhất Việt Nam, cơ sở cho khu vực du lịch sinh thái và thủy sản
<i>Khu vực Đông Nam bộ</i>				
13. Côn Đảo	50	MP	Bà Rịa –	Đa dạng sinh học cao, có rạn san

			Vũng Tàu	hồ đặc trưng, 60 loài quý hiếm trong sách đỏ Việt Nam, một NP từ năm 1993 với 9000ha mặt nước biển. Đã được quốc tế công nhận là khu bảo tồn ở mức khu vực
<i>Khu vực Tây Nam bộ</i>				
14. Phú Quốc	10	MP	Kiên Giang	Gồm đảo nhóm An Thới, đa dạng sinh học cao, có rùa và dugong, đảo giáp ranh đa quốc gia
<i>Vùng biển ngoài khơi: Trường Sa và Hoàng Sa</i>				
15.	3000	Khu dự trữ nhiên nhiên biển	Khánh Hoà	Trung tâm đa dạng sinh học ở mức quốc tế, có ưu thế cao nhất trong việc đề xuất

MP = Công viên biển, MPA, Khu Bảo tồn Biển

Hòn Mun là khu Bảo tồn Biển đầu tiên được hình thành thông qua một dự án 4 năm với nguồn kinh phí 2 triệu USD được đồng tài trợ từ Quỹ Môi Trường Toàn cầu (GEF) và Tổ chức Phát triển quốc tế của Đan Mạch (Danida), IUCN và Chính phủ Việt Nam. Mục đích của dự án là bảo vệ thử nghiệm một khu vực nhằm gìn giữ các hệ sinh thái san hô, cỏ biển và rừng ngập mặn tốt nhất Việt Nam. Cùng thời gian đó cho phép cộng đồng dân cư địa phương cải thiện nghề nghiệp của họ, cùng hợp tác với những người hưởng lợi khác bảo vệ hiệu quả, quản lý bền vững đa dạng sinh học biển ở Hòn Mun như một mô hình Quản lý Các Khu Bảo tồn Biển ở Việt Nam.

Tài liệu dự án GEF (http://www.gefweb.org/COUNCIL/GEF_C14/vietnam/viethon.pdf) cho rằng:

“Đánh bắt hải sản là hoạt động quan trọng của khu vực với khoảng 15.000 ngư dân ở các khu vực lân cận thành phố Nha Trang. Hầu hết họ là người làm thuê trên những tàu lớn (10-20m) đánh lưới kéo đáy ở vùng ngoài khơi hoặc đánh cá và mực vào ban đêm. Lưới giã cũng khá phổ biến ở vùng ven bờ. Một trăm năm mươi ngư dân Nha Trang sống từ nguồn thu từ nghề đánh (được cấp phép) ngay trong khu vực bảo tồn biển. Nghề này chủ yếu bắt cá di cư đại dương như cá ngừ đại dương và cá thu.

Số lượng dân cư ở các đảo trong khu bảo tồn vào khoảng 5.300 người với 95% thu nhập chính từ đánh cá. Những đảo này là nơi định cư của các gia đình ngư dân nghèo nhất, những người chỉ có những chiếc tàu nhỏ chỉ đánh bắt được ở những vùng biển nông và an toàn. Số lượng ngư dân nghèo nhất khoảng 300 gia đình, hầu hết tồn tại trong tình trạng sản lượng đánh bắt cung cấp cho địa phương và nơi buôn bán cá cảnh quốc tế và các bãi hải sản và động vật hai mảnh giảm mạnh. Họ phải chịu trách nhiệm về một phần lớn các hoạt động đánh bắt không bền vững gần Hòn Mun (vd. Dùng cyanua và chất gây nổ, lấy san hô và động vật có vỏ) và là mối quan tâm ưu tiên của dự án này. Không ai từ những cộng đồng dân cư trên đảo hưởng lợi từ hoạt động du lịch – mà chỉ có người dân trong lục địa là có ảnh hưởng lớn – và chỉ một vài người có thu nhập từ việc nuôi trồng động thực vật biển thô sơ như bắt cá và tôm hùm nhỏ về nuôi”

Cho đến nay, Hòn Mun đã tỏ ra là một dự án thí điểm của Dự án mạng lưới các Khu bảo tồn Biển được tài trợ bởi Danida (2003-2006). Trao đổi với ban quản lý dự án Khu Bảo tồn Biển Hòn Mun cho thấy dự án có khả năng cung cấp những lợi ích bền vững cho cộng đồng, nhưng để thiết lập Khu Bảo tồn Biển thì thật khó khăn và phức tạp, đặc biệt ở một khu vực mà gần với thành phố (Nha Trang với một lượng dân cư vào khoảng 300.000 người) đang khai thác triệt để từ nhiều năm nay.

Gần đây, Côn Đảo vừa nhận được tài trợ của UNDP/WB/GEF. Đó là một tiềm năng đáng kể cho việc bảo vệ đa dạng sinh học và du lịch. Nguy cơ chính ở đây là việc xây dựng cảng đánh cá, mà chính quyền địa phương tin tưởng có khả năng phát triển thành một cảng quốc tế chính và nơi tránh trú bão. Một PCR gần đây của Dự án nâng cấp Cơ sở Hạ tầng Thủy sản khuyến không nên phát triển cảng thêm nữa hoặc Cơ sở hạ tầng thủy sản nếu không thực hiện đầy đủ các đánh giá tác động môi trường. Côn Đảo vừa có Vườn Quốc gia vừa là Khu Bảo tồn Biển. Đây là khu vực sinh sản chính của vích và cũng là nơi có ý nghĩa quan trọng đối với quần thể dugong. Vườn Quốc gia đã thực hiện thành công dự án bảo vệ Rùa Biển của WWF từ năm 1994.

Khu Bảo tồn Biển Cù Lao Chàm được bổ sung vào danh sách từ tháng 10 năm 2003 với mục đích chính là bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển du lịch bền vững và kế sinh nhai của 3.000 cư dân trên những đảo này

Hy vọng Danida sẽ tiếp tục ủng hộ cho mạng lưới Khu Bảo tồn biển trong Chương trình Môi trường mới đề xuất cho năm 2005-2010. Trong chương trình này, Danida sẽ tiếp tục giúp đỡ Việt Nam về khung thể chế chính sách cho các khu bảo tồn biển, và phát triển khả năng quản lý các khu bảo tồn biển, nhưng Chính phủ và các nhà tài trợ sẽ mong được sự ủng hộ cho các khu bảo tồn biển còn lại.

PHỤ LỤC F: NGÀNH THỦY SẢN VÀ CÁC DỰ ÁN ICZM

1. Dự án thủy sản

Từ tháng 11 năm 1998, NORAD đã tài trợ cho một dự án trong vòng 3 năm về nâng cao năng lực nghiên cứu công nghệ cao cho Viện NC NTTS 1 (\$500.000 mỗi năm). Dự án tập trung vào vấn đề khoa học công nghệ với xoá đói giảm nghèo, với các khía cạnh phát triển khác nhau như chọn giống, quản lý sức khoẻ động vật thủy sản, sản xuất giống một số hải sản.

Dự án 5 năm do DANIDA tài trợ nhằm hỗ trợ ngành Thủy sản (do Bộ Thủy sản triển khai) là dự án tài trợ chính ngành Thủy sản đang được tài trợ. Chương trình sẽ kết thúc vào năm 2004 và hy vọng được kéo dài sang pha 2 với 5 năm nữa. Hai hợp phần là nuôi nước ngọt (SUFA) và nuôi biển (SUMA), tập trung vào kế hoạch, phát triển công nghệ, khuyến ngư, cộng đồng, kiểm soát dịch bệnh, tập huấn và giúp đỡ về hành chính ở các tỉnh được lựa chọn. Thêm vào đó, còn có hợp phần biển là “Dự án Đánh giá nguồn lợi Sinh vật Biển Việt Nam”. Pha II của dự án này tập trung vào: (i) cung cấp cơ sở thông tin tin cậy cho việc giám sát và đánh giá nguồn nghề cá quốc gia; (ii) nâng cao năng lực tư vấn của Bộ Thủy sản và Viện NC hải sản; và (iii) nghiên cứu sinh học, kinh tế xã hội để đánh giá và giám sát ngành thủy sản với định hướng nghiên cứu phục vụ quản lý thủy sản. Hợp phần thứ 4, Xuất khẩu Thủy sản và Chương trình nâng cao chất lượng – SEAQIP, với mục tiêu (i) phát triển hiệp hội chế biến xuất khẩu thủy sản - VASEP, (ii) cải thiện quy trình quản lý môi trường làm việc và an toàn nghề nghiệp; (iii) cải thiện các quy trình và nâng cao năng lực cho NAFIQAVET; (iv) tập huấn cho các nhà chế biến và (v) giám sát tiêu chuẩn chất lượng ở tất cả các công đoạn trong các khu vực được lựa chọn

Dự án Đất ngập nước ven biển do Ngân hàng thế giới và DANIDA hỗ trợ vấn đề trồng rừng ngập mặn ven bờ ở 3 tỉnh Bạc Liêu, Bến Tre, Trà Vinh. Một hợp phần của dự án tập trung vào nuôi trồng thủy sản và thu nhập bền vững cho người nghèo.

Ủy Ban Sông Mekong năm 2001 vừa hoàn thành một dự án khuyến ngư ở vùng nông thôn ở đồng bằng sông Cửu Long, tập trung vào nuôi thủy sản. Đây là dự án tiêu khu vực, gồm 3 nước là Việt Nam, Campuchia và Thái Lan. Viện NCNTTS 2 thực hiện dự án này ở đồng bằng sông Cửu Long với mục đích khuyến ngư cho nuôi thủy sản ở Tiền Giang. Các nghiên cứu về nuôi trồng thủy sản những loài bản địa sông Cửu Long và quản lý hồ chứa cao nguyên cũng đang được hỗ trợ.

ACIAR cũng đang tài trợ cho một số dự án ở Việt Nam như dự án nghiên cứu phát triển nghề cá hồ chứa thông qua đưa công nghệ ương cá giống trong lồng ở hai tỉnh Thái Nguyên và Yên Bái. Dự án đang đi vào giai đoạn cuối với một số mô hình thử nghiệm tại trang trại đang được triển khai. ACIAR cũng đang tài trợ cho dự án nghiên cứu khác nhằm tăng sản lượng thủy sản trong hệ thống nuôi trồng tổng hợp thông qua việc tối ưu hoá việc sử dụng phân chuồng trong ao nuôi và nước nuôi tôm ở đồng bằng sông Cửu Long do trường Đại Học Cần Thơ chủ trì.

SIDA và DANIDA, thông qua AIT, tài trợ cho Viện NCNTTS1 triển khai nghiên cứu về phát triển mô hình nuôi trồng thủy sản quy mô nhỏ và đào tạo. Nguồn tiền này đã cung cấp cho một số cơ quan như Viện NCNTTS 1; Đại học Thủy sản Nha Trang, Đại học Nông Lâm nghiệp thành phố Hồ Chí Minh; Trường trung học Thủy sản 4 ở Bắc Ninh để triển khai nghiên cứu và giáo dục ở các khu vực lựa chọn, với định hướng trung xoá đói giảm nghèo.

UNDP từng tài trợ một vài dự án xoá đói giảm nghèo bằng nuôi trồng thủy sản gồm dự án nuôi thủy sản miền núi (VIE/98/009) và một dự án liên quan đến nâng cao mức sống của cộng đồng dân cư ven biển thông qua nuôi thủy sản và quản lý tốt môi trường ven biển. Kinh nghiệm từ các dự án của UNDP trở thành công cụ để thuyết phục chính phủ và các nhà tài trợ về khả năng của nuôi thủy sản trong xoá đói giảm nghèo ở Việt Nam. Sự hợp tác chặt chẽ giữa UNDP và Bộ Thủy sản rất quan trọng và cần được khuyến khích.

Quản lý môi trường nuôi trồng thủy sản ven biển (UNDP/DANIDA 2003)

VIE/97/030

Dự án được thiết kế để hỗ trợ cho nâng cao quy hoạch, quản lý cấp địa phương đối với nuôi thủy sản ven biển ở 3 tỉnh ven biển ở Bắc miền Trung Việt Nam. Để hỗ trợ cho dự án này, một STS đã được tổ chức để cung cấp thêm đầu vào quy hoạch nuôi thủy sản. Mục đích gồm: (i) Tổng kết các quy hoạch nuôi thủy sản hiện có cũng với các hướng dẫn quản lý môi trường trong khu vực thực hiện dự án và đánh giá các hậu quả về môi trường; (ii) đánh giá mức độ cần thiết để đưa các cân nhắc về môi trường cũng như những hướng dẫn cần thiết vào trong các quy hoạch phát triển nuôi thủy sản ven biển hiện thời để tránh các hậu quả có thể về môi trường đang thực hiện trong quy hoạch này; (iii) Xây dựng một đề cương để hỗ trợ cho dự án thực hiện quy hoạch nuôi thủy sản ở một số quận huyện hay xã thí điểm để trình diễn phương pháp trong nuôi thủy sản ở cấp xã hoặc quận huyện; (iv) phát triển các hướng dẫn thực cho quy hoạch nuôi thủy sản với khuôn khổ bán chính thức mà có thể được thông qua và thực hiện ở cấp địa phương để hỗ trợ cộng đồng dân cư dựa trên cơ sở hệ thống quản lý môi trường; và (v) Góp ý về quy hoạch nuôi thủy sản ven biển và các chính sách có lợi cho người nghèo cho Tờ Thảo luận của UNDP/FAO trong nuôi thủy sản và đói nghèo

C. Những dự án về quản lý tổng hợp ven bờ

1. VNICZM (Chính phủ Hà Lan 2000-2003)

Dự án Quản lý Tổng hợp vùng ven bờ của Việt Nam – Hà Lan (VNICZM)

Nhà tài trợ: Đại sứ quán Hoàng gia Hà Lan

Cơ quan thực hiện: MONRE/VEPA (trước là MOSTE/NEA)

Bên hưởng lợi: Nam Định, Thừa Thiên-Huế, Bà Rịa – Vũng Tàu

Hợp tác: NEDECO (Các Kỹ sư tư vấn Hà Lan) thông qua cơ quan VNICZM ở Hà Nội và văn phòng Dự án ở Nam Định, Thừa Thiên - Huế, Bà Rịa – Vũng Tàu

Chủ đề: Quản lý vùng ven biển

Vị trí: Nam Định, Thừa Thiên - Huế, BÀ Rịa – Vũng Tàu

Mục đích:

1. Nâng cao nhận thức quản lý tổng hợp vùng bờ cho những nhà quản lý, người hưởng lợi và người sử dụng trong phát triển bền vững các khu vực ven biển Việt Nam
2. Nâng cao năng lực của MONRE, VEPA (Cục Bảo vệ Môi trường Việt Nam), (trước là MOSTE - Cục Môi Trường) và các sở (DONREs)
3. Đánh giá những nhu cầu và chức năng của một Trung tâm Quản lý vùng ven biển
4. Phát triển các chiến lược ICZM và các kế hoạch hành động ở cấp tỉnh
5. Đạt được những phương pháp Quản lý Tổng hợp Vùng ven biển Việt Nam và Hà Lan
6. Cải thiện điều kiện sống của Cộng đồng dân cư ven biển

Kiểu : Tài trợ TA

Tóm tắt: Dự án Quản lý Tổng hợp vùng bờ Việt Nam - Hà Lan là một dự án 3 năm (tháng 9 năm 2000 – tháng 8 năm 2003) với mục tiêu thiết lập một “Chương trình ICZM Việt Nam) lâu dài và tập trung vào mục đích cố vấn cho Chính phủ Việt Nam trong kế hoạch phát triển vùng ven biển Việt Nam, cộng đồng và nguồn lợi của vùng trong một bước đi bền vững. Điều phối dự án là MONRE - Cục Bảo vệ Môi trường Việt Nam. NEDECO giúp đỡ kỹ thuật bởi một cố vấn người Hà Lan.

NEDECO và MONRE đang thực hiện dự án với các thành viên từ nhiều bộ và cơ quan thuộc chính phủ cũng như các Ủy Ban nhân dân tỉnh và các cố vấn người Việt Nam

Chương trình ICZM Việt Nam có một Kế hoạch Hành động và Chiến lược cho ICZM như một công cụ chính đem lại sự chuyển đổi từ dự án thành Chương trình lâu dài. SAPICZM sẽ tổ chức diễn đàn liên kết các bộ các nhà quản lý ở địa phương qua các hội thảo, trao đổi, phiên họp khoa học và tư vấn.

Văn phòng chính của dự án được đặt tại Hà Nội và 3 tỉnh đầu mối của dự án là Nam Định (Đồng bằng sông Hồng, Vùng ven biển phía Bắc), Thừa Thiên - Huế (Ven biển miền Trung) và Bà Rịa – Vũng Tàu (Vùng Ven biển phía Nam). Dự án xây dựng dựa trên mối liên hệ được thiết lập trong thời gian đánh giá tính tổn thương và các nghiên cứu triển khai. Những đánh giá và nghiên cứu đã từng được thực hiện như là kim chỉ nam cho dự án này từ những năm 1994-1996.

Trung tâm tài liệu được hình thành, các thông tin được nối kết với trang web dự án VNICZM (www.nea.gov.vn/project/vniczm.htm)

Tập huấn là nguyên tắc và là công cụ trong ICZM ở Việt Nam (Hà Nội và các tỉnh chủ chốt), ở Manila và Hà Lan

Năm bắt đầu: 1/9/2000. **Năm kết thúc:** 31/8/2003

Pha 2 của dự án đã được phê duyệt và đã được Phó đoàn ngoại gia Hà Lan thông báo vào ngày 7/5/3002

VNICZM được hỗ trợ từ 2 dự án – CCP2002 và CCP2003, tài trợ từ Bộ Giao thông, Vận tải Công Cộng và Quản lý Nước Hà Lan phối hợp với Đại sứ quán Hoàng gia Hà Lan. Họ giúp đỡ VNICZM từ những góp ý về kỹ thuật khoa học trong các vấn đề: chương trình quản trác, nâng cao nhận thức của trẻ em trong trường học, ảnh viễn thám. Mục đích cơ bản là đạt được sự hợp tác trong phạm vi của ICZM, không cần thiết hạn chế tỉnh Thừa Thiên - Huế. MOU được ký vào cuối năm 2003. Liên kết với ADB PPTA thông qua bộ phận VEPA

2. Thực hiện và Phát triển Chương trình ICM ở Đà Nẵng (PEMSEA/IMO 2000-2004)

Điểm Trình diễn Quốc gia cho Quản lý Môi trường thống nhất ở Đà Nẵng

Nhà tài trợ: PEMSEA

Cơ quan thực hiện: PEMSEA

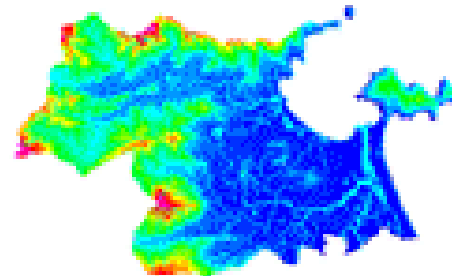
Bên hưởng lợi: DOSTE Đà Nẵng, PPC Đà Nẵng

Chủ đề: ICM

Vị trí: Đà Nẵng

Mục tiêu:

Hội thảo Quản lý Tổng hợp Vùng ven biển. Thiết kế của dự án PEMSEA dựa trên hai khung quản lý có tên: ICM và đánh giá rủi ro/ quản lý rủi ro. Các điểm trình diễn trong vùng sẽ được lựa để thực thi hai khung quản lý này.



Kiểu: Tài trợ

Năm bắt đầu: 2000 **Năm kết thúc:** 2004

Dự án điểm trình diễn ICM (Quản lý Ven biển thống nhất) Quốc gia ở Đà Nẵng được hình thành trong Chương trình Khu vực GEF/UNDP/IMO dựa trên sự cộng tác Quản lý Môi trường của các vùng biển Đông Nam Á

Ở cấp trung ương, MOSTE là điều phối dự án thông qua NEA, ở cấp địa phương Ủy ban Nhân dân thành phố quản lý. DOSTE Đà Nẵng là cơ quan thực hiện.

Khu vực chính của dự án. Trên đất liền gồm 5 quận huyện của Đà Nẵng gồm Hải Châu, Thanh Khê, Liên Chiểu, Sơn Trà và Ngũ Hành Sơn và phần biển là Vịnh Đà Nẵng và vùng nước biển đến độ sâu khoảng 20m của Sơn Trà và Ngũ Hành Sơn

Những mục đích chính của dự án là phát triển khả năng tiếp cận và sử dụng phương pháp ICM quản lý nguồn lợi và môi trường bền vững cho thành phố Đà Nẵng. Trình diễn các kết quả của dự án ở các khu vực ven biển và Khu vực Biển Đông Á.

3. Nâng cao năng lực quản lý tổng hợp ven bờ (NOAA 2003-)

Nâng cao năng lực quản lý tổng hợp vùng bờ Vịnh Bắc bộ trung tỉnh Quảng Ninh.

Cơ quan thực hiện: Tổ chức Khí Quyển và Hải dương Mỹ (NOAA)

Mô tả tóm tắt các hoạt động: Từ thực tế nhu cầu cải cách chính trị và kinh tế để phát triển kinh tế, Chính phủ Việt Nam đang nỗ lực phát triển một khu vực quản lý tổng hợp ven bờ. Trong khi tìm cách nâng cao năng lực xã hội nhằm xây dựng và triển khai hiệu quả các hoạt động phát triển bền vững vùng bờ, phát triển chính sách và thúc đẩy phát triển kinh tế, cần phải duy trì năng suất sinh học ở khu vực biển và ven biển trong khi mở ra các cơ hội cho xoá đói giảm nghèo. .

Dự án này hướng tới nâng cao năng lực kỹ thuật quản lý nguồn lợi biển ở quần đảo Vịnh Bắc bộ cho các cơ quan (địa phương và trong khu vực), các cộng đồng dân cư để tạo nền tảng hỗ trợ cho mục tiêu của các chính sách phát triển của đất nước. Dự án tạo cơ hội cho Việt Nam tiếp cận những kinh nghiệm, kiến thức, kỹ năng và kỹ thuật quản lý các Khu bảo tồn Biển (MPA) của Mỹ. Dự án cũng xây dựng một mô hình trình diễn về quản lý ven ở Việt Nam trên cơ sở mục tiêu quốc gia, kế hoạch trong khu vực và sự cần thiết quản lý cấp địa phương. Khi hoàn thành kế hoạch 2 của dự án, Việt Nam sẽ có những tư vấn về thể chế hoá, quy hoạch đa ngành cũng như các cơ chế quản lý với các kết quả đã được chứng minh, kết hợp chặt chẽ với các công cụ như GIS, hệ thống phân vùng ranh giới biển, hệ thống giám sát xã hội và môi trường và các hệ thống đánh giá, giáo dục cộng đồng và các chiến dịch xa hơn. Đây đều là những nhân tố quan trọng trong các chương trình quản lý tổng hợp vùng ven biển hiệu quả.

Nguồn lợi thủy sản là đòn bẩy cùng với sự đóng góp về tài chính và nhân lực của Tổ chức Khí quyển, Hải dương học Hoa Kỳ, Quỹ Môi trường toàn cầu, Liên hiệp Bảo tồn Thế giới – IUCN, Quan trắc Rạn và những nhiệm vụ khác để giới thiệu những khái niệm cho quản lý tổng hợp vùng ven biển, phát triển các môn học và tài liệu giảng dạy ngôn ngữ Tiếng Việt cho Chính phủ và các quan chức chính phủ, và chuyển giao kỹ thuật hỗ trợ quản lý để cải thiện quản lý ven biển và biển ở khu vực quan trọng của Châu Á. Tiếp theo chương trình này, Việt Nam sẽ có năng lực mạnh hơn về xác định vấn đề, giải quyết thu thập thông tin để giám sát và đánh giá thay đổi môi trường và thực hiện hiệu quả các phản ứng quản lý đúng lúc vào mọi lúc.

4. Chương trình phát triển nông thôn ở tỉnh Quảng Trị và Thừa Thiên Huế (FINIDA và NORAD 1999-2005)

FINIDA Thừa Thiên Huế và Quảng Trị

Cơ quan tài trợ: Chính phủ Phần Lan

(d) Thừa Thiên Huế

Dự án bắt đầu triển khai vào tháng 11 năm 1999 bằng một dự án thí điểm tại một huyện (Phong Điền) và Giai đoạn I của Dự án kết thúc vào tháng 11 năm 2003. Dự án được chính phủ Phần Lan tài trợ 4 triệu USD cộng với 14% vốn đối ứng của Chính phủ Việt Nam, phần lớn là dành cho quản lý và xây dựng cơ sở hạ tầng. Các cộng đồng địa phương cũng được yêu cầu đóng góp tối thiểu 10% tổng số vốn cho các dự án cơ sở hạ tầng địa phương.

Mục tiêu của dự án là Giảm nghèo, Trao quyền và xây dựng môi trường điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế. Dự án tập trung tại huyện Phong Điền cách thành phố Huế 35 km về phía Bắc.

Các hợp phần của dự án

1. Nâng cao thể chế
 - a. Xây dựng năng lực đội ngũ
 - b. Trao đổi kinh nghiệm
 - c. Sự tham gia của cộng đồng

2. Tăng cường thu nhập các vùng nông thôn
 - a. Trồng trọt
 - b. Chăn nuôi
 - c. Nuôi trồng thủy sản
 - d. Các hoạt động phi nông nghiệp
3. Cơ sở hạ tầng
4. Bảo vệ môi trường

Chương trình phát triển nông thôn tỉnh Quảng Trị và Thừa Thiên Huế

Dự án tín dụng và tiết kiệm (là một dự án tài chính nhỏ) được thực hiện thí điểm tại một xã (trên toàn Việt Nam)- xã Vinh Tú, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị, hoạt động thông qua Hội Phụ nữ huyện. Hiện đã có 145 đối tượng vay vốn thuộc 28 nhóm. Trong vòng 3 tháng tới, sẽ được mở rộng cho khoảng 300 phụ nữ trong 3 xã mục tiêu thuộc tỉnh Quảng Trị. Số vốn vay được giới hạn trong khoảng 3 triệu đồng cho một hộ gia đình. Thời hạn cho vay là một năm, trong đó người vay chỉ phải chịu phí quản lý, không phải chịu lãi.

Ở cấp độ quốc tế, Plan có một nhóm công tác kỹ thuật đối với quỹ tín dụng nhỏ và nhóm này được tổ chức hợp thường niên. Năm ngoái, cuộc họp được tổ chức tại Dacca, Bangladesh.

Tại tỉnh Thừa Thiên Huế, tổ chức quốc tế Plan hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng và nâng cao đời sống nhưng không cấp vốn tín dụng. Giai đoạn I đã được thực hiện tại xã Hải Lăng (một xã ven biển miền Nam) từ năm 1997-2005 và trong Giai đoạn II từ năm 2000-2003 đã mở rộng sang các huyện Cam Lộ và Đa Krông (miền núi). Dự án tập trung vào các vấn đề: (i) xây dựng cơ sở hạ tầng, đặc biệt là hệ thống thủy lợi, trường học và đường xá các khu vực nông thôn và (ii) điều tiết thu nhập cho người nghèo ở các vùng nông thôn (phát triển kinh doanh, đào tạo và quay vòng vốn vay tín dụng do Hội Phụ nữ quản lý). Sử dụng các nhà thầu và nguồn lao động tại địa phương. PRA được thực hiện bởi PMU nhằm xác định nhu cầu về cơ sở hạ tầng.

NORAD-Chương trình phát triển nông thôn tỉnh Quảng Trị – bao phủ 7 xã miền biển thuộc huyện Triệu Phong. Dự án tương tự như dự án nói trên.

5. Dự án phát triển cơ sở hạ tầng trên cơ sở cộng đồng (Ngân hàng thế giới 2001-2007)

Tổng số vốn: 123,41 triệu đô la Mỹ, Ngân hàng thế giới cho vay 102,78 triệu

Thời gian: 2001-2007

Cơ quan thực hiện: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Vụ Kế hoạch Khu vực và Địa phương

Mục tiêu của dự án: Nhằm giảm nghèo ở các xã nghèo nhất tại 13 tỉnh miền Trung Việt Nam bằng cách: a) tăng cường năng lực của các xã này nhằm phục vụ công tác lập kế hoạch phân quyền và tham gia, và quản lý các hoạt động phát triển, b) cung cấp cơ sở hạ tầng công cộng chủ yếu quy mô nhỏ và c) trực tiếp tạo thu nhập cho người nghèo bằng chính việc thuê nhân công xây dựng. Vấn đề liên quan đến việc cấp vốn trong các xã thì sẽ do các xã tự quyết định.

Các xã tham gia trong dự án (số lượng các xã nghèo): Thanh Hóa (57), Nghệ An (10), Hà Tĩnh (49), Thừa Thiên Huế (32), Quảng Nam (72), Quảng Ngãi (82), Bình Định (21), Phú Yên (15), Khánh Hòa (33), Bình Phước (24), Lâm Đồng (93), Ninh Thuận (16), Bình Thuận (15). Khởi đầu là mục tiêu vào 540 xã nghèo. Con số này có thể tăng sau một đánh giá trung hạn tháng 12 năm 2003.

Cơ sở hạ tầng thích hợp tuyến xã: cơ sở hạ tầng giao thông (nâng cấp hệ thống đường bộ, đường sắt, cầu, phà hiện có); các hệ thống cung cấp nước sạch, các công trình thủy lợi nhỏ, các công trình công cộng (trường học, trạm y tế, khu ủy ban xã, phương tiện y tế, chợ), công tác phòng chống lụt bão, và cung cấp điện.

Các công tác thích hợp liên xã: nâng cấp cơ sở hạ tầng giao thông hiện có, nâng cấp hệ thống thủy lợi và phòng chống lụt bão hiện có, mở rộng điện lưới.

6. Chương trình cung cấp nước sạch cho khu vực miền Trung (ADB 2003)

PPTA: VIE30292-02

Địa điểm: miền Trung Việt Nam

Lĩnh vực: Nông nghiệp và Tài nguyên/ Thủy lợi và Phát triển nông thôn

Cơ quan thực hiện: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (MARD)

Mô tả:

Miền Trung Việt Nam hiện đang phải chịu đựng sự thiếu nước sạch và xâm mặn trong mùa khô, lũ lụt trong mùa mưa và thường xuyên phải hứng chịu thiên tai, tất cả những điều này đã ngăn trở sự phát triển kinh tế của khu vực. Rất nhiều cơ sở hạ tầng cung cấp nước hiện nay đều hoạt động kém và đang cần phải nâng cấp. Chính phủ đã ưu tiên việc nâng cấp các cơ sở hạ tầng cung cấp nước sạch trong khu vực nhằm mở rộng hệ thống thủy lợi, phòng chống lũ lụt và giảm thiểu tác động của thiên tai. Dự án đề xuất sẽ phát triển mới và nâng cấp cơ sở hạ tầng nhằm cung cấp nước đầy đủ hơn cho những vùng nông thôn, nâng cao khả năng phòng chống bão lụt và tăng năng suất nông nghiệp.

Mục tiêu và phạm vi

TA sẽ chuẩn bị một dự án ngành về nâng cấp và xây dựng mới các hệ thống cung cấp nước và đưa ra các biện pháp quản lý cải tiến hiệu quả đảm bảo cho các hệ thống này sẽ làm tăng thu nhập và đời sống của người dân tại các tỉnh nghèo nhất miền Trung Việt Nam. Mục tiêu cụ thể của TA là trợ giúp Bộ NN&PTNT (i) nâng cao năng lực hơn nữa nhằm chuẩn bị một chiến lược đầu tư toàn diện nhằm đầu tư hiệu quả trong lĩnh vực cấp nước – Phần A; và (ii) chuẩn bị một dự án đầu tư phát triển và quản lý nguồn nước cho khoảng 6 tỉnh được lựa chọn tại miền Trung Việt Nam – Phần B. Quá trình chuẩn bị dự án sẽ tính đến các kết quả của TA 3528, tiểu dự án 2- là dự án đã phân tích và đánh giá tiềm năng đầu tư vào lĩnh vực cấp nước tại khu vực miền Trung tùy theo mức độ nghèo khó, tác động về môi trường và kinh tế. Phần A sẽ tiếp tục phát triển các công tác này nhằm tạo cơ sở cho việc lựa chọn các tiểu dự án, bao gồm cả việc lựa chọn ít nhất 5 tiểu dự án hạt nhân, là các dự án sẽ nghiên cứu mức độ khả thi của Phần B. Phạm vi của dự án sẽ giới hạn trong 2 lĩnh vực chính: hệ thống tưới tiêu và cấp thoát nước, và kiểm soát và phòng chống lũ lụt, chú trọng đóng góp làm giảm nhẹ lâu dài tác động của thiên tai trong khu vực.

Lợi ích và người hưởng lợi

Dự án dự kiến cung cấp sự đảm bảo cao hơn khi xảy ra thiên tai cho cả người dân thành thị và các xã vùng nông thôn. Dự án cũng sẽ tăng cường sản phẩm nông nghiệp trong các khu vực nông thôn Miền trung, từ đó làm tăng thu nhập của người dân và làm tăng trưởng kinh tế trong vùng.

7. Dự án nâng cao đời sống người dân khu vực miền Trung (ADB 2003-07)

Mục tiêu và phạm vi:

Mục tiêu của dự án là giúp Chính phủ đảm bảo rằng các xã vùng cao các tỉnh Kôn Tum, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế có được sinh kế bền vững cùng với sự nâng cao chất lượng cuộc sống làm giảm đói nghèo trong khu vực hoạt động của dự án. Đặc điểm mang tính quyết định trong dự án đề xuất là sự chú trọng của dự án vào việc phát triển các chiến lược quản lý nguồn tài nguyên gắn với các mục tiêu phát triển xã hội. Các mục tiêu này sẽ đạt được thông qua (i) công tác cải tiến và duy trì an toàn thực phẩm hộ gia đình; (ii) tạo ra thu nhập hộ gia đình ngày càng tăng từ việc nâng cao năng suất cây trồng, phát triển cơ sở hạ tầng, tạo ra các nguồn thu nhập phi nông nghiệp; (iii) tăng cường năng lực cộng đồng trong sử dụng và quản lý các nguồn lợi quý hiếm nhằm phát triển cân bằng và bền vững kinh tế xã hội thông qua quy hoạch và thực hiện kế hoạch mở rộng phát triển xã hội; (iv) tăng cường năng lực các dịch vụ hỗ trợ nhằm hưởng ứng các công tác giải quyết khó khăn cho nhân dân để có thể mang đến những dịch vụ cải tiến đến tận những xã vùng cao và (v) cung cấp các hỗ trợ kỹ thuật

và tài chính cho các hoạt động hiệu quả của dự án. Gần 65.000 hộ gia đình gồm khoảng 348.000 nhân khẩu dự kiến được hưởng lợi từ dự án thông qua sự tăng thu nhập của các hộ gia đình do tăng sản lượng nông nghiệp, nâng cấp cơ sở hạ tầng nông thôn và áp dụng công nghệ cải tiến trong các hoạt động nông nghiệp và phi nông nghiệp.

Tổng kinh phí dự toán: 76 triệu đô la

Tổ chức thực hiện: Tại Sở Kế hoạch và đầu tư của mỗi tỉnh (DPI), sẽ thành lập một đơn vị quản lý dự án (PMU) chịu trách nhiệm quản lý toàn bộ dự án. Mỗi Ban quản lý sẽ có giám đốc dự án và các nhân viên hỗ trợ. Một Nhóm các chuyên gia tư vấn quốc gia và quốc tế sẽ cung cấp tư vấn cho từng Ban quản lý nhằm đảm bảo cho dự án tiến hành hiệu quả. Nhiều cơ quan nhà nước và cơ quan tương tự nhà nước tại địa phương sẽ hỗ trợ kỹ thuật cho dự án. Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện sẽ giúp đỡ thực hiện các hợp phần an toàn thực phẩm và tạo thu nhập cho người dân bằng các hoạt động hỗ trợ nông dân quản lý nâng cao năng suất cây trồng, và bằng việc hỗ trợ thiết kế máy móc nhằm nâng cấp và xây dựng hệ thống thủy lợi. Hội Phụ nữ Việt Nam sẽ hỗ trợ việc thực hiện hợp phần an toàn thực phẩm và hợp phần tiêu dự án cho vay vốn nhỏ. Phòng Giao thông huyện sẽ cung cấp hỗ trợ thiết kế kỹ thuật cho xây dựng và cải tiến hệ thống đường giao thông nông thôn. Các tổ chức phi chính phủ và các tổ chức giáo dục địa phương sẽ hỗ trợ thực hiện các hợp phần phát triển cộng đồng và tăng cường năng lực thể chế của dự án.

Các cơ quan thực hiện: Hội đồng nhân dân tỉnh Kôn Tum, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.

Thu mua hàng hóa: Các công trình xây dựng dân dụng, vật liệu và thiết bị sẽ được thu mua phù hợp với Hướng dẫn của ADB cho việc thu mua. Hợp đồng cho các công trình xây dựng dân dụng lớn như xây dựng đường xá và thủy lợi, sẽ được trao cho những nhà thầu có hồ sơ dự thầu tốt nhất thông qua các thủ tục đấu thầu cạnh tranh được ADB chấp nhận. Đối với các công trình nhỏ với số tiền dưới 10.000 đô la, việc mua bán dựa trên sự so sánh từ ít nhất 3 báo giá từ các nhà cung cấp địa phương. Cộng đồng cũng được phép thực hiện các công trình nhỏ có giá trị từ 1500 USD trở xuống. Đối với những hợp đồng cung cấp vật tư, thiết bị, máy móc có giá trị lớn từ 100.000 đến 500.000 USD sẽ được thực hiện theo các thủ tục mua bán quốc tế. Thủ tục mua bán trực tiếp sẽ được thực hiện nếu các hạng mục nhỏ hoặc hạng mục trọn gói trị giá nhỏ hơn 100.000USD.

8. Hỗ trợ mạng lưới các khu bảo tồn biển (DANIDA 2003-06)

Cơ quan Tài trợ: Chính phủ Đan Mạch/DANIDA

Cơ quan thực hiện: Bộ Thủy sản/ Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam

Người hưởng lợi:

Nhà thầu:

Chủ đề: Khu Bảo tồn biển

Địa điểm: Quốc gia/ Quảng Nam

Mục tiêu:

1. Xây dựng khung chính sách và pháp lý cho hệ thống khu bảo tồn biển của quốc gia
2. Thiết lập các cơ chế điều phối cho việc phát triển phương pháp tiếp cận đa lĩnh vực trong công tác quản lý biển
3. Xây dựng các thủ tục quản lý tại khu bảo tồn biển quần đảo Cù Lao Chàm tỉnh Quảng Nam, thông qua việc xây dựng năng lực và phát triển cách tiếp cận đa lĩnh vực các vấn đề quản lý .

Loại: TA

Tóm tắt: Dự án ba năm (2003-2006) thúc đẩy "quản lý bền vững nguồn lợi biển và nguồn lợi tự nhiên ven biển trong một hệ thống bảo tồn biển" thông qua "hỗ trợ các khu bảo tồn biển đã chọn và xây dựng chính sách và thủ tục quản lý thích hợp". Dự án là một phần của Chương trình Trợ giúp Môi

trường của chính phủ Đan Mạch – hợp phần Quản lý bền vững vùng duyên hải/các khu bảo tồn biển Việt Nam, thuộc hợp phần "xanh".

9. Ngăn chặn suy thoái môi trường (UNEP 1996-2006)

Ngăn chặn các xu hướng suy thoái môi trường tại vùng Biển Đông và Vịnh Thái Lan

Dự án của UNEP/GEF

Campuchia, Trung Quốc, Indonesia, Malaysia, Phillipines, Thái Lan, Việt Nam

Cơ quan Tài trợ: GEF

Cơ quan thực hiện: Văn phòng Kế hoạch hành động cho Biển vùng Đông á (EAS/RCU); Bộ Môi trường của các nước – Bộ Tài nguyên và Môi trường Việt Nam.

Bên hưởng lợi: Campuchia, Trung Quốc, Indonesia, Malaysia, Phillipines, Thái Lan, Việt Nam

Nhà thầu: UNEP

Tóm tắt: Các kết quả chính sẽ bao gồm một Chương trình Hành động Chiến lược được phê chuẩn bao gồm: một chương trình có mục tiêu và tốn kém về phương thức hành động và một khuôn khổ được đề xuất nhằm cải thiện sự hợp tác khu vực trong quản lý môi trường Biển Đông; một hệ thống các kế hoạch quản lý cấp quốc gia và khu vực cho những vấn đề và môi trường sống đặc trưng; 9 khu trình diễn hoạt động quản lý có tầm quan trọng cấp khu vực và thể giới; một kế hoạch quản lý cấp khu vực nhằm duy trì các đàn cá di cư xuyên biên giới trong Vịnh Thái Lan; các hoạt động thí điểm liên quan đến các hoạt động giáo dục nhận thức khác đề cập đến các vấn đề ô nhiễm xuyên quốc gia và chấp nhận các mục tiêu và tiêu chuẩn chất lượng nước. Các hoạt động bao gồm việc phân tích và đánh giá ở cấp quốc gia; quản lý các hoạt động trình diễn, sự hòa hợp và phối hợp của các hành động ở cấp quốc gia.

Thời gian bắt đầu: 2000

Thời gian hoàn thành: 2006

UNEP/GEF South China Sea Project Coordinating Unit

United Nations Building, 9th floor, block A, Rajdamnern Ave, Bangkok 10200 Thailand

Tel. 66-2-2881116, Fax 66-2-2812428, Website <http://www.unepscs.org>

Các hoạt động:

Sự tranh chấp chủ quyền không thể giải quyết giữa các nước là nguồn gốc của sự nhạy cảm trong khu vực. Vài năm gần đây nhiều quốc gia đã chứng tỏ sự sẵn sàng hợp tác trong những vấn đề liên quan đến quản lý môi trường, và người ta càng nhận ra rằng những lợi ích thu được từ sự hợp tác trong các hoạt động quản lý môi trường không phụ thuộc vào giải pháp nhằm giải quyết các vấn đề nhạy cảm đó. Tuy nhiên, nhận biết các vấn đề nhạy cảm của khu vực, đã được thống nhất rằng sẽ không có một hoạt động nào của dự án này được tiến hành tại các khu vực tranh chấp ở Biển Đông, hoặc vấn đề chủ quyền sẽ không được đề cập một cách trực tiếp hoặc gián tiếp trong các hoạt động của dự án.

Dự án được chia thành 4 hợp phần:

1. Sự biến mất và suy thoái môi trường sống
2. Khai thác quá mức nguồn lợi thủy sản tại Vịnh Thái Lan
3. Ô nhiễm từ lục địa
4. Điều phối và quản lý dự án

Các hợp phần này phản ánh mức độ ưu tiên trong khu vực (Phụ lục D) trong đó môi trường sống, các vấn đề đa dạng sinh học liên quan và sự khai thác quá mức nguồn lợi hải sản được xếp ở mức cao hơn vấn đề ô nhiễm hay các vấn đề liên quan đến nước ngọt. Trong sự sắp xếp tương đối về tầm quan trọng của các môi trường sống trong khu vực, thì rừng ngập mặn và rạn san hô được đánh giá quan trọng hơn cỏ biển và vùng cửa sông/vùng ngập nước. Sự khai thác quá mức nguồn lợi hải sản được xếp nagn tầm quan trọng với sự suy thoái rạn san hô, trong khi các vấn đề liên quan đến ô nhiễm thì sự ô nhiễm từ đất liền và cụ thể là ô nhiễm nước thải được xem là vấn đề ô nhiễm quan trọng nhất đối với khu vực. Trên hết, vấn đề ô nhiễm được cân nhắc là không quan trọng bằng vấn đề suy thoái và làm biến mất môi trường sống, cũng như vấn đề khai thác quá mức nguồn lợi hải sản.

10. Đánh giá nguồn lợi sinh vật biển Việt Nam (DANIDA 1998-2003)

Mã hiệu: 104.VIE.29

Cơ quan tài trợ: Danida

Cơ quan thực hiện: Nhóm Cố vấn nghiên cứu và Viện nghiên cứu Hải sản Hải Phòng

Đơn vị hưởng lợi: Bộ Thủy sản (Viện nghiên cứu Hải sản Hải Phòng)/ Nhóm Cố vấn nghiên cứu

Nhà thầu: N/A

Chủ đề: Nghề cá

Địa điểm: N/A

Mục tiêu:

Tăng cường năng lực của các cơ quan có liên quan tại Việt Nam nhằm xây dựng và thực hiện các chính sách mà theo đó sẽ đảm bảo sử dụng bền vững nguồn lợi sinh vật biển ;

Thiết lập cơ sở thông tin đa lĩnh vực tin cậy nhằm giám sát và đánh giá nghề cá Việt Nam, bao gồm cả những thông tin về nguồn lợi;

Tăng cường năng lực tư vấn quản lý nghề cá của Bộ Thủy sản. Tăng cường các nghiên cứu đa lĩnh vực trong quản lý nghề cá nhằm hỗ trợ việc quá trình quyết định.

Loại: TA

Thời gian bắt đầu: 1998

Thời gian kết thúc: 2003

11. Đánh giá nguồn lợi sinh vật biển Việt Nam-Giai đoạn I (DANIDA 1996)

Cơ quan tài trợ: Danida

Cơ quan thực hiện: Bộ Thủy sản

Đơn vị hưởng lợi: Bộ Thủy sản

Nhà thầu: N/A

Chủ đề: Nghề cá

Địa điểm: N/A

Mục tiêu:

Cung cấp và ước tính nguồn lợi nghề cá trong vùng đặc quyền kinh tế Việt Nam tạo cơ sở cho sự phát triển sau này của ngành thủy sản.

Loại: TA

Thời gian bắt đầu: 1996

12. Quy hoạch tổng thể thủy sản (Danida 1997)

Cơ quan tài trợ: Danida

Cơ quan thực hiện: Bộ Thủy sản

Cơ quan hưởng lợi: Bộ Thủy sản

Nhà thầu: N/A

Chủ đề: Thủy sản

Địa điểm: Quốc gia

Mục tiêu:

Tăng cường năng lực Quản lý Thủy sản; Thiết lập Hệ thống Thông tin Quản lý Ngành Thủy sản; Giúp đỡ phát triển nuôi trồng thủy sản nước ngọt và; Xây dựng tiềm năng nuôi trồng cá biển.

Loại: TA

Thời gian bắt đầu: NA

Thời gian kết thúc: 1997

13. Hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội tại tỉnh Quảng Bình (EU 1997-1998)

Mã hiệu: 1997/49/IT

Cơ quan tài trợ: EU

Cơ quan thực hiện: APS
Người hưởng lợi: Tỉnh Quảng Bình
Nhà thầu: NA
Chủ đề: Viện trợ
Địa điểm: tỉnh Quảng Bình

Mục tiêu:

Phối hợp các biện pháp can thiệp để đối phó với tình trạng môi trường khẩn cấp và các tác động phá hủy của chúng đối với nền kinh tế.

Loại: TA

Thời gian bắt đầu: 1997

Thời gian kết thúc: 1998

14. Kế hoạch phát triển cảng tại Khu vực trọng yếu ở miền Trung (JICA 1997-1998)

Nhà tài trợ: JICA

Cơ quan thực hiện: Bộ Giao thông vận tải

Chủ đề: Cảng, đường biển và vận chuyển hàng hóa

Mục tiêu: Xây dựng một kế hoạch phát triển cảng dài hạn đến năm 2020

Loại: TA

Thời gian bắt đầu: 1997

Thời gian kết thúc: 1998

PHỤ LỤC G: CÁC NGƯ TRƯỜNG KHAI THÁC CHỦ YẾU

Ngư trường	Vị trí	Độ sâu	khoảng cách	Các loài chính
Bạch Long Vỹ	19 30'-20 30N; 107-108 30E	50m	100km từ Hải Phòng	long spine, cá tráp, cá nục, cá mối, cá lượng
Nam Long Châu		25-30 m	40km từ Hải Phòng	<i>cá trích xương Sardinella gibbosa</i>
Bắc Hòn Mê		22-28m	40Km từ Thanh Hóa	cá com, <i>Sardinella gibbosa</i>
Cửa vịnh Bắc bộ	18 35-19 35N 106 30- 107 30E	30-47m		Cá nục, cá trích <i>Sardinella</i> , cá lằm
Hòn Gió	16 30-17 30N 107 - 108 E			cá lượng, cá bánh đường, cá khế, cá tráp, cá mối
Đông Bắc Đà Nẵng	16-16 50N 108-110E	100-300m		cá mối, cá tráo, cá lượng, bream, cá tráp vàng
Đông Nam Quy Nhơn	13 10- 13-30N, 109 10- 109 40E	50-200m		ngư mắt to, cá mối, cá lượng, cá đù
Đông Phan Thiết	10 30- 11 30 N 109 – 109 50	<50		cá mối, cá tráo, cá nục
Nam Phú Quý (Cù Lao Thu)		50-200m		cá mối vạch, cá tráo, cá lượng
Đông Côn Sơn	8 30- 9 30N 106- 107E	25-40m		cá nục, cá hồng, cá chỉ vàng, cá lượng, cá mối
Cửa sông Mê-Kông	9 – 9 30 N	10-22m		cá lượng, cá trích, cá khế, cá đù, cá hồng
Sông Mê Kông	9-9 50 N	10-15m		cá chỉ vàng, cá hồng, cá cẵng, cá lượng
Tây Nam Phú Quốc	9 20-10N 103 40-104 20E	10-30m		cá cẵng, cá chỉ vàng, cá lượng, cá tráp

PHỤ LỤC H: CÁC CHÍNH SÁCH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

1. Phụ lục này cung cấp các thông tin bổ sung về tình hình nuôi trồng thủy sản và những chính sách có liên quan đến lĩnh vực nuôi thủy sản.

1. Chính sách ngành

2. Nuôi trồng thủy sản hiện được hỗ trợ mạnh mẽ bằng các chính sách của chính phủ, với hơn 100 văn bản chính sách đã được ban hành trong vấn đề phát triển ngành nuôi trồng thủy sản. Đáng chú ý là những chính sách ngành sau đây:

- Quyết định số 773/QĐ-TTg năm 1994 có thể coi là một chính sách quan trọng đánh dấu một mốc lịch sử trong nuôi trồng thủy sản ở các khu vực ven bờ và trong đất liền. Nó nhấn mạnh vấn đề huy động vốn đầu tư nội địa và từ nước ngoài, và sự “cải thiện” của các khu vực các vùng thấp ven bờ và trong đất liền được sử dụng để nuôi thủy sản. Chính sách bao gồm những định hướng có ý nghĩa xã hội để “từng bước làm bền vững và cải thiện điều kiện sống của người dân trên vùng đất mới” và định hướng môi trường trong “bảo vệ rừng ven biển”. Chính sách này được thực hiện chủ yếu thông qua việc phát triển cơ sở hạ tầng, ít chú trọng vào vấn đề quản lý môi trường.
 - Năm 1998, Đại hội IX đã nhất trí đẩy mạnh hơn nữa phát triển nuôi trồng thủy sản (và nghề cá) ở Việt Nam như sau: “...sử dụng triệt để nghề thủy sản và phát triển nghề thủy sản thành ngành kinh tế hàng đầu trong khu vực...thúc đẩy mạnh mẽ nuôi trồng thủy sản nước ngọt, nước lợ, và nuôi biển, đặc biệt là nghề nuôi tôm bằng những phương pháp cải tiến, hiệu quả, và bền vững môi trường. ...và nâng cao năng lực trong công tác sau thu hoạch đáp ứng những yêu cầu của thị trường nội địa và quốc tế, và đảm bảo sự tái tạo và phát triển của các nguồn lợi thủy sản...”. Nội dung này đã dẫn đến việc tăng cường hơn nữa chính sách của chính phủ nhằm hỗ trợ sản xuất nuôi thủy sản với một Quyết định về “Các Nguyên tắc chỉ đạo của chương trình phát triển nuôi trồng thủy sản trong giai đoạn 1999-2012” (Quyết định 224/QĐ-TTg, 1999) do Thủ tướng chính phủ ký. Quyết định quan trọng này đã trở thành một đường lối rõ nét trong phát triển nuôi trồng thủy sản đến năm 2010 “phát triển nuôi trồng thủy sản nhằm đảm bảo an toàn thực phẩm, tạo nguồn nguyên liệu xuất khẩu, tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập và nâng cao đời sống cho người dân các vùng nông thôn, đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước.” Chính phủ đã đầu tư để thực hiện Quyết định này với sự chú trọng mạnh mẽ vào cơ sở hạ tầng nghề nuôi tôm ở các khu vực duyên hải. Quy mô của chương trình hiện đang được mở rộng để bao gồm cả những yêu cầu về cơ sở hạ tầng của các loại nghề nuôi thủy sản khác.
 - Từ năm 1999, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách phát triển nông thôn trong đó đã nhận thức rằng nuôi trồng thủy sản có đóng quan trọng trong sự phát triển kinh tế của các vùng nông thôn. Ví dụ, Nghị quyết 09/2000/NQ-CP về kinh tế nông thôn đã đặc biệt chú ý đến lĩnh vực thủy sản và nuôi trồng thủy sản, trong đó có viết “ngành thủy sản là ngành cung cấp nguồn đạm cao và đòi hỏi tăng sản lượng cho thị trường trong nội địa và xuất khẩu, có thể trở thành lĩnh vực xuất khẩu có tính cạnh tranh nhất của nền kinh tế nông nghiệp ở Việt Nam.” Nuôi tôm được xác định như một lĩnh vực hàng đầu trong sản xuất nông nghiệp của đất nước. Tiếp theo Nghị quyết này, Bộ Thủy sản đã xây dựng các mục tiêu “kinh tế-xã hội” trong phát triển ngành với Thông tư 05/2000/TT-BTS, trong đó tổng sản lượng thủy sản đạt 2.450.000 tấn năm 2005, và 3.400.000 tấn năm 2010, trong đó nuôi trồng thủy sản đạt 1.150.000 tấn năm 2005 và 2.000.000 tấn năm 2010; giá trị xuất khẩu đạt 2,5 tỷ USD năm 2005 và 3,5 tỷ USD năm 2010; và thu hút 4 triệu lao động năm 2005 và 4,4 triệu năm 2010.
 - Các chính sách khác nhau đã được ban hành về sản xuất giống, thức ăn, sử dụng dược phẩm và kháng sinh trong nuôi trồng. Một chính sách quyết định mang tính đường lối của chính phủ về vấn đề sản xuất giống, bổ sung cho Quyết định 224 đã nói ở trên, là Quyết định 112/2004/QĐ-TTg gần đây của Thủ tướng đã phê chuẩn một “Chương trình phát triển giống vật nuôi thủy sản đến năm
-

2010”. Quyết định này đưa ra một chương trình toàn diện về hỗ trợ sản xuất giống với sự hỗ trợ vốn của chính phủ nhằm hỗ trợ cho việc triển khai chương trình.

3. Những chính sách này đã thành công trên những phương diện thúc đẩy sản lượng nuôi trồng thủy sản và giá trị xuất khẩu. Tuy nhiên, việc triển khai chính sách đã dẫn đến một số vấn đề. Ví dụ, chương trình 173 đã cấp một lượng vốn đầu tư đáng kể cho hệ thống cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản, như các hệ thống mương cấp thoát nước. Các đánh giá về chương trình 173 cho rằng cơ sở hạ tầng thường được thiết kế nghèo nàn, đầu tư chưa đầy đủ và phát triển chưa chú trọng đến các vấn đề môi trường, mặc dù trong Quyết định đã có những cân nhắc về môi trường. Nói chung vốn đầu tư cho quản lý-cơ chế thể chế và dịch vụ còn hạn chế để làm bền vững các hoạt động sau khi đã phát triển cơ sở hạ tầng ban đầu.

F. Tài nguyên và Môi trường

a) Đánh giá tác động của môi trường

3. Luật Bảo vệ Môi trường ban hành bởi Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ngày 27/12/1993 đưa ra những cơ sở pháp lý phục vụ quản lý môi trường. Nghị định số 175/CP (18/10/1994) của Chính Phủ, và những thông tư tiếp theo chỉ đạo việc thực hiện Luật Bảo vệ Môi trường, kể cả công tác đánh giá tác động của môi trường. Những hướng dẫn chi tiết về việc thực hiện đánh giá tác động môi trường được ghi trong các thông tư do Bộ Khoa học, Kỹ thuật và Môi trường (nay là MONRES) ban hành, bao gồm cả việc xác định các dự án đòi hỏi đánh giá tác động môi trường và phân loại các dự án.

4. Dự án Cấp I bao gồm các đầm nuôi thủy sản⁸ với diện tích hơn 200 ha, và các dự án đầu tư sẽ được thực hiện trong phạm vi hoặc sát với các khu vực nhạy cảm về môi trường, các khu vực bảo vệ nguồn lợi tự nhiên, các khu du lịch, các khu vực có tầm giá trị lịch sử và văn hoá cỡ quốc gia và quốc tế, và các di sản văn hoá. Dự án cấp II bao gồm các dự án nuôi trồng thủy sản diện tích dưới 200 ha mà thường sẽ chỉ chịu sự cho phép của chính quyền tỉnh chủ quản - trước là DOSTE (nay là DONRES) và Sở Thủy sản Tỉnh. Các dự án cấp II đòi hỏi người đề xuất dự án thực hiện đánh giá tác động môi trường trước khi đệ trình phiếu “Đăng ký Đảm bảo các tiêu chuẩn môi trường” với các DOSTE liên quan. Đây là một bản đánh giá môi trường tóm tắt xác định những khả năng tác động của môi trường, và các chiến lược quản lý ở những vị trí đã chỉ ra những vấn đề trên

5. Cơ sở pháp lý cho đánh giá tác động môi trường trong nuôi trồng thủy sản ở Việt Nam là hoàn toàn vững chắc, tuy nhiên, nó chưa được áp dụng rộng rãi, có lẽ vì nó được xem là gánh nặng hành chính và điều tiết hơn là một công cụ quan trọng để quản lý tốt hơn và là cơ sở bền vững đối với nuôi trồng thủy sản.

b) Các khu vực đầm lầy

6. Nghị định về bảo tồn và phát triển khu vực đầm lầy đã được Thủ tướng Chính Phủ Phan Văn Khải ký ngày 23/9/2003. Đây là một văn bản pháp lý lớn nhất từ trước đến nay về quản lý các khu đầm lầy ở Việt Nam. Các khu đầm lầy, như được xác định trong Nghị định, kể cả những khu vực trong những hệ sinh thái thống nhất và có giá trị đa dạng sinh học cao, có nguồn nước và chức năng quan trọng. Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường, tầm điểm quốc gia trong việc thực thi Công ước Ramsar, đóng vai trò quản lý nhà nước trong công tác bảo tồn và khai thác bền vững các khu vực đầm lầy, bao gồm việc hoạch định chính sách và pháp lý cho công tác bảo tồn và khai thác bền vững khu vực đầm lầy. Nghị định quy định rằng bảo tồn các khu vực đầm lầy là cần thiết cho công tác quản lý và hạn chế khai thác. Việc xây dựng các vùng đệm là những khu vực ảnh hưởng hoặc có khả năng đe dọa tới sự các khu bảo tồn đầm lầy (như là nuôi trồng thủy sản) sẽ phải bị ngăn cấm. Nghị định cũng

⁸ Nghị định của Chính phủ số 175/CP về việc “Các khu vực nuôi trồng thủy sản”. Tuy nhiên, định nghĩa này chưa rõ ràng trong trường hợp đất đã có chủ (ví dụ, Các dự án trong chương trình 773). Khoản 9 của Nghị định 175/CP cũng về “Chiến lược tổng thể trong phát triển khu vực...”. Nghị định này cũng được hiểu là đã bao gồm các quy hoạch và các dự án phát triển nuôi trồng thủy sản khu vực”.

yêu cầu các tổ chức và các cá nhân những người khai thác nguồn lợi phải nhận trách nhiệm bảo vệ sự thống nhất của hệ sinh thái và bảo tồn đa dạng sinh học. Tiếp theo Nghị Định về Bảo tồn và Phát triển các khu vực đầm lầy, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành “Kế hoạch Hành động Chiến lược nhằm Bảo tồn và Khai thác Bền vững các Khu đầm lầy năm 2010”. Kế hoạch hành động chiến lược này là một văn bản hướng dẫn công tác thực hiện Nghị định. Cơ sở của chính sách bảo vệ các khu đầm lầy kể cả khu vực đầm lầy ven biển và trong đất liền, và do đó hoàn toàn vững chắc, tuy nhiên công tác thực hiện sẽ là một thử thách và sẽ đòi hỏi nâng cao nhận thức cơ bản và xây dựng năng lực trong công tác quản lý ở các cấp tỉnh và địa phương.

c) Vùng đất và vùng nước

7. Những chính sách liên quan đến hành chính đất đai có một tầm quan trọng trong phát triển thủy sản ở Việt Nam. Luật đất đai đã được sửa đổi năm 2004. Nhiều kế hoạch cấp tỉnh đã có biểu hiện tập trung đơn độc vào công tác phân bổ đất đai, và trong một số trường hợp đã cho thấy những khó khăn trong công tác thực thi vì những phức tạp cơ bản trong quản lý đất đai. Vùng đất ven bờ thuộc về nhiều chủ sở hữu khác nhau, và các hợp đồng cho thuê, từ thuê bao ngắn hạn trong thời gian một năm đến phân bổ đất dài hạn thông qua hệ thống Sổ đỏ. Một quyển Sổ đỏ sẽ giao đất hiệu quả cho người chủ sở hữu trong thời hạn từ 20-50 năm. Sổ đỏ chứng nhận sở hữu đất dài hạn có thể được cấp bởi chính quyền cấp tỉnh cho những khu vực đất nhỏ (<2 ha, như chỉ rõ trong luật đất đai), hoặc các chính quyền cấp tỉnh cho những khu đất rộng hơn.

8. Sự phát triển quan trọng trong vấn đề sử dụng đất trong nuôi trồng thủy sản ở vùng duyên hải là Nghị định 64/CP (do Thủ tướng ban hành). Nghị định này cung cấp cơ sở pháp lý cho việc phân bổ đất dài hạn, và cho phép nông dân chuyển đổi những vùng đất trũng hoặc năng suất thấp sang nuôi thủy sản; Nghị định là một tác nhân kích thích đối với công tác quy hoạch các khu vực nuôi trồng, và là sự chuyển đổi tiếp theo của những khu vực lớn hiện đang trồng lúa đồng bằng sông Mê Kông sang nuôi tôm.

9. Những người nông dân, và thông thường, cao hơn nữa là chính quyền các cấp tỉnh và huyện, rất quan tâm đến việc cắt đất cho thuê dài hạn thông qua hệ thống Sổ đỏ. Tuy nhiên, chính quyền cấp xã lại rất miễn cưỡng, vì việc cấp phát Sổ đỏ có khả năng dẫn đến mất nguồn thu nhập. Các vấn đề về đất đai phải được hiểu đúng mức và phải được đề cập trong quy hoạch, thông qua sự tham gia tích cực của các chính quyền địa phương và những người nông dân ở cấp xã, bởi việc quy hoạch sử dụng đất thiếu thực tế sẽ là một hạn chế lớn trong công tác thực hiện các kế hoạch của chính phủ và đầu tư cho nuôi thủy sản ven bờ.

10. Cho đến bây giờ, việc phân bổ đất và cấp phát Sổ đỏ, không phát sinh từ việc làm thoả mãn các tiêu chí môi trường. Tiêu chí chủ yếu của việc cấp phát Sổ đỏ là liệu trên bản đồ đất đai của tỉnh/huyện mảnh đất ấy có được quy hoạch sử dụng cho nuôi thủy sản hay không⁹. Sự liên kết giữa phân bổ đất và các tiêu chí môi trường (ví dụ chỉ cấp đất trong các khu vực/vùng đã chỉ định) có khả năng kiểm soát sự phát triển của các khu vực nuôi trồng thích hợp với môi trường, trong thực tiễn thiếu các đánh giá môi trường, và thực tế quy hoạch nuôi trồng thủy sản nghèo nàn khiến cho phương pháp tiếp cận này trở nên khó khăn. Sự hợp nhất gần đây của Tổng cục Địa chính (Department of Land Administration) vào Bộ tài Nguyên và Môi trường (MONRES) mới được thành lập có thể mở ra những cơ hội tạo ra những liên kết như vậy.

11. Phân bổ vùng biển cho nuôi trồng thủy sản là một vấn đề mới khiến Bộ Thủy sản phải đảm nhận thêm nhiều trọng trách. Cơ chế mới này được đại cương trong Luật Thủy sản mới. Sự phân bổ các khu vực nuôi biển thương phẩm là trách nhiệm của chính quyền tỉnh, và việc phân bổ các khu vực biển cho người dân địa phương là trách nhiệm của chính quyền cấp huyện và cấp xã. Thực hiện được yếu tố này của Luật Thủy sản mới sẽ có tính quyết định trong công tác xác định cách thức tiến hành

⁹ Theo những nghiên cứu thực hiện trong năm 2003 trong các dự án của UNDP trong các khu vực duyên hải miền Bắc-Trung Bộ, bản đồ sử dụng đất sẵn có ở các Sở Địa chính thường không trùng khớp với bản đồ quy hoạch cho nuôi trồng thủy sản của Tỉnh/Huyện. Việc này khiến cho công tác phân bổ và quy hoạch đất đai trở nên rối rắm hơn, với những khó khăn hiển nhiên về mặt quản lý, mà phải được đề cập trong thực tế quy hoạch tốt hơn.

của quá trình phân bố vùng nước, đặc biệt trong mối liên hệ tới môi trường và sự phát triển công bằng trong các vùng duyên hải.

G. Giảm nghèo

12. Năm 1992, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (MOLISA) đã bắt đầu điều phối Chương trình Xoá đói và Giảm nghèo (HEPR) như là một phần của những nỗ lực lớn tập trung huy động những nguồn lợi hiện có trong việc giảm nghèo. Những xã đặc biệt nghèo đã được xác định, và được cung cấp những hỗ trợ đặc biệt từ chính phủ và các chương trình tài trợ.

13. Gần đây MOLISA đã phê chuẩn một chương trình giảm nghèo trong số 157 xã nghèo ven biển (106/2004/QĐ-TTg), trong đó một tỷ lệ lớn phương kế sinh sống phụ thuộc vào nguồn lợi thủy sản (được xác định là các hộ có hơn 30% nhân khẩu có thu nhập hàng tháng là 100.000 đồng (tương đương với 2 USD/ngày) tiêu biểu cho một cơ hội lớn đối với một chương trình đã mục tiêu hỗ trợ xây dựng năng lực giữa các cơ quan hỗ trợ và giảm nghèo trong các vùng duyên hải. Ở những xã ngoài phạm vi của chương trình, cũng tìm thấy những người nghèo đã tham gia vào nghề nuôi trồng thủy sản và nghề đánh bắt cá.

14. Mặc dù nghề cá và nuôi trồng thủy sản là quan trọng trong đời sống những người nghèo ở Việt Nam, sự can thiệp của Bộ Thủy sản trong việc xây dựng chính sách nhằm thực hiện những chương trình giảm nghèo có định hướng trong ngành thủy sản cho đến bây giờ vẫn còn rất hạn chế. Chỉ mới đây, là chương trình “Nuôi trồng thủy sản Bền vững để giảm nghèo (SAPA)” do Bộ Thủy sản dự thảo và đã được phê chuẩn bởi nghị định 321/CP-NN năm 2001 và Quyết định 657/2001/QĐ-BTS. Chính sách này cung cấp cơ sở pháp lý cho việc tiến hành những can thiệp đã định trong công tác giảm nghèo trong lĩnh vực nghề cá và nuôi trồng thủy sản.

15. Một phân tích về những chiến lược giảm nghèo (PRSWPs và NDPs) do FAO thực hiện đã cho thấy công tác thống nhất vấn đề thuộc về ngành thủy sản trong các chiến lược giảm nghèo ở Việt Nam tương đối nghèo nàn. Mặc dù ngành thủy sản của Việt Nam là quan trọng trong thương mại/tiêu thụ và xoá nghèo đói/tạo việc làm, nhưng ý nghĩa này không phản ánh đúng PRSPs/NDP trong thời kỳ hiện tại. Thực tế, Việt Nam, cùng với Thái Lan, đã lưu ý đến phân tích tương tự cho 12 nước Châu Á trong phần sự có mặt hạn chế của nghề cá trong các chiến lược giảm nghèo¹⁰. Điều này cho thấy thực sự cần thiết phải mô tả sơ lược nghề cá và nuôi trồng thủy sản trong chiến lược giảm nghèo.

a) Tổ chức và tham gia cộng đồng

16. Năm 1998, Nghị định về Quyền Dân chủ được ban hành, Nghị định này xây dựng khung pháp lý đối với sự tham gia của công dân trong các quá trình ra quyết định ở cấp xã và quyền “giám sát” các hoạt động chi tiêu của chính quyền địa phương. Mặc dù năng lực của các công dân tham gia vẫn còn rất hạn chế, đặc biệt là do sự thiếu hiểu biết về quyền hạn và sự được phép làm của họ, Nghị định được xem là một bước tiến đề cao hình thức đều trần và trách nhiệm phải giải trình của các công chức địa phương.

17. Nhằm tạo điều kiện để nhân dân có thể tham gia, CPRGS chỉ ra sự cần thiết phải cung cấp một khung pháp lý cho các tổ chức phi chính phủ và thực hiện nghiêm túc Nghị định về Quyền Dân chủ¹¹. Những sự phát triển gần đây trong lĩnh vực này bao gồm Nghị định 88/2003/NĐ-CP do MoHA dự thảo cung cấp những hướng dẫn về tổ chức, hoạt động, và quản lý các hiệp hội. Nghị định được xem là một bước tiến quan trọng trong xây dựng cơ sở pháp lý để thúc đẩy sự phát triển và hoạt động của các NGO và các tổ chức ngư dân. Lĩnh vực nuôi trồng thủy sản được nhìn nhận là xây dựng được

¹⁰ Mặc dù ngành thủy sản được xem là có tầm quan trọng cao, cả trong lĩnh vực thương mại và tạo việc làm trong 2 nước nói đến trong phân tích này, ý nghĩa này chỉ được chuyển thành xu thế chủ đạo của ngành trong năm trường hợp.

¹¹ Cơ quan Liên Hiệp Quốc tại Việt Nam. Nhóm công tác không chính thức về Sự tham gia của người dân. <http://www.un.org.vn/donor/civil.htm>

các nhóm ngư dân thành công trong công tác thị trường và khuyến ngư. Nghị định đã hạn chế việc xin nuôi thủy sản (hoặc nghề cá), nhưng tiềm năng vẫn còn đáng kể.

H. Các vấn đề về xây dựng và thực hiện chính sách nuôi trồng thủy sản.

18. Chính sách của Chính phủ cung cấp cơ sở toàn diện nhằm hỗ trợ phát triển nuôi thủy sản ở Việt Nam, bao gồm các biện pháp môi trường, giảm nghèo và quản lý sự phát triển ngành. Công tác thực hiện chính sách vẫn còn nhiều trở ngại với những quan tâm đặc biệt sau đây:

- Những chính sách nuôi trồng thủy sản có bao hàm những mục tiêu bảo vệ môi trường, nhưng trong thực tế, công tác thực hiện các vấn đề môi trường của những chính sách này còn yếu kém. Trong một số trường hợp, còn mâu thuẫn lẫn nhau. Ví dụ, “sự cải thiện” của vùng đất ven biển trong Chương trình 773 không có đánh giá hiệu quả môi trường đã có tác động đến vùng rừng ngập mặn và các khu vực đầm lầy ven biển khác¹². Sự chuyển đổi của các khu đất nông nghiệp năng suất thấp sang nuôi thủy sản đã cho phép sự chuyển đổi vững chắc các vùng đất trồng lúa sang nuôi thủy sản trong khu vực đồng bằng sông Mê Kông, tạo nên sự vất vả và thử thách gay go cho một số cộng đồng chăn nuôi.
- Có cơ sở pháp lý đối với đánh giá tác động môi trường trong nuôi thủy sản, nhưng đánh giá tác động môi trường mới chỉ được sử dụng rất hạn chế cho những dự án nuôi trồng thủy sản. Đánh giá tác động môi trường nói chung chỉ được thực hiện như một phần của quá trình quy hoạch mặc dù đã có khung pháp lý đánh giá tác động môi trường cơ sở hỗ trợ. Do vậy, cần tăng cường đáng kể công tác quản lý môi trường trong quy hoạch nuôi thủy sản. DANIDA hiện đang hỗ trợ Bộ Thủy sản trong công tác phát triển hướng dẫn sử dụng đánh giá tác động môi trường, theo đó sẽ cung cấp những xác minh về việc sử dụng đánh giá tác động môi trường trong nuôi trồng thủy sản.
- Xung quanh vấn đề cơ sở hạ tầng cơ bản, các khu vực nuôi tôm ven biển thường phát triển theo cách học của nhau và co cụm, dẫn đến những vấn đề tự ô nhiễm và đôi khi sụp đổ khu vực nuôi do bệnh tật. Những vấn đề như thế có thể được đề cập thông qua việc áp dụng đánh giá tác động môi trường trong quy hoạch nuôi trồng thủy sản và thiết lập các vùng/khu vực đặc biệt dành cho nuôi thủy sản trong phạm vi quy hoạch.
- Việc thực hiện các chương trình 773 và 224 bởi các cơ quan quản lý các tỉnh đã tập trung chủ yếu vào phát triển cơ sở hạ tầng, hay Quy hoạch tổng thể trong đó tập trung chủ yếu vào việc quy hoạch sử dụng đất và cơ sở hạ tầng. Việc phát triển cơ sở hạ tầng và quy hoạch sử dụng đất đã được triển khai yếu kém. Thiếu năng lực, thiếu cơ quan quản lý địa phương hiệu quả để thực hiện các dự án và thiếu vốn đầu tư đã tạo nên vấn đề.
- Chính sách đã dành toàn bộ chú trọng cho việc chuyển đổi đất nông nghiệp sang nuôi trồng thủy sản, đóng góp vào sự mở mang đáng kể của nghề nuôi tôm trong các khu vực duyên hải, hơn là nâng cao hiệu quả sử dụng đất, hay nâng cao công tác quản lý trong nghề nuôi. Trong khi các khu vực nuôi tôm đang mở rộng, sản lượng trên một diện tích đất duyên hải không tăng. Với áp lực ngày càng tăng đối với sự sẵn có của đất đai dành cho nuôi thủy sản, và những mục đích khác trong tương lai, cần phải chuyển hướng chú ý sang vấn đề nâng cao hiệu quả thực tế nghề nuôi.
- Một phần nản thường xuyên từ các cơ quan quản lý tỉnh là đầu tư không đủ để thực hiện chính sách. Cần phải đầu tư hơn nữa vào công tác phát triển cơ sở hạ tầng nghề cá quy mô nhỏ, như hệ thống cấp thoát nước cho các khu vực nuôi thủy sản, nhưng phải được kế hoạch theo những cách thức mới mà nhờ đó hệ thống có thể trở nên bền vững. Các phân tích cụ thể về các thủ tục tài chính và cơ chế thể chế trong phát triển và vận hành cơ sở hạ tầng là rất hữu ích, có lẽ nên học tập kinh nghiệm từ nông nghiệp.
- Công tác thực hiện chính sách xóa đói trong khối nguồn lợi thủy sản cần được chú ý nhiều hơn nữa. Bộ Thủy sản cũng cần đóng vai trò tích cực hơn trong công tác bảo đảm các khối

¹² Với rất nhiều các đầm nuôi trồng thủy sản từ đó phát sinh có năng suất tôm thấp (10-200kg/ha/year), trong một số trường hợp câu hỏi đặt ra là liệu có thu hoạch kinh tế thực nào thu được từ các nguồn lợi trong các khu đầm lầy đã bị mất.

nghề cá và nuôi trồng thủy sản được kết hợp chặt chẽ và đầu tư đúng mức, như là một phần của chiến lược giảm nghèo trên toàn quốc.

19. Luật Nghề cá mới phê chuẩn bao gồm rất nhiều điều khoản liên quan đến nuôi trồng thủy sản. Bộ Thủy sản đang bước đầu phát triển các quy tắc đặc trưng theo đó sẽ cung cấp các công cụ pháp lý nhằm thực thi Luật Nghề cá. Pháp chế Thủy sản mới cung cấp một “clean slate” nhằm cải tổ và phát triển pháp chế theo đó không chỉ tiếp tục hỗ trợ phát triển lĩnh vực quan trọng này mà còn thống nhất tốt hơn các vấn đề môi trường và xã hội vào xu thế chủ đạo của sự phát triển nuôi trồng thủy sản. Nó sẽ bao gồm sự cân bằng mạnh mẽ giữa thu hút đầu tư từ khối tư nhân vào ngành như hỗ trợ bảo vệ môi trường và phát triển xã hội.

I. Thoả thuận quốc tế

20. Ngoài Code of Conduct (CCRF) của FAO, đã được thảo luận chi tiết trong phần báo cáo chính, có một vài thoả thuận quốc tế khác liên quan đến lĩnh vực nuôi trồng thủy sản ở Việt Nam.

a) Công ước CITES

21. Viet Nam là một thành viên của Công ước Thương mại Quốc tế đối với những loài có nguy cơ tuyệt chủng của khu hệ động thực vật hoang dã (CITES). Các thành viên của CITES ngày một quan tâm tới việc buôn bán những loài thủy sản có nguy cơ bị huỷ diệt có ý nghĩa trong thương mại nghề cá, hiện nay bao gồm cá ngựa, Napoleon wrasse trong phụ lục nguyên tắc thương mại của CITES. Khi vận chuyển theo đường quốc tế các loài này phải kèm theo giấy phép nhập khẩu chứng nhận rằng những loài này đã được thu hoạch hợp pháp từ cơ sở nuôi theo cách không gây thiệt hại đến sự sống sót của loài. Như không trực tiếp ảnh hưởng đến nuôi trồng thủy sản tại thời điểm này nhưng có thể có những hạn chế sau này nếu sự quan tâm đến các loài nuôi trồng thủy sản được tăng thêm trong tương lai trong các quy định của CITE.

b) Công ước đa dạng sinh học

22. Viet Nam là một thành viên của Công ước Đa dạng Sinh học (CBD). Cuộc họp gần đây của CBD đã đặc biệt chú ý đến việc nâng cao tính bền vững môi trường trong nuôi trồng thủy sản mặn lợ, với sự nhấn mạnh tầm quan trọng của việc đánh giá tác động môi trường, lựa chọn điểm trong khuôn khổ khu vực được quản lý tổng hợp, nghiên cứu tác động của nuôi thủy sản đến đa dạng sinh học và những vấn đề khác. Như trong thời điểm hiện tại, sự thực hiện những biện pháp này không liên kết với nhau, hoặc có quan hệ tới thương mại, nhưng có thể là sự chú ý của quốc tế trong tương lai sẽ hướng về các phương diện đa dạng sinh học trong phát triển nuôi trồng thủy sản, đòi hỏi Việt Nam tiếp tục tìm kiếm và chấp nhận những thực tiễn tốt hơn trong quản lý môi trường của các tiểu khu trong các khu vực duyên hải.

c) Tổ chức thương mại thế giới/Vệ sinh và vệ sinh thực vật (Thoả thuận SPS)

23. Việt Nam đang trong tiến trình gia nhập WTO, có nghĩa là cả nước cuối cùng cũng phải tuân thủ các quy định của WTO. Điều đó có ý nghĩa quyết định đối với nuôi trồng thủy sản và nghề cá Việt Nam, chủ yếu bao gồm ngư dân và những ngư dân và nông dân quy mô nhỏ.

24. Một thách thức lớn của Việt Nam sau khi trở thành thành viên của WTO là Thoả thuận Vệ sinh và Vệ sinh thực vật. Trích từ một phân tích OXFAM¹³ “Nông dân nghèo sẽ cố gắng tìm hiểu những tiêu chuẩn này và sẽ sẵn sàng tuân thủ. Nếu nhưng tiêu chuẩn mới nghiêm ngặt được áp đặt trên ự gia nhập mà không có sự ủng hộ của phần đông số nông dân nghèo nhất ở Việt Nam thì sẽ không còn khả năng sản xuất để xuất khẩu. Các lĩnh vực rau quả tươi, nghề cá, và thực phẩm hải sản sẽ có thể bị ảnh hưởng”. Trong đàm phán với WTO, Việt nam được yêu cầu chuyển từ thời kỳ hỗ trợ và kỹ

¹³ Phân tích chưa công bố của OXFAM về Tiến trình Gia nhập WTO của Việt Nam. Tháng 3/2004.

thuật sang áp dụng các biện pháp SPS; cách tiếp cận như thế dường như đầy công bằng cân nhắc ưu thế của những người nuôi trồng quy mô nhỏ, những khó khăn trong giao tiếp và khuyến ngư, cũng như những chuỗi thị trường rời rạc. Rốt cục, sự phát triển các tiêu chuẩn quốc gia thành các mức độ quốc tế sẽ khiến cho Việt Nam có khả năng tận dụng tốt hơn các thị trường xuất khẩu thực phẩm hải sản; tuy nhiên, đòi hỏi phải có năng lực cơ bản.

25. Đàm phán cho đến thời điểm này bao gồm một yêu cầu là Việt Nam chấp một dự thảo cải tổ Luật Ban hành các Văn kiện pháp lý bao gồm các thủ tục xuất bản và trưng cầu dân ý. OXFAM nhìn rằng tiếp tục điều trần sẽ tốt cho việc nâng cao khả năng giải trình các tiến trình ra quyết định và làm giảm tham nhũng mà theo đó sẽ có lợi cho nhân dân Việt Nam trong đó có cả phụ nữ nghèo và các dân tộc thiểu số.

26. Các thành viên WTO có thể áp dụng giấy thông hành đối với hàng nhập khẩu trong những trường hợp “tranh giành thị trường” và những giấy thông hành như thế đã được áp dụng đối với Trung Quốc. Những tiêu chuẩn để được áp dụng thấp hơn rất nhiều so với những thoả thuận của WTO về Giấy Thông hành, và OXFAM nhìn nhận rằng điều khoản này có thể dẫn đến sự gia tăng các biện pháp chống bán phá giá có ảnh hưởng đến Việt Nam với nhiều ý nghĩa cho người dân trong khối thủy sản. Tác động của các phân tích chi tiết của WTO rất hữu ích để cung cấp hướng dẫn chính sách cụ thể nhằm gia nhập WTO đối với nuôi trồng và thủy sản.

d) Công ước Ramsar

27. Việt Nam là thành viên của Công ước Ramsar về Khu vực đầm lầy, và Bộ Môi trường và Tài nguyên sẽ là tâm điểm thực hiện. Các nghĩa vụ theo Công ước Ramsar được cân nhắc trong sự phát triển của chiến khu vực đầm lầy nhằm thực thi Nghị Định về Các Khu Đầm lầy.

PHỤ LỤC I: XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN NUÔI TRỒNG THỦY SẢN, PHÂN TÍCH LĨNH VỰC VÀ CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG

2. Xu thế phát triển nuôi trồng thủy sản

Tổng quan

1. Sản lượng nuôi trồng thủy sản và giá trị liên tục tăng trong vòng 10 năm gần đây. Theo thống kê của bộ Thủy sản, sản lượng nuôi trồng thủy sản năm 1999 là 306.750 tấn, năm 2003 sản lượng nuôi trồng thủy sản đạt 1,1 triệu tấn, trong đó đã bao gồm 200.000 tấn thủy sản khai thác nội đồng. Theo số liệu thống kê, sản lượng nuôi trồng thủy sản đóng góp 44% tổng sản phẩm thủy sản cả nước.

2. Mặc dù không thống nhất với số liệu thống kê của bộ thủy sản, Tổng cục thống kê (GSO, 2004) đã cung cấp những

Bảng I1: Tổng sản lượng nuôi trồng thủy sản

	1991	1996	2000	2001	2002	2003
Diện tích (ha)	309760	498687.7	640496.1	755177.6	797704.8	865414
Sản lượng (t)	168104	423038.2	589600	709900	844800	966100
Năng suất (t/ha)	0.54	0.85	0.92	0.94	1.06	1.12

Nguồn: Tổng cục thống kê, 2004

thông tin về xu thế phát triển của nuôi trồng thủy sản. Theo Tổng cục Thống kê sản lượng nuôi trồng thủy sản năm 2003 đạt 966.100 tấn, tổng diện tích nuôi trồng thủy sản đạt 865.414 ha và năng suất nuôi bình quân đạt 1,2 tấn/ha. (Bảng I1).

3. Diện tích nuôi trồng thủy sản của Việt Nam liên tục tăng từ 309.760ha năm 1991 lên 865.414 ha năm 2003 (Bảng I2). Trong đó diện tích ao nuôi trồng thủy sản chủ yếu tập trung ở khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long. Phân chia diện tích theo đối tượng nuôi trồng thủy sản, theo số liệu thống kê năm

Bảng I2: Diện tích nuôi trồng thủy sản ở Việt Nam

	1991	1996	2000	2001	2002	2003
Tổng diện tích	309,760	498687.7	640496.1	755177.6	797704.75	865414
ĐB Sông Hồng	42,815	66075.2	68349.8	71333	75686.4	81149
Đông Bắc	19,332	29934.3	29847.3	31088.5	35873.6	40968
Tây Bắc	2,522	3129.3	3505.4	3820.9	4432.7	4687
Bắc Trung bộ	23,038	27877.7	30641.5	32716.4	36291.4	39806
Nam Trung bộ	8,972	12967	17299.4	19061.6	20446.8	19366
Cao nguyên trung bộ	3,449	4265.5	5115.9	5643	5683.6	6175
Đông Nam	53,321	34143.7	40582.6	44409.1	48972.55	52083
Đồng bằng SCL	156,311	320295	445154.2	547105.1	570317.7	621180

Nguồn: Tổng cục thống kê, 2004

2003 nuôi tôm (chiếm 579.388ha, chủ yếu là nuôi tôm nước lợ), nuôi cá (256.511ha) và 19.044 ha cho các dạng hình nuôi khác.

4. Giá trị sản lượng thủy sản (dựa trên giá mua tại ao) cũng tăng nhanh chóng đạt 5.448 tỷ đồng năm 1999, (tương đương 347 triệu đô la Mỹ). Trong đó giá trị sản lượng nuôi trồng thủy sản khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long đóng góp 3.680 tỷ đồng, chiếm 67% tổng giá trị sản phẩm nuôi trồng thủy sản cả nước. Sản phẩm tôm nuôi nước lợ đóng góp lớn nhất vào giá trị sản phẩm thủy sản nuôi của Việt Nam, trong khi đó các loài cá chép và cá nước ngọt có giá trị thấp hơn.

Xu hướng phát triển theo khu vực

5. Có sự khác biệt rõ rệt trong phát triển nuôi trồng thủy sản giữa các khu vực ở Việt Nam.

Khu vực ven biển Đông Bắc

6. Vùng ven biển Đông bắc bao gồm 5 tỉnh ven biển là Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, và Ninh Bình, phát triển mạnh cả nuôi trồng thủy sản nước ngọt, nước lợ và nước mặn, có tiềm năng phát triển trong tương lai. Sản lượng nuôi trồng thủy sản tăng từ 15.400 tấn⁸ năm 1990 lên 98.800 tấn năm 2003. Nuôi trồng thủy sản nước ngọt (chủ yếu là các loài thuộc họ cá chép) đóng góp 50-52% tổng sản lượng thủy sản nuôi, thủy sản nước lợ và nước mặn đóng góp sản lượng còn lại. Nuôi thủy sản lồng trên biển quy mô hộ gia đình khá phổ biến ở những vùng kín gió trên biển thuộc địa phận 2 tỉnh Hải Phòng (Đảo Cát Bà) và Quảng Ninh (Vịnh hạ Long và Bãi tử Long). Đối tượng nuôi là cá song, cá giò và trai ngọc. Hiện nay có khoảng 6.200 lồng nuôi, hàng năm sản xuất 1.700 tấn cá biển các loại. Khu vực này cũng nuôi các đối tượng khác như nhuyễn thể, rong biển, tôm nước lợ (tôm sú *Penaeus monodon* và gần đây là tôm chân trắng *P. vannamei*). Một trong những đặc trưng của khu vực này là có các hoạt động buôn bán sản phẩm thủy sản với Trung Quốc.

7. Theo thống kê có 52 trại sản xuất giống cá nước ngọt quy mô nhỏ, hàng năm sản xuất 2.0-2.2 triệu cá hương, chủ yếu là các loài cá chép. Có khoảng 30 trại sản xuất giống tôm, trong năm 2002 sản xuất được 290 triệu post, trong đó ít nhất 1 trại đã chuyển sang sản xuất giống tôm thẻ chân trắng. Hiện nay lượng giống tôm sản xuất tại khu vực mới đáp ứng được 20-30% nhu cầu, phần còn lại phải mua từ các tỉnh miền trung hoặc nhập từ Trung Quốc, trong đó có giống tôm thẻ chân trắng. Giống cá biển được thu gom từ tự nhiên hoặc mua từ trại sản xuất giống trên đảo Cát Bà hoặc được nhập từ Trung Quốc hoặc Đài Loan. Mặc dù nuôi trồng thủy sản khu vực hiện nay chủ yếu là quy mô nhỏ nhưng trong tương lai nuôi tôm và nuôi cá biển có nhiều tiềm năng phát triển ở quy mô công nghiệp.

Khu vực Bắc Bộ và Đồng Bằng Sông Hồng

8. Khu vực nội địa này bao gồm 14 tỉnh miền núi đông bắc và tây bắc, 6 tỉnh đồng bằng Sông Hồng, trong đó có cả các tỉnh nghèo nhất nước. Nuôi trồng thủy sản khu vực đồng bằng Sông Hồng phát triển nhanh trong những năm gần đây từ 13.300 tấn năm 1990 lên 76.400 tấn năm 2003; diện tích tăng từ 21.985 ha lên 36.100 ha trong cùng thời gian này. Do áp lực của sử dụng đất, sản lượng nuôi trồng thủy sản khu vực đồng bằng Sông Hồng tăng nhanh chủ yếu do kết quả của nuôi thâm canh, từ năng suất 0,6 tấn/ha năm 1990 lên 2,1 tấn/ha/năm năm 2003. Mặc dù đóng góp sản lượng thấp nhưng nuôi trồng thủy sản các tỉnh miền núi và trung du đã phát triển nhanh, tăng 4 lần trong những năm gần đây từ 6.443 tấn năm 1991 lên 29.130 tấn năm 2003. Trong cùng thời gian này diện tích nuôi trồng thủy sản cũng được tăng lên gấp đôi. Thành công trong phát triển nuôi trồng thủy sản qua Dự án phát triển nuôi trồng thủy sản do UNDP hỗ trợ cho các tỉnh miền núi phía Bắc đã góp phần tăng nhu cầu phát triển nuôi trồng thủy sản phục vụ xóa đói giảm nghèo ở những vùng khó khăn này.

9. Phương pháp nuôi trồng thủy sản kết hợp VAC (vườn – ao – chuồng) hoặc VACR (Vườn – ao – chuồng – rừng) khá phổ biến ở đồng bằng Sông Hồng. Nuôi cá lúa luân canh hoặc xen canh được áp dụng chủ yếu ở vùng đồng bằng và trung du phía Bắc. Theo số liệu thống kê chưa đầy đủ, nuôi cá ruộng phát triển khá nhanh từ những năm 1990, với diện tích khoảng 10.000 ha cá ruộng chủ yếu được nuôi ở vùng ruộng trũng ở các tỉnh đồng bằng Sông Hồng và một số tỉnh trung du (Phú thọ, Bắc Giang, Hoà Bình, Sơn La), đã góp phần đáng kể vào thay đổi cơ cấu nông nghiệp khu vực. Nuôi cá lồng đã từng khá phổ biến ở các tỉnh miền núi, chủ yếu nuôi cá trắm cỏ, tuy nhiên sự bùng nổ của dịch bệnh đốm đỏ đã làm suy giảm nghiêm trọng nghề nuôi cá lồng ở các địa phương này.

10. Các loài thuộc họ cá chép (Mè, trôi, trắm, chép, rô hu, mrigal...) là những loài được nuôi phổ biến ở khu vực (chiếm 85-90%), sự đa dạng đối tượng nuôi có ý nghĩa quan trọng cho sự phát triển nuôi trồng thủy sản trong tương lai. Vùng đồng bằng Sông Hồng có mạng lưới các trại sản xuất giống cá mạnh với hơn 100 trại sản xuất và ương giống cá có kích cỡ lớn nhỏ khác nhau. Các tỉnh miền núi phía Bắc có các trại giống địa phương góp phần cung cấp giống cá, khắc phục thiếu cá giống ở những vùng sâu vùng xa.

Khu vực ven biển Bắc Trung bộ

11. Miền Trung Việt Nam bao gồm 6 tỉnh chạy trên chiều dài 600km bờ biển, từ Thanh Hoá đến Thừa thiên Huế. Đây là vùng được đặc trưng bởi bờ biển dài, với các bãi cát ven biển và vùng đồng bằng rất hẹp. Nằm phía Tây là miền núi. Đặc trưng bởi hệ thống sông ngòi ngắn, ít cửa sông, lượng nước biến động lớn theo mùa. Nuôi trồng thủy sản chỉ mới được tập trung phát triển trong 10 năm gần đây, tuy nhiên năng suất đã tăng lên từ 5.340 tấn năm 1990 lên 23.900 tấn năm 1999 và có bước nhảy vọt đạt 45.988 tấn vào năm 2003. Sự tăng trưởng nhanh mạnh này là kết quả của việc mở rộng phát triển nuôi trồng thủy sản nước ngọt (các loài cá chép) và nước lợ. Nuôi trồng thủy sản nước ngọt chủ yếu là nuôi kết hợp trong các ao nhỏ, hoặc ruộng lúa. Giống thủy sản nước ngọt mặc dù rất dễ sản xuất nhưng cũng khá hạn chế ở vùng này do điều kiện thời tiết khắc nghiệt và hạ tầng nghèo nàn.

12. Nuôi trồng thủy sản nước lợ đã được triển khai được một thời gian, chủ yếu là nuôi quảng canh trong các ao được xây dựng ở vùng cửa sông, tuy nhiên nuôi trồng thủy sản nước lợ quy mô bắt đầu phát triển từ những năm 90. Sản lượng tôm nuôi nước lợ (*P. monodon*) đã tăng từ 170 tấn năm 1990 lên 9.300 tấn năm 2003. Sản lượng tôm nuôi nước lợ tăng chủ yếu do mở rộng diện tích, mặc dù nuôi tôm thâm canh đã được khởi động ở một số địa phương trong vòng 3 năm gần đây. Tôm giống sản xuất trong khu vực mới đáp ứng được 25-30%, phần còn lại phải mua từ Nam Trung Bộ, Đà Nẵng, Khánh Hoà, gây khó khăn cho quản lý chất lượng con giống và kiểm soát dịch bệnh. Một trại sản xuất tôm thẻ chân trắng *P. vannamei* đang được xây dựng tại Hà Tĩnh trong năm 2004, cung cấp giống cho khu vực quanh nuôi vài trăm ha. Rong câu (*Gracilaria* sp.) cũng được trồng với quy mô nhỏ ở các vũng vịnh ven biển đạt sản lượng năm 2003 là 7.400 tấn.

13. Biển thuộc các tỉnh Bắc Trung bộ khá sâu, trũng trải, chỉ có một vài đảo nhỏ tạo nơi kín gió. Tuy nhiên chất lượng nước khá tốt, ít chịu ảnh hưởng bởi nước ngọt đổ ra từ các sông lớn. Nuôi cá lồng trên biển sử dụng hệ thống lồng tròn nổi của Na Uy đã được Viện Nghiên cứu nuôi trồng thủy sản I thử nghiệm tại Nghệ An từ năm 1999, và gần đây là các công ty tư nhân đã bắt đầu áp dụng. Hiện nay có khoảng 40 lồng kiểu Na Uy và một số lồng do địa phương tự sản xuất được sử dụng để nuôi cá giò, cá song và cá sù hồng. Hàng trăm lồng gỗ cũng đã được lắp đặt tại Vịnh Nghi Sơn, Thanh Hoá. Năm 2003, 70 tấn cá giò, cá song đã được sản xuất. Năm nay sản lượng dự kiến từ 100-110 tấn cá giò, cá song và cá sù hồng sẽ được sản xuất. Vùng bãi triều ven biển và các cửa sông nhỏ được sử dụng để nuôi nghêu. Theo thống kê của Bộ thủy sản, năm 2003 khu vực Bắc Trung bộ sản xuất 5.000 tấn nhuyễn thể hai mảnh vỏ, 950 tấn cua bể và 1.500 tấn rong sụn (*Gracilaria* sp.).

Khu vực ven biển Nam Trung Bộ

14. Khu vực ven biển Nam Trung Bộ nằm ở Nam Miền Trung, có chiều dài bờ biển khoảng 600 km. Đây là vùng biển có điều kiện khí hậu và địa lý đặc biệt phù hợp cho nuôi trồng thủy sản nước lợ và nước mặn, trong khi đó nuôi trồng thủy sản nước ngọt có vai trò thứ yếu. Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng từ 1.054 tấn năm 1990 lên 9.784 tấn năm 1999 và 19.498 tấn năm 2003. Tôm nước lợ là sản phẩm nuôi chủ lực. Sản lượng tôm nuôi tăng từ 589 tấn năm 1990 lên 4.135 tấn năm 1999 và 15.524 tấn năm 2003, đóng góp 78% tổng sản lượng nuôi trồng thủy sản của khu vực. Nhuyễn thể biển cũng được nuôi trồng nhưng sản lượng hiện nay còn khá hạn chế. Trai ngọc, vẹm xanh, bào ngư, điệp và ốc hương được nuôi ở khu vực, ứng dụng các quả nghiên cứu của Trung tâm Nghiên cứu nuôi trồng thủy sản 3 và Trường Đại học Thủy sản Nha Trang đóng tại Nha Trang. Nuôi cá song và cá giò trong lồng cũng bắt đầu được nuôi ở đây. Trung tâm nghiên cứu nuôi và sản xuất giống hải sản do nước ngoài đầu tư cũng mới được thành lập tại Khánh Hoà, mở ra tiềm năng lớn cho phát triển nghề nuôi hải sản biển trong tương lai. Nam Trung Bộ cũng là khu vực sản xuất tôm hùm lớn nhất cả nước. Theo thống kê của Bộ Thủy sản năm 2002, có khoảng 26.480 lồng nuôi tôm hùm, hàng năm sản xuất khoảng 1.000 tấn tôm hùm thương phẩm. Khu vực này cũng là nơi sản xuất giống tôm (chủ yếu là tôm sú *P. monodon*) lớn nhất cả nước. Năm 2003, có 2.702 trại sản xuất và ương tôm giống hoạt động, sản xuất khoảng 35% tổng sản lượng giống tôm của cả nước. Giống tôm từ đây được chuyên đến các vùng nuôi tôm ven biển ở các tỉnh trong cả nước.

15. Vùng cao nguyên Tây Nguyên có sản lượng nuôi trồng thủy sản thấp, chủ yếu là nuôi thủy sản quy mô nhỏ trong các ao nước ngọt và nuôi cá trong các hồ chứa nhỏ và trung bình. Theo số liệu của Tổng cục thống kê diện tích nuôi trồng thủy sản ở cao nguyên năm 2003 đạt 6.175 ha. Nuôi cá trắm cỏ trong lồng cũng khá phổ biến ở khu vực này tuy nhiên sản lượng cũng suy giảm nghiêm trọng do dịch bệnh. Cá lóc cũng được nuôi trong lồng tại ít nhất 1 hồ chứa ở đây.

Khu vực Tây Nam Bộ

16. Nuôi trồng thủy sản phát nhanh và triển rất phong phú ở khu vực này. Sản lượng nuôi trồng thủy sản tăng nhanh từ 6.448 tấn năm 1990 lên 48.013 tấn năm 2003. Nuôi nhuyễn thể, nuôi tôm, nuôi tôm hùm, nuôi cá biển là những hoạt động thủy sản quan trọng trong khu vực này. Sản lượng tôm nuôi nước lợ tăng nhanh chóng từ 465 tấn năm 1990 lên 14.846 tấn năm 2003, cá nuôi cá nước ngọt và nước lợ chỉ chiếm tye lệ thấp hơn 10% tổng sản lượng. Tại Ninh Thuận và Bình Thuận có khoảng 450 lồng nuôi tôm quy mô nhỏ sản xuất 40 tấn tôm hùm thương phẩm mỗi năm. Trong khi đó Bà Rịa Vũng tàu và Bình thuận có khoảng 1.500 lồng nuôi cá song và cá giò, sản xuất trên 200 tấn cá biển trong năm 2003. Tuy nhiên sản lượng bị giảm sút trong năm 2004 do thị trường cá giò hạn chế. Theo số liệu năm 2002 có 1.606 trại sản xuất giống tôm hàng năm sản xuất 7,8 tỷ post tôm sú (*P. monodon*) đáp ứng nhu cầu giống tôm nuôi tại địa phương và cung cấp cho các tỉnh phía Bắc và các tỉnh khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long. Có một số dự án do nước ngoài đầu tư tại khu vực này, trong đó có đầu tư của Đài Loan nuôi cá giò từ những cuối những năm 90.

Đồng bằng Sông Cửu Long

17. Các tỉnh Đồng bằng Sông Cửu Long từ Long an đến Cà Mau đóng góp lớn nhất vào sản lượng thủy sản nuôi của cả nước. Hoạt động nuôi trồng thủy sản khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long rất đa dạng bao gồm từ sản xuất giống, nuôi tôm thương phẩm, nhuyễn thể; sản xuất giống cá, nuôi cá thương phẩm trong các hệ sinh thái kín hoặc nửa kín như: nuôi trong ao đầm, trong ruộng cây lúa, bãi triều hay nuôi trong lồng bè. Theo số liệu của Tổng cục thống kê, sản lượng nuôi trồng khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long năm 2003 đạt 324.400 tấn trên diện tích 616.600 ha.

18. Khu vực nước lợ, đối tượng nuôi chủ lực là tôm sú *P. monodon* được nuôi trong ao đầm. Hiện nay đã có một số mô hình nuôi thâm canh tôm thẻ chân trắng (*P. vannamei*). Tôm nước lợ được nuôi trong các ao thâm canh hoặc trong các ao quảng canh diện tích lớn như nuôi tôm quảng canh kết hợp với rừng ngập mặn hoặc nuôi tôm luân canh với trồng lúa. Cua bể, nhuyễn thể và các loài cá nước lợ cũng được nuôi, chủ yếu trong các ao nuôi quảng canh. Nuôi biển còn khá hạn chế ở các tỉnh Đồng bằng Sông Cửu Long, ngoại trừ một số lồng nuôi cá biển tại Kiên Giang. Tôm nuôi nước lợ đóng góp lớn nhất cho kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam, tuy nhiên năng suất trên một đơn vị diện tích còn thấp.

19. Khu vực nước ngọt, Cá tra *P. hypophthalmus* là đối tượng được nuôi phổ biến nhất, các loài cá nước ngọt khác cũng được nuôi như: cá mè vinh *Barbodes gonioogotus*, cá chép *Cyprinus carpio* cá rô phi (chủ yếu là cá rô phi vằn *O. niloticus*, cá rô phi đen *O. mossambicus*), cá tai tượng *Osphronemus gourami*, Cá bống tượng *Oxyeleotrix marmoratus*, cá trên lai *Clarias gariepinus*, *C. macrocephalus*, cá mè trắng *Hypophthalmichthys molitrix*, cá chép ấn độ và cá quả *Channa striatus*. Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*) cũng được nuôi khá phổ biến. Nuôi tổng hợp nhiều loài là phổ biến nhất, mật độ nuôi phụ thuộc vào sự sẵn có của thức ăn cho cá, chất lượng nước ao nuôi và thị trường. Nuôi cá nước ngọt ở Đồng bằng Sông Cửu Long thường được kết hợp trong hệ thống VAC, tuy nhiên nuôi cá kết hợp VAC có xu hướng giảm dần do người nuôi chuyển sang nuôi thâm canh các loài cá có giá trị kinh tế cao như cá tra và cá rô phi. Nuôi cá hoặc tôm kết hợp với trồng lúa cũng khá phổ biến. Kết hợp sử dụng các phụ phẩm nông nghiệp và thủy sản và nhân công lao động giá rẻ làm cho giá thành sản phẩm khá thấp. Mặc dù các sản thủy sản nước ngọt được tiêu thụ nội địa nhưng cá tra nuôi bè và nuôi ao đã được chế biến và là nguồn xuất khẩu quan trọng.

20. Trong vòng 5 năm gần đây, nuôi trồng Thủy sản đã phát triển nhanh chóng ở Đồng bằng Sông Cửu Long cả về diện tích và sản lượng. Chính phủ đã xây dựng kế hoạch phát triển nuôi trồng thủy

sản đạt 1,8 triệu tấn và chiếm 60% tổng sản lượng thủy sản cả nước trong vòng 3 năm tới, trong đó tập trung tăng diện tích nuôi nước ngọt và nước lợ lên 815.000 ha vào năm 2010. Tất cả 3 tỉnh Đồng bằng Sông Cửu Long mà trong quá trình chuẩn bị báo cáo này đã tham quan đều đánh ưu tiên cho phát triển nuôi trồng thủy sản, đặc biệt là nuôi trồng thủy sản nước lợ và nước mặn ở các vùng ven biển.

Bảng H3: Phát triển của trại sản xuất giống tôm ở Việt nam

Khu vực	1985	1990	1995	2000	2001	2002	2003
Bắc				6	10	17	769
Trung				2,139	2,653	3,483	2,702
Nam				791	1,114	1,268	1,546
Tổng	5	500	685	2,936	3,777	4,768	5,017

Nguồn: Nhưrồng và ctv, 2004.

J. Xu hướng phát triển của các lĩnh vực nuôi trồng thủy sản

Nuôi trồng thủy sản nước ngọt

21. Nuôi trồng thủy sản nước ngọt đã phát triển khá mạnh và còn được mở rộng trong tương lai ở các vùng nội địa. Hệ thống nuôi khá đa dạng, phong phú, tỷ lệ rủi ro thấp và được nông dân áp dụng khá hiệu quả. Hình thức nuôi tổng hợp trong ao hoặc kết hợp với trồng lúa được áp dụng rộng rãi với các loài cá truyền thống. Nuôi đơn bán thâm canh và thâm canh cá tra và cá rô phi đã phát triển khá phổ biến ở khu vực Đồng bằng Sông Hồng và Đồng bằng Sông Cửu Long, xu hướng trong tương lai là sẽ tăng nuôi thâm canh và nuôi đơn. Nuôi cá lồng đã phát triển ở một số tỉnh phía Bắc và trên một số hồ chứa với những thành công ban đầu, tuy nhiên xu hướng phát triển nhanh của nghề cá lồng bè chủ yếu tập trung vào đối tượng cá tra ở Miền Nam.

22. Nuôi trồng thủy sản nước ngọt đã chứng minh được tiềm năng giúp đa dạng hoá sản xuất nông nghiệp quy mô nông hộ ở khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long và Đồng bằng Sông Hồng, cung cấp thực phẩm, cải thiện cuộc sống và góp phần giảm nghèo, đặc biệt ở những vùng xa thuộc các tỉnh miền núi phía Bắc. Vẫn còn cơ hội cho mở rộng nuôi trồng thủy sản nước ngọt góp phần đa dạng hoá các hoạt động sản xuất nông nghiệp, bao gồm cả khu vực miền núi.

23. Nuôi trồng thủy sản nước ngọt là một hình thức canh tác ít rủi ro và ít tác động đến môi trường, nâng cao thu nhập cho các nông hộ. Thành công của dự án phát triển nuôi trồng thủy sản ở các tỉnh miền núi phía Bắc do UNDP tài trợ² đã chứng minh nuôi trồng thủy sản có điều kiện phát triển ở các tỉnh miền núi, góp phần cải thiện đời sống, nâng cao thu nhập và xoá đói giảm nghèo.

24. Hệ thống sản xuất giống thủy sản nước ngọt đã khá hoàn thiện bao gồm các trại sản xuất giống quốc doanh và các trại sản xuất giống tư nhân ở hầu hết các tỉnh trên cả nước. Ví dụ, ở Cần Thơ có một trại sản xuất và ương giống tư nhân quy mô nhỏ sản xuất cá bột và ương cá giống, trong đó có sự tham gia của phụ nữ (Minh và ctv, 1996). Chất lượng cá giống ở một số địa phương không tốt, do vậy việc nâng cao chất lượng di truyền đàn cá bố mẹ là rất cần thiết. Trong chương trình phát triển giống thủy sản, Bộ Thủy sản đã trú trọng nâng cao phẩm giống thủy sản bằng cách đa dạng hoá các giống loài nuôi, tập trung vào các loài bản địa và nhập nội các giống mới có giá trị kinh tế và chất lượng cao.

25. Thức ăn không phải là vấn đề khó khăn đối với nuôi các loài cá truyền thống trong hệ thống nuôi kết hợp, tuy nhiên với xu thế tập trung vào nuôi đơn và nuôi thâm canh thức ăn ngày càng trở nên quan trọng. Theo Edwards (2004) thức ăn cho các loài thủy sản nước ngọt có giá trị thấp sẽ không thể cạnh tranh với các loài thủy sản nước lợ. Vì vậy, thức ăn cho cá nước ngọt phải được chế biến từ nguồn nguyên liệu có nguồn gốc thực vật. Chất lượng nước và sự sẵn có của thức ăn có thể gây khó khăn cho nuôi trồng thủy sản nước ngọt trong tương lai.

Nuôi trồng thủy sản nước mặn (Cá và nhuyễn thể)

26. Nuôi trồng thủy sản nước mặn đang được chính phủ chú trọng phát triển, kế hoạch đến năm 2010 sẽ sản xuất 200.000 tấn cá biển, nâng cao sản lượng nhuyễn thể và rong biển. Hiện nay, nuôi nước mặn chủ yếu là các loài cá biển (cá giò, cá song, cá sù hồng và cá vược) và giáp xác (tôm hùm), nhuyễn thể (nghêu, sò huyết, trai ngọc, hào, vẹm xanh) và một số loài rong biển. Mặc dù không có số liệu thống kê chính xác, nhưng sản lượng nhuyễn thể nuôi là lớn nhất. Có sự khác biệt lớn về sản phẩm nuôi biển ở các vùng khác nhau, tuy nhiên, tất cả các khu vực ven biển đều có tiềm năng phát triển nuôi trồng thủy sản nước mặn.

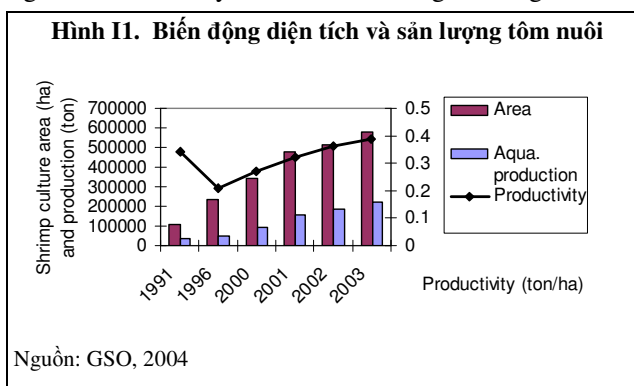
27. Công nghệ sản xuất giống cho ba loài cá biển và nhuyễn thể đã được nghiên cứu (trong năm 2004 đã sản xuất được 100.000 cá giò giống cỡ 15-25 cm, hơn 120.000 cá song giống và 50.000 cá sù hồng tại trại sản xuất giống Cửa Hội). Tuy nhiên, nguồn cung cấp giống còn hạn chế, tỷ lệ sống của cá từ giai đoạn hương lên giống còn thấp. Để phát triển nghề nuôi biển trong tương lai cần phải đầu tư cho phát triển trại giống và hệ thống ương nuôi nhằm đáp ứng đủ con giống. Trại sản xuất giống hải sản có ở phía Bắc: Vịnh Hạ Long (đảo Cát Bà và ở gần thành phố Hạ Long), Cửa Lò (Tỉnh Nghệ An); Phía Nam: tại Vũng Tàu gần thành phố Hồ Chí Minh. Nha Trang (Nam Trung Bộ) đã có một số trại giống hải sản được thành lập từ nguồn vốn nước ngoài. Hiện nay, có một trại giống do Đài Loan đầu tư sản xuất cá vược và cá song tại huyện Vạn Ninh gần thành phố Nha Trang. Trường Đại học thủy sản Nha Trang cũng tiến hành sản xuất giống hải sản nhân tạo phục vụ mục đích nghiên cứu. Sản lượng giống hải sản của các trại giống đang tăng lên nhanh chóng. Sản lượng cá song giống được sản xuất ở Bắc Trung Bộ năm 2003 ước tính là 150.000 – 200.000 so với 70.000 con của năm 2002.

Nuôi trồng thủy sản nước lợ

28. Tôm nuôi là sản phẩm chủ lực của nuôi trồng thủy sản nước lợ, các đối tượng khác bao gồm cua bể, nhuyễn thể và cá nước lợ cũng được nuôi trong các ao nuôi quảng canh truyền thống từ Bắc đến Nam. Chính Phủ đặc biệt chú trọng đến nuôi tôm tạo nguồn nguyên liệu cho chế biến xuất khẩu ổn định cho đất nước.

29. Nuôi tôm quảng canh truyền thống đã tồn tại một thời gian dài, nhưng được phát triển mạnh nhất vào cuối những năm 1990 và đầu những năm 2000. Có thể dự đoán tích nuôi tôm sẽ tăng sau khi Chính Phủ cho phép chuyển đổi ruộng sản xuất kém hiệu quả, đất hoang hoá và ruộng muối thành ao nuôi tôm. Tổng diện tích nuôi tôm tăng mạnh từ 250.000 ha năm 2000 lên 478.000 ha năm 2001; tập trung chủ yếu ở vùng đồng bằng sông Cửu Long. Mặc dù tốc độ tăng trưởng có phần chậm lại trong những năm 2002 - 2003, tổng diện tích nuôi tôm tiếp tục tăng vào cuối năm 2003, ước đạt 550.000 ha. Hiện nay, Việt Nam là một trong những quốc gia đứng hàng đầu thế giới về tổng diện tích nuôi. Hình II mô tả diễn biến sản lượng năng suất và diện tích nuôi tôm trong những năm 1990. Năng suất tôm nuôi còn tương đối thấp so với các nước trong khu vực, do vậy có nhiều khả năng để nâng cao hiệu quả sử dụng đất và cải tiến kỹ thuật.

30. Nuôi tôm quảng canh ở Việt Nam chiếm diện tích lớn nhất, tập trung ở các hệ thống nuôi tôm lúa, tôm rừng ở Đồng bằng Sông Cửu Long. Một số loài tôm nuôi chủ yếu ở Việt Nam là tôm sú *Penaeus monodon*, tôm thẻ *P. merguensis*, *P. orientalis*, và tôm rào *Metapenaeus ensis*, trong đó, tôm sú là loài có sản lượng cao nhất. Tôm thẻ chân trắng *P. vannamei* được nuôi ở Việt Nam từ năm 2000 nhưng chỉ được nuôi thâm canh ở một số vùng và có sản lượng thấp.



31. Hệ thống sản xuất giống quy mô nhỏ với hơn 5000 trại trong năm 2003 đã sản xuất 25 tỷ tôm post. Các trại giống tập trung chủ yếu ở khu vực Nam Trung Bộ. Chất lượng tôm giống hiện nay là một trong những khó khăn. Hiện nay Miền Bắc và Đồng Bằng Sông Cửu Long đang tập trung sản xuất tôm giống để đáp ứng nhu cầu tại địa phương, nhằm hạn chế lan truyền dịch bệnh và cải thiện chất lượng con giống. Nuôi tôm hiện nay cũng được hỗ trợ bởi các nhà cung cấp thức ăn công nghiệp, thuốc và hoá chất. Nuôi tôm nhằm mục đích tạo nguồn nguyên liệu cho chế biến xuất khẩu, tạo công ăn việc làm chủ yếu cho các nông ngư dân ven biển, đặc biệt là khu vực đồng bằng Sông Cửu Long nhưng cũng là một trong những nguyên nhân làm giảm diện tích rừng ngập mặn, suy giảm chất lượng nước, các vấn đề xã hội và các rủi ro liên quan đến bệnh tôm.

32. Các rủi ro do bệnh tôm ngày càng đòi hỏi phải đa dạng hoá các đối tượng nuôi và cải tiến công trình nuôi. Hệ thống nuôi trồng thủy sản nước lợ truyền thống ở khu vực Đồng Bằng Sông Cửu Long thường thu hoạch một lúc nhiều dạng sản phẩm: cá nước lợ, nhuyễn thể, cua và tôm, việc cải tiến phương thức nuôi ở các hệ thống này sẽ góp phần hạn chế bớt rủi ro cho các nông dân nghèo tham gia nuôi trồng thủy sản nước lợ. Nuôi cua bê chẳng hạn, là một nghề ít rủi ro và được nông dân nghèo áp dụng. Những người dân tộc Kmer ở Bạc Liêu nuôi trong các ao nhỏ truyền thống. Nuôi cá nước lợ cũng được áp dụng ở một số vùng, các loài nuôi chủ yếu là cá vược, cá đối, cá măng và cá rô phi, chủ yếu ở quy mô quảng canh dưới hình thức nuôi thử nghiệm.

K. Các vấn đề môi trường

33. Phát triển nuôi trồng thủy sản ở Việt Nam đã có những tác động lớn tới môi trường. Nuôi trồng thủy sản có tác động đến môi trường xung quanh làm biến đổi môi trường. Nuôi trồng thủy sản quy mô nhỏ có tác dụng cải thiện môi trường nhưng những tác động trong và ngoài trang trại cần được cân nhắc kỹ lưỡng khi phát triển nuôi trồng thủy sản ở Việt Nam.

34. Nuôi trồng thủy sản chịu tác động lớn bởi điều kiện môi trường tự nhiên và môi trường do con người tạo ra. Nạn ngập lụt xảy ra năm 2000 gây thiệt hại lớn cho các ao nuôi trồng thủy sản ở các tỉnh Đồng Bằng Sông Cửu Long (van Anroy, 2000), có thể được bù đắp phần nào khi sản lượng khai thác tự nhiên tăng lên do ngập lụt. Thuốc trừ sâu sử dụng trong nông nghiệp đã trở thành vấn đề đáng quan tâm gây ô nhiễm nguồn nước và có hại cho sức khỏe con người và nuôi trồng thủy sản (Phuong, 2002). Nuôi cá, tôm kết hợp với trồng lúa là một biện pháp quản lý sâu hại tổng hợp (IPM) góp phần hạn chế sử dụng các loại thuốc trừ sâu cho lúa, vì vậy cần được khuyến khích áp dụng. Cơ sở hạ tầng, công trình nuôi trồng thủy sản chịu tác động lớn của bão gió và ngập lụt, một đặc trưng thời tiết khí hậu vùng ven biển Việt Nam.

35. Nuôi trồng thủy sản quy mô nhỏ có thể có những tác động tích cực đến môi trường. Trong hệ thống ao nuôi kết hợp VAC chất thải được tái sử dụng, nước chứa có thể dùng cho gia súc gia cầm, tưới cây và nước dùng cho sinh hoạt trong những tháng mùa khô. Kết hợp giữa ao nuôi cá với hệ thống cấp nước thủy lợi sẽ góp phần tạo thu nhập từ nguồn nước. Như một phần trong sinh kế của nông dân, ao nuôi cá là một phần tài sản của các nông hộ sản xuất nông nghiệp quy mô nhỏ. Trong nhiều năm trước đây nuôi cá sử dụng nước thải ở Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội đã cho thấy đây là phương thức nuôi thủy sản có cho hiệu quả kinh tế cao, góp phần cải thiện chất lượng nước thải sinh hoạt.

36. Hầu hết nước thải từ nuôi trồng thủy sản có thể sử dụng cho nông nghiệp một cách hiệu quả mà không có bất kỳ e ngại gì về môi trường. Tuy nhiên, ngày càng nhiều hoạt động nuôi thủy sản quy mô thâm canh, đặc biệt là nuôi mật độ cao trong lồng bè chất thải được xả trực tiếp ra môi trường, là nguy cơ gây ô nhiễm môi trường nước xung quanh. Sự suy giảm chất lượng nước và là nguyên nhân bùng nổ dịch bệnh, ví dụ như nuôi cá trắm cỏ trong lồng trên hồ chứa Đak Lak (Phillips, 1998). Những vấn đề này có thể được hạn chế thông qua quản lý tốt hơn nhằm hạn chế thất thoát thức ăn, chọn vị trí đặt lồng bè nuôi hợp lý, đặt số lượng lồng bè phù hợp với khả năng tự làm sạch của hồ.

37. Nuôi trồng thủy sản nước ngọt ở Việt Nam chủ yếu dựa vào các loài nhập nội như các loài cá chép, cá rô phi. Cho đến hiện nay chưa gặp những khó khăn lớn, những loài cá chép đã đóng góp lớn

và sản lượng và thu nhập của nông hộ. Tuy nhiên cần phải cân trọng với các loài nhập nội do nguy cơ lây truyền bệnh dịch, và tác động đến sự đa dạng sinh học, việc đánh giá rủi ro vì vậy cần được áp dụng đúng quy trình. Tình hình dịch bệnh thủy sản đã xảy ra ngày càng nhiều ở Việt Nam, trong tương lai khi nuôi thâm canh phát triển vấn đề dịch bệnh sẽ trở nên nghiêm trọng hơn. Sự lan truyền bệnh dịch thủy sản gắn liền với thương mại toàn cầu, vì vậy Việt Nam cần áp dụng các biện pháp hữu hiệu hơn trong việc phòng ngừa bệnh dịch, bảo vệ nuôi trồng và thương mại thủy sản.

38. Chuyển đổi đất ngập nước và ruộng trũng sang nuôi trồng thủy sản có nguy cơ làm mất dần hệ sinh thái đất ngập nước, làm suy giảm nguồn lợi cá tự nhiên. Đây là những vấn đề đáng quan tâm khi phần lớn diện tích đất ngập nước ven biển được sử dụng làm ao đầm nuôi trồng thủy sản. Những vấn đề này sẽ được hạn chế khi phát triển nuôi trồng thủy sản theo quy hoạch, và cân nhắc giữa phát triển nuôi trồng thủy sản và bảo vệ thiên nhiên. Nuôi trồng thủy sản cần gắn liền với bảo vệ nguồn lợi và tạo công ăn việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân vốn trước đây phụ thuộc vào nguồn lợi tự nhiên.

39. Khu vực ven biển, vấn đề môi trường khi chuyển đổi đất ngập nước thành ao đầm nuôi trồng thủy sản là rất đáng quan tâm. Phát triển ao đầm nuôi tôm đã làm mất dần diện tích rừng ngập mặn (Hồng và San, 1993), thu hẹp dần diện tích ven biển cửa sông là bãi ương nuôi tự nhiên của nhiều loài thủy sản. Từ 1975 đến 1990 có khoảng 75.000 ha rừng ngập mặn đã bị chặt hạ để khai thác nhiên liệu, làm nông nghiệp và phát triển nuôi trồng thủy sản. Mặc dù đã có nhiều diện tích rừng được trồng lại nhưng đã có tác động lớn đến sự đa dạng sinh học của tự nhiên, xói mòn đất ven biển và chất lượng nước (Nhuong và ctv, 2004). Những vấn đề này có thể được giải quyết thông qua quy hoạch và xây dựng các ao đầm nuôi trồng thủy sản xa rừng ngập mặn, nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của rừng ngập mặn và bảo tồn hệ sinh thái đất ngập nước. Nghị định mới về bảo tồn và khai thác bền vững đất ngập nước cung cấp cơ sở pháp lý cho bảo vệ các vùng đất ngập nước cần được áp dụng. Một số tổ chức phi chính phủ quốc tế (ví dụ EJF, 2003) đã quan ngại các vấn đề môi trường và tác động xã hội do phát triển nuôi tôm ở Việt Nam có thể gây nên.

40. Xây dựng ao nuôi tôm ở những vùng trồng lúa, đặc biệt là sau khi chuyển đổi lớn diện tích năm 2000 đã mang lại thu nhập cho nhiều nông hộ nuôi tôm kết hợp trồng lúa, tuy nhiên cũng làm nhiễm mặn các khu vực canh tác nông nghiệp. Những vấn đề này có thể được khắc phục thông qua quản lý chặt chẽ nguồn nước và cải tiến kỹ thuật nuôi tôm trong vùng có điều kiện địa chất hải văn phức tạp ở Đồng bằng Sông Cửu Long. Gần đây việc phát triển nuôi tôm trên cát ở nhiều địa phương ven biển mặc dù đã tạo công ăn việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân ven biển nhưng cũng cảnh báo nguy cơ nhiễm mặn nguồn nước ngầm do nước mặn thấm vào cát và do khai thác quá mức nguồn nước ngọt hạn chế ở khu vực ven biển. Đánh giá tác động của nghề nuôi tôm trên cát của Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản đã cho thấy cần phải cân nhắc giữa hiệu quả kinh tế và sự bền vững môi trường của hoạt động canh tác này.

41. Nước thải của nuôi tôm thâm canh và nuôi cá biển có thể dẫn đến suy giảm chất lượng môi trường nước. Những vấn đề này có thể được khắc phục thông qua biện pháp quản lý tốt hơn, xử lý nước thải của các ao nuôi thâm canh và bố trí mật độ lồng bè vừa phải phù hợp với sức tải của môi trường.

42. Gần đây đã có nhiều tranh luận xung quanh việc sử dụng cá tạp làm thức ăn cho nuôi cá biển, tôm hùm, và nuôi cá tra trong ao bè. Nghiên cứu gần đây của Edwards (2004) cho thấy nuôi trồng thủy sản nước ngọt sử dụng cá tạp từ 64.800 tấn đến 180.000 tấn (chủ yếu làm thức ăn cho cá tra, basa), và nuôi thủy sản ven biển sử dụng trong khoảng 72.000 tấn đến 144.000 tấn, tổng lượng cá tạp sử dụng cho nuôi trồng thủy sản hàng năm từ 177.000 đến 364.000 tấn. Có sự cạnh tranh trong sử dụng cá tạp cho chăn nuôi gia súc, chế biến nước mắm, làm thức ăn cho trực tiếp cho cá, sản xuất bột cá và làm thực phẩm cho người. Cá tạp sử dụng làm thức ăn cho người và chăn nuôi thường bao gồm cả cá con của những loài cá kinh tế. Việc sử dụng cá tạp làm thức ăn chăn nuôi và thủy sản vì vậy có thể bị hạn chế hoặc cấm trong tương lai, do đó những nghiên cứu về thức ăn thay thế sẽ rất cần thiết.

43. Bệnh dịch thủy sản cũng là vấn đề cần quan tâm, là nguyên nhân chính gây thiệt hại kinh tế, đặc biệt là trong nuôi tôm. Một số dịch bệnh chính bao gồm: Bệnh đốm trắng (WSSV) trên tôm nuôi, bệnh đốm đỏ cá trắm cỏ và các dịch bệnh khác. Mặc dù đã có nhiều cải tiến nhưng bệnh tôm vẫn là vấn đề nghiêm trọng đối với nghề nuôi tôm ở Việt Nam. Nhiều hộ gia đình đã mang nợ do tôm nuôi bị bệnh, một số nông hộ nuôi tôm thậm chí đã phải bán đất của mình. Tôm giống có chất lượng cao, sạch bệnh cùng với cải tiến kỹ thuật nuôi và áp dụng các biện pháp kiểm soát bệnh dịch là cơ sở chính để giảm thiểu rủi ro do dịch bệnh. Đầu tư nâng cấp trang thiết bị và đào tạo nhân lực từ địa phương đến Bộ Thủy sản là rất cần thiết nhằm giảm bớt rủi ro cho nuôi trồng thủy sản do bệnh dịch gây ra. Bộ Thủy sản gần đây đã có chương trình tăng cường quản lý môi trường và dịch bệnh, tuy nhiên chương trình này cần sự hỗ trợ mạnh mẽ hơn nữa trong việc thiết kế, điều phối và trang thiết bị để có thể hoạt động có hiệu quả.

44. Một vài vấn đề môi trường nảy sinh do nuôi trồng thủy sản phát triển không có quy hoạch chi tiết, đặc biệt ở các khu vực ven biển vì vậy cần thiết phải thúc đẩy công tác quy hoạch cho phát triển nuôi trồng thủy sản liên quan đến quản lý tổng hợp ven biển. Việc phân vùng và quản lý nuôi trồng thủy sản phải được làm tốt hơn cả nội địa và ven biển. Quy hoạch hiện nay chú ý nhiều đến phân vùng xong lại chưa tập trung nhiều đến tác động môi trường hay quản lý. Vì vậy cần phải rà soát lại quy hoạch hiện nay, tiến hành nghiên cứu đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ quản lý môi trường thực tế.

PHỤ LỤC J: THỊ TRƯỜNG VÀ CHẾ BIẾN

3. Thị trường

1. Thị trường tôm và các sản phẩm thủy sản nuôi trồng đánh bắt ở Việt Nam rất phức tạp. Có nhiều loài, nhiều chủng loại sản phẩm, nhiều kênh phân phối và nhiều thị trường. Sản phẩm thủy sản có thể được nông dân bán trực tiếp dưới dạng tươi sống, bán qua thương lái (nậu vựa) để sau đó được đưa đến nhà máy chế biến (nếu là tôm hay cá giống thì được bán cho người nuôi). Có rất ít thông tin liên quan đến các loài, sản lượng và giá cả, vì vậy không thể phân tích một cách đầy đủ và chính xác thị trường và các kênh phân phối. Phụ lục này sẽ trình bày kết quả tổng hợp các thông tin sẵn có về tiêu thụ nội địa và xuất khẩu các sản phẩm thủy sản ở Việt Nam. Sản phẩm thủy sản khá đa dạng (chủ yếu là tôm), sản phẩm đánh bắt, nuôi trồng đều được chế biến trong cùng nhà máy. Trong nhiều trường hợp sản phẩm nuôi và đánh bắt phải cạnh tranh nhau trong cùng thị trường. Vì vậy cần phải có những phân tích đánh giá về cơ hội thị trường cho cả sản phẩm nuôi trồng và đánh bắt.

2. Có khoảng 170 loài hải sản có giá trị kinh tế ở Việt Nam. Trong đó có khoảng 30 loài cá kinh tế, tôm biển có giá trị kinh tế cao nhất, và các sản phẩm khác như mực và bạch tuộc, cá nục, cá thu, cá trích, cá thu ngừ và cá ngừ đại dương. Trong đó cá ngừ đại dương là sản phẩm có tốc độ tăng sản lượng nhanh chóng đạt 50.000 tấn/năm từ xuất phát điểm rất thấp. Trong tổng sản lượng đánh bắt các loài cá nổi thường chiếm khoảng 60%, cá đáy và cá rạn chiếm 40% còn lại. Đối với nuôi sản phẩm nuôi trồng nước ngọt thì sản lượng các loài cá chép chiếm đa phần.

3. Sản phẩm khai thác ở biển thường được bán cho các đại lý thu gom ở cảng cá hoặc bến cá. Ngư dân thường thiết lập quan hệ lâu dài với các đại lý, thương lái, những người có thể ứng vốn cho họ mua nhiên liệu, nước đá và nhu yếu phẩm cho các chuyến đánh bắt và những thời gian không phải thời vụ, thậm chí cho vay tiền mua tàu. Các đại lý thu gom có thể cho xe đông lạnh đến các bến cá để thu gom cá từ các tàu khi tàu không vào được cảng chính. Trước đây thông thường cá phải được trao tay 4 lần giữa chủ tàu, đại lý và nhà máy. Tuy nhiên thông thường cá được chuyển qua 2 chủ trước khi được chế biến. Các đại lý chủ yếu là kinh doanh cá thể (78%), nhà máy tư nhân (11%), chỉ có 2% là các doanh nghiệp quốc doanh. Điều này chứng minh, tư nhân là nhóm chi phối các hoạt động kinh doanh sản phẩm thủy sản. Các đại lý thu gom khoảng 90% tổng sản lượng của các cảng, bến cá (Đặng và Ruckers, 2003). Chỉ có khoảng 31% các đại lý sử dụng kho lạnh, và các đại lý không có năng lực cung cấp nguyên liệu khi không đánh bắt.

4. Với các tàu xa bờ, cá thường được bán ngay trên biển cho thương lái vận chuyển hay cho các tàu thu gom của các đại lý. Ví dụ tàu của Vũng Tàu có thể bám biển nhiều tháng, chuyển cá sang tàu ở Côn Đảo, tiếp nhiên liệu, nước đá, nhu yếu phẩm từ các tàu thu gom hoặc từ cảng mới. Khi các nhà máy chế biến được xây dựng, các tàu có thể ký kết cung cấp nguyên liệu cho nhà máy. Các nhà máy chế biến có thể thu gom nguyên liệu từ nhiều vùng khác nhau. Ví dụ nhà máy chế biến thịt ghe đóng hộp ở Nha Trang mua ghe nguyên liệu từ Vinh đến Rạch Giá (Kiên Giang). Ở Miền Bắc, một lượng lớn hải sản đánh bắt được bán cho các tàu mua của Trung Quốc, đây là một thị trường khá lớn cho ngư dân các tỉnh Hải Phòng, Quảng Ninh.

5. Các sản phẩm nuôi trồng cũng theo các kênh tương tự như đánh bắt. Tuy nhiên có một số hợp đồng được ký kết trực tiếp với nhà máy chế biến. Dang và Rucker (2003) ước tính có 33% sản phẩm thủy sản nuôi được bán trực tiếp đến nhà máy chế biến và 25,5% được đưa đến nhà máy qua các đại lý bán buôn. Hầu hết các sản phẩm chế biến (95,5%) được xuất khẩu.

L. Giá bán tại cầu tàu/trang trại và giá xuất khẩu

6. Rất ít số liệu có sẵn về giá bán của người sản xuất và giá bán lẻ. Trung tâm tin học đã thu thập các thông tin được trình bày trong bảng J1, tổng kết giá bán tôm tại trang trại tại 4 vùng khác nhau. Số liệu chi tiết nhất ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long cho thấy giá của tôm cỡ lớn (<20 con/kg) tăng trong vòng 12 tháng qua từ 120.000 đồng/kg lên 130.000 đồng/kg. Giá tôm nhỏ hơn (41-50 con/kg) có xu hướng giảm dao động trong khoảng 85.000 đồng/kg trong tháng 7 và 8 năm 2003 và xung quanh

70.000 đồng/kg trong cùng thời kỳ năm 2004. Trong thời gian tới cần thiết phải thu thập và công bố giá bán nguyên liệu định kỳ hàng ngày hoặc hàng tuần. Việc thu thập thông tin, phân tích và công bố sẽ rất có giá trị. Với giá 70.000 đồng/kg (4,5 Đô la Mỹ là có lời cho người nuôi tôm công nghiệp, câu hỏi đặt ra là sự biến động của hệ thống, đặc biệt là những nơi chỉ nuôi được 1 vụ do điều kiện thời tiết khí hậu (ví dụ miền Bắc).

Bảng J-1 Giá bán tôm sú nuôi tại trang trại (nghìn đồng)

Tháng Con/kg	Miền Bắc		Bắc trung bộ		Nam Trung bộ		ĐB Sông Cửu Long				
	31-40	41-50	31-40	41-50	31-40	41-50	<20pcs/kg	21-25	26-30	31-40	41-50
2-2003							130	120	105	80	65
3-2003							135	116	100	80	67
4-2003					95	74	118	105	88	80	75
5-2004					95	75	120	108	95	80	60
6-2003			87		75	65	118	105	88	80	60
7-2003	85	75	80				120	114	108	96	90
8-2003	80	75	85	80			120	110	105	92	82
9-2003	85	75	85	80	85		120	110	105	82	75
10- 2003							116	96	82	61	48
3-11-03									108	93	57
12- 2003									88	72	
1-2004											
2-2004									105	85	
3-2004											
4-2004					95	90	135	120	110	100	80
5-2004							125	110	105	90	80
6-2004	80	70					126	105	95	77	72
7-2004	80	70					130	102	95	75	68
8-2004	85	80					137	102	92	75	73

Nguồn: Trung tâm tin học (thông tin cá nhân)

7. Thị trường cá nước ngọt ở Hà Nội, giá bán lẻ bình quân 22.000 đồng cao hơn giá bán tại trang trại 59%. Đối với cá chép giá bán lẻ bình quân cao hơn 62% so với giá tại trang trại. Chênh lệch với cá được vận chuyển từ các tỉnh xa về thị trường chính còn cao hơn, do chi phí vận chuyển, tuy nhiên mức chênh lệch thấp hơn so với mức trung bình của thế giới. Vận chuyển cá từ Nghệ An bán ở thị trường Hà Nội có mức giá cao hơn giá bán tại trang trại 66%. Tuy nhiên nhìn chung chênh lệch giá thấp cho thấy hiệu quả của mạng lưới phân phối. Giá một số sản phẩm thủy sản qua các mắt xích phân phối được trình bày trong bảng J2.

Bảng J-2 . Giá trung bình của một số sản phẩm thủy sản năm 2001 ('000 đồng)

	Sản phẩm	Người nuôi	Người dân	Đại lý bán buôn	Bán lẻ	Chế biến
1	Cá khô	-	na	28.2	34.8	16.15
2	Mực khô	-	77.2	96.6	116.0	153.3
3	Nước mắm	-	-	6.0	8.9	6.8
4	Cá thu	-	20.9	23.7	27.6	43.7
5	Cá thu ngừ	-	6.9	8.4	9.9	-
6	Tôm khô	-	-	69.2	131.4	-
7	Cá chép	13.9	11.4	16.0	18.5	-
8	Cá quả	15.2	13.0	20.4	22.8	-
9	Trắm cỏ	9.2	7.6	11.6	11.7	-

10	Cá nục	-	7.1	7.1	7.9	-
11	Cá chim	-	17.1	20.4	24.5	-
12	Cá rô đồng	11.0	11.0	-	20.0	-

Nguồn: Đặng và Ruckes (2003)

1. Sản lượng và giá trị xuất khẩu

8. Sản lượng và giá trị xuất khẩu thủy sản từ năm 1995-2001 được trình bày trong bảng J-3

Bảng J-3 Sản phẩm thủy sản xuất khẩu chủ lực của Việt Nam

Sản lượng ('000 tấn)	Tôm đông		Mực đông		Sản phẩm khác		Tổng
	lạnh	lạnh	Cá	Mực khô			
1995	66.0	7.2	25.0	5.5	0.0		103.7
1996	72.0	9.5	30.0	6.0	0.0		117.5
1997	65.7	24.3	37.2	10.6	68.7		206.4
1998	65.0	20.0	30.6	7.7	77.3		200.6
1999	61.3	21.9	36.4	10.0	100.3		230.0
2000	66.7	21.2	56.5	26.4	121.1		291.9
2001	87.2	21.1	74.1	18.1	175.1		375.5
Giá trị (triệu đô la Mỹ)							
1995	360.0	27.4	50.0	39.6	73.1		550
1996	381.6	39.9	66.0	45.0	117.5		650.0
1997	389.7	84.0	94.1	38.7	154.9		761.5
1998	449.0	70.4	78.6	40.4	179.7		818.0
1999	482.3	75.5	96.5	54.4	230.2		938.9
2000	654.2	82.4	165.8	211.3	364.9		1478.6
2001	777.8	80.7	221.9	153.8	543.2		1777.5
Giá SP (\$/kg)							
1995	5.5	3.8	2.0	7.2			5.3
1996	5.3	4.2	2.2	7.5			5.5
1997	5.9	3.5	2.5	3.7	2.3		3.7
1998	6.9	3.5	2.6	5.3	2.3		4.1
1999	7.9	3.4	2.7	5.4	2.3		4.1
2000	9.8	3.9	2.9	8.0	3.0		5.1
2001	8.9	3.8	3.0	8.5	3.1		4.7

Nguồn: Trung tâm thông tin Bộ Thủy sản

9. Giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 1,8 tỷ Đô la Mỹ năm 2001, đến năm 2003 đạt 2,2 tỷ đô la Mỹ. Trong đó tôm đóng góp 1,14 tỷ đô la chiếm 52% tổng giá trị xuất khẩu thủy sản. Trong năm 2004 dự báo giá trị xuất khẩu không tăng so với năm 2003. Thị trường Nhật và các nước khác trong khu vực châu á tiêu thụ khoảng 60% tổng sản phẩm xuất khẩu (Bảng J4).

Bảng J-4 Sản lượng và giá trị xuất khẩu thủy sản sang một số thị trường (2000)

Sản lượng (t)	1997	1998	1999	2000	
Nhật	85302	69580	67226	68717	24%
Mỹ	6098	10908	18933	37979	13%
Châu âu	20475	23081	21977	20290	7%
Châu á (không kể Nhật)	86553	84830	99919	106779	37%
Thị trường khác	7969	12155	21908	58155	20%
Tổng	206398	200556	229964	291923	100%

Giá trị (triệu USD)

Nhật	382.8	357.5	383.1	469.5	32%
Mỹ	39.2	80.2	130.0	301.3	20%
Châu âu	75.2	93.4	90.0	71.8	5%
Châu á (không kể Nhật)	236.5	234.8	273.0	412.4	28%
Thị trường khác	27.8	52.1	62.8	223.7	15%
Tổng	761.5	818.0	938.9	1478.6	100%

Nguồn: Viện Kinh tế và Quy hoạch Thủy sản

10. Đã có một số nghiên cứu về tiêu thụ cá ở Việt Nam. Theo kết quả nghiên cứu của FAO, mức tiêu thụ cá trung bình của Việt Nam đã tăng từ 13,2 kg/người/năm năm 1990 lên 18,75kg năm 2000 (Lem, 2002).

Các số liệu bổ sung được rút ra từ nghiên cứu thị trường tiêu thụ thủy sản ở Tiền Giang tiến hành năm 1999, một phần của dự án khuyến ngư phát triển nuôi trồng thủy sản ở ĐBSCL. Mặc dù nghiên cứu này có mục đích dự báo nhu cầu thủy sản nước ngọt, nghiên cứu đã điều tra tiêu thụ cá và các sản phẩm thủy sản khác. Mức tiêu thụ cá trên đầu người ước tính đạt 38,5kg/người/năm. Mức co giãn giá cả là - 0,466 và mức co giãn thu nhập là 0,112. Điều tra dinh dưỡng năm 2000 cho thấy, mức tiêu dùng các sản phẩm thủy sản trung bình/người/năm của cả nước là 24kg/người/năm, trong đó vùng miền núi phía Bắc đạt bình quân 12kg/người; vùng ĐBSCL là 33kg/người.

11. Nghiên cứu của FAO về mức tiêu dùng thủy sản trên diện rộng trên 656 hộ dân đã được tiến hành bởi Lem (2002). Mức tiêu dùng cá khá cao so với các nghiên cứu khác, nhưng điều khẳng định là thủy sản có vai trò quan trọng trong khẩu phần thức ăn của người dân Việt Nam, gấp 2,8 lần so với các nguồn thực phẩm giàu đạm khác cộng lại. Báo cáo cho thấy mức tiêu dùng cá ở miền Bắc thấp hơn so với miền Trung và Miền Nam. Tiêu dùng cá ở thành thị thấp hơn so với vùng ven đô và nông thôn. Đây là vấn đề khá phổ biến trong cả nước, cho thấy các kênh phân phối các sản phẩm còn thiếu ở vùng thành thị và vấn đề về tiếp thị.

12. Điều tra của Viện nghiên cứu dinh dưỡng Quốc gia trên 350 hộ dân ở ngoại thành Hà Nội và Tỉnh Hà Nam Ninh (1989) cho thấy mức tiêu dùng protein ở các hộ có canh tác kết hợp theo mô hình VAC cao hơn các nhóm hộ khác (Nam và ctv, 1989).

N. Processing

13. Chế biến thủy sản đã phát triển nhanh chóng trong những năm qua với các nhà máy chế biến hiện đại ở Khánh Hoà và các tỉnh ĐBSCL. Theo thống kê hiện nay có 400 nhà máy chế biến thủy sản ở Việt Nam có năng lực chế biến 0,8 triệu tấn sản phẩm. Theo Đặng và Ruckers (2003) 77% các nhà tiêu thụ đều yêu cầu chứng chỉ an toàn vệ sinh thực phẩm. Trong số các nhà máy chế biến, 74% có chứng chỉ HACCP, 54% có chứng chỉ sản xuất tốt, 24% có chứng nhận đạt các tiêu chuẩn của Châu Âu, 16% đạt chứng nhận ISO. Trong số các nhà máy chế biến thủy sản đăng ký, 80% được lắp đặt ở miền Nam, 12% ở miền Trung và 8% ở miền Bắc. Trong năm 2003 đã có 100 nhà máy và 8 vùng sản xuất nhuyễn thể 2 mảnh vỏ được cấp chứng nhận được phép xuất hàng sang Châu Âu.

14. Phần lớn các nhà máy đều chế biến tôm. Sản lượng tôm đông lạnh năm 2000 là 56.000 tấn và hiện nay đã tăng lên. Các sản phẩm khác bao gồm ghe, ốc, cua bể, hào, điệp đóng góp 72.200 tấn vào sản lượng thủy sản xuất khẩu năm 2000, tương đương 26% tổng sản lượng thủy sản xuất khẩu.

15. Có 43 nhà máy tham gia chế biến các sản phẩm từ cá chủ yếu cho thị trường nội địa, hàng năm sản xuất khoảng 330.000 tấn/năm (Chiến lược phát triển ngành). Các sản phẩm bao gồm nước mắm, các sản phẩm khô, bột cá, đông lạnh và đóng hộp. Sản phẩm thủy sản khô nhìn chung là dễ chế biến và bảo quản, không yêu cầu trang thiết bị phức tạp. Các sản phẩm chính bao gồm: mực khô, cá khô, tôm khô và râu câu (*Gracilaria*) và các sản phẩm khô tằm khác.

O. Các trở ngại của thị trường xuất khẩu

16. Nuôi trồng thủy sản đã đóng góp quan trọng vào kim ngạch xuất khẩu và thương mại các sản phẩm thủy sản. Việt Nam phải đối mặt ngày càng nhiều hơn với các rào cản thương mại. Việt Nam đã đầu tư lớn cho việc nâng cao chất lượng sản phẩm thông qua hiện đại hoá các nhà máy chế biến, HACCP, các chỉ tiêu an toàn vệ sinh thực phẩm của EU và Nhật ngày càng được áp dụng rộng rãi. Thực tế cho thấy còn nhiều thách thức cho Việt Nam để có thể cạnh tranh trên thị trường thế giới về quản lý chất lượng trong dây chuyền chế biến và công nghệ chế biến. Nuôi trồng thủy sản là nguồn cung cấp nguyên liệu chính cho chế biến các sản phẩm thủy sản cao cấp. Do vậy, đầu tư để giải quyết các vấn đề khó khăn liên quan đến thương mại là cần thiết trong bối cảnh cạnh tranh toàn cầu.

1. 1. Chống bán phá giá của Mỹ

17. Do thành công trong việc thâm nhập vào thị trường Mỹ trong thời gian gần đây là một trong những lý do Mỹ hạn chế và cấm nhập khẩu cá da trơn bằng cách chống bán phá giá. Các nhà xuất khẩu Việt Nam đã phải nghiên cứu mở rộng thị trường mới cho sản phẩm cá da trơn, kết quả là đã thâm nhập được trên 40 thị trường trên thế giới. Xuất khẩu sang Châu Âu tăng 250% trong năm 2003 ở khu vực Thái Bình dương tăng 350%. Số lượng các nhà máy chế biến các sản phẩm cá da trơn tăng từ 16 nhà máy trước vụ kiện lên trên 30 nhà máy kể từ khi bị áp thuế chống bán phá giá. Giá bán cá tra nguyên liệu tại trang trại đã tăng lên mức kỷ lục 15.000 đồng/kg. Chi tiết về vụ kiện chống bán phá giá cá da trơn được mô tả tại phụ lục G.

18. Mức thuế sơ bộ chống bán phá giá mỳ Mỹ áp cho tôm nhập khẩu của các nước bị đơn là Trung Quốc và 5 nước còn lại và Việt Nam nằm trong khoảng 12-93% giá FOB. Mức thuế này sẽ có những tác động xấu trong thời gian ngắn đến người sản xuất, nhiều nhà xuất khẩu tôm hy vọng thị trường sẽ nhanh chóng vượt qua những khó khăn về giá cả hiện nay. Thông tin chi tiết về vụ kiện chống bán phá giá tôm được trình bày tại phụ lục G.

19. Không có bất kỳ sự trợ giá trực tiếp nào cho công nghiệp nuôi trồng thủy sản của Việt Nam. Không có bất kỳ khoản trợ giá trực tiếp nào của Chính phủ cho người dân để phát triển nuôi trồng thủy sản. Sự đầu tư cơ sở hạ tầng (Chương trình 327 và 773) có thể xem là khoản đầu tư gián tiếp của Chính phủ cho phát triển nuôi trồng thủy sản. Tuy nhiên những chương trình này đều là đa mục tiêu, nuôi trồng thủy sản không phải là đối tượng hưởng lợi duy nhất. Tương tự, Chính phủ đầu tư nghiên cứu sản xuất giống và thức ăn là đa mục tiêu, quy mô sản xuất nhỏ không trợ giá cho sự phát triển của ngành. Do vậy cần phải xem xét tính xác thực của vụ kiện chống bán phá giá.

P. Các vấn đề phát triển thị trường và khó khăn cho nuôi trồng thủy sản

20. Bên cạnh các vấn đề về chống bán phá giá, nghề nuôi tôm ở Việt Nam chịu ảnh hưởng của một số xu thế thị trường ở cấp vĩ mô bao gồm:

- Xu thế hạ giá bán sản phẩm tại trang trại
- Tăng các yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm, và chất lượng
- Chứng nhận xuất xứ nguồn gốc
- Nhận thức của các nước nhập khẩu về các vấn đề xã hội, môi trường của nghề nuôi tôm.

- Hội nhập trong công nghiệp nuôi tôm nhằm kiểm soát giá và rủi ro.

21. Những vấn đề nêu trên được thảo luận dưới đây sẽ giúp chúng ta hiểu biết hơn về tác động của những vấn đề này đến người sản xuất đặc biệt là những người ít vốn.

1. 1. An toàn thực phẩm và chất lượng

22. Vấn đề thách thức lớn nhất mà Việt Nam gặp phải là khả năng thâm nhập thị trường, đặc biệt là khi thị trường các nước Châu Âu, Mỹ, Nhật Bản đều quan tâm đến an toàn thực phẩm. Trên thế giới, xu hướng ngày càng đòi hỏi về chứng nhận nguồn gốc và áp dụng HACCP ở trang trại nhằm giảm thiểu rủi ro do bị nhiễm dư lượng trong quá trình chế biến, đặc biệt là dư lượng kháng sinh. Vấn đề này là thử thách lớn đối với nghề nuôi tôm ở Việt Nam, đặc biệt là những nhà sản xuất nhỏ, chỉ tham gia được một công đoạn của thị trường.

23. Khi triển khai một cách có hiệu quả các biện pháp SPS trong nghề nuôi tôm sẽ tạo khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế, điều này có ý nghĩa quan trọng đối với nông dân nghèo. Việc áp dụng HACCP nhằm quản lý an toàn thực phẩm tại ao nuôi yêu cầu kiến thức, kỹ năng và đầu tư cơ sở hạ tầng, khuyến ngư. Những người dân nghèo nhất do thiếu nhân lực, quan hệ xã hội, nguồn vốn sẽ gặp nhiều khó khăn nhất. Việc đảm bảo kiểm soát chất lượng đầu vào và khả năng truy xuất nguồn gốc và kiểm soát quá trình sản xuất là rất khó khăn nhưng thức ăn và con giống có thể gây rủi ro đến rất nhiều người, ví dụ như kinh doanh giống tôm.

2. Cấp chứng nhận và chứng chỉ sinh thái

24. Việc cấp chứng nhận các sản phẩm tôm nuôi còn được áp dụng khá chậm một phần do các vấn đề an toàn thực phẩm nhưng chủ yếu là do yêu cầu của người tiêu thụ và các tổ chức phi chính phủ quan tâm đến sự bền vững của người nuôi tôm. Cấp chứng chỉ là khái niệm mới đối với thủy sản Việt Nam. Hiện nay, Chính phủ đang xây dựng một số quy trình cấp chứng nhận vệ sinh an toàn thực phẩm của sản phẩm tôm nuôi ở một số vùng áp dụng quy phạm thực hành nuôi tốt (GAP); Học tập kinh nghiệm từ các chương trình ứng dụng quy phạm thực hành nuôi tốt và quy tắc ứng dụng của Thái Lan và một số nước khác. Dự định xây dựng một vùng nuôi rộng áp dụng chương trình thực hành nuôi tốt, ở đó tôm nuôi của một số trang trại được cấp chứng nhận bởi Cục an toàn vệ sinh và thú y thủy sản (NAFIQAVED), cơ quan chức năng của nhà nước có chức năng cấp chứng chỉ cho sản phẩm thủy sản. Có một chương trình thử nghiệm về cấp chứng chỉ tôm sinh thái ở Miền Nam, tôm được cấp chứng nhận sinh thái bởi tổ chức NATURLAND. ở mô hình này, giá tôm tăng lên 20%, các sản phẩm được xuất khẩu sang Đức và Thụy Sĩ. Nông dân và các nhà máy quốc doanh ở Đồng bằng Sông Cửu Long tham gia vào mô hình này, tại hội nghị nuôi thủy sản sinh thái được tổ chức tại thành phố Hồ Chí Minh bởi tổ chức INFOFISH, mong muốn rằng quy trình cấp chứng nhận phải được đơn giản hoá và phải phù hợp với điều kiện nuôi công nghiệp (Mô hình hiện nay áp dụng hình thức nuôi quảng canh, mật độ nuôi thấp, không cho ăn, do vậy hiệu quả kinh tế mang lại cho nông dân thấp).

25. Việc cấp chứng chỉ chất lượng đòi hỏi sự đầu tư lớn để tổ chức sản xuất, hỗ trợ triển khai xác định các tiêu chuẩn và phải được cơ quan chức năng đáng tin cậy thực hiện cấp giấy chứng nhận. Bên cạnh đó cũng đòi hỏi lớn về kiến thức, kỹ năng, tài chính và điều kiện tiếp cận với các tổ chức và dịch hỗ trợ cấp chứng nhận. Điều không thể tránh khỏi là nông dân nghèo sẽ gặp khó khăn để áp dụng theo quy trình cấp chứng chỉ, ngoại trừ khi có được hỗ trợ lớn cho các tổ chức, cá nhân sản xuất quy mô nhỏ. Việc cấp chứng nhận sản phẩm là một thách thức lớn với Việt Nam khi có nhiều nông dân tham gia.

3. Môi trường và nhận thức của các nước nhập khẩu

26. Mặc dù an toàn thực phẩm là vấn đề lớn nhất đến nhập khẩu tôm hiện nay, song cũng có bằng chứng cho thấy nhận thức về các vấn đề môi trường và xã hội của các nước nhập khẩu và trong khu vực cũng có những tác động nhất định. Tại Anh đã có một chiến dịch thăm dò ý kiến của của tổ chức phi chính phủ về trách nhiệm xã hội đối với việc sản xuất và chế biến tôm tại các siêu thị. Tại Mỹ, các

tổ chức phi chính phủ cũng đang tăng cường chiến dịch hướng dẫn người tiêu dùng về các vấn đề môi trường, xã hội liên quan đến khai thác các loại hải sản. Tuy nhiên còn xa khi các vấn đề về nhận thức xã hội, môi trường đòi hỏi việc cấp chứng nhận và có hệ thống đảm bảo trong thực tiễn sản xuất.

27. Các cơ quan được giao chức năng sẽ hỗ trợ tốt cho việc quản lý môi trường, và có tác động tốt đến người dân Việt Nam do tập quán canh tác quy mô nhỏ. Tuy nhiên chi phí cho việc cấp chứng nhận thông qua hệ thống này lại khó khăn. Với quy mô tại nhà máy sản xuất, chính sách và các dịch vụ hỗ trợ bảo vệ sức khỏe cho công nhân nữ nghèo và các công nhân nam là khá khả quan, tuy nhiên đòi hỏi phải tăng chi phí. Một lần nữa, các tổ chức và cá nhân người sản xuất cảm thấy khó khăn trong việc tổ chức và áp dụng hệ thống bảo hộ này.

28. Tất cả các xu thế này đều làm tăng khó khăn cho các nông hộ nuôi tôm quy mô nhỏ ven biển, trong khi họ có nhu cầu đa dạng hoá các đối tượng nuôi giảm bớt rủi ro do nuôi tôm và cũng để đa dạng hoá thị trường. Cuối cùng nhu cầu đối với các sản phẩm thủy sản của Trung Quốc ngày càng gia tăng và việc phải cạnh tranh với Trung Quốc có thể ảnh hưởng đáng kể đến nhu cầu và thị trường của các sản phẩm thủy sản của Việt Nam.

Q. Nhu cầu trong tương lai và giá cả

29. Theo ước tính của tổ chức dân số Liên hợp quốc năm 2002, dân số của Việt Nam đến giữa năm 2004 đạt xấp xỉ 83 triệu người, mức tăng dân số hàng năm là 1,3%. Mức sống sót sau khi sinh là 2,1 trẻ/1 phụ nữ, dân số trẻ và gia tăng về tuổi thọ chắc chắn sẽ tiếp tục gia tăng và năm 2025 dân số của Việt Nam dự báo sẽ đạt 105 triệu người. Mặc dù dân số tăng nhưng mức thu nhập bình quân đầu người đã được cải thiện và GDP của cả nước trung bình đạt 7% năm. Số lượng hộ nghèo giảm nhanh chóng, đảm bảo khả năng mua các sản phẩm thủy sản sẽ tăng lên nhanh chóng. Các thông tin liên quan đến việc ăn cá có tác dụng giảm các bệnh tim mạch cũng có tác dụng tăng nhu cầu tiêu dùng các sản phẩm thủy sản. Tất cả các thông tin này cho thấy nhu cầu tiêu dùng các sản phẩm thủy sản trong nước sẽ tăng lên nhanh chóng trong vòng ít nhất là thập kỷ tới. Tạo cơ hội cho nuôi trồng thủy sản nước ngọt phát triển, được dự báo sản lượng có thể đáp ứng đủ nhu cầu trong vòng vài năm tới và giá cả sẽ ổn định. Tuy nhiên nhu cầu và giá cả trong từng giai đoạn sẽ có biến động nhất định.

1. Xu hướng giá cả

30. Dự báo giá cả xuất khẩu là rất mạo hiểm vì phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố và nhận thức. Tôm chế biến là sản phẩm chủ lực của Việt Nam, giá tôm dự báo là sẽ khó tăng trong những năm tới khi ngày càng nhiều tôm được nuôi ở các vùng ven biển. Giá tôm nguyên liệu của thế giới giảm nhanh chóng trong những năm gần đây, đặc biệt trong 3 năm trở lại đây. Đây là phản ứng của thị trường khi nguồn cung tăng lên, đặc biệt sản lượng tôm thẻ chân trắng đã tăng nhanh ở khu vực Châu á (chủ yếu là Trung Quốc và Thái Lan) và gần đây sự bất ổn của thị trường thế giới liên quan đến vụ kiện chống bán phá giá tôm của Mỹ. Giá tôm hiện nay đã đạt mức thấp kỷ lục. Chưa có dấu hiệu giá tôm sẽ phục hồi trong tương lai khi sản lượng tôm nuôi của Việt Nam tiếp tục tăng, trong khi nếu bị áp thuế chống bán phá giá, sẽ làm giảm giá tôm xuất khẩu vào thị trường Mỹ. Tuy nhiên do giá thành sản xuất tôm của Việt Nam thấp nên có thể có khả năng vượt qua khó khăn tốt hơn so với các đối thủ cạnh tranh khác (ví dụ Thái Lan và Trung Quốc). Nhu cầu tôm trong tương lai sẽ tăng lên điều này kích thích việc củng cố thương hiệu và quảng bá sản phẩm của Việt Nam. Thực tế nuôi tôm có kích cỡ lớn là rất khó khăn, cho thấy trong thời gian tới giá tôm nuôi có kích cỡ lớn (<40 con/kg) sẽ tăng lên hoặc ít nhất là ổn định ở giá hiện nay, tuy nhiên sức ép về giá có thể nhiều hơn ở tôm nuôi kích cỡ nhỏ.

31. Sự sụt giảm giá tôm nguyên liệu đã có những tác động đáng kể đến đời sống của ngư dân. Thiếu khả năng thương lượng giá cả với người mua và do các đại lý quyết định vì vậy ngư dân càng dễ bị thiệt thòi hơn. Tác động này sẽ làm cho những nông dân vay vốn khó có điều kiện trả các khoản nợ hiện nay (chiếm một tỷ lệ đáng kể ở một số vùng nuôi tôm), chắc chắn sẽ làm cho một số nông ngư dân phải bỏ nghề nuôi tôm. Nông dân nghèo thường gặp phải rủi ro do bệnh tôm, do thiếu kỹ năng, không có điều kiện mua thức ăn, chế phẩm tốt gây nên. Nông dân nghèo cũng không có điều kiện giảm chi phí sản xuất vì phải mua lẻ với số lượng ít các vật tư thức ăn, chậm trả tiền các đại lý nên

thường phải chịu giá cao. Trong trường hợp cá da trơn, những nông hộ giàu có có khả năng giảm được chi phí sản xuất nhờ giảm được lao động và các chi phí.

32. Cùng với việc đầu tư về an toàn thực phẩm và hệ thống kiểm soát được mô tả dưới đây, xu hướng giá cả có thể tác động đến khả năng cạnh tranh của các nông hộ quy mô nhỏ. Một trong những biện pháp tiếp cận thị trường và nâng cao hiệu quả của các hộ sản xuất quy mô nhỏ là liên kết với nhau để tổ chức sản xuất và các nhóm hỗ trợ lẫn nhau. Nếu thiếu sự tổ chức phối hợp của Chính phủ và công nghiệp chế biến cho hình thức sản xuất quy mô nhỏ, sẽ có nhiều vấn đề khó khăn cho các nông ngư dân ven biển.

4. Rào cản xuất khẩu

8.1 Vấn đề dư lượng kháng sinh của EU

33. Vấn đề phát sinh đối với sản phẩm tôm nuôi của Việt Nam bắt đầu từ năm 2001, khi châu Âu phát hiện được tồn dư kháng sinh bị cấm (chloramphenicol và nitrofurantoin) trong sản phẩm tôm nhập khẩu từ Việt Nam, cũng như của các nước khác khu vực Châu Á. Vấn đề phát sinh khi các biện pháp kỹ thuật cho phép phân tích dư lượng rất thấp của hoá chất (trong bối cảnh ngày càng gia tăng mức độ quan tâm của người tiêu dùng và chính quyền Châu Âu về vấn đề an toàn thực phẩm). Kết quả là đã từ chối nhập, tiêu huỷ và tăng cường giám sát, EU kiểm tra 100% các lô hàng thủy sản nhập khẩu từ Việt Nam, Trung Quốc, Thái Lan, Indonesia và các nước khác trong cuối năm 2001 và năm 2002. Các công-ten-nơ tôm bị nhiễm đã bị tiêu huỷ gây tổn thất lớn về tài chính cho các nhà xuất khẩu. Tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản vào Châu Âu trong 6 tháng đầu năm 2002 đã được đăng ký và tăng lên 87% so với năm 2001.

34. Vào ngày 20 tháng 9 năm 2002, Hội đồng thú y của EU đã huỷ bỏ việc yêu cầu kiểm tra 100% các lô hàng tôm nhập khẩu từ Việt Nam, đây là kết quả của sự nỗ lực của Bộ Thủy Sản, VASEP và các nhà máy chế biến đã có các biện pháp hữu hiệu nhằm kiểm soát, cấm sử dụng các hoá chất, kháng sinh đã bị cấm và hạn chế sử dụng. Vấn đề còn tồn tại là khó kiểm soát các hoá chất kháng sinh trong quá trình nuôi do nhận thức của nông dân và khi việc nhập khẩu quá dễ dàng các hoá chất từ các nước xung quanh. Việc cần thiết là tăng cường cơ sở pháp lý trong việc sử dụng hoá chất, kháng sinh trong nuôi trồng thủy sản một cách có trách nhiệm và tăng cường năng lực kiểm soát chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm trong sản phẩm thủy sản nuôi.

35. Phản ứng lại các vấn đề dư lượng của EU, một số nhà xuất khẩu đã tăng cường xuất khẩu sang thị trường Mỹ, trong quá trình điều tra chuẩn bị báo cáo này được xem là “ít kiên định”. Việc mở rộng xuất khẩu sang thị trường Mỹ trong những năm từ 2001 đến 2004 đã phải gánh chịu những vấn đề thương mại.

4.2 Biện pháp chống bán phá giá cá da trơn

36. Không lâu sau khi thất bại trong nỗ lực cấm các sản phẩm cá da trơn của Việt Nam có tên “Catfish” xuất khẩu sang thị trường Mỹ, chính phủ Mỹ thông qua Hội đồng thương mại quốc tế (USITC) thuộc Ủy ban thương mại Mỹ nhận được đơn của Hiệp hội người nuôi cá nheo và 8 nhà máy chế biến cá nheo Mỹ yêu cầu điều tra chống bán phá giá các sản phẩm filê cá da trơn nhập khẩu từ Việt Nam mang tên Catfish (hiện nay mang tên Tra và Basa). Nguyên đơn cáo buộc rằng sản phẩm filê đông lạnh cá da trơn của Việt Nam được bán vào thị trường Mỹ với giá thấp hơn giá sản xuất, và sự nhập khẩu các sản phẩm này gây thiệt hại cho nền công nghiệp sản xuất cá nheo của Mỹ. Sau khi điều tra và tháng giêng năm 2003, Phòng Thương mại Mỹ đã được sử dụng có lợi cho công nghiệp nuôi cá nheo của Mỹ và áp đặt mức thuế chống bán phá giá đối với sản phẩm cá da trơn của Việt Nam từ 37-53%.

37. Việc bị cáo buộc bán phá giá đã gây hoang mang cho người nuôi cá tra xuất khẩu, khu vực ĐBSCL chịu thiệt hại nhiều nhất. Tác động ngay lập tức ảnh hưởng làm cho giá bán cá tra nguyên liệu xuống thấp hơn giá thành sản xuất, và cắt giảm sản xuất của các nhà máy làm nhiều nông dân là lao

động nuôi cá bị mất việc, công nhân chế biến phải nghỉ việc (phần lớn là phụ nữ - những người nghèo nhất trong mắt xích thị trường cá da trơn). Chỉ tính riêng Tỉnh An Giang, việc cá tra giảm giá đã gây thiệt hại kinh tế ước tính 200 tỷ đồng (tương đương 12 triệu đô la Mỹ). Nếu tính sản lượng cá tra, basa sản xuất tại An Giang bằng một nửa tổng sản lượng cá tra, basa của cả nước thì thiệt hại cho người nuôi cá Việt Nam do vụ kiện gây ra ước tính 24 triệu đô la Mỹ. Có thể ước tính trong số các hộ nuôi cá tra, basa quy mô nhỏ, công nhân làm việc trong các nhà máy chế biến có khoảng 8000 việc làm đã bị mất, có 10% trong số 500 công nhân mất việc trong các nhà máy chế biến cá tra, basa xuất khẩu tại An Giang.

38. Tác động của vụ kiện chống bán phá giá cá da trơn là rất đáng kể, tuy nhiên chính quyền địa phương và Bộ Thủy sản đã tập trung giải quyết hậu quả bằng một số chiến lược. Giảm chi phí đầu vào của các nhà máy và nông dân nuôi cá, tiết kiệm sản xuất nhưng cũng đã làm mất việc làm của một số công nhân và lao động. Quyết tâm quảng bá sản phẩm của Chính phủ và các nhà chế biến đã làm tăng nhanh sản lượng tiêu thụ nội địa. Kết quả là lượng sản phẩm tiêu thụ trong nước tăng nhanh, ở góc độ nào đó làm giảm áp lực xuất khẩu. Thị trường mới cũng được mở rộng sang Châu Âu và châu Mỹ. Cuối năm 2003 và quý 1 năm 2004, giá cá tra đã phục hồi như trước khi xảy ra vụ kiện. Đã có những đầu tư mới bao gồm cả xây dựng nhà máy chế biến mới. Ngành công nghiệp nuôi và chế biến cá tra, basa của Việt Nam không những được duy trì mà còn phát triển mạnh mẽ hơn sau quyết định của vụ kiện.

4.3 Chống bán phá giá tôm

39. Việt Nam gần đây phải đối mặt với vụ kiện chống bán phá giá tôm, được dự đoán là sẽ có nhiều tác động xấu đến người nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu tôm gây khó khăn nhiều hơn so với vụ kiện cá da trơn. Những người đánh bắt tôm ở Vịnh Mê Xi Cô đã đệ đơn cáo buộc nông dân của một số nước châu Á bán phá giá tôm vào thị trường Mỹ. Nguyên đơn là Hiệp hội tôm miền Nam, đại diện cho những người khai thác tôm và ngư dân. Trong đơn gửi Hội đồng thương mại quốc tế Mỹ đã cáo buộc Việt Nam là một trong số 6 nước bán phá giá tôm vào Mỹ. Hồ sơ khởi kiện đã được gửi lên Hội đồng thương mại quốc tế Mỹ ngày 31 tháng 12 năm 2003.

40. Kết luận tháng 2 năm 2004 của Hội đồng thương mại quốc tế Mỹ (ITC) xác định nghề khai thác tôm của Mỹ có bị ảnh hưởng bởi tôm nhập khẩu của các nước Brasil, Trung Quốc, Ecuador, Ấn Độ, Thái Lan và Việt Nam. Các sản phẩm bị cáo buộc bán phá giá bao gồm tôm nước ấm đông lạnh và đóng hộp được bán trên thị trường Mỹ thấp. Mức áp thuế sơ bộ của vụ kiện cho các sản phẩm tôm tháng 6 năm 2004 từ 12-93%.

41. Nghiên cứu của tổ chức Hỗ trợ hành động (Action Aid) đã cảnh báo tác động của vụ kiện đến nhiều nghìn nông dân, công nhân. Tương tự vụ kiện chống bán phá giá cá da trơn, kết luận của vụ kiện sẽ có nhiều tác động tiêu cực đến nông dân, người sản xuất, chế biến và xuất khẩu tôm, đặc biệt nông dân là người chịu nhiều thiệt thòi. Giá tôm nguyên liệu cũng đã giảm xuống 10-15% trong năm 2004, bao gồm cả tôm nuôi và khai thác tự nhiên. Kết quả điều tra này cũng cho thấy giá tôm bị giảm, thu nhập của công nhân và người lao động bị giảm sút.

42. Trong cả 2 vụ kiện, Việt Nam đều bị thiệt thòi vì chưa phải là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới và không có quyền áp dụng các cơ chế chống bán phá giá có lợi cho đất nước. Trở thành thành viên của WTO rõ ràng sẽ đưa Việt Nam có nhiều lợi thế hơn trong các vụ kiện chống bán phá giá.

PHỤ LỤC K: NHỮNG ƯU TIÊN PHÁT TRIỂN VÀ KIẾN NGHỊ KÈM THEO

Sau đây là danh sách các kiến nghị chính rút ra từ Nghiên cứu Ngành Thủy sản. Danh sách này cung cấp cơ sở cho nội dung tổng hợp trình bày trong Chương 7 của báo cáo chính.

Lĩnh vực đánh bắt thủy sản

A1 Giảm Cường lực nghề cá ven bờ

- Phát triển chương trình giám áp lực khai thác đối với nguồn lợi ven bờ, nhất là thông qua sự hỗ trợ các hoạt động nghề khác bền vững cho những cộng đồng ngư nghiệp nghèo.
- Đẩy mạnh việc sử dụng ngư cụ thân thiện với môi trường, giảm số lượng tàu đánh cá, hỗ trợ phương thức đồng quản lý (comanagement)
- Phát triển những nguồn thu nhập khác bao gồm nuôi trồng thủy sản, nông nghiệp, lao động hợp đồng trong công tác bảo vệ rừng ven biển, và những nghề phi nông nghiệp khác.
- Thực thi hiệu quả lệnh cấm đánh bắt sử dụng loại ngư cụ te xiệp và lưới kéo (lưới giã) ven bờ, đánh cá sử dụng thuốc nổ, xung điện và độc dược
- Nghiên cứu đóng cửa những mùa vụ khai thác nhất định hoặc cấm khai thác bằng những ngư lưới cụ nhất định trong những mùa vụ nhất định.

A2 Quản lý nghề cá xa bờ

- Khi một số tỉnh tiếp tục ủng hộ phát triển nghề cá xa bờ, thì việc đóng mới tàu nhìn chung sẽ chỉ được công nhận cho phép nếu (ví dụ) ít nhất là một lượng cường lực khai thác tương đương phải được xoá bỏ vĩnh viễn.
- Nâng cao năng lực phân tích đánh giá nguồn lợi.
- Bắt đầu sử dụng hệ thống nhật ký (logbook) bắt buộc trên tất cả các tàu có công suất máy (ví dụ) trên 90 CV.
- Liên kết với ngành công nghiệp, áp dụng hệ thống giấy phép hữu hạn
- Xoá bỏ mọi hỗ trợ và lãi suất vay vốn hỗ trợ cho mọi doanh nghiệp đánh cá thuộc nhà nước càng sớm càng tốt.
- Tiếp tục phát triển chương trình giao lại quyền sở hữu các tàu đánh cá đã được hỗ trợ trong chương trình đánh cá xa bờ còn chưa trả nợ (vỡ nợ).
- Phát triển các quyền hạn trong nghề cá.
- Cân nhắc lợi ích và tính thực tế của việc nghiên cứu đóng cửa các mùa vụ khai thác trong những khu vực chỉ định hoặc đối với những loại ngư cụ nhất định.

A3 Các kế hoạch quản lý

- Nghề cá Vịnh Bắc Bộ đang bị khai thác quá mức và đòi hỏi phải có sự nâng cao quản lý. Cần sớm triển khai một nghiên cứu về nghề cá Vịnh Bắc Bộ và phát triển kế hoạch quản lý (với Trung Quốc) trong đó có sự tham gia của các cổ đông
- Theo thời gian, phát triển các kế hoạch quản lý cho mọi loại nghề cá.

A4 Phát triển công nghệ

- Tiến hành nghiên cứu nguồn lợi và ngư trường
 - Phát triển và mở rộng công nghệ quản lý bền vững/công nghệ thu hoạch đối với những nguồn lợi hiện vẫn đang được phép tiếp tục khai thác. Phải chăng trong nghiên cứu nói trên, nên phân loại những nguồn lợi này thành hai loại: cá đáy biển sâu và cá nổi tầng trung.
-

- Tùy thuộc vào các công tác trên, phát triển loại ngư lưới cụ đã được cải tiến và thân thiện hơn với môi trường - tìm cách phân loại nghề cá, ví dụ, nghề khai thác cá, nghề khai thác tôm và nghề khai thác mực (và mực nang/bạch tuộc) kèm theo những giới hạn về thông số ngư cụ bắt buộc cho mỗi loại nghề. Ví dụ, với một mắt lưới kéo căng cỡ 7,5 cm ở phần đụt lưới có thể được cân nhắc sử dụng để khai thác cá, khi các giới hạn về kích thước ngư cụ có thể thỏa đáng đối với tôm/mực ống (như trong trường hợp nghề tôm ở Bắc Úc). Đẩy mạnh việc sử dụng lưới kéo có con lăn để bảo vệ môi trường đáy.
- Phát triển/cải tiến hệ thống giám sát đối lợi nhuận tàu cá (ví dụ, bằng phương pháp điều tra theo chủng loại như dự án ALMRV đang tiến hành hiện nay).

A5 Cảng cá

- Tiến hành nghiên cứu quy hoạch cảng toàn quốc, kể cả việc xác định những cảng chủ đạo.
- Phát triển những cảng cũ đã chọn hoặc những cảng mới trở thành những cảng đạt tiêu chuẩn quốc tế nhằm phục vụ đội tàu xa bờ, nếu nghiên cứu nói trên kết luận là cần thiết.
- Nghiên cứu sự bồi lấp ở khu vực cửa biển và sự phát triển những cồn cát ngầm ở vùng cửa sông, do những khu vực nơi này được sử dụng làm nơi buộc tàu/dỡ hàng và tránh bão trong ngành công nghiệp thủy sản.
- Phát triển các khu vực tránh bão ở những vùng thường có bão nhiệt đới.
- Áp dụng mô hình tư nhân tham gia quản lý cảng như MOFI đã đề nghị trong Thông tri năm 2004.

Nghề cá nội địa

217. Nghề cá nước ngọt đem lại nguồn cá và những thủy sản khác quan trọng đối với những khu vực nông thôn không có biển. Đã có bằng chứng cho thấy sự quan trọng đặc biệt của nghề cá này đối với những người dân nghèo bản hàn không có ruộng đất.

- Nhận thức tầm quan trọng của nghề cá nước ngọt đối với người dân nghèo
- Đánh giá tầm quan trọng đối với nền kinh tế quốc dân, nông dân địa phương và ngư dân nghèo trên sông xét đến sự cân bằng, đặc biệt là kiểm soát lũ lụt trong nông nghiệp.
- Xác định những biện pháp quản lý phù hợp như quy định loại ngư cụ phù hợp và đóng cửa những mùa khai thác trong những khu vực chỉ định.
- Xác định những khu bảo tồn và thiết lập các kế hoạch quản lý nhằm bảo vệ môi trường sinh sản và dinh dưỡng nhằm làm bền vững hoặc nâng cao năng suất sinh học và bảo tồn đa dạng sinh học.

Nuôi trồng thủy sản

218. Phải phát triển nghề nuôi trồng thủy sản để đáp ứng nhu cầu về sản phẩm thủy sản trong tương lai. Đây là một trong số ít các nghề kiếm sống khác nhau hiện có ở các vùng duyên hải với một tiềm năng đóng góp đáng kể trong công tác giảm nghèo cho những ngư dân ven biển. Chính sách của Chính phủ ủng hộ mạnh mẽ việc phát triển nuôi trồng thủy sản, đặc biệt khi tình hình của ngành đã cải thiện với việc tăng thu xuất khẩu. Chính sách quốc gia bao quát hầu hết các vấn đề phát triển chính trong ngành. Bây giờ phải ưu tiên biên những chính sách về nuôi trồng thủy sản, kể cả vai trò của nghề này trong công tác giảm nghèo và quản lý môi trường, và Luật Thủy sản mới thành hiện thực.

C1. Môi trường và nguồn lợi tự nhiên

- Kế hoạch hoá nuôi trồng thủy sản ven bờ phải được tiến hành trong khuôn khổ quản lý hợp nhất vùng duyên hải (ICZM).
- Phải hoạch định các vùng/khu vực dành cho nuôi trồng thủy sản trong phạm vi các kế hoạch ICZM

- Ở khu vực đồng bằng, nơi thực hiện ICZM sẽ trở nên khó khăn, xác định và hoạch định các vùng/khu vực dành cho nuôi trồng thủy sản, có tính đến vấn đề phù hợp về môi trường.
- Bao gồm các đánh giá về sức tải trong quy hoạch phát triển nuôi trồng biển
- Quy hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản ở các khu vực duyên hải phải lựa chọn cách tiếp cận cân bằng hơn, các khu vực bảo tồn giá trị đa dạng sinh học cao như các khu vực đầm lầy.
- Cần khởi xướng các dự án tái tạo môi trường cho nguồn lợi chung đang bị suy thoái
- EIA cần được tiến hành đối với các dự án nuôi trồng thủy sản và các kế hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản, và phải được sử dụng trong công tác lập kế hoạch quản lý môi trường địa phương.
- Quy mô các dự án nuôi trồng thủy sản duyên hải thương phẩm càng lớn càng làm hồi thúc việc áp dụng các thủ tục EIA hiệu quả trong các dự án nuôi trồng thủy sản.
- Cần sử dụng EIA làm cơ sở phát triển các kế hoạch quản lý môi trường đối với các dự án và các khu vực nuôi trồng thủy sản, với các nguồn lợi nhằm phục vụ công tác giám sát tiếp theo.
- Cần tiến hành đào tạo và nâng cao nhận thức cho các nhân viên nhà nước về việc sử dụng EIA trong nuôi trồng thủy sản, từ trung ương (MOFI, MONRE) đến các địa phương (Các Sở thủy sản, Sở Tài nguyên và Môi trường-DOFI, DONREs)
- “Hệ thống khuyến cáo dịch bệnh và ô nhiễm môi trường” là một sáng kiến quan trọng cần được hỗ trợ với các nhân viên có kỹ năng, các phương tiện và sự điều phối (với MONRE và các cơ quan khác).
- Cần chuẩn bị một chiến lược quốc gia về kiểm soát dịch bệnh vật nuôi thủy sản.
- Chuẩn bị các tài liệu pháp lý hướng dẫn các đơn vị hành chính địa phương trong công tác quản lý, lập kế hoạch và giám sát môi trường ở các vùng duyên hải.
- Phát triển những công cụ đào tạo/huấn luyện để trau dồi kỹ năng cho các đơn vị hành chính địa phương và người nông dân trong quản lý môi trường nuôi trồng thủy sản.
- Hỗ trợ nghiên cứu các hệ thống nuôi lồng với cá biển, là những hệ thống ít có hại cho môi trường, đặc biệt do cách chăn nuôi tốt hơn, và nuôi trồng biển kết hợp trong đó nuôi lồng kết hợp với nuôi rong biển, loài hai mảnh vỏ và hải sâm.

C2. Kế hoạch hoá nuôi trồng thủy sản

- Kế hoạch hoá nuôi trồng thủy sản chú trọng quá mức vào cơ sở hạ tầng và phân bổ đất đai, chứ không phải vào năng lực và tổ chức, các nguồn đầu tư và công tác triển khai. Phân bổ ngân sách cho các kế hoạch nuôi trồng thủy sản phải đủ để bao gồm cả những kế hoạch về môi trường và phát triển các công tác triển khai, có tính đến những yêu cầu ngắn hạn và dài hạn cho một sự đầu tư bền vững.
- Chính quyền địa phương (huyện, xã) có trách nhiệm quản lý các khu vực đất đai tài sản chung được hỗ trợ trong các khu vực duyên hải. Các giải pháp sử dụng vùng đất này cần được cân nhắc kỹ lưỡng trong quá trình lập kế hoạch nuôi trồng thủy sản, và ưu tiên khôi phục môi trường, như khôi phục rừng ngập mặn hoặc cải tạo môi trường sống của nghề cá vùng sông
- Luật nghề cá mới cho phép phân bổ các vùng nước nhằm các mục đích thương phẩm và giao cho người dân địa phương sử dụng. Nuôi trồng biển là lĩnh vực mới ở Việt Nam có nhiều tiềm năng. MOFI đã đề nghị phát triển các nguyên tắc phân bổ các vùng nước cho nuôi trồng thủy sản, theo cách làm cân bằng các yêu cầu đầu tư kinh tế trong nuôi trồng thủy sản và nhu cầu của người dân địa phương.
- Khi nhà nước cho thuê vùng đất và vùng nước nhằm mục đích phát triển nuôi trồng thủy sản thương phẩm, thì cần phải bao gồm cả cơ chế tài chính nhằm đáp ứng các chi phí đầu tư, chi phí giám sát và quản lý môi trường trong những kế hoạch này.
- Quy hoạch nuôi trồng thủy sản ven biển phải chú trọng hơn trong công tác khoanh vùng, xác định các khu vực thích hợp với nuôi trồng thủy sản, mà lý tưởng nhất là trong phạm vi bối cảnh có sự quản lý hợp nhất vùng duyên hải. Các hệ thống quản lý địa phương phải được thiết lập trong phạm vi từng vùng, dưới sự đảm trách của các cố đồng địa phương (nhà nước và tư nhân) để cùng quản lý trên các vùng.
- Việc phân bổ đất cho thuê và đăng ký sổ đỏ cần gắn với những tiêu chí nhất định về môi trường đã được xác định trong các kế hoạch nuôi trồng thủy sản. Nuôi trồng thủy sản chỉ nên giới hạn trong phạm

vi các vùng nuôi đã chỉ định. Phát triển nuôi trồng thủy sản ngoài vùng nuôi trồng chỉ định phải chịu áp dụng theo các thủ tục EIA nghiêm ngặt.

- Xây dựng hệ thống cấp phép cho các đầm nuôi thủy sản trong phạm vi các khu vực/vùng nuôi chỉ định.

C3. Đa dạng hoá Nuôi trồng thủy sản

- Đầu tư nghiên cứu đa dạng hoá vật nuôi thủy sản và các hệ thống nuôi ở vùng ven biển, nhấn mạnh các giải pháp ít rủi ro, đặc biệt cho người dân nghèo ven biển.
- Chuẩn bị một chiến lược xác định nhu cầu đầu tư và hỗ trợ kỹ thuật trong công tác sản xuất giống hiệu quả như được quy định trong Chương trình Chính phủ 112 trong đó nhấn mạnh việc Chính phủ duy trì các nguồn gen thủy sản, ít nhất trong thời gian trước mắt và vai trò của tư nhân trong việc sản xuất giống hàng loạt cho nuôi trồng thủy sản.

C4. Tình trạng Đói nghèo và Phát triển Xã hội

219. Người dân nghèo là những cổ đông chủ yếu trong nuôi trồng thủy sản và nghề cá nước ngọt và nghề cá biển. Ưu tiên cho khôi đánh bắt và nuôi trồng thủy sản ở Việt Nam là thực hiện hiệu quả chính sách của Chính Phủ về giảm tỉ lệ đói nghèo trong khối thủy sản-“Nuôi trồng thủy sản Bền vững để Xóa nghèo” (Chiến lược SAPA).

- Mục tiêu cải thiện đời sống trong quy hoạch nuôi trồng thủy sản thông qua sự đảm bảo rằng người nghèo sẽ được tham gia và tư vấn hiệu quả hơn trong kế hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản ở các cấp.
- Hỗ trợ xây dựng năng lực cho các nhân viên cấp tỉnh và địa phương nhằm thực hiện các phương thức tiếp cận tập trung xoá nghèo hiệu quả hơn trong nuôi trồng thủy sản.
- Chương trình mới, MoLISA, nhằm mục đích giảm nghèo ở 157 xã nghèo ven biển (106/2004/QĐ-TTg), tiêu biểu cho một cơ hội tuyệt vời đối với những chương trình hỗ trợ có mục đích nhằm xây dựng năng lực và xoá nghèo ở các khu vực ven biển.
- Tuyên truyền rộng rãi nhằm chia sẻ kinh nghiệm trong công tác giảm nghèo đối với khối nguồn lợi thủy sản nhằm thúc đẩy việc chấp nhận rộng rãi những kỹ năng cao hơn.
- Nuôi tôm hiện đang là nghề chủ đạo ở các vùng duyên hải. Rủi ro trong nghề nuôi tôm khiến cho mô hình nuôi này trở thành nhiều rủi ro đối với người nghèo. Cần phải điều tra các nghề nuôi thủy sản khác nhưng ít rủi ro hơn ở những vùng duyên hải (như nuôi nhuyễn thể, nuôi cá giống, nuôi cá hoặc nuôi cua).
- Với sự đầu tư kinh tế không ngừng trong nghề nuôi tôm và các nghề nuôi khác, phát triển những cơ chế đầu tư trong ngành là mang lại lợi ích cho người nghèo chứ không phải là đặt họ trước những rủi ro. Việc này có thể bao gồm, chẳng hạn, hợp đồng nuôi, liên doanh, hội nông dân hợp tác, và các điều kiện đóng góp hợp lý.
- Bảo đảm xem xét các vấn đề đói nghèo thông qua việc tham khảo ý kiến đóng góp của người dân nghèo khi phát triển tiếp các quy tắc thực thi Pháp Chế Thủy sản mới.
- Bảo đảm cho người nghèo được tham gia và hỏi ý kiến trong công tác lập kế hoạch nuôi trồng thủy sản và phát triển chính sách.

C5. Các Hội Nông dân và Các Tổ chức Cộng đồng

- Hỗ trợ các tổ chức nông dân địa phương quản lý các khu vực/vùng nuôi trồng thủy sản ở các vùng duyên hải với sự hợp tác của chính quyền địa phương.
- Phát triển các trung tâm dịch vụ kỹ thuật địa phương, có thể là trong sự liên hệ với các cơ quan địa phương nhằm hỗ trợ các nhóm nông dân, với các phương tiện quản lý môi trường, kiểm soát dịch bệnh, và thâm nhập các thông tin về thị trường, công nghệ và quản lý.
- Khuyến khích hợp tác giữa các nhóm nông dân và các cơ quan dịch vụ kỹ thuật cấp trung ương và cấp tỉnh, kể cả các viện nghiên cứu, cơ sở khuyến ngư, hay nhân viên thị trường.

- Trên cơ sở chính sách-vĩ mô và khái niệm nhóm nông dân địa phương, MOFI cần phát triển những hướng dẫn nhằm hỗ trợ việc xây dựng hình thức quản lý cộng đồng/đồng quản lý trong nuôi trồng thủy sản.
- MOFI nên giao nhiệm vụ, khuyến khích và xây dựng năng lực cho các cơ quan cấp tỉnh và địa phương nhằm thúc đẩy chế độ quản lý cộng đồng.
- Khuyến khích khối tư nhân và các tổ chức nông dân tham gia phát triển chính sách nuôi trồng thủy sản. VINAFIS và VASEP, ví dụ, có thể được hỗ trợ đảm nhận thêm trách nhiệm hợp tác và tổ chức tư vấn giữa các thành viên..
- Tạo sự hợp tác giữa các nhóm nông dân với các cơ sở chế biến và thị trường
- Thực hiện các dự án thử nghiệm nhằm rút kinh nghiệm về các tổ chức nông dân địa phương và các trung tâm dịch vụ địa phương.

Chế biến và Tiếp thị

- Cải tiến thương hiệu hàng Việt Nam đòi hỏi sự nâng cao nhận thức thương hiệu và giữ tín nhiệm thị trường
- Khuyến khích nghiên cứu về hỗ trợ nhà nước để đánh giá xem liệu có sự công bằng cho các hành động chống phá giá hay không và, nếu vậy, biện pháp nào nên thực hiện để loại trừ các yếu tố.
- Sức khỏe và an toàn lao động (Osh) là vấn đề chủ chốt trong hoạt động chế biến và đòi hỏi phải có sự can thiệp, có lẽ liên quan đến thời lượng một ca làm việc và các điều kiện làm việc (kể cả những giờ giải lao bắt buộc).
- Tiếp tục hỗ trợ các nhà máy chế biến đạt được HACCP và các đăng ký xuất khẩu khác
- Thúc đẩy phát triển/sử dụng đá mềm và các hệ thống làm lạnh khác như làm lạnh nước biển, làm đá từ nước biển v.v... cho những chuyến biển dài ngày. Trước tiên cần tiến hành nghiên cứu
- Tư nhân hoá/cổ phần hoá tất cả các doanh nghiệp chế biến nhà nước, bao gồm cả việc cho xây dựng lại (và có thể là phá huỷ) các nhà máy chế biến của ba công ty thủy sản của nhà nước.
- Phát triển các thị trường địa phương
- Tiềm năng thị trường địa phương hỗ trợ sản xuất đứng vững đã được làm nổi bật bằng chiến dịch tiếp thị địa phương cá trê sau hành động chống bán phá giá của chính phủ Mỹ
- Không ngừng phổ biến cho ngư dân và nông dân địa phương các thông tin thị trường
- Hiện tại, có rất ít những nguồn tin đáng tin cậy cho các nhà chế biến sử dụng nhằm giúp họ lập các kế hoạch sản xuất và tiếp thị.

D2. Thương mại Quốc tế

220. Người nông dân và các cổ đông khác đang phải đối mặt với những rủi ro ngày một gia tăng cũng như những phần thưởng của thương mại quốc tế các sản phẩm nuôi trồng thủy sản.

- Việt Nam có thể có lợi từ: (a) Việc hoàn toàn lưu ý những khuynh hướng của thị trường quốc tế, như là trong vấn đề an toàn thực phẩm; (b) Làm tốt công tác tuyên truyền phổ biến các khuynh hướng thị trường có liên quan đến những người nông dân và các cổ đông nuôi thủy sản khác; và (c) Gắn kết hiệu quả hơn với các cơ quan thiết lập tiêu chuẩn quốc tế, lý tưởng nhất là hợp tác với các nước láng giềng để tạo ra tiếng nói “có trọng lượng hơn”.
- Trong phạm vi chính phủ, phải làm rõ trách nhiệm trong cam kết với các tổ chức WTO, OIE, Codex and CITES và đảm bảo rằng các vấn đề nghề cá và nuôi trồng thủy sản được xem xét một cách thoả đáng.
- Nhận thức về những vấn đề an toàn thực phẩm đang nâng cao, nhưng vẫn còn những hiểu biết hạn chế trong nông dân về các nguy cơ trong an toàn thực phẩm và cách quản lý những nguy cơ đó. Thị trường tương lai có khuynh hướng truy xuất nguồn gốc sẽ tạo ra những khó khăn gay gắt cho người nông dân/sản xuất của Việt Nam do có nhiều nông dân sản xuất quy mô nhỏ, và những chuỗi thị trường rời rạc. Cần phải phát triển và triển khai một chương trình an toàn thực phẩm toàn diện trong khối nuôi trồng thủy sản.

- Cần xác lập cơ chế nhằm làm tốt hơn công tác tuyên truyền thông tin thị trường đến với người nông dân/người sản xuất. Chính quyền địa phương, kể cả khuyến ngư và khuyến nông, phải đóng vai trò tích cực hơn trong công tác cung cấp thông tin thị trường.
- Cần hỗ trợ các giải pháp ít rủi ro trong công tác thị trường đối với sản phẩm nuôi thủy sản từ nghề nuôi quy mô nhỏ, nhiều rủi ro.

Thông tin và Quy hoạch

B1 Hệ thống thống kê và các báo cáo khoa học

- Cải thiện hệ thống thống kê thủy sản bằng sự thống nhất của hai hệ thống GSO và MOFI như đã dự kiến. Tuy nhiên, các kết quả điều tra bên cá của dự án ALMRV cần phải được tiếp tục và hợp nhất trong hệ thống.
- Các phân tích phải bao gồm sản lượng của những loài có tầm quan trọng thương phẩm. Hệ thống hiện tại đã tổng hợp số liệu tất cả các loài cá làm ngăn trở việc sử dụng số liệu cho các phân tích mô hình hoá.
- Nâng cao chất lượng số liệu về nghề cá nước ngọt trong hệ thống thống kê quốc gia.
- Cần xuất bản các báo cáo khoa học ngay sau khi hoàn tất và được duyệt qua. Sự luân chuyển thông tin mau lẹ có tính chất quyết định đối với sự phát triển có trật tự của những nghề cá (và nuôi trồng thủy sản) phản ứng nhanh.

B2 Quy hoạch thủy sản

- Phát triển quy hoạch khối nghề cá (nuôi trồng thủy sản) cải tiến bằng công tác tăng cường năng lực thể chế tại các tỉnh.
- Hỗ trợ quy hoạch và quản lý ICZ ở các tỉnh đã chọn.
- Phát triển cơ chế tư vấn cải tiến với ngành công nghiệp (ví dụ, với VINAFIS).
- Cần nhắc phân biệt VINAFIS trong những vấn đề nuôi trồng thủy sản và đánh bắt hải sản và cung cấp hỗ trợ nhằm cho phép VINAFIS đại diện cho những ngư dân đã được tham khảo ý kiến và thương thuyết với chính phủ về vấn đề quản lý nghề cá. Để đại diện hiệu quả cho ngư dân, VINAFIS cần phải đứng hoàn toàn độc lập hoặc ít bị phụ thuộc vào chính phủ trong quản lý và ngân sách.

B3 Quản lý và quy hoạch thống nhất vùng duyên hải

- Khả năng mâu thuẫn giữa những người sử dụng khác nhau như những ngư dân ven biển, người sử dụng rừng ngập mặn, khách du lịch, người trồng lúa, người nuôi thủy sản và những nhà phát triển đô thị và công nghiệp đang gia tăng khi áp lực khai thác nguồn lợi gia tăng. Để tiến gần đến một phương thức phát triển thống nhất cả nuôi trồng thủy sản, nghề cá, và các hoạt động khác thông qua ICZM cần phải có thời gian. Dựa vào bài học kinh nghiệm của những dự án hiện tại, khái niệm ICZM cần phải được mở rộng đối với cả các tỉnh duyên hải.
- Triển khai càng sớm càng tốt tất cả khu vực bảo tồn biển (MPA) khả thi trong số 12 MPA đã được phê chuẩn. Ở những nơi phương thức đồng quản lý được thực hiện, cần nhắc xây dựng thêm các MPAs ở các cấp huyện, xã nhằm cải thiện nguồn lợi thông qua việc bảo vệ các khu vực sinh sản và bãi đẻ cho các loài cá biển khơi.

B4 Đồng quản lý

- Phát triển các mô hình đồng quản lý thử nghiệm đối với các vùng nước ven bờ, nuôi trồng thủy sản, hồ chứa và các cảng cá.
- Phát triển phương pháp đồng quản lý đối với nghề cá xa bờ, bằng những cơ chế hỗ trợ cho việc tư vấn hiệu quả giữa ngành công nghiệp, nghiên cứu và chính phủ.

- Hỗ trợ thực thi luật thủy sản ở mỗi tỉnh. Cung cấp đào tạo, hỗ trợ quy hoạch, sử dụng biện pháp cá nhân tham gia khi thích hợp.

Đào tạo, tập huấn và khuyến ngư thủy sản

221. Các hệ thống cơ bản cho nghiên cứu, đào tạo, và khuyến ngư đã được thiết lập và tăng cường trong vài năm trở lại đây. Những ưu tiên chính trong vấn đề thực thi chính sách là:

F1 Đào tạo và tập huấn

222. Ví lý do mong muốn giảm số lượng các tàu khai thác ven bờ và hạn chế tăng cường lực khai thác xa bờ, nên việc khuyến khích các nhân công trẻ tham gia nghề đánh bắt hải sản sẽ là điều không mong muốn. Nhưng dù sao, hỗ trợ ngư dân nâng cao tay nghề vẫn là một nhu cầu khẩn cấp.

- Khuyến khích các chủ tàu, thợ máy và các bạn nghề trên các tàu cá xa bờ cập nhật kiến thức và nâng cao kỹ năng. Khuyến khích các thủy thủ tàu cá tham dự các khoá học nghề. Cung cấp các khoá học thêm ở các trung tâm kỹ thuật của khu vực.
- Xác định nhu cầu/xây dựng các phòng thí nghiệm ngư lưới cụ / bể thủy lực ở cơ quan nghiên cứu phù hợp (có lẽ ở trường Đại học Thủy sản hoặc RIMF).¹⁴ Thiện ý chi trả cho sự phát triển thực của ngành công nghiệp sẽ cần được đánh giá và xây dựng so với tiềm năng sử dụng các phương tiện khu vực và/hoặc các mô phỏng điện toán. Khả năng sẽ có một phương tiện khu vực được xây dựng, mà có thể là : (i) Tăng cường nguồn vốn cấp; và (ii) Nâng cao hiệu quả sử dụng và nhờ thế có khả năng đứng vững về tài chính.
- Nên ưu tiên đầu tư hơn cho công tác dạy nghề nhằm hỗ trợ công tác xây dựng năng lực đội ngũ cho các cơ sở cung ứng dịch vụ kỹ thuật và nông dân tại địa phương. Những người nông dân sau khi được trải qua huấn luyện kỹ thuật sẽ nâng cao được khả năng để làm giảm các rủi ro nghề nghiệp và kiếm được thu nhập cao hơn.

F2 Khuyến ngư

- Vấn đề hỗ trợ các hoạt động khuyến ngư trong nuôi trồng thủy sản cần tăng cường hơn nữa. Căn cứ vào tình hình gia tăng con số những người nuôi trồng thủy sản, và những giới hạn về số lượng cán bộ khuyến ngư nhà nước, nhận thấy cần phải có những phương thức tiếp cận mới.
- Phát triển chiến lược toàn diện nhằm đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản.
- Khuyến khích công tác khuyến ngư-tự túc, ví dụ, thông qua hội hỗ trợ nuôi trồng để thuê các kỹ thuật viên.
- Phụ nữ tích cực tham gia nghề nuôi, nhưng các hoạt động khuyến ngư truyền thống có lẽ chưa đến với phụ nữ. Các cách tiếp cận tuyên truyền với phụ nữ có thể làm tăng số lượng lao động nữ làm công tác khuyến ngư của các dự án, và là những cách kêu gọi riêng đối với phụ nữ để họ tham dự các lớp huấn luyện.

F3 Nghiên cứu

- Về cơ bản, đã tăng cường đầu tư vào nghiên cứu khi giá trị nghề nuôi trồng thủy sản đã được tăng lên. Cần tiếp tục đầu tư hơn nữa vào nghiên cứu. Cần hợp tác chặt chẽ hơn với khối tư nhân trong công tác xác định những ưu tiên nghiên cứu và triển khai nghiên cứu.
- Hầu hết các nghiên cứu đều mang tính kỹ thuật. Các nghiên cứu cần có sự chuyển hướng sang các lĩnh vực xã hội và kinh tế, và khối sản xuất quy mô nhỏ.

14 Một ví dụ về bể thử nghiệm ngư cụ tại [Marine Institute of Memorial University in Newfoundland](#). Bể có kích thước 8m rộng x 4 m sâu x 22 m dài – là bể thủy lực lớn nhất trong các bể thuộc dạng này trên thế giới, được xây dựng vào năm 1988 với chi phí đầu tư khoảng 7 triệu USD. Các giải pháp khác gồm có việc sử dụng phòng thí nghiệm phát triển và thử nghiệm ngư lưới cụ tại Trường Cao đẳng Hàng hải Úc (Australian Maritime College) ở Tasmani, là nơi hiện cung cấp dịch vụ cho rất nhiều nước Đông Nam Á.

- Cần có sự điều phối tốt hơn giữa các chương trình nghiên cứu, nhằm liên kết chặt chẽ hơn giữa nghiên cứu và nhu cầu của người nông dân, thông qua việc nghiên cứu các ứng dụng mang tính cạnh tranh nâng cao chất lượng và tiếp tục xây dựng năng lực nghiên cứu.

F4 Tín dụng

- Các khoản vay nông nghiệp truyền thống nhỏ so với yêu cầu vốn đầu tư trong nuôi trồng thủy sản. Do vậy cần có vốn đầu tư lưu động cho ngành, không phải bằng cách đặt người nghèo trước những rủi ro, mà bằng việc họ được đào tạo và có giấy chứng nhận năng lực trong hồ sơ xin vay vốn ngân hàng.
- Thúc đẩy mở rộng các cơ quan tín dụng của người địa phương, có nhiều kinh nghiệm trong các khu vực nông thôn Việt Nam. Chính quyền địa phương ở các khu vực nông thôn có thể xem xét sử dụng ngân quỹ từ việc cho thuê đất để hỗ trợ vốn vay tín dụng cho người dân địa phương. Cần đầu tư phát triển cơ chế bảo hiểm cho người nông dân như một khả năng không chế rủi ro trong nuôi trồng thủy sản.

F5 Giao tiếp và hợp tác

- Ở cấp quốc gia và các cấp địa phương, việc trao đổi kinh nghiệm quản lý và hợp tác giữa các dự án nhà nước và dự án tài trợ là rất cần thiết. Bởi vậy, các dự án cần ưu tiên hoá mạng lưới với các cổ đông chủ yếu.
- Hỗ trợ giao tiếp và chia sẻ kinh nghiệm giữa ngư dân và nông dân tại các địa phương
- Đẩy mạnh hợp tác giữa các Bộ (ví dụ, MOFI, MPI, MARD, MONRE, MOLISA, MOST) và các Sở địa phương (DPI, DOFI, DOST, DONRE, DOLISA) nhằm hỗ trợ quản lý kết hợp các nguồn lợi thủy sản và sự thống nhất của nghề cá trong phạm vi dự án và các hoạt động khác trong các khối nghề khác (ví dụ, cân nhắc vấn đề phát triển nuôi thủy sản trong các dự án tưới tiêu, kết hợp với trồng lúa) .
- Thúc đẩy sự phối hợp giữa các nhà tài trợ hoạt động trong các nguồn lợi thủy sản và những lĩnh vực liên quan.

PHỤ LỤC L. NHỮNG ĐỀ XUẤT TỪ HỘI THẢO BÁO CÁO KẾT QUẢ CỦA NHÓM NGHIÊN CỨU NGÀY 31/8/2004

1. Giới thiệu

1. Hội thảo báo cáo kết quả sơ bộ đã được tổ chức vào buổi sáng ngày 31 tháng 8 năm 2004 tại Bộ Thủy sản để nhóm nghiên cứu báo cáo những kết quả nghiên cứu và đề xuất các kiến nghị. Bộ trưởng Bộ Thủy sản, TS. Tạ Quang Ngọc, khai mạc và chủ tọa hội thảo. TS. Ngọc nhấn mạnh tầm quan trọng của ngành thủy sản đối với Việt Nam về mặt kinh tế và tạo việc làm. Ông nhấn mạnh tầm quan trọng của quản lý nghề cá và nguồn lợi thủy sản đối với sự phát triển bền vững của ngành thông qua việc nêu rõ những thách thức trước mắt là (1) quản lý hiệu quả môi trường, quy hoạch hợp lý, và phát triển cơ sở hạ tầng; (2) sự cần thiết phải thúc đẩy phát triển thủy sản để tăng cường an ninh lương thực và đẩy mạnh xoá đói giảm nghèo; và (3) những quyết sách đảm bảo duy trì sản lượng và sự phát triển bền vững của ngành thủy sản.

2. Chương trình hội thảo

2. Chương trình của hội thảo như sau:

Thời gian	Hoạt động	Người chịu trách nhiệm
07:30-08:00	Đăng ký đại biểu	Vụ Hợp tác quốc tế
08:00-08:10	Giới thiệu	Ông Phạm Trọng Yên
08:10-08:20	Diễn văn chào mừng	TS. Tạ Quang Ngọc, Bộ trưởng Bộ Thủy sản
08:20-08:40	Giới thiệu về nhiệm vụ của nhóm	Ông Ronald Zweig, trưởng nhóm nghiên cứu
08:40-09:10	Trình bày về kết quả khảo sát và những đề xuất của tiểu nhóm khai thác thủy sản	TS. Hà Xuân Thông
09:10-09:40	Trình bày về kết quả khảo sát và những đề xuất của tiểu nhóm nuôi trồng	TS. Lê Thanh Lựu
09:40-10:00	Góp ý	Các thành viên của nhóm khảo sát
10:00-10:30	giải lao	
10:30-11:15	Thảo luận nhóm về những kết quả nghiên cứu và đề xuất (bốn nhóm – quản lý ven bờ, khai thác, nuôi trồng và thị trường)	Tất cả các đại biểu
11:15-11:55	Các nhóm trình bày kết quả thảo luận	Các nhóm trưởng
11:55-12:10	Tóm tắt kết quả thảo luận	Ông Ronald Zweig, trưởng nhóm nghiên cứu
12:10-12:30	Kết luận	TS. Vũ Văn Triệu, Vụ trưởng vụ Hợp tác Quốc tế

3. Kết quả của thảo luận và những đề xuất

A. Quản lý ven bờ

Những yêu cầu quan trọng nhất đối với quản lý ven bờ là:

- (i) nâng cao năng lực;
- (ii) tăng cường phối hợp giữa những người có liên quan;
- (iii) thiết lập những chiến lược, chính sách, quy định và hướng dẫn để tăng cường năng lực nhằm tăng cường quản lý ven bờ
- (iv) nâng cao nhận thức về sự cần thiết và lợi ích của việc quy hoạch và quản lý hợp lý nguồn lợi ven bờ, bao gồm cả việc thiết lập các khu bảo tồn biển với sự tham gia của cộng đồng, quyền và nghĩa vụ tham gia vào quản lý;
- (v) thiết lập hệ thống liên lạc để tăng cường trao đổi thông tin; và
- (vi) tập trung vào phát triển bền vững nuôi trồng thủy sản ngọt và mặn

B. Khai thác thủy sản

Nhóm thảo luận đã đưa ra các vấn đề và giải pháp sau:

- (i) nguồn lợi hải sản đang suy giảm nhanh chóng, đặc biệt là vùng gần bờ;
- (ii) số lượng tàu nhỏ vẫn tiếp tục tăng;
- (iii) hỗ trợ đánh giá nguồn lợi thủy sản
- (iv) cần đầu tư cho cơ sở hạ tầng nghề cá
- (v) cần tăng cường đảm bảo an toàn cho ngư dân;
- (vi) nâng cao nhận thức cộng đồng về luật thủy sản và các quy định khác;
- (vii) Cần xác định vị trí ngư trường
- (viii) thiết lập một trung tâm quan trắc ven biển.

C. Nuôi trồng thủy sản

Các đề xuất chính đối với nuôi trồng thủy sản bao gồm:

- (i) phát triển căn của vào chỉ thị số 224;
- (ii) phát triển nuôi trồng thủy sản theo các quy trình khoa học
- (iii) nâng cao sự chính xác về báo cáo sản lượng đối với từng loài;
- (iv) nâng cao cơ sở hạ tầng cho các trang trại thông qua hệ thống cấp và thoát nước
- (v) đa dạng hoá loài nuôi;
- (vi) nâng cao hiểu biết về quản lý môi trường và dịch bệnh và mối quan hệ giữa chúng;

- (vii) nâng cao chất lượng và tính kịp thời của sản xuất giống;
- (viii) phát triển nuôi trồng thủy sản với sự tập trung vào xoá đói giảm nghèo;
- (xi) làm rõ các thuật ngữ được dùng để mô tả các đặc điểm của ngành nuôi;
- (x) ưu tiên:
 - (a) thúc đẩy việc xoá đói giảm nghèo bằng nuôi trồng thủy sản;
 - (b) thúc đẩy nuôi biển ;
 - (c) đa dạng hoá nuôi nước lợ ;
 - (d) nâng cao hệ thống cảnh báo môi trường dịch bệnh và sự suy giảm của môi trường và chất lượng nước;
 - (e) áp dụng hệ thống mã của FAO về kiểm soát nghề cá trách nhiệm (FAO Code of Conduct for Responsible Fisheries);
 - (f) đảm bảo nguồn tài chính cho phát triển; và
 - (g) xem xét để đảm bảo các tiêu chí phát triển được đưa ra là hợp lý và có tính khả thi.

D. Thị trường

Những kết quả thảo luận của tiểu nhóm gắn liền với nội dung của bản báo cáo tóm tắt của nhóm công tác, và bao gồm những vấn đề sau:

- (i) thị trường nguyên liệu thô phát triển tự do chứ không theo hướng đáp ứng lại nhu cầu của thị trường;
- (ii) hiện tại mới chủ yếu nhấn mạnh thị trường xuất khẩu trong khi thị trường trong nước chưa rất ít được quan tâm;
- (iii) công suất chế biến cần được phát triển dựa trên cơ sở yêu cầu của thị trường; và
- (iv) cần chú trọng hơn nữa vào việc tìm hiểu tình hình thị trường thế giới (ví dụ, cần có thêm thông tin về thị trường) để đảm bảo cạnh tranh hiệu quả.

Những đề xuất chính của nhóm là:

- (i) xây dựng chiến lược sản xuất hải sản dựa vào thực tế yêu cầu của thị trường;
- (ii) xây dựng một hệ thống chợ, bao gồm cả chợ đầu mối;
- (iii) cần có các chính sách mới để phát triển một hệ thống thị trường hiệu quả;
- (iv) xây dựng một hệ thống thị trường sao cho có thể truy tìm được nguồn gốc hải sản, đặc biệt là sản phẩm nuôi trồng, để đáp ứng yêu cầu của các hàng rào chất lượng; và
- (v) cần các nhà tài trợ hỗ trợ cho việc phát triển và nâng cao hệ thống thị trường thủy sản Việt Nam.

Danh sách các đại biểu tham dự hội thảo

No	Tên	Tổ chức
Các tổ chức thuộc chính phủ		
1	Nguyen Thi Thu Hong	Chuyên gia - Vụ Hợp tác Quốc tế - Bộ Tài Nguyên, Môi trường
2	Tran Thi Lien	Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam
Bộ Thủy sản		
3	Tạ Quang Ngọc	Bộ Trưởng
4	Phạm Quang Toàn	Thư ký Bộ Trưởng
5	Nguyen Van Thanh	Vụ Phó vụ Nuôi trồng thủy sản
7	Do Thi Thu Hong	Thanh tra, Bộ Thủy sản
8	Nguyễn Thị Kim Anh	Vụ Pháp chế
9	Nguyen Phuc Dong	Vụ phó vụ Hợp tác xã và Kinh tế tư nhân
10	Vu Thi Anh Hong	Nafiqaved
11	Nguyen Thai Phuong	VASEP
12	Nguyễn Long	Phó Viện trưởng Viện nghiên cứu Hải sản
13	Bui Van Thuong	Phó tổng thư ký hội nghề cá Việt Nam
14	Nguyễn Duy Chính	Phó Viện trưởng Viện Kinh tế và Quy hoạch Thủy sản
15	Phạm Tuyết Nhung	Phó giám đốc Trung tâm thông tin Thủy sản
16	Hà Xuân Thông	Viện trưởng Viện Kinh tế và Quy hoạch Thủy sản
17	Vũ Văn Triệu	Quyền Vụ trưởng vụ Hợp tác Quốc tế, Bộ Thủy sản
18	Đoàn Mạnh Cường	Chuyên viên - Vụ hợp tác Quốc tế, Bộ Thủy sản
19	Do Duy Con	Phó chánh Văn phòng Bộ TS
20	Trần Văn Quỳnh	Giám đốc Trung tâm Khuyến ngư Quốc gia
21	Tran Thi Mieng	Phó Vụ trưởng Vụ Kế Hoạch, tài chính
22	Ngô Đức Sinh	Vụ trưởng Vụ tổ chức, Cán bộ
23	Nguyễn Xuân Lý	Vụ trưởng Vụ KHCN
24	Nguyen Thi Hong Nhung	VASEP
25	Dinh Ngọc Anh	Phó chánh Văn phòng Bộ TS
26	Vu Van Tien	Chánh Văn phòng Bộ TS
27	Le Thanh Luu	Viện trưởng Viện NCNTTS 1
28	Nguyen Ngoc Oai	Cục Phó Cục Khai thác và Bảo vệ Nguồn lợi Thủy sản
29	Pham Trong Yen	Phó vụ Trưởng Vụ hợp tác Quốc tế, Bộ Thủy Sản
31	Le Thi Van Anh	Vụ hợp tác Quốc tế, Bộ Thủy Sản
32	Dang Thai Hung	Vụ hợp tác Quốc tế, Bộ Thủy Sản
Các sở		
33	Diep Thanh Hai	Phó Giám đốc Sở Thủy sản Cà Mau
34	La Chau Trinh	Phó Giám đốc Sở Thủy sản Bình Thuận
35	Nguyen Ngoc Phuong	Phó Giám đốc Sở Thủy sản Kiên Giang
36	Quach Thanh Son	Trưởng Phòng Kế Hoạch, Sở Thủy sản Khánh Hoà
37	Dau Van Cuong	Phó Giám đốc Sở Thủy sản Hải Phòng
38	Tran Dang Tuan	Phó Phòng Quản lý Nghề cá, Sở Thủy sản Nghệ An
39	Nguyen Quang Diep	Giám đốc Sở Thủy sản Quảng Ninh
40	Le My An	Phó Phòng Kế Hoạch, Sở Thủy sản Khánh

Các dự án và tổ chức quốc tế		
41	Karl Johanstaehr	Cố Vấn trưởng dự án ALRMV
42	Lars Joker	Điều phối viên dự án FSPS
43	Erling Bendsen	Dự án FSPS
44	Don Griffiths	Cố vấn trưởng dự án SUFA
45	Ronald Zweig	Ngân hàng Thế giới
46	Jon Cook	Ngân hàng Thế giới
47	Nguyen The Dzung	Ngân hàng Thế giới
48	Laurent Msellati	Ngân hàng Thế giới
49	Tran Trong Chinh	Đại sứ quán Na Uy
50	Ragna Fidjestol	Đại sứ quán Na Uy
51	Pham Gia Truc	FAO
52	Irmen Mantingh	FAO
53	Bui Thi Thu Hien	IUCN

Phụ lục M. Khuyến nghị từ hội thảo về các ưu tiên đầu tư trong vòng 10 năm tới cho Bộ Thủy Sản, ngày 28 tháng 10, năm 2004

A. Giới thiệu

1. Ngài thứ trưởng Bộ Thủy Sản, tiến sĩ Nguyễn Việt Thắng long trọng khai mạc hội thảo, chào đón quý vị đại biểu và xác định mục đích và kết quả mong muốn của hội thảo. Để bắt đầu, ông nêu bật tầm quan trọng của ngành thủy sản đối với nền kinh tế quốc dân với vai trò tạo ra nguồn thực phẩm, tạo công ăn việc làm, xoá đói giảm nghèo và nguồn ngoại tệ từ hoạt động xuất khẩu. Sản lượng nuôi trồng và khai thác của ngành thủy sản tăng dần qua các năm và đạt kết quả mong đợi là 1,2 triệu tấn từ khai thác và 700.000 tấn từ nuôi trồng thủy sản trong năm 2004. Sự phát triển về thủy sản đạt được là do có sự kết hợp giữa chính phủ với doanh nghiệp tư nhân địa phương, giữa chính phủ và cộng đồng các nhà tài trợ quốc tế. Tuy nhiên khai thác nguồn lợi thủy sản gần bờ trở nên quá mức, đồng thời, ở mức độ nhất định, khai thác xa bờ đã được mở rộng và tăng cường. Nuôi trồng thủy sản nói chung có tiềm năng to lớn để tăng sản lượng đồng thời tạo ra nhiều việc làm nếu được đầu tư hơn nữa cho ngành này. Tuy nhiên, rõ ràng rằng việc quy hoạch một cách cẩn thận sẽ tránh và giảm thiểu được những tác động xấu đến môi trường, điều có thể xảy ra từ việc phát triển nuôi trồng thủy sản không có quy hoạch. Đối với nuôi trồng thủy sản, chất lượng của đối tượng nuôi như tốc độ tăng trưởng, chất lượng dinh dưỡng và khả năng kháng bệnh là những vấn đề quan trọng cần được quan tâm hơn nữa ở Việt Nam. Hơn nữa, quy hoạch quản lý tổng thể vùng nuôi nội địa và ven biển là yếu tố quyết định để đạt được chiến lược đồng quản lý tổng hợp, điều có thể đảm bảo tính ổn định và hiệu quả kinh tế tối ưu từ những nguồn lợi trên. Do đó, khác thác và nuôi trồng cần được quản lý tốt hơn qua việc xây dựng kế hoạch cẩn thận để đảm bảo rằng Việt Nam có thể hưởng lợi một cách đầy đủ từ việc sử dụng nguồn lợi trong thời gian dài.

2. Tiến sĩ Thắng bày tỏ lòng biết ơn của Bộ Thủy Sản tới Ngân hàng Thế giới đã giúp đỡ việc đánh giá hiện trạng ngành Thủy Sản và tổ chức hội nghị để trình bày kết quả của đoàn đánh giá, qua đó đề xuất hướng phát triển tiếp theo của ngành. Ông đề nghị hội thảo nên tập trung vào việc hình thành một chiến lược có thể giúp Bộ Thủy Sản ở tầm quản lý vĩ mô về sử dụng nguồn lợi khai thác và nuôi trồng thủy sản qua việc xác định những ưu tiên đầu tư trong vòng 10 năm tới. Nói chung, ưu tiên đầu tư đã xác định ở phụ lục K của báo cáo là cơ sở tốt để từ đó có thể hoàn thiện các chương trình đang thực hiện của quốc gia và để thúc đẩy những chương trình này đạt được mục tiêu đề ra. Để kết thúc bài phát biểu, ông cũng xác định sự cần thiết phải hình thành nên những chính sách mới để có thể hỗ trợ việc sử dụng nguồn lợi một cách bền vững với mục đích chính là xoá đói giảm nghèo theo một cách thức có thể chấp nhận được về mặt xã hội và tính bền vững về môi trường.

B. Chương trình hội thảo

3. Chương trình hội nghị có sự tham gia của 72 đại biểu (xem danh sách sau) đã được tiến hành như sau:

Thời gian	Hoạt động	Trách nhiệm
08:00-08:30	Đăng kí đại biểu	Vụ Hợp tác quốc tế
08:30-08:40	Giới thiệu đại biểu	Ông Phạm Trọng Yên
08:40-09:00	Khai mạc hội thảo	Tiến sĩ Nguyễn Việt Thắng, Thứ trưởng Bộ Thủy Sản
09:00-09:20	Giới thiệu về nhiệm vụ của đoàn đánh giá	Ông Ronald Zweig Trưởng đoàn đánh giá của Ngân hàng Thế giới
09:20-09:40 Bộ phận	Chính sách chung của Ngân hàng Thế giới và tổng quan về tình hình thực hiện các dự án do Ngân hàng Thế giới tài trợ ở Việt Nam. Ban nông nghiệp và phát triển nông thôn- Một số bài học kinh nghiệm.	Tiến sĩ Cao Thăng Bình Ngân hàng thế giới

09:40-10:00	Các ưu tiên đầu tư cho các dự án đang thực hiện của ngành Thủy sản	Ông Nguyễn Hữu Khương Vụ kế hoạch tài chính
10:00-10:20	Giải lao	Văn phòng Bộ Thủy sản
10:20-10:50	Báo cáo hiện trạng ngành Thủy sản của đoàn đánh giá và khuyến nghị của hội thảo trước.	Tiến sĩ Lê Thanh Lựu
10:50-11:00	Chia nhóm	Tiến sĩ Vũ Văn Triệu
11:00-12:00	Thảo luận nhóm về hiện trạng khai thác và nuôi trồng thủy sản.	Các nhóm
12:00-13:30	Ăn trưa (Khách sạn Thương mại)	Văn phòng Bộ Thủy sản
13:30-15:00	Thảo luận nhóm về ưu tiên đầu tư.	Các trưởng nhóm
15:00-15:30	Giải lao	
15:30-16:30	Trình bày kết quả thảo luận nhóm và định hướng thảo luận.	Các trưởng nhóm
16:30-16:40	Tổng kết thảo luận	Ông Ronald Zweig
16:40-17:00	Kết luận hội thảo	Tiến sĩ Nguyễn Việt Thắng

C. Những phát hiện của hội thảo và khuyến nghị

4. Thành viên tham gia hội thảo được chia thành 3 nhóm - I. Quản lí tổng hợp vùng đới bờ và khai thác thủy sản, II. Nuôi trồng thủy sản, và III. Thể chế và thị trường. Những góp ý và ý kiến từ các nhóm thảo luận như sau:

Nhóm I: Quản lí tổng hợp vùng đới bờ và khai thác thủy sản

A. Chấp nhận báo cáo

Cấu trúc:

- Kết hợp hai phần của báo cáo: khai thác và nuôi trồng
- Khai thác và nuôi trồng thủy sản được phát triển tự do mà không có quy hoạch tổng thể hoặc thiếu khả năng quản lí của chính quyền địa phương
- Hồ chứa ở Miền Trung Việt Nam rất quan trọng nhưng không được đề cập trong báo cáo.
- Khu bảo tồn biển rất quan trọng và nên thực hiện bằng phương pháp tiếp cận tổng hợp
- Việc quản lí vùng đới bờ như là một hoạt động chính trong ngành thủy sản chưa được quan tâm đúng mức.
- Nhận thức của ngư dân và người hưởng lợi địa phương là rất quan trọng

Nghề cá nội địa:

- Nguồn lợi thủy sản nội địa đóng vai trò quan trọng. Nguồn lợi thủy sản nội địa liên quan đến vấn đề ranh giới và điều kiện môi trường. Quản lí cộng đồng về thủy sản nội địa là quan trọng và ảnh hưởng bởi các hoạt động phát triển khác như thủy điện, các dự án về đê bao ngăn lũ.
- Vấn đề thượng nguồn các lưu vực, đặc biệt là các ảnh hưởng đến đồng bằng sông Mê Kông cần được xác định rõ.
- Các hướng dẫn và những quy định về bảo vệ nguồn lợi là cần thiết, ví dụ việc xây dựng nhà máy thủy điện nên tính đến giải pháp di cư của cá.
- Nâng cao nhận thức của ngư dân về sử dụng nguồn lợi bền vững cần được chú trọng hơn là áp dụng luật thủy sản.

Quản lý tổng hợp vùng ven bờ (ICM):

- ICM là lĩnh vực mới và yêu cầu cần có sự điều phối sát sao giữa các nhóm quan tâm. ICM hiện đang thực hiện một cách độc lập giữa các nhóm hưởng lợi liên quan đến nguồn lợi mà không có một quy hoạch tổng thể. Đây là khó khăn cho việc phát triển quản lý tổng hợp vùng ven bờ. Tuy nhiên, ICM là sự cần thiết cấp bách cho việc quản lý nguồn lợi phù hợp.
- Là một phần của xây dựng năng lực, những thông tin chi tiết về những điều kiện cụ thể là cần thiết.
- Liên quan đến nỗ lực giảm khai thác thủy sản, cần có các giải pháp thay thế về sinh kế cho cộng đồng người dân địa phương.
- Các khu bảo tồn biển nên được ưu tiên cao trong ngành thủy sản. Không còn nghi ngờ về tầm quan trọng của việc hình thành các khu bảo tồn biển.
- Việc thực hiện các quy ước/thông lệ quốc tế mà Việt Nam tham gia cũng cần được chú trọng.

II. Dự án và các ưu tiên

- Các dự án chuyển đổi sinh kế cho ngư dân vùng ven biển là cần thiết, đặc biệt là ngư dân sản xuất quy mô nhỏ. Có một số khó khăn chung ở hầu hết các tỉnh ven biển.
- Chuyển đổi nghề nghiệp từ khai thác thủy sản sang nuôi trồng thủy sản là cần thiết đối với ngư dân.
- Các khó khăn còn tồn tại trong quản lý các đội tàu thuyền đánh bắt quy mô nhỏ. Quản lý khai thác nên giao cho chính quyền địa phương để nâng cao năng lực quản lý khai thác thủy sản.
- Kế hoạch phát triển thủy sản nên bao gồm các đảo, đặc biệt là ở Khánh Hoà
- Không có sự thống nhất trong quản lý nghề cá do thiếu một kế hoạch dài hạn. Do đó cần thiết phải có một kế hoạch tổng thể cho mục tiêu phát triển lâu dài
- Hạ tầng cần thiết cho nghề khai thác cá cũng nên bao gồm cả hạ tầng cho khai thác thủy sản nội địa.
- Nên có các chương trình tập huấn, đào tạo cho ngư dân nhằm nâng cao ý thức quản lý và sử dụng nguồn lợi thủy sản bền vững.
- Nên thành lập các khu bảo tồn biển để bảo vệ nguồn lợi thủy sản.
- Không đồng nhất trong chính sách ở cấp cơ sở là lí do chính về phát triển nghề cá không có kế hoạch. Cần áp dụng quản lý tổng hợp và thể chế. Chuyển đổi nghề nghiệp cho ngư dân nên được ưu tiên cao.
- Đối với quản lý nguồn lợi tổng hợp, cần có sự đánh giá nguồn lợi, các hoạt động kinh tế, nguồn lợi thực tế được sử dụng để tìm ra giải pháp cho phát triển.
- Vai trò của chính quyền địa có tầm quan trọng trong việc quản lý nguồn lợi.
- Cần thiết phải đánh giá nguồn lợi thủy sản nội địa. Vấn đề này đã được tiến hành nhưng chưa đầy đủ.
- Lưới rê và lưới kéo có sử dụng ánh sáng là hai ngư cụ đóng góp quan trọng cho sản lượng khai thác, sự chuyển đổi sinh kế cho ngư dân là hết sức cấp thiết khi hai nghề này cất giảm.
- Tăng cường chất lượng lao động trong nghề cá.
- Tăng cường năng lực nghiên cứu trong đánh giá nguồn lợi và công nghệ khai thác
- Thúc đẩy sự phục hồi của nguồn lợi thủy sản nước ngọt và nước mặn
- Chúng ta cần giới hạn những ưu tiên trong phạm vi hỗ trợ của ngân hàng thế giới. Chúng ta có thể áp dụng mô hình phát triển của Trung Quốc do Ngân hàng Thế giới tài trợ.
- Nói chung, có sự thiếu hụt trong quản lý tổng hợp nghề cá ở Việt Nam. Tập trung vào quản lý tổng hợp là phù hợp cho sự phát triển. Nó có thể đóng vai trò quan trọng trong xoá đói giảm nghèo.
- Tính đến cả sự hỗ trợ cho phát triển sinh kế trong chương trình quản lý tổng hợp vùng ven bờ.
- Các khu bảo tồn biển nên giao cho chính quyền địa phương quản lý.

- Ba lĩnh vực ưu tiên nên là: quản lý tổng hợp vùng ven bờ, các khu bảo tồn biển, và đồng quản lý.
- Có sự thiếu hụt về thông tin cần thiết để có quy hoạch và quản lý hiệu quả
- Thu thập thông tin thường xuyên về nghề cá và quản lý nguồn lợi biển, ở cả vùng gần bờ và xa bờ là nhu cầu cấp thiết.
- Xem xét sự hỗ trợ cho quản lý dựa vào cộng đồng cho nhiều khu bảo tồn biển hơn (ví dụ ở cấp tỉnh và cấp huyện) bên cạnh hệ thống 15 khu bảo tồn đã được xác định bởi Bộ Thủy Sản
- Cần có nguồn tín dụng cho chuyên đổi nghề nghiệp.
- Phát triển nuôi lồng biển, đặc biệt là xung quanh các đảo
- Tổ chức lại khai thác xa bờ.
- Hỗ trợ cho các khu bảo tồn biển không nên là các hoạt động chính của khai thác thủy sản.
- Nên ưu tiên cao việc khôi phục nguồn lợi ở các hồ chứa
- Đầu tư của Ngân hàng thế giới không nên dùng để phát triển các khu bảo tồn biển.

Nhóm: Nuôi trồng thủy sản

I. Chấp nhận báo cáo:

- Nhóm thảo luận chấp nhận bản báo cáo, mặc dù gợi ý rằng báo cáo nên tập trung hơn về nhu cầu đầu tư vào hệ thống cấp thoát nước cho hệ thống nuôi trồng thủy sản

II. Dự án và các ưu tiên

5. Nhóm thảo luận đưa ra những điểm sau:

- Cần có sự ưu tiên đầu tư vào những vùng thích hợp cho nuôi trồng thủy sản có tiềm năng sản xuất lượng sản phẩm lớn cho thị trường.
- Vùng ven biển nên được ưu tiên cao do nghèo khó, do cần thiết phải tìm sinh kế thay thế cho ngư dân và do có tiềm năng cao cho phát triển nuôi trồng thủy sản hơn nữa.
- Các tỉnh đồng bằng sông Mê Kông cũng là một ưu tiên cho việc đầu tư hơn nữa do tiềm năng to lớn ở vùng này

Các nhu cầu đầu tư cụ thể:

- Hệ thống cấp thoát nước cho nuôi trồng thủy sản nội địa và vùng nước lợ. Những hệ thống này nên được thiết kế để đáp ứng được các nhu cầu đặc biệt cho từng tỉnh/vùng. Nhóm thảo luận cũng hết sức nhấn mạnh-một ý kiến từ tiến sĩ Thắng- sự cần thiết về đầu tư song song vào nguồn nhân lực và năng lực quản lý của địa phương (ví dụ không chỉ đầu tư vào cơ sở hạ tầng)
- Sản xuất giống thủy sản. Cần có cả sự đầu tư của các doanh nghiệp tư nhân và chính phủ
- Hệ thống quản lý môi trường và dịch bệnh-hầu hết cho là trách nhiệm của chính phủ/ngành chức năng.
- Nguồn nhân lực và các hệ thống đồng quản lý trong các vùng nuôi trồng thủy sản có quy hoạch và các hồ chứa.
- Nuôi trồng và khai thác thủy sản trong hồ chứa được xem là quan trọng cho người nghèo, những người phải di dời do xây dựng hồ chứa. Nên phát triển hệ thống đồng quản lý cho hồ chứa.
- Các vùng nuôi trồng thủy sản sản xuất hàng hoá “an toàn” và phát triển hệ thống bảo hành chất lượng sản phẩm. Cần sử dụng cách tiếp cận tổng hợp để đầu tư vào vùng nuôi thủy sản, bao gồm cả giống/thức ăn, ao nuôi lớn, hệ thống thủy lợi, quản lý môi trường và dịch bệnh, và phát triển thị trường. Vấn đề này sẽ bao gồm đầu tư của chính phủ, của tư nhân (trang trại, ao của cá nhân) và các hỗ trợ (tập huấn, phát triển các hệ thống đồng quản lý).

- Xây dựng năng lực cho mạng lưới khuyến ngư và xây dựng cơ sở hạ tầng cho khuyến ngư, hiệp hội nghề cá của tỉnh và các trung tâm dịch vụ. Điều này sẽ bao gồm chủ yếu giúp đỡ về mặt kỹ thuật (nguồn tài trợ) nhưng cần có đầu tư của chính phủ để phát triển các trung tâm dịch vụ và hội nghề cá.
- Việc đầu tư nên dựa vào nhu cầu cần thiết của từng tỉnh. Từng tỉnh sẽ cần từng dự án cụ thể dựa vào tư vấn chi tiết với tỉnh đó để phát triển các dự án.
- Vấn đề bảo hiểm cho ngành nuôi trồng thủy sản cần được quan tâm hơn. (Ghi chú: một quỹ bảo vệ nguồn lợi thủy sản đã được lập trong thời gian gần đây).

III. Các bước tiếp theo - hành động, thời gian và trách nhiệm

- Bộ Thủy Sản có trách nhiệm chỉ định nhóm làm việc có trách nhiệm thực hiện các bước cần thiết tiếp theo, tư liệu, thông tin cần thiết để hình thành nên dự án của Ngân hàng Thế giới.
- Yêu cầu sự giúp đỡ trong việc hình thành dự án, tập huấn và phát triển nguồn nhân lực để phát triển và quản lý dự án (2005-2006)

Nhóm III: Những cần thiết về thị trường, chế biến thủy sản và thể chế

I. Chấp nhận báo cáo

6. Nói chung báo cáo tốt:
 - Báo cáo đã thông báo đặc điểm về kinh tế xã hội và sự công nhận của quốc tế về ngành Thủy Sản Việt Nam
 - Báo cáo đã phân tích những khó khăn của ngành Thủy Sản Việt Nam
 - Đưa ra các ưu tiên cho đầu tư
7. Tuy nhiên, một số khía cạnh sau cần được làm tốt hơn:
 - Báo cáo đã không làm rõ các hộ ngư dân đánh bắt nhỏ ở vùng ven bờ, nghề cá đa loài, và nghề cá đa loài ở quy mô nông hộ. Vấn đề này cần được xem xét cẩn thận cho quy hoạch.
 - Thủy sản Việt Nam mang tính tự phát, nhạy cảm với những rủi ro cao và năng lực cạnh tranh thấp.
 - Năng lực quản lý và hệ thống luật pháp còn yếu và còn có khó khăn trong việc thực thi quản lý và hệ thống luật lệ trong thực tế.
 - Kỹ năng nghề nghiệp trong khai thác thủy sản còn thấp.
 - Một số số liệu trong báo cáo chưa được trình bày theo cách thức chuẩn dẫn tới việc so sánh các số liệu gặp khó khăn. Cũng vậy, số liệu hiện có của quốc gia nói chung còn yếu, ảnh hưởng tới khả năng đưa ra các quyết định mang tính thông báo.
 - Báo cáo đã không đề cập đến sự điều phối giữa các bước quản lý ở cả quy mô lớn và nhỏ. Điều quan trọng là xác định được những yếu kém trong quản lý và khắc phục chúng. Hiện tại các chính sách chưa được áp dụng một cách đồng nhất

II. Dự án và các ưu tiên

- Đồng ý với hướng đầu tư thể hiện trong báo cáo:
 - Quản lý tổng hợp ven bờ (ICM)
 - Quản lý khai thác thủy sản
 - Đa dạng hoá phát triển nuôi trồng thủy sản
 - Thị trường
8. Thêm vào đó nhóm thảo luận gợi ý những ưu tiên sau:

- Đầu tư cho phát triển nguồn nhân lực, cả kỹ năng quản lý và kỹ thuật. Chỉ có xây dựng năng lực chúng ta mới có thể cải thiện được chất lượng của sản phẩm nuôi trồng thủy sản và việc lựa chọn thị trường.
 - Đầu tư cho đánh giá nguồn lợi thủy sản, bao gồm cả thành phần giống loài, khu vực, nguồn nhân lực, thị trường, vấn đề kỹ thuật, là yêu cầu cơ bản cho công tác quy hoạch.
 - Xem sự đa dạng hoá của các nhà máy chế biến. Ví dụ, sau vụ kiện bán phá giá cá tra và cá basa, các chủ nhà máy đã năng động tiếp cận với các thị trường khác. (Ý này xuất phát từ phần trình bày của Tuấn-tôi nghĩ ý ở đây là những người chịu sức ép đã phản ứng tốt). Hiện tại cán bộ ở Việt Nam chưa có kinh nghiệm với hình thức đồng quản lý.
 - Có hình thức sở hữu nguồn lợi truyền thống ở địa phương, và truyền thống này là cơ sở cho phát triển hệ thống đồng quản lý hơn nữa.
 - Các thông tin về thủy sản còn hạn chế, và vấn đề này cần phải được cải thiện để quản lý có hiệu quả.
9. Về chính sách:
- Cần có thêm các nghiên cứu về tính hiệu quả của các chính sách và thể chế, là cơ sở để sửa đổi lại các chính sách
 - Không có mối liên hệ chặt chẽ giữa các chính sách ở cấp trung ương và cấp tỉnh. Cần có thêm sự trao đổi kinh nghiệm giữa các tỉnh.
10. Một lĩnh vực quan trọng khác là phát triển việc sử dụng công nghệ thông tin trong quản lý ngành thủy sản. Nên tổ chức tập huấn về công nghệ thông tin.

D. Tóm tắt các ưu tiên đầu tư và những nhận xét cuối cùng

11. Tiến sĩ Nguyễn Việt Thắng tóm tắt các kết quả và kết luận của hội thảo. Nói chung ông đồng ý và ủng hộ những ưu tiên được xác định qua báo cáo của đoàn đánh giá và qua tiến hành hội thảo. Vấn đề chủ yếu là cần có sự hài hoà giữa khía cạnh công nghệ và khía cạnh quản lý của phát triển ngành khai thác và nuôi trồng thủy sản ở Việt Nam. Điều này nên tiếp tục được bổ sung hoàn thiện thêm và cần chú trọng đạt được mục tiêu của chính phủ về xoá đói giảm nghèo thông qua việc tham gia trực của người nghèo ở vùng nông thôn nội địa và vùng ven biển vào ngành thủy sản đến một mức độ nhất định để có thể cung cấp cho họ những lựa chọn về tạo thu nhập đảm bảo cuộc sống .
12. Bảo tồn nguồn lợi là yếu tố quyết định sự phát triển bền vững cho cả khai thác và nuôi trồng thủy sản. Từ quan điểm phát triển, cần xem xét nghiêm túc về nhu cầu cơ sở hạ tầng trong khi đó, cùng một lúc, cần phải hài hoà sản lượng sản xuất với bối cảnh quản lý môi trường, tính đến cả giới hạn sức tải của môi trường ở những vùng phát triển khai thác hoặc nuôi trồng thủy sản, cần được hỗ trợ bởi chương trình quản lý môi trường hiệu quả.
13. Việc đưa vấn đề quản lý vùng ven bờ như một ưu tiên hàng đầu là chính xác. Quan trọng là tập trung hơn nữa vào quản lý nguồn lợi thủy sản bền vững. Thách thức chính là xác định được cách tốt nhất để giải quyết các khó khăn và nâng cao năng lực quản lý.
14. Về vấn đề sản lượng, hầu hết hoặc 98% của phát triển sản lượng nên được thực hiện bởi doanh nghiệp tư nhân, tuân theo cơ chế thị trường để xác định hướng phát triển. Do đó, việc tìm hiểu thị trường tốt và có quan điểm dài hạn là rất quan trọng, cùng với sự đa dạng hoá thị trường là yếu tố chủ yếu để xem xét tăng sản lượng sản xuất. Liên quan đến những thách thức đưa lại từ các nhà nhập khẩu đối với các nhà xuất khẩu của Việt Nam, các nhà xuất khẩu cần đoàn kết lại để giải quyết vấn đề này.
15. Một yếu tố quan trọng khác là phải đẩy mạnh việc quản lý kỹ thuật và môi trường, và năng lực marketing trong ngành khai thác và nuôi trồng thủy sản. Các chương trình đào tạo và tập huấn cần được hỗ trợ để cải tiến các vấn đề trên và xác định các thách thức mà ngành thủy sản đang phải đối mặt.

16. Để đạt được mục tiêu trên, tiến sĩ Nguyễn Việt Thắng tán thành việc thành lập nhóm làm việc trong Vụ hợp tác quốc tế của Bộ. Ông cũng yêu cầu Ngân hàng thế giới cung cấp thông tin chi tiết hơn về những vấn đề cần thiết để hình thành dự án đầu tư cho Bộ để có thể đạt được các mục tiêu trên trong các chương trình tiến hành với quy mô vừa phải, từ đó thu được những kinh nghiệm cần thiết để điều chỉnh và tăng quy mô đầu tư cho các dự án, chương trình tiếp theo. Ông cũng khuyến khích chính quyền địa phương phải tham gia trực tiếp trong quá trình thành và thực hiện của dự án. Kết thúc hội nghị tiến sĩ Thắng yêu cầu cần có tập huấn về các quy trình của Ngân hàng Thế giới.

E. Đại biểu tham gia hội thảo

TT	Đại biểu	Tổ chức
Các cơ quan Chính phủ		
1	Hoàng Xuân Huy	Chuyên viên, Vụ hợp tác quốc tế, Bộ Tài nguyên và Môi trường
2	Hoàng Việt Khang	Phó vụ trưởng vụ kinh tế đối ngoại, Bộ Kế hoạch và Đầu tư
3	Nguyễn Lan Anh	Chuyên viên, Phòng tài chính quốc tế, Bộ Tài chính
4	Nguyễn Văn Thuý	Chuyên viên, Ban đầu tư thủy lợi, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Bộ Thủy sản		
5	Nguyễn Việt Thắng	Thứ trưởng
6	Vũ Dũng Tiến	Vụ nuôi trồng thủy sản
7	Nguyễn Thị Kim Anh	Vụ pháp chế
8	Nguyễn Văn Diệp	Vụ trưởng, Vụ kinh tế tư nhân và tập thể
9	Nguyễn Văn Chiêm	Cục khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản quốc gia
10	Nguyễn Văn Châu	Giám đốc, Cục khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản quốc gia
11	Nguyễn Hồng Mai	Cục an toàn vệ sinh động vật thủy sản và thú y quốc gia
12	Lê Thanh Lựu	Giám đốc, Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản 1
13	Nguyễn Văn Trọng	Phó giám đốc, Viện Thủy sản 2
14	Nguyễn Hưng Điền	Giám đốc, Viện Thủy sản 3
15	Đỗ Đức Hạnh	Tạp chí Thủy sản
16	Hà Xuân Thông	Giám đốc, Viện kinh tế quy hoạch
17	Nguyễn Chu Hồi	Phó giám đốc, Viện kinh tế quy hoạch
18	Cao Lệ Quyên	Viện kinh tế quy hoạch
19	Nguyễn Việt Nghĩa	Phó trưởng phòng, phòng nguồn lợi, Viện Hải sản
20	Lê Văn Thắng	Hiệu phó trưởng trung cấp thủy sản 4
21	Thái Thanh Dương	Giám đốc trung tâm thông tin
22	Vũ Văn Triệu	Quyền vụ trưởng vụ hợp tác quốc tế
23	Nguyễn Huy Điền	Phó giám đốc Trung tâm khuyến ngư quốc gia
24	Nguyễn Văn Nam	Phó giám đốc vụ tổ chức nhân sự
25	Đỗ Văn Nam	Chuyên viên, Vụ khoa học công nghệ
26	Nguyễn Hoài Nam	VASEP
27	Phạm Văn Nghĩa	VASEP
28	Bùi Văn Thường	Phó tổng thư kí hội nghề cá Việt Nam
29	Hồ Thị Thu Hiền	Hội nghề cá Việt Nam
30	Đinh Ngọc Anh	Phó chánh văn phòng Bộ
31	Nguyễn Văn Tiến	Văn phòng Bộ
32	Vũ Tuấn Cường	Văn phòng Bộ
33	Đỗ Duy Côn	Văn phòng Bộ
34	Nguyễn Quang Huy	Viện Thủy sản 1
35	Nguyễn Văn Nguyên	Viện Hải sản
36	Phạm Trọng Yên	Phó vụ trưởng vụ quan hệ quốc tế
Sở Thủy sản và Sở NN&PTNT		
37	Diệp Thanh Hải	Giám đốc, Sở Thủy sản Cà Mau
38	Đỗ Thành Đô	Phó giám đốc, Sở Thủy sản Bình Thuận
39	Nguyễn Ngọc Phương	Phó giám đốc, Sở Thủy sản Kiên Giang
40	Đào Công Thiên	Giám đốc, Sở Thủy sản Khánh Hoà
41	Trần Cao Mưu	Giám đốc, Sở Thủy sản Nghệ An
42	Nguyễn Quang Diệp	Sở thủy sản Quảng Ninh
43	Lê Mỹ An	Sở Thủy sản Thanh Hoá

44	Hà Văn Trà	Sở Thủy sản Hà Tĩnh
45	Nguyễn Văn Hiệu	Giám đốc Sở Thủy sản Bến Tre
46	Nguyễn Văn Chương	Phó giám đốc Sở Thủy sản Thừa Thiên Huế
47	Nguyễn Văn Thanh	Phó giám đốc, Sở NN&PTNT An Giang
48	Lý Bá Quang	Trưởng phòng kỹ thuật, Sở NN&PTNT Hà Nội
49	Bùi Lương Nhuận	Giám đốc, Sở NN&PTNT Thái Bình, thành viên hội đồng Hội nghề cá Việt Nam
Trường Đại học		
50	Nguyễn Anh Tuấn	Hiệu phó trường đại học Cần Thơ
51	Trần Danh Giang	Đại học Thủy sản Nha trang
Tổ chức quốc tế		
52	Nguyễn Phương Liên	DANIDA
53	Niels Svennevig	SINTEF, Nauy
54	Michael Akester	Cố vấn trưởng SUMA
55	Ronal Zweig	Ngân hàng thế giới
56	Michael Philips	Ngân hàng thế giới
57	Cao Thắng Bình	Ngân hàng thế giới
58	Trần Trọng Chính	Đại sứ quán Nauy (NORAD)
59	Ragna Fijestol	Đại sứ quán Nauy
60	Phạm Gia Trực	FAO
61	Irmen Manringh	FAO
62	Misha Coleman	FAO
63	Nguyễn Minh Thông	IUCN
64	Nguyễn Hoài Châu	Action aid (Hành động giúp đỡ)
65	Nguyễn Song Hà	STEAM-NACA
Các cơ quan thông tấn báo chí		
66	Trịnh Thủy Liên	Báo Doanh Nghiệp
67	Nguyễn Đức Thuật	Báo Hà Nội Mới
68	Nguyễn Cẩm Vân	Báo Lao Động
69	Trần Tố Như	Báo Vietnamnews
70	Nguyễn Lan Hương	Hà Nội Mới
71	Ngô Mai Hương	Báo Nông Nghiệp ngày nay
72	Nguyễn Thuý Hiền	Báo Vietnamnews

Ghi chú: hầu hết các đại biểu đều tham gia hội thảo ngày 31 tháng 8 năm 2004.